

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẬP-CHÍ

TRUYỆN KIỀU VÀ XÃ-HỘI Á-ĐÔNG (1)

I

Ông LAURENT TAILHADE là một tay cư-phách trong làng văn nước Pháp, hiện đã mất rồi : văn-chương ông tuyệt-diệu, mà lại có cái giọng công-kích rất kịch-liệt ; trong một bài tựa sách của ông có câu nói rằng : « Nhà làm sách bao giờ cũng nên dự-đoán cho người đọc sách là không biết gì... »

Lời nói ấy có ý xúc thật, tôi đây đâu dám bắt-chước.

Tuy vậy, tưởng cũng có thể nói rằng người Tây thật không có mấy người đủ hiểu biết cái cách tổ-chức xã-hội nước Tàu và nước Nam khiến cho khi đọc truyện Kiều thấy có nhiều điều phong-tục khác hẳn phong-tục Âu-Tây mà không đến phải lấy làm ngạc-nhiên.

Nay muốn cho người Tây đọc bản dịch truyện Kiều, gặp những đoạn tả về phong-tục riêng của xã-hội Á-đông có thể hiểu được, tưởng nên phác-họa qua cái xã-hội ấy ra đây, khái-luận qua về cái tính-thần của các chế-độ bản-xứ, cũng không phải là vô-ích vậy.

Gốc xã-hội nước Tàu và nước Nam là cái « gia-trưởng chế-độ » (*état patriarcal*).

Ở bên Tàu và ở An-Nam, cũng như ở La-mã ngày xưa theo như bộ sách trứ-danh của bác-sĩ FUSTEL DE COULANGES (2) đã tả, cái tính-cách đặc-biệt của xã-hội là ở cái quyền độc-tôn của người phụ-huynh trong nhà.

Người phụ-huynh trong nhà vừa là ông giáo-chủ, vừa là quan thẩm-phán. Như trong sách JULES BOISSIERE đã nói, phạm những khinh-tội cùng tội vi-cảnh ở trong nhà, bác phụ-huynh có quyền trừng-trị, có quyền đánh đập. Kể con em phải vâng chịu, sau khi phải đôn lại phải chấp tay lạy mà cảm ơn nữa. Bác phụ-huynh lại là ông giáo-chủ trong nhà, chỉ mình mới có quyền thờ phụng tổ-tiên. Hết thấy con em phải kính trọng, phải vâng lời, nếu sai thời là phạm tội bất-hiểu bất-đễ, là một tội trong mười tội « đại-ác ».

Bổn-phận con đối với cha đã có lẽ-pháp nhất-định, quan-hệ vô-cùng, sai thời có tội, tội nặng có khi đến tử-hình.

Sự quan-hệ cha con là cái then-chốt của cả xã-hội nước Tàu và nước Nam. Cả các cơ quan mật-thiết trong xã-hội ấy, có người không

(1) Các bạn đọc báo đã biết tiếng ông R. CRAYSSAC, là nhà làm thơ và làm văn Pháp ở bên ta, năm trước có diễn-thuyết ở Hội Khai-Trí về văn-chương Tây Nam, bài diễn-thuyết ấy đề là « Bút sắt và bút lông » (*La Plume et le Pinceau*), bản-chỉ đã dịch đăng số 78 (décembre 1923). Ngày 25 tháng 11 tây năm 1926 ông lại diễn-thuyết ở Hội Trí-trí về văn-đề « Truyện Kiều và xã-hội Á-đông » (*Le Kim-Văn-thiên et la Cité jaune*). Nguyên ông có dịch truyện Kiều ra thơ tây ; nhân nghiên-cứ về truyện Kiều, ông bèn khái-luận về luân-lý xã-hội cũ ở Tàu và ở ta, làm thành bài tựa đặt trên bản dịch của ông. Bài diễn-thuyết ở Hội Trí-trí tức là rút trong bài tựa đó, ông có cho phép bản-chỉ trien-dịch quốc-văn đề công-dồng in. Bảo pháp-văn sẽ in cùng với bản dịch truyện Kiều, sắp xuất-bản nay mai. — N.P.

(2) Sách *La Cité antique* (Luận về xã-hội cổ La-mã Hi-lạp.)

hiều cho là ký-dị phiền-phức lắm, nếu muốn rút lại làm một thời có thể thu cả lại một cái mối quan-hệ cha con đó. (1)

Vì sự quan-hệ ấy không phải chỉ một trong vòng cha con mà thôi.

Gia-dinh vẫn là cái bản-vị của xã-hội; nhưng nhiều nhà hợp lại, lại thành một cái bản-vị lớn hơn, tức là một làng, trong làng cái quan-hệ người dân với người dân anh cũng thế. Nhiều làng hợp lại thành một khu hành-chính, lại là một cái bản-vị lớn hơn nữa, gọi là phủ, huyện, hay tỉnh, cái quan-hệ dân với quan cũng lại thế. Cao hơn nữa thời đến cái quan-hệ bầy tôi với vua. Lại cao hơn nữa, đến tuyệt-dinh, thời là cái quan-hệ Thiên-tử với Thượng-đế. Vua là con Trời, nối Trời với Đất, tức là vòng giây cuối cùng, tức là đầu ngọn tháp vậy. Vua là thác-sinh tự Trời, nên có quyền tuyệt-đối. (Nhân đây cũng nên biết rằng giòng Thiên-hoàng Nhật-bản cũng vậy. Thiên-hoàng không phải là chịu mệnh Trời, mà thời, mà chính là thác-sinh tự Trời dòng dõi từ bà thần mặt trời *Amaterasu*).

Cái đặc-tính đó, ta nên chú-ý.

Trên kia đã nói gốc gia-trưởng chế độ là ở quyền người gia-trưởng (*pater familias*), tộc-trưởng (*chef du clan*), phạm trong nhà trong họ ai cũng phải phục-tòng hết. Nhưng lên đến cùng tột thời lại thêm một cái nguyên-tổ mới, làm cho chế độ xã-hội có một cái vẻ rộng-rãi vô-cùng: là cái nguyên-tổ Trời. Xin cất nghĩa rõ như sau.

Vua Louis thứ XVI nước Pháp, khi phải ra chịu tử-hình, bước chân lên

đoạn-dầu-dài, ông cố rửa tội đứng bên cạnh nói câu rằng: « Xin vua cha SAINT Louis cho con lên châu Trời! » Nói thế chứ không nói rằng: « Xin cho Thiên-tử lên châu vua cha là Thượng-đế ở trên Trời! »

Vì theo cái lý-tưởng về « thiên-mệnh quân-chủ » (*monarchie de droit divin*) ở nước Pháp đời bấy giờ, vua chỉ được cái đặc-mệnh, cái ủy-quyền của Trời để trị dân mà thôi. Chứ theo cái lý-tưởng của nước Tàu và nước Nam thời ngoài cái ý ủy-quyền ấy lại còn có cái ý sinh-thành nữa, còn có cái quan-hệ riêng cha con nó liên-lạc hai ngôi ủy-quyền và thụ-quyền vậy.

Thành ra xã-hội ví như cái tháp thời trên đầu ngọn tháp là ông vua, là ngôi Thiên-tử, là ông « gia-trưởng tối-cao » (*suprême paterfamilias*), đối với Trời có cái quan-hệ cha con, làm như cái giây nối trời với đất, vốn là người mà giờ tay lên tiếp được với trời xanh vậy.

Có biết cái đặc-tính của chế độ quân-chủ nước Tàu và nước Nam đó thời mới hiểu được nhiều điều lạ, như sở dĩ làm sao mà Vua, là Thiên-tử, có quyền giám-đốc bách-thần, cũng thăng giáng như đối với các hàng quan lại vậy, mà quyền ấy cứ suy-lý rất là hợp lẽ chánh-dáng. Lại cũng vì cái đặc-tính đó mà Vua có cái trách-nhiệm « bình-thành » 平政, phải trị yên cả trên trời dưới đất, cõi thần cõi người, đối với thần-minh thời lễ-lễ cho phải phép, đối với bách-tính thời sắp đặt việc nước cho chỉnh-đốn, như người cha quản-lý tài-sản trong gia-dinh vậy.

Chế độ gia-trưởng là gốc trong gia-dinh, trong làng xóm, cũng lại là gốc cả quốc-gia nữa. Ông SILVESTRE trong sách

(1) Quyền phụ-huynh là trọng hơn hết thảy, trọng hơn cả lễ hôn-nhân là nguồn gốc của gia-dinh, ở La-mã đời xưa cũng vậy. Vua Justinien đặt ra bộ luật *Institutes* nói về quyền người cha trước, rồi mới nói đến phép cưới xin. Nay trong « Dân-luật » (Code Civil) của nước Pháp hiện-hành bấy giờ thời lại trái lại hẳn, trước nói về hôn-nhân, sau mới nói đến phụ-qua-yên.

« Khái-loạn về luật-pháp nước Nam » (*Considérations sur l'étude du droit annamite*) nói rằng: « Quốc-gia cũng sắp đặt và cũng coi như một cái nhà lớn. Ông vua là người cha chung trong cái nhà lớn ấy, đối với dân có oai quyền cũng là bởi cái tính-cách làm cha dượng, chứ không phải là bởi làm ông chúa-tể mà thôi; người cha trong nhà, ông vua trong nước, cái phạm-vi, cái địa-vi của mỗi người tuy lớn nhỏ cao thấp khác nhau, nhưng cũng đồng một tính-cách như nhau cả. Bởi thế nên đạo hiếu là đầu các đức và là gốc sự giáo-dục; ai ai cũng phải tuân theo, không ai dám trái, tự kẻ cùng-dinh cho đến ông Thiên-tử ngồi trên ngai rồng. »

Vua, với quan là người thay mặt vua, đều được cái huy-hiệu là « cha mẹ dân », và phải xử với dân như cha mẹ thật.

Mùa xuân mặt trời ấm-áp, gió đông hây-hây, cây cỏ tươi cười, Vua lấy cái tư-cách là con trời và là cha mẹ dân, ra đồng làm lễ « lịch-diễn », tự tay khai luống cày thứ nhất, để báo cho dân bắt đầu việc canh-nông. Các quan ở các tỉnh cũng thừa mệnh vua, lấy tư-cách là cha mẹ dân, cũng làm lễ như thế. Trong mỗi làng, khi mạ đã lên cao, ông thủ-chỉ là bậc huynh-trưởng trong hàng xã, cũng phải chọn ngày lành, trai-giới trong đình rồi ra đồng trồng một cây mạ trước tiên để báo cho dân bắt đầu việc cấy lúa.

Những lễ-thức đó là tiêu-biểu cái quan-niệm « gia-trưởng » trong xã-hội, khác nào như vẽ ra cho rõ-ràng vậy.

Ông vua lại cũng vì lấy tư-cách là cha mẹ chung của dân, biết tình con dân hay phi của-cải, nên mới đặt ra cái phép « công-diễn »; tức cũng là một trạng-thái thuộc về cái công-công-chủ nghĩa về điền-sản. Công-diễn thì không bao giờ cầm bán chuyển-dịch, không bao giờ tiêu-diệt thời-hiện, cứ lệ ba năm một lần phải chia đều cho dân.

dinh trong hàng xã. Như vậy thì con dân trong nước có hoang-toàng mà tàng-tận mất gia-sản, cũng không đến nỗi phải vay công lĩnh nợ, bị kẻ có của nó hành hạ, mà bao giờ cũng còn cái kế để kiếm ăn.

Ông vua lại cũng vì cái tư-cách là cha mẹ chung của dân, thường lo xa cho dân, cho nên tỉnh nào cũng đặt ra kho thóc để phòng những năm hạn lụt đói kém, là cái tai-vạ thường ở đất trung-châu. Như vậy thì dù xảy ra thiên-tai thế nào, con dân cũng không đến nỗi không có bát gạo mà ăn.

Cái chế-độ quân-chủ ở nước Tàu và nước Nam là chế-độ chuyên-chế tuyệt-đối, nhưng chớ có tưởng rằng ông vua có quyền muốn làm gì thì làm, muốn hành-hạ dân thế nào cũng được dẫu, tưởng thế thì lầm to.

Các vua chúa nước Pháp ngày xưa cũng có quyền tuyệt-đối, nhưng quyền ấy là tự trời ủy cho, phải thi-hành cho chánh-dáng, phải tôn-trọng kỷ-cương trong nước, nghĩa là tuyệt-đối mà cũng có hạn-chế. Trong xã-hội Á-đông cũng vậy, vua cũng không được làm sai trách-nhiệm, nếu sai thì không đáng mệnh trời, không đáng ngôi thiên-tử nữa, và thần-dân bách-tính bấy giờ được quyền khuyến-đạo đi như một kẻ tội-nhân thường-phạm vậy. Đó tức là cái quyền làm loạn, cái quyền cách-mệnh, như trong lời Tuyên-ngôn về Nhân-quyền và Dân-quyền ở nước Pháp đã dự-dịnh vậy.

Ở nước Nam cũng như ở nước Tàu, ai ai cũng có nghĩa-vụ cả, thứ nhất là ông vua nghĩa-vụ lại to lắm, nghĩa-vụ ấy là để hạn-chế cái quyền vô-hạn của vua.

Như trong truyện *Ngọc-hoa*, vua muốn lấy vợ người Phạm Tú, nàng ta trả lời rằng: « Tần Hoàng-thượng, tôi là gái có chồng, nếu Hoàng-thượng quyết lấy tôi thì là phạm điều bất-nghĩa. Tôi là thân-phận dân bà, bề trên bắt sao cũng phải chịu. Giá tôi không có chồng, thì được

vào hầu vua hân-hạnh biết là dường nào. Nhưng tôi đã có chồng, không dám sai đạo thờ chồng. Tàu Hoàng-thượng, bề trên ăn ở phải công-bằng thì kẻ dưới mới hết lòng thờ phục...»

Lại có câu tục-ngữ nói rằng : « Thượng bất chính hạ tắc loạn », cũng là nghĩa như thế.

Xem như thế thì khắp các tầng lớp trong xã-hội Á-dông, từ gia-đình cho đến quốc-gia, đều thuộc về cái chế-độ gia-trưởng cả; cũng bởi lẽ đó nên các công việc cốt-yếu trong đời người đều có cái tính-cách về tôn-giáo hết. Như việc hôn-nhân: Người ta lấy vợ là để lập thành gia-thất, cốt sinh lấy đứa con trai để nối dõi tông-đường, thờ-phụng tổ-tiên. Mà sự lễ-bái trong gia-đình đó cũng có hai cái ý-nghĩa thuộc về xã-hội và thuộc về tôn-giáo; thuộc về xã-hội là cốt để củng-cố cái đoàn-thể gia-đình, là bản-vị của xã-hội; thuộc về tôn-giáo thì cốt để cho vong-linh của tổ - tiên được yên-thỏa.

Ông SILVESTRE có soạn một bộ sách tổng-luận về xã-hội nước Tàu và nước Nam, lời bàn thâm-trầm và xác-đáng lắm, tưởng ai ai cũng phải nên đọc kỹ mà ngẫm-ngĩ. Ông có nói về gia-đình và tôn-giáo của người Việt-Nam mấy câu như sau này: « Trong tôn-giáo của người Việt-Nam vừa có một cái trung-tâm-diểm, vừa có một cái dây liên-lạc rất mạnh. Trung-tâm-diểm là chốn gia-đình, dây liên-lạc là lòng thờ kính gia-đình, gia-đình ví như một cái cây cổ-thụ, rễ ăn sâu xuống dưới đất, trên thì cành lá hoa quả rườm-rà. Gia-đình đã có chốn có nơi, mồ-mả tổ-tiên ở quanh cả đấy, thành một cái khu-vực thiêng-liêng, thần-thánh, bất-khả xâm-phạm vậy — Cây cổ-thụ ấy chỉ có một cái thân làm trụ cốt : là người cha trong nhà, người gia-trưởng. Cả nhà sinh-hoạt được là nhờ ở đó, cũng như cây sống là nhờ ở thân cây; có thân cây thì mới có

cành lá, cành lá mặt - thiết liên - lạc mới thân cây, rời ra không sống được. Bởi thế nên bản-vị trong xã-hội không phải là cá-nhân, chính là gia-đình. »

Câu tỉ-dụ gia-đình như một cái cây cổ-thụ, chính trong truyện *Kiều* về đoàn nàng *Kiều* phân-giải các lễ cần phải bản mình để chuộc cha, cũng có câu rằng :

« Thà rằng liều một thân con.

Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây. »

Cành lá xanh tươi là con-cái trong nhà, thân cây là người cha. Cây với cành, hoa với lá, hô-hấp khí trời, thanh-thời sáng-sủa, ấy là người sống đó. Nhưng cây với cành lại phải có rễ mọc sâu xuống dưới đất, mới sống lâu, mới đứng vững được; rễ ấy tức là tổ-tiên nằm dưới đất mà vẫn có liên-lạc với người sống trên đời, người sống nhỏ có đó mới sống được mới sinh-sôi nảy nở ra được.

Cái đặc-tính của xã-hội Á-dông là cá-nhân bao giờ cũng tùy-thuộc về chủng-tộc. Lợi chung của đoàn-thể bao giờ cũng trọng hơn lợi riêng của mỗi người. Vì cần phải giữ trật-tự cho gia-đình và cho quốc-gia, cần phải giữ cho chủng-tộc được nối dõi vô-cùng và phát-dạt mãi mãi, nên xã-hội phải đặt ra kỷ-luật riêng để hạn-chế cái khuynh - hướng vi-kỷ của cá-nhân.

Cha còn thời con phải kính - trọng và vâng lời cha, cha mất thì con phải thờ phụng cha. Như vậy thời hiếu khi sống, hiếu khi chết, tuy hình-thức có khác nhau mà cũng là một đạo hiếu cả. Thực ra thì trong mỗi gia-đình người chết với người sống cũng là một cái khối hồn-nhiên cả. Đối với cái khối ấy kẻ con em phải có nghĩa-vụ. Vì cha có nợ mà để gia-tài lại cho con, con không nhận, là con phạm tội bất-hiếu. Hay là nhận mà xin để tính sổ về sau, cũng là bất-hiếu. Pháp-luật bên Tây thì cho phép như thế, nhưng cái óc người Tàu và người An - Nam không thể tưởng-tượng được như thế, cho là một sự

quái-gở bất-kinh. Tục-ngữ đã có câu : « *Phụ trai tử hoản, tử trai phụ bất can* », nợ cha con phải trả, nợ con cha không can-thiệp. — Ở La-mã ngày xưa cũng thế. Sách « *Xã-hội cổ Hi-lạp La-mã* » của bác-sĩ FUSTEL DE COULANGES nói rằng : « Di-sản của cha mẹ, người con không thể tự-ý muốn nhận hay muốn chối cũng được. Tài-sản trong gia-đình cũng như sự thờ phụng tổ-tiên, là phải nối dõi mãi mãi, đối với người con vừa là một cái quyền-lợi mà cũng vừa là một cái trách-nhiệm. Di-sản của cha mẹ để lại, dù phải gánh chịu nợ-nần nhiều, người con cũng phải nhận, thuận hay không thuận mặc lòng. »

Nhưng người chết còn nhiều hơn người sống, người sống có nghĩa-vụ đối với nhau, nhưng nghĩa-vụ người sống đối với người chết lại còn trọng-đại hơn nhiều nữa.

Nói đến người chết tưởng nên giải qua về tính-cách và địa-vị của người chết trong xã-hội Á-đông thế nào. Trước hết hãy xét người Tàu và người An-Nam quan-niệm về sự chết thế nào.

Sự chết không phải là sự tiêu-diệt vào nơi dèm tối vô-cùng đau. Chết rồi còn có một cuộc « *siêu-sinh* » (*survie*). nhưng nghĩa siêu-sinh đây khác hẳn nghĩa siêu-sinh trong các tôn-giáo Tây-phương. Linh-hồn người ta còn sống đời kiếp kiếp, cho đến mãi vòng luân-hồi, song không phải là cái khi thiêng chỉ bâng-bạc trên trời xanh, không quan-hệ gì đến việc đời đau. Người ta khi chết đi là bỏ chốn hữu-hình vào chốn vô-hình, nhưng không có quên gì cái thế-giới mình đã ăn ở trước, chết là tan mãi cái phách cái vía, là phần trọng-trọc, mà còn lại cái hồn là phần khinh-thanh, vẫn còn phảng-phất mãi ở chốn gia-đình, là nơi trước đã sinh-trưởng ở đây, đã từng kinh-quá lắm nỗi vui buồn sướng khổ ở đây. Cho nên chết

trời mà hồn vẫn thường về thăm nom chốn cũ, con con cháu là máu-mủ của mình ở lại, để khuyên bảo phù-hộ cho. gặp ngày giỗ tết, con cháu thắp đèn hương trên bàn thờ khấn ông bà ông vải về thời bấy giờ gió thoảng ngoài hiên, hương đưa ngào-ngạt, tưởng như hồn ông cha cũng theo ngọn gió mà về chứng-quả cho lòng thành của con cháu.

Chết là hồn rời xác thịt mà lên chốn thanh cao. Cổ-ngữ có câu : « *sinh kỳ tử qui* », chết tức là về nơi yên-ổn vậy. Như vậy thời gặp kẻ thân yêu chết đi, việc chi mà phải thương khóc? Nếu thật có lòng tin cái lẽ « *sinh kỳ tử qui* », thời sự chết ấy tưởng phải khiến cho ta mừng mới phải. Thực thì sự chết là sự tất-nhiên, không nên lo sợ gì; chết là hồn rời xác thịt mà đến chốn thanh-thoi, không đáng buồn rầu gì. Chết chẳng qua là cái công-lệ của trời đất, khiến cho sự sinh-hoạt thiên-hình vạn trạng, thay-đổi luôn luôn. Cho nên cha già còn sống, người con có hiếu mua cỗ ván đề sớ, cho là một điều tự-nhiên, không có ý quái-gở gì cả. Người ta ai cũng có ngày phải nằm xuống đất, thời dự-bị sẵn chẳng hơn là đề tinh-cờ cái chết nó tới nơi dự? Dự-bị sẵn há có làm cho cái kỷ-hạn chết chóng tới được dự?

Người chết có quyền-lợi đối với người sống. Trước hết là được người sống phải thờ kính, phải lễ bái, phép tế-lễ đã định sẵn một cách rất tinh-tế và rất nghiêm-nhặt.

Sau nữa, người chết vẫn còn quan-hệ với sự đời, thời cũng có sự yêu-cần về vật-chất. Như những sự đòi ăn khát uống cũng không phải là đã tuyệt hết cả. Ngày kỵ ngày giỗ cũng phải có cỗ-bàn, trầu rượu sớ thịt cho ông bà ông vải được thỏa-thích thời mới yên vui mà phù-hộ cho người sống. Không-tử nói : *tế như tại*, nghĩa là phải cúng tế tổ tiên như tổ tiên có ngồi đấy.

Ấy cái tục nước Tàu và nước Nam như thế. Ở La-mã ngày xưa cũng vậy. FUSTEL DE COULANGES nói rằng : « Ông tổ nằm dưới đất không phải đã tuyệt hẳn với cõi đời mà không cần ăn uống ».

Vậy thì hồn ông vãi ở nơi chín suối vẫn còn sinh-hoạt như khi sống trên đời. Cũng hô-hấp, cũng âm-thực như xưa, cũng phải cần đến đồ dùng, đến đầy tớ, đến xe ngựa như khi còn sống vậy. Bởi thế nên gặp tuần - tiết thường hay đổi mã, đồ mã là hình-dùng các đồ-đặc thường dùng ở đời, đốt đi là một cách để chuyển đem xuống cõi âm vậy.

Người chết có quyền-lợi đối với người sống, nên người sống như bị bó-buộc với người chết. Có thể nói rằng hầu hết các nghi-lễ trong xã-hội Á-đông là có quan-hệ đến người chết hết cả, nói thế không phải là nói quá vậy.

Nhân-loại cũng coi như một cái dây dài, lớp người đương sống ngày nay với các lớp đã qua đi rồi thật không có cách-biệt gì nhau cả. Đối với người chết tự thiên-cổ đến giờ thì người sống là gì ? chẳng qua là một hạt cát trên bờ bãi, một giọt nước ngoài bể khơi mà thôi. Người chết chính là người sống mà mắt mình không trông thấy nữa, đối với con cháu còn đương sống ngày nay, thời số nhiều đến vô-cùng, khiến cho cái nghĩa-vụ của người sống đối với người chết cũng là trọng-dại vô-cùng. Ở xã-hội Hi-lạp đời xưa cũng có cái quan-niệm về người chết như thế. Trong bài bi-kịch của SOPHOCLE, nàng Antigone có câu nói rằng : « Tôi còn phải chiều lòng người dưới đất hơn là người ở đời ».

Người sống phải gia công tận-tụy với người chết; có thể nói rằng suốt đời phải hành-dịch cho người chết. Khổng-tử nói : « Sự tử như sự sinh », nghĩa là phải thờ cha mẹ khi chết rồi cũng như

khi còn sống. Bởi thế cho nên người Á-đông lấy sự không có con trai để thừa-tự là một sự quan-hệ vô-cùng. Chết tuyệt-tự là chết khổ nhất. Không có con thì sau này ai thờ tự mình ? Vong-hồn không được, thỏa sẽ phải chịu cái số-phận khốn-nạn của lũ oan-hồn, đêm đông gió thảm, như còn vắng-vắng tiếng kêu than. Phải đói phải rét, đi mò-mẫm trong đêm tối, không biết gửi thác vào đâu. Cái oan-hồn không những khổ một mình mà thôi, lại còn ăn-năn hối-hận vô-cùng, vì không những một mình tuyệt-tự mà phải bơ-vơ, lại tổ-tiên mấy mươi đời trước cũng vì đó mà phải hương lạnh khói tàn. Cho nên sự tế-tự mà bị gián-đoạn đi thời kết-quả là làm cho suốt một dòng tổ-tiên phải đoạ-lạc, đến bơ-vơ thất-sở vậy. Người ta mà đến tuyệt-tự thì theo như lời bác-sĩ FUSTEL DE COULANGES ông P. PASQUIER đã dẫn trong sách « Cổ Nam-Việt » của ông, tức là « phạm tội sát-thân, mà trong nhà có bao nhiêu tổ-tiên là tội ấy nhân lên bấy nhiêu lần » (*un véritable parricide multiplié autant de fois qu'il y avait d'ancêtres dans la famille*).

Như vậy thì không có con là phạm tội nặng.

Mạnh-tử nói : « Có ba tội bất-hiểu, không có con là nặng nhất ».

Làm con đối với tổ-tiên dù thế nào cũng phải cho trọn nghĩa-vụ. Nay hoặc không có con trai chẳng, cũng không hề gì, đã có cách giả-tả cũng thay vì được. Tức là cách nuôi con-nuôi đẻ lập-tự. Đứa con nuôi ấy có thể thế cho con thật để sau này thờ cúng cho mình và thờ cùng cho cả tổ-tiên nhà mình. Nhân đó mà cái tục lập-tự ở nước Nam cho làm quan-trọng lắm.

FUSTEL DE COULANGES nói rằng : « Người chết đời xưa cho là quỷ-thần, là giống thiêng-liêng. Cổ-nhân dùng những lời rất kính-trọng để làm danh-

hiếu cho người chết; gọi là thần, là thánh, cho là toàn-đức toàn-trí. Đối với người chết cũng kính cũng sợ như là đối với thần-minh vậy. Trong tư-tưởng cổ-nhân mỗi người chết tức là một vị thần. — Câu ấy thật là thích-hợp với cái quan-niệm người chết ở trong xã-hội Á-Đông. Người chết là thoát được ra ngoài cái khu-xác, cái phần «vía» nó bỏ buộc vào cõi đời như hòn đá nặng, bấy giờ phần hồn được nhẹ-nhàng thanh-thoai, bay - bổng lên cõi thanh không, cao xa phải là thần mà cũng tức như thần, có thể cho là một loại bán-nhân bán-thần.

Người chết là tiêu-biểu cho cuộc ký-vãng. Giữ đạo hiếu mà sùng-phụng người chết tức là tôn-trọng cuộc ký-vãng. Người chết đã có công làm nên sự nghiệp lớn-lao. Nhờ công-phu ấy, người đời nay mới có được cái xã-hội này, cái thân-gia này. Sau trận đại-thắng ở Tsoushima, thủy-tướng Iogo nước Nhật có nói một câu như sau này, cũng là thủ cái ý như thế. Ông nói rằng: «Không phải tôi đánh được trận này, ấy là nhờ công tổ-tiên nhà tôi đấy.» — Thành ra người sống với người chết, là cái dây vô-cùng, là cái khối hồn-nhiên, không có gián-đoạn, không có lìa cách chút nào. Bàng-bồ việc đời trước là thất-kinh với tổ-tiên. Thay đổi công việc của tổ-tiên đã làm ra, tức như có ý trách rằng tổ-tiên làm không nên công, thế là phạm tội với tổ-tiên. Phạm người Á-Đông mà óc chưa nhiễm phải những tư-thuyết của ngoại-quốc thời xưa kia không bao giờ dám tưởng tượng có thể phạm vào cái tội như thế. Vì đó mà người Á-Đông không ưa sự cải-cách, có cái tính hiếu-tĩnh, kẻ không biết, không chịu xét, cho là bởi trí hẹp-hòi, bởi tính lười-biếng, thật không phải thế. Cái lý-do còn thâm-trầm hơn. Một nhà triết-học Á-châu đã nói rằng: «Cái chữ tiến-hóa là bao-hàm những nghĩa giúu-dối cả, trừ nói tiến-

hóa là chỉ những sự chế-tác về vật-chất thì không kể. Lễ cổ-nhiên như thế, vì cái chính-lý chỉ có một không có hai, bản-dĩ không thay đổi được, nếu đổi được thì không phải là chính-lý nữa, vậy không thể gọi là có cải-lương tiến-hóa gì cả.»

Cái chính-lý đó, các bậc thánh-hiền dựng ra xã-hội, các bậc tổ-tiên đời trước đã từng hiểu biết, đã từng đặt ra lễ-phép, tuyên-truyền cho người đời và thi-hành thành sự thực. Nay tự-phụ muốn sửa đổi lại, có khác gì như dạy lại tổ-tiên không? Còn tội nào bằng!

Nhà triết-học nước Pháp AUGUSTE COMTE đã nói rằng: «Ở đời là người chết cai-trị người sống.» Câu ấy ý-vị thay, và thật là hoàn-toàn thích-hợp với xã-hội Á-đông. Cái ý-tưởng người chết chi-phối cho người sống đó bàng-bạc cả trong xã-hội nước Tàu và nước Nam, như in sâu vào trong tâm trong trí người Tàu và người Nam vậy. Người chết là vị thần hộ-vệ, nhưng cũng lại là ông thầy cổ-văn thiên-cổ cho người sống. Người chết thường thường chỉ-bảo trông-nom, kiểm-diểm cho công việc người sống. Tổ-tiên với con cháu như hằng ngày có giao-dịch với nhau, có vãng-lai với nhau luôn.

Nay thờ phụng người chết cũng chưa đủ: lại còn phải theo gương mà nổi nghiệp nữa. Khổng-tử nói: «Cha còn thì noi cái chí của cha, cha mất thì noi cái gương của cha. Ba năm mà không sai cái đạo của cha thì khá gọi là người hiếu vậy.»

Vì rằng theo như lời ông văn-sĩ F. BRUNETIERE đã nói: «Cái tổ-truyền không phải là cái đã mất rồi, chính là cái vẫn còn sống, hay là nói như thế này thì đúng hơn, là cái của đời trước mà sống thừa lại đời nay, là cái vượt ra ngoài giới-hạn hiện-thời; tất cả chúng ta đây, hay đỡ thế nào đối với

kể đến sau ta này, chỉ là ở cái gì còn truyền lại sau ta mà thôi.» Câu ấy thật là diễn được cái ý nghĩa thâm-trầm về cái lẽ liên-lạc người sống với người chết, tưởng không có nhà triết-học Á-đông nào không cho làm phải vậy.

Vả người chết vẫn thường hay hiện-hình ra cho kẻ thân mình ở cõi đời. Ngay trong truyện *Kiều* cũng có truyện người chết hiện cho người sống như thế. Sự hiện-hiện ấy là thường thường, cũng cho là việc thường ở đời, không lấy gì làm quái-di. Người chết với người sống thường là cử-dộng đáp-dỏi với nhau; cách hành-vi của người dương-gian với kẻ âm-phủ như theo một cái dịp-diện chung vậy. Người chết chỉ có khác người sống một chút, là khi hiện ra cho người sống biết, vẫn là thuộc về thế-giới vô-hình. Nhưng sự sai-biệt đó cũng không mấy tí, vì trong cái lòng tin-tưởng về người chết của người Tàu và người Nam vốn có một cái quan-niệm về sự «siêu-sinh» rất mạnh, mạnh cho đến nỗi cho người chết là dường như vẫn còn hình-thể thời-thường hiện ra cho ta trông thấy vậy.

Trong xã-hội Á-đông, người ta khi lọt lòng ra đã quay nhìn về người trước. Các nơi khác thì người ta nhìn về cái tương-lai ở trước mắt, ở đây lại nhìn về cái quá-khứ ở sau lưng.

Nói quá-khứ không phải là chỉ một cõi lạnh - lẽo, một đồng tro tàn, hay là một cái thế-giới đã kiếp-hồi rồi dấu. Không, không phải thế, quá-khứ đây là một thế-giới tuy qua rồi mà vẫn còn hoạt-dộng, đây những bài học hay, những lời khuyên tốt, ảnh-hưởng lại còn sâu-xa mạnh-mẽ hơn cả cõi đời đương sống vậy.

Trong bộ sách «Cảm-tưởng Đông-phương» (*Impressions d'Orient*) của ông văn-sĩ PAUL MORAND, có một đoạn ý-lý vô-cùng, thật là tả được cái tâm-lý của người Á-Đông đối với sự chết, xin trích-dịch như sau này :

« Ở Đông - phương sự sống không bằng sự chết... Chết đây không phải cái chết ghê gớm dữ-dội như ở Tây-phương, nhưng là một sự chuyển-dịch tự-nhiên ở cái trạng-thái này sang cái trạng-thái khác vậy; hay là nói như thế này thì đúng hơn, là người ta không phải lấy cái chết đối với cái sống, nhưng người sống vẫn thường có giao-dịch luôn với cõi chết, cõi sống cõi chết tựa-hỗ như là một vậy. Có sang đến Đông-phương mới hiểu rõ hiển-nhiên rằng người chết không phải là chết hẳn, thực là chuyển sang một cõi siêu-sinh vậy. Khi ở Âu-châu đi thì tôi yên trí ưu-du trong cái vật-chất chủ-nghĩa của miền Địa-trung-hải, đến lúc trở về thấy như điện-đảo hết cả trong óc có cái cảm-tưởng chắc rằng sau này còn sống nhiều cuộc đời khác nữa. Thành ra tự-nhiên, không có xung-đột gì mà tôi chuyển-dịch từ cõi đời nọ sang cõi đời kia, tự chốn hiện sinh sang chốn siêu-sinh vậy... Có lẽ cũng là do khí-hậu khiến nên như thế. Ở Tây-phương thời chỉ có rằm ba kẻ thuộc về phái thần-bí là có cái cảm-giác thư thế mà thôi, chứ như ở Đông phương thời là sự hiển-nhiên hằng ngày vậy. »

Ở xã-hội Á-đông, tôn-giáo của mỗi người là pha lẫn cả Khổng-giáo Phật-giáo, Đạo-giáo, cùng những sự mê-tin quí-thần từ đời xưa, bấy nhiêu chất hợp lại nhiều ít là tùy tính-cách riêng của mỗi người.

Ông BOISSIERE có một câu tỉ-dụ cũng thú-vị. Ông nói rằng trong bấy nhiêu chất hợp lại, muốn biệ-nhệ-t cho rõ mỗi chất ảnh-hưởng vào tâm-não người Tàu và người An-Nam thế nào, thời cũng khó bằng trong một chai nước bẻ phân-biệt cho rõ được nước của mỗi con sông hay của mỗi đám mây. Tuy vậy cũng có thể quyết rằng phạm

chế độ xã-hội cùng những lễ phép của gia-đình và của quốc-gia là nguyên-nguồn từ Khổng-giáo cả, còn như triết-học trong phái nhà nho cũng là triết-học của đức thánh Khổng cả. Đó là phần cốt-yếu, còn Phật-giáo và Đạo-giáo chẳng qua là phụ thêm vào khi nhiều khi ít mà thôi.

Còn những sự mê-tin nhầm-nhi, đồng-cốt quàng-xiên của bọn hạ-lưu hay bọn phụ-nhụ, thời đây không nói đến làm gì.

Đạo Khổng là một cái học-thuyết thuộc về chủ-nghĩa thực-nghiệm, chủ dạy người ta những lễ-phép để duy-tri lấy trật-tự trong gia-đình và trong xã-hội, lễ-phép ấy người ta suốt đời phải tuân theo, nếu làm sai thì tội và đến mình.

Đạo Khổng dạy rằng ở đời có ba cái gương-mỗi lớn, gọi là tam-cương, cần để giữ lấy trật-tự cho người ta và cho xã-hội. Tam-cương là : quân-thần, phụ-tử, phu-phụ. Đạo Khổng lại dạy nên phát siêng năm cái đức lớn trong người ta là : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Cách thi-hành, đạo Khổng có đặt ra những nghi-lễ cho mỗi người phải theo. Nghi-lễ tức là luân-lý thực-hành, luân-lý xuất-hiện ra sự thực. Lễ-nghi không phải là phần phụ-thuộc của luân-lý, chính là phần cốt-yếu; phạm mọi việc hành-vi cử-ng của người ta ở đời đều lấy lễ-nghi làm chuẩn-dịch cả. Có thể nói rằng trong xã-hội Á-đông việc gì cũng là lễ cả, việc gì cũng là do lễ mà ra hay là qui-thuộc về lễ cả.

Trong tam-cương, mỗi cương đều có nghĩa-vụ riêng. Khi các nghĩa-vụ ấy xung-đột nhau, thời phải theo cái thứ-tự trên dưới mà làm điều nghĩa-vụ trên đã. Vì rằng phạm giá-trị ở đời cũng có cái hơn cái kém, cũng có một cái trật-tự các giá-trị; thuộc về xã-hội, thuộc về luân-lý cũng vậy, các nghĩa-vụ cũng có hơn kém, cũng có

một cái trật-tự về nghĩa-vụ. Cái trật-tự các nghĩa-vụ của Đông-Á và Tây-Âu thật là khác nhau hẳn. Tỉ-dụ như sau này thời biết ngay.

Văn-sĩ LAFCADIO HEARN có thuật lại mấy câu vấn-dáp của ông với một người Nhật-bản như sau này :

Người Nhật hỏi ông rằng : «—Thưa tiên-sinh, tôi nghe người ta nói rằng ví một người Tây cùng với cha và vợ cùng ngã xuống nước, mà chỉ có một mình biết bơi mà thôi, thời người ấy hằng cố cứu lấy vợ trước; có phải thật thế không ?

— Có lẽ thế thật.

— Sao vậy ?

— Có một lẽ, là bởi cái cơ-ràng người Tây lấy việc cứu cho kẻ yếu đuối làm cái nghĩa-vụ trọng, thứ nhất là đối với đàn bà con trẻ.

— Có phải người Tây yêu vợ hơn cha mẹ không ?

— Không phải ai cũng thế, nhưng có lẽ thường thường như thế.

— Thưa tiên-sinh, theo tư-tưởng chúng tôi, thế là trái với luân-lý. »

Theo về phương-diện người Á-đông thời thế là trái luân-lý hẳn, vì cứ như cái trật-tự tam-cương ở trên kia thời cương phụ-tử đứng bậc nhĩ còn ở trên cương phu-phụ đứng bậc hạ vậy.

Nay muốn chứng-giải cho rõ hơn nữa, lại tỉ-dụ như sau này :

Xem như trên thì trong tam-cương không có cương thầy-trò. Sao vậy ? Vì là đạo thầy-trò cũng là sáp-nhập vào đạo cha con, không cần phải biệt-lập ra nữa. Đã biết thế, nay ta thử thiết câu hỏi như sau này : ví có một người Việt-Nam, sinh-trưởng trong cái luân-lý cũ của nước nhà, tiêm-nhiễm sâu những lý-tưởng cũ về cương-thường, một ngày kia ngã xuống bể cùng với vợ và ông thầy học, mà chỉ có một mình

biết bơi, thời người ấy cố cứu người nào trước? Chắc là cứu lấy thầy học trước, không sai. — Cũng một câu hỏi ấy mà thiết ra ở một xã-hội Tây-phương thời câu trả lời ắt là trái ngược hẳn. Vì cái trật tự nghĩa-vụ ở Tây-phương khác, nghĩa-vụ cứu cho vợ phải đứng trên nghĩa-vụ cứu cho thầy vậy.

Nhưng còn có thể tỉ-dụ một cách khác hơn nữa.

Cổ-ngữ còn có câu: «*Quân, sư, phụ*», để thêm vào cho đạo tam-cương. Ông thầy khai-tâm khai-trí cho học-trò, dạy cho biết lẽ phải, biết làm người, công ơn còn hơn người cha chỉ sinh ra cho có cái khu-xác con người mà thôi. Vậy thời tuy đạo thầy trò cũng là sáp-nhập vào cương phụ-tử, nhưng nghĩa-vụ thuộc về đạo thầy trò vì xung-đột với nghĩa-vụ thuộc về cương phụ-tử, thời đạo thầy trò phải coi trọng hơn. Trong bốn-mươi bảy điều giáo-huấn của triều Lê ban-bố trong dân-gian, có bản chữ nôm còn lại, điều thứ bảy dạy rõ-ràng rằng:

Thờ thầy hơn nữa thờ nơi sinh-thành

Đã biết thế thời thiết ra câu hỏi như sau này, trả lời thế nào, chắc ai cũng có thể đoán được đích-xác không sai: — Cái người Việt-Nam nói trên kia, vì ngã xuống bề cùng với vợ, cha, và thầy học, thời phải cố cứu người nào trước? — Trả lời: cố cứu thầy học trước, vì cứ cái luân-lý *thuần-túy* của Á-Đông thời đạo thầy trò đứng vào «*chánh nhị-phẩm*» trong tam-cương, mà đạo cha con thời đứng vào «*tông nhị-phẩm*», còn đạo vợ chồng thời vào «*tam-phẩm*» vậy. Tôi nói là theo cái luân-lý *thuần-túy*, vì cứ thực-tế thời cũng có lẽ có khi có người trái cái phép-tắc nghiêm-nhất đó, nhưng dù có kẻ làm sai mặt-lòng, chứ phép-tắc vẫn là nhất-định như thế. Vả tôi bàn đây là bàn về luân-lý, nói về cái phép-tắc chỉ-nghiêm, cái nghĩa-vụ tuyệt-đối vậy. Tôi chỉ xét về một phương-diện chính-lý mà thôi, không xét đến sự ứng-dụng về thực-tế.

Có một điều nên chú-ý là cũng một cái vấn-đề đó mà vì chuyển đem sang một xã-hội Tây-phương, thời cái trật-tự các nghĩa-vụ sẽ đảo-ngược hết cả: không phải là: sư-đệ, phụ-tử, phu-phụ nữa, mà là: phu-phụ, phụ-tử, sư-đệ. Đó là chứng-cớ hiển-nhiên rằng hai cái chế-độ cá-nhân và gia-trưởng, nguyên-lý đã phản-đối hẳn nhau, thời kết-quả cũng là trái ngược nhau hẳn.

Khổng-giáo coi tôn-giáo là một cái chế-độ xã-hội, và triết-học là một cái luân-lý thực-tiến, có nhiều chỗ thật giống với chủ-nghĩa ông AUGUSTE COMTE, không có thuyết-lý viển-vông, chỉ vụ câu lấy sự thực. Chỉ cốt xét lấy tâm-tinh người ta, và quan-sát sự-vật cho đúng. AUGUSTE COMTE đã nói rằng: «*Biết thuận theo, ấy là gốc sự tiến-hóa*». Khổng-phu-tử cũng có cái tinh khiêm-nhượng đối với luật-pháp thiên-nhiên đó. Ngài nói rằng: «*Thuật nhi bất tác*», nghĩa là không phải tự mình sáng-tạo ra một cái luân-lý mới, nhưng mà chăm-chước theo sự kinh-nghiệm từ trước, lấy đời trước làm gương cho đời sau, lấy kinh-nghiệm, lấy lịch-sử làm tài-liệu cho luân-lý vậy.

Học-thuyết của Khổng-tử với học-thuyết của ông COMTE có một điều cốt-tử giống nhau, điều này là gốc của chế-độ gia-trưởng; là hai cái học-thuyết đều lấy gia-đình làm bản-vị, làm cơ-sở cho xã-hội, hai cái học-thuyết đều cho xã-hội là hợp gia-đình, không phải hợp cá-nhân mà thành ra.

Ông COMTE nói rằng: «*Phàm loại sống là phải hợp với đồng-loại mới sống được; nhân-loại phân-giải ra thì trước là xã-hội, sau đến gia-đình không bao giờ đến cá-nhân được*». Nếu phân-tích nhân-loại ra thành cá-nhân thì là phân loạn cả, vừa trái lẽ phải, vừa trái luân-lý, tức là tiêu-diệt xã-hội, chứ không phải giải-nghĩa xã-hội nữa, vì phải cho xã-hội không còn nữa mới

phân ra như thế được. Xã-hội-học mà phân-tích ra như thế thì cũng vô-lý như là sinh-vật-học mà đem phân-tích mỗi người ra từng phần-tử, chỉ khi chết mới rời ra mà thôi.»

Mấy câu đó thật là giải đúng được cái tinh-lý của đạo Khổng vậy. Trên kia đã nói rằng AUGUSTE COMTE trong sách « Thực-nghiệm Triết-học » (*Système de Philosophie positive*) của ông, thường nói câu : « Người chết cai-trị người sống ». Cái ý đó cũng là chung cho cả hai nhà triết-học. Ý đó trong xã-hội Á-đông là gốc của đạo thờ tổ-tiên và các lễ tang-tế. Theo ý đó thời người ta cần phải tuân lời giáo huấn của cổ-nhân và nghe lời khuyên-răn của tiên-tổ.

Sau hết nói đến phép chính-trị thì cái tư-tưởng của Khổng-phu-tử với AUGUSTE COMTE cũng giống nhau như hệt. Ông COMTE nói rằng : « Phàm người trên mà để cho người dưới chọn là loạn. » Khổng-phu-tử cũng cùng một ý-kiến như thế, hai ngài cùng cho là muốn cho xã-hội có trật-tự và trong nước được trị-yên, thời cái quyền cai-trị phải để cho một hạng thượng-lưu, cho những tay chuyên-môn có tài-tri, có học-vấn, và phải đặt khoa-cử để tuyển lấy những người ấy, cử có tài-học thì lấy, bất-luận là xuất-thân thế nào, như vậy thì không phải là một bọn quý-tộc bởi thế-tập, mà chính là một bọn quý tộc bởi tài năng (*aristocratie du mérite*). Hai ngài cũng thiết nghĩ như ông TAINE rằng : « Một vạn cái dốt không làm thành một cái giỏi được » (*dix-mille ignorances additionnées ne font pas un savoir*). Còn như những phép luân-lý cho dân phải theo thời hai ngài cũng đồng-ý như ông TAINE mà cho rằng giả-hỏi ý dân muốn theo cái luân-lý nào thì chắc chỉ biết nói cái luân-lý nào mình sở-thích mà thôi, chứ không biết cái nào là mình

phải cần đến, và cái sở-thích riêng của người ta không đủ làm tiêu-chuẩn được. Bởi thế nên Khổng-phu-tử không cho rằng công-chúng có đủ tư-cách biệ-n-biệt được điều phải lẽ trái mà nói rằng : « Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi », nghĩa là dân có thể khiến cho bắt-chức mà theo, chứ không thể khiến cho biết được.

Như vậy thì Khổng-phu-tử không cho người ta là một giống « trừu-tượng » (*un être abstrait*), có thể tiến-hóa vô-cùng, và tự mình biết theo những cái khuynh-hướng tốt của lương-tâm mình. Ngài biết rằng mỗi người ta, dù là kẻ rất tốt mặc lòng, cũng là ngấm mang một đũa ác-nhân ở trong mình, cần phải có linh cảnh-sát của xã-hội đem xiềng đem xích chực sẵn cho nó khỏi làm loạn.

Ngài cho rằng cứ giảng nghĩa-vụ không cho người ta không đủ, phải có cách kiểm-chế nữa mới được. Đã từng kinh-nghiệm biết rằng người ta dễ không dạy luân-lý cho từ thừa nhỏ và sau lớn lên không bị phong-tục và pháp-luật bắt cho phải theo thì tất là chỉ chăm-chăm cho thỏa cái vật-dục của mình mà thôi, dù là cái vật-dục xằng đáng tội-lỗi cũng mặc lòng, Cái xấu bao giờ người ta cũng dễ cảm hơn cái tốt, vì sự đạo-đức là nghĩa-vụ thắng được vật-dục, như vậy thì hai bên phải có xung-đột nhau, đã có xung-đột phải có nỗ-lực, mà người ta ai có biết ham nỗ-lực bao giờ, chứ còn ai cũng muốn tự-phóng-nhiệm thuận dòng mà theo cái khuynh-hướng tự-nhiên, như thế vẫn dễ-dàng mà vui thú lắm, dù kết-quả có đến hại cho xã-hội cũng chẳng hề.

Cho nên kẻ mục-dân bao giờ cũng phải dùng cách kiểm-chế. Thử mở một quyền luật của bất-cứ nước nào, bao giờ cũng thấy nói rằng : « Kẻ nào làm việc này thì bị phạt tội này », hay là :

« Kể nào không làm việc kia thì bị phạt tội kia ».

Ấy quan-niệm của Khổng-phu-tử như thế. Ngài cho rằng người ta có bị lẽ-thời bất-buộc mới chịu làm điều thiện, có sợ pháp-luật trừng-trị mới chịu tránh điều khác. Lẽ-luật đã đặt ra, người ta không được bần cãi. Có mấy nhà làm sách cho Khổng-phu-tử là chủ-trưng cái thuyết tự-do kiểm-điểm, đó chẳng qua là một cách nói chuyện hoạt-kê chứ không phải là nghị-luận đích-dáng,

Vấn biết rằng đức Thánh có dạy người ta phải học tập cố-nhân, lại phải suy nghĩ theo thời, nhưng mà nhân câu đó mà nói rằng ngài cho phép người ta được tự-do muốn phê-bình muốn nghị-luận thế nào cũng được, cho phép cá-nhân được tự lấy lẽ phải của mình muốn nghĩ ra thay đổi xã-hội luân-lý thế nào cũng được, muốn phá-hoại biến-cách thế nào cũng được, nói như thế thì thật là không hiểu tinh-thần cái xã-hội triết-học của ngài thế nào. Nói như thế là một cách ngụy-biên, và Khổng-phu-tử ví biết rằng có người giải nghĩa cái tư-tưởng của ngài như thế, thời ngài cũng phải lấy làm kinh-ngạc. Câu ngài nói trên đó là có cái ý ngầm rằng: Người ta được suy-nghĩ tùy-thời, nhưng mà bao giờ cũng phải ở trong giới-hạn những lẽ cương-thường làm nền-gốc cho xã-hội, những lẽ đó là tuyệt-đối, không ai được thảo-luận đến. Câu đó là nghĩa như thế, ngài không nói rõ ra là ngài cho là lẽ cố-nhiên ai cũng hiểu. Nhưng đoạn khác ngài nói rằng: « Người ta phạm kiến-vấn, nghị-luận, hành-vi, hết thấy phải cho hợp lẽ cả. »

Hai câu nói của ngài chắc là phải lấy câu nọ bỏ cho câu kia, câu nói về sự suy-nghĩ phải tùy-thời là có hàm cái

nghĩa câu nói về lẽ-nghi là tuyệt-đối.

Ông Trần Trọng-Kim trong bài « Đạo Nho » có nói rằng: « Khổng-phu-tử cũng thành-tâm muốn cầu cho người ta được tiến-bộ, nhưng lại muốn tiến-bộ mà có tuần-tự, dần dần cho tới cõi tuyệt-đích, chứ không phải rằng vội-vàng hấp-tấp, nóng-nảy mà dùng những cách bạo-dộng làm cho lẫn-loạn cả trật-tự trong xã-hội. » Nói tóm lại là Khổng-phu-tử chỉ cốt giữ lấy đạo trung-dung.

Đời nay có hai cái phong-trào đương xung-dột nhau, là cái phong-trào duy-tâm-chủ-nghĩa hiệp với thực-nghiệm-chủ-nghĩa để chống lại cái phong-trào duy-vật-chủ-nghĩa, giả-danh là lãng-mạn-chủ-nghĩa và nhện-đạo-chủ-nghĩa; giữa lúc này tưởng nên đem cái học-thuyết biết hiểu sự thực và biết có điều-dó đó mà tiêu biểu lên, cũng không phải là vô-ích vậy. Như ta đã nói trên kia, học-thuyết ấy chính là học-thuyết của AUGUSTE COMTE. Gần đây mới xuất-bản một quyển sách nói về LAMARTINE và J. J. ROUSSEAU, (1) xem sách đó thì biết rằng ông LAMARTINE cũng cùng một tư-tưởng ấy. Ông LAMARTINE năm 1856 và 1857 có xuất-bản một tập diễn-thuyết về văn-học cổ kim, sách ấy xưa nay cũng ít người đọc đến, nay xem kỹ thì thấy trong đó có bày hẳn ra một lối chính-trị tham-bác cả cổ-kim đông-tây, một lối chính-trị tùy-thời, biết chăm-chước với thực-tế, chứ không có lý-thuyết bông-lông, biết rằng những cái tư-tưởng quảng-dại cao-viễn quá không thể thực-hành được và xét trong lịch-sử các dân-tộc thịnh-thoang được một vài hồi thái-bình là hồi cách chính-trị giữ được hợp đạo trung-dung, không áp-chế mà không cách-mệnh, đủ biết

(1) Lamartine, *Pages retrouvées*. J. J. Rousseau: son faux contrat social. Préface de HENRI FRICHT.

người nhân-loại muốn cho tiến-hoà phải liêm-tiêm mà tiến, dần-dần mà cải mới được. Cái lý-tưởng về chính-trị đó không có cao-thượng gì thật, vậy mà Khổng-phu-tử đem truyền cho một dân-tộc mấy trăm triệu người, trong mấy mươi thế-kỷ nhờ đó được yên-ôn sung-sướng. Thấy cái kết-quả như thế, ông LAMARTINE cũng phải phục mà kết-luận rằng : « Một bên thầy Lu-thoa, một bên ông Khổng-tử, tôi theo ông Khổng-tử mà tôi phản-đối thầy Lu-thoa. Tôi không tin cái thuyết nhân-loại tiến-hóa vô-cùng, thuyết ấy là hão-huyền, khiến cho người ta theo thì không tiến mà lại thoái, từ cái tinh-thần triết-học về xã-hội của Khổng-phu-tử mà sụt xuống cái vật-chất chủ-nghĩa về cá-nhân của thầy Lu-thoa vậy. » (*Je suis contre J. J. Rousseau pour Confucius, malgré la prétendue loi du progrès indéfini, progrès dérisoire qui descend souvent, au lieu de monter, du spiritualisme social de Confucius au matérialisme égoïste du Contrat social*).

...

Bàn về Khổng-giáo thì phải lần lượt xét về phương-diện cá-nhân (việc tu-thân), về phương-diện gia-đình (nghĩa-vụ đối với cha mẹ, việc tề-gia, về tế-tự trong nhà), về phương-diện xã-hội (nghĩa-vụ đối với xã-hội, các việc tế-lễ chung trong xã-hội, v. v.). Nhưng xét kỹ như thế thì ra ngoài cái giới-hạn bài này. Nay chỉ nói qua về hai sự lễ-bài thuộc về Khổng-giáo : một là thờ ông vải, hai là thờ bách-thần.

Sự thờ ông vải không phải tự Khổng-phu-tử sáng-lập ra, vốn có từ thượng-cổ. Khổng-phu-tử chỉ định lễ-nghi, đặt phép-tắc mà thôi.

Thờ ông vải là do người gia-trưởng chủ-trương, theo lệ thường là người con trưởng. Đàn bà không chủ việc lễ-bái này được, không phải rằng cho

là « uế-tạp » đâu, nhưng là theo cái lý-thuyết cổ của Á-đông người đàn bà thời cái phần « phách » là phần trọng-trọc nhiều hơn phần « hồn » là phần khinh-thanh, lý đó sau này sẽ bàn tường.

Sự thờ cúng đã có định thời-tiết hay là tùy cơ-hội, và có đặt từ-đường.

Nhà nào cũng có bàn thờ ông vải, đặt vào gian chính-đường, cách bày-bien tùy gia phong-kiệm, cốt là phải có cái hương-án và cái ngai hay cái khám bằng gỗ đặt bài-vị ông vải cho đến tứ đại, ngoài bày cây đèn, cây nến, bình hương, đỉnh trầm, v. v. :

Đến ngày lễ thời trên ban thờ bày các lễ-vật, người chủ lễ mặc áo chỉnh-tề, rót ba chén rượu dâng lên ban thờ rồi quì xuống bái lễ. Khấn vong-linh ông vải về chứng-quả cho lòng thành dâng lễ, rồi đồ rượu xuống đất. Làm như thế mấy lần, lần nào cũng có quì lạy cả. Sau cùng rót nước chè vào chén, dâng lên ban thờ, rồi đồ xuống dưới đất, lạy bốn lạy, các người đứng đầy cũng đều lạy hết,

Trung-gian người chủ lễ lại dâng hương, nghĩa là thắp nến hương dâng lên ban thờ mà cắm vào bình-hương.

Lễ-phục thờ là một cái áo thụng xanh, một cái mũ tể đen có hai tầng và có hai dải, còn giấy thờ là một đôi ủng đen, để dọn bằng giấy.

Thờ cúng ông vải, lễ trước ban thờ là vào ngày tết nguyên-đán, và các lễ-tiết khác trong một năm, các ngày giỗ ngày kỵ, hay là nhân dịp cưới xin, thi cử, bỏ quan, di xa, v. v., nói tóm lại là hết thầy các việc xảy ra trong gia-đình. Những khi nhân có việc gì mà cáo tổ-tiên, thời làm lễ thường mà thôi, không trọng bằng khi giỗ tết.

Bài vị ông vải chỉ giữ đến bốn đời mà thôi, kể từ đời cha mà lên. Khi nào thêm ra một đời nữa, thì hợp cả họ hàng lại làm lễ cáo tổ-tiên, rồi đem

thần-chủ ông tổ cao nhất chôn đi. Tức như tục-ngữ có câu : « *Ngũ-dại mai thần chủ* », nghĩa là được năm đời rồi thì chôn thần-chủ.

Như thế không phải là tổ năm đời không thờ-phụng nữa đâu, hay là tổ các đời xa quá không cùng lễ nữa đâu, chỉ có nghĩa là lâu đời thì chôn thần-chủ riêng đi cho khỏi nhiều quá mà thôi.

Nay nói đến sự lễ-bái bách-thần.

Trên kia tôi đã nói rằng trong cái chế-độ của xã-hội Á đông, từ trên đến dưới, từ dưới lên trên, từ thấp mỗ lân cho đến ông thiên-tử, qua các bậc phụ mẫu và bậc dân anh, hết thầy đối với nhau đều có cái quan-hệ phụ-tử cả. Cái quan-hệ ấy không những thuộc về « hình nhi hạ », mà lại thuộc về « hình nhi thượng » nữa.

Vua có bày - tột trên trần, cũng có bày-tột dưới âm nữa. Bầy tột dưới âm là các bách-thần.

Thần, hoặc là một vị tướng-tượng ra, hoặc là một nhân vật trong lịch-sử. Thượng-thượng là người bình-sinh đã có công ơn với kẻ đồng-loại. Khi thì là người đã có công lập lên một làng một xóm mà nay dân trong làng xóm phụng thờ; khi thì là người sinh-trưởng ở một làng một quận nào mà sau làm nên sự-nghiệp hiển-hách, có văn - tài, có vũ-công, làm vẻ-vang cho người đồng-hương đồng-quận, đến nay nhân-dân còn kỷ-niệm mà phụng thờ.

Thần - thánh có sắc vua mới được phép thờ, nhưng đã được phụng thờ rồi thì uy-linh hiển-hách, bấy giờ chỉ thuộc về Hoàng-thiên Thượng - để có quyền giám-đốc mà thôi.

Thần ở trên cõi không, không phải là không có hành động, sự hành động ấy đối với loài người, không phải là không có kết-quả về việc đời. Nay Hoàng-thiên Thượng-để có quyền giám-đốc trên trời, nhưng không thể giám-đốc cả dưới đất được, tất phải ủy-quyền

cho ai ? Người có thể ủy-quyền cho được há chẳng phải là Thiên-tử là con trời ư ?

Ấy dùng một cách giả-tả rất hợp-lý như thế mà khiến cho bách-thần cũng phải thuộc quyền Thiên-tử.

Vua có quyền được cất đặt, được kiểm-sát, được thăng-giáng, được thưởng-phạt, được khai-phục cho bách-thần.

Việc tế trời đất cũng như là thờ bách-thần đã có nghi-lễ nhất-định, cũng uyên-nguyên ở học-thuyết của Khổng-phu-tử. Tuy đó là những chuyện thuộc về thần-minh, nhưng không nên nhân thế mà cho Khổng-giáo là có cái tính cách tôn giáo, theo như nghĩa thường của Tây-phương đâu. Đạo-đức Thánh không phải là một khoa-học về cõi đời siêu-hình đâu. Ngài đã nói rằng : « Sống còn chưa biết, biết sự chết sao được ? »

Thành ra đạo Khổng chỉ chủ về thực-tế, tuy cũng có ích-lợi cho dân Tàu và dân Việt-Nam về đường xã-hội thật, nhưng người ta ai cũng có lòng khắc-khoải muốn biết về lai-sinh, muốn biết linh-hồn sau khi rời xác thịt thời sẽ ra thế nào, cái lòng khắc-khoải đó thời một đạo Khổng không thể nào thỏa-mãn cho được. Cái khuyết-diểm của đạo Khổng đó đã có đạo Phật, đạo Lão cùng nhiều các đạo-giáo tạp khác bổ lại.

Cái phần của Phật-giáo thì quan-trọng lắm. Như sau này sẽ giải rõ, chính truyện *Kiều* là đâm-thấm cái ý-vị của Phật-giáo. Ảnh-hưởng Phật-giáo cốt nhất ở cái thuyết về nghiệp-báo (*karma*), thuyết nghiệp-báo là gốc đạo Phật. Theo thuyết này thì hồn người ta luân-chuyển kiếp này sang kiếp khác. Kiếp này làm công việc gì thì những công việc ấy hình như có cái phản-động-lực về kiếp sau. Kiếp này mà làm việc ơn nghĩa thì kiếp sau cũng được trả

lại ơn-nghĩa. Nói tóm lại là kiếp trước tạo-nhân thế nào, kiếp sau kết-quả như thế. Karma có thể giải nghĩa là gồm cả nhân-quả của công-việc người ta.

Người ta khi chết đi nếu đã phạm nhiều điều tội-ác thì phải xuống địa-ngục mà chịu tội. Tội đã chịu rồi, hồn lại thác sinh ra một kiếp khác, hoặc làm giống người, hoặc làm giống vật. Như người có nợ mà chết đi chưa trả hết nợ thì kiếp sau làm thân trâu ngựa để làm việc cho chủ nợ.

Như nàng Kiều có cái nợ ái-tình với Kim Trọng mà không trả được vì phải bán mình chuộc cha, nên than thân mà tự-nguyện rằng: Kiếp sau xin

Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.

Lại như Kim Trọng sau khi gặp Thúy-Kiều mà nổi bệnh tương-tư, thì tác-giả nói rằng :

Vì chẳng duyên nợ ba sinh,

Làm chi những thói khuynh-thành trên người.

Thế là tương-tư một người con gái, cũng là có nghiệp-báo tiền-duyên cả.

Cái ý tiền-duyên nghiệp-báo, trên ngọn bút ông Nguyễn Du thường thấy tả đến luôn.

Nay đến Lão-giáo hay là Đạo-giáo, là đạo của Lão-tử lập ra. Lão-tử là một nhà triết-học nước Tàu về thế-kỷ thứ VI trước kỷ-nguyên. Truyện ông thì huyền-hoặc lắm ! Có người nói ông sinh ở bên nách mẹ ra, khi sinh-hạ thì đã già bạc đầu đến bảy tám mươi tuổi. Chính triết-học của Lão-tử thì cao-thâm lắm, nhưng người sau xuyên-tạc phụ-họa, làm cho mất bản-bản-tính đi, thành ra một cái thuật phù-trú thô-bỉ.

Càng ngày càng suy, đến sau thời những bọn đồng-cốt quảng-xiên muốn lợi-dụng cái lòng tin của công-chúng, cũng đem đạo này làm một món hàng

buôn, và muốn cho đắt hàng thờ ông Lão-tử làm tiên-sư.

Những thần-thánh ma-quỉ của cái đạo Lão-giáo suy-dời không biết cơ-man nào mà kẻ, mà cũng chẳng cần kẻ ra làm gì.

Lão-giáo vốn vẫn là một cái triết-học hay lắm, có cái khuynh-hướng duy-tâm, có cái cảm-tình cao-thượng về thiên-nhiên, đủ chừa lại cho cái chủ-nghĩa vụ - thực khi nghiêm - khắc của đạo Khổng, vậy mà suy đi đến thành ra chuyện phù-thủy đồng-cốt, thật cũng đáng tiếc thay !

Nói tóm lại thì những cái trò đồng bóng ở Phủ-Dầy hay ở Kiếp-bạc, không phải ở Đông-phương này mới có, Tây-phương cũng có, như ở Saint Médard hay ở Salpêtrière cũng có những hạng điên-cuồng mắc bệnh thần-kinh như thế. Có thể nói rằng đến cái điên thì Đông-Tây cũng đồng-bệnh cả.

Nay muốn phân-biệt giới-hạn của ba đạo đã hợp lại mà chi-phối cái xã-hội Á-đông này, có thể nói rằng đạo Khổng là chủ chi-phối những việc thuộc về cõi trần, như gia-đình, xã-hội, luân-lý, lễ-pháp ; còn Phật-giáo và Đạo-giáo thì thuộc về việc siêu-hình, chuyện lai-sinh. Cũng lại có thể nói rằng đạo nho thuần-túy là riêng của bọn học-thức, còn đạo Phật và đạo Lão đã suy-biến đi thì hay thịnh-hành ở trong đám dân-gian. Trong truyện *Kiều* là có tham-bác cả ba thứ đạo đó. Như những việc nghĩa-vụ đối với nhà vua, đối với cha mẹ, đạo vợ chồng, lễ cưới xin, việc tang-tế, việc thờ-phụng tổ-tiên, v. v. , là thuộc về Khổng-giáo. Những đoạn về luân-hồi, về nghiệp-báo, về lễ-thói nhà chùa, là thuộc về Phật-giáo. Còn những chuyện gọi hồn, chuyện vong-hồn " ền-hiện, chuyện Đạm-tiên ứng-mộng cho Thúy-Kiều, chuyện Thục-sinh đi cầu phù-thủy, đều thuộc Đạo-giáo cả.

Về chuyện tôn-giáo, người Á-Đông vẫn có cái tinh khoan-dung ai cũng biết. Ông BOISSIERE có thuật lại rằng ông thấy ở một cái chùa Hà-nội có một bài bia, bài bia ấy là của kỳ-mục trong xóm nhờ một ông nho-sĩ soạn, trong có câu rằng: « Tôi tuy là người trong nho-giáo, và đạo nho tuy là hay hơn cả các đạo khác, nhưng tôi cũng vui lòng làm bài bia này, v. v. » Ông BOISSIERE lại nói rằng câu đó người An-Nam ai đọc cũng lấy làm tự-nhiên lắm, vì dân-gian thấy đều cho đạo nho là hơn cả các đạo khác, nhưng cũng biết rằng đạo nho không phải là ai ai cũng hiểu được, và người bình-dân mộc-mạc thì phải đành chịu không dám hi-vọng cho tới được bậc đó.

Nay thử sang bên Tây kia, gặp anh đánh xe ô-tô hay chủ bán rượu dầu phở, và thử phỏ với họ rằng đạo của mình hay hơn đạo của họ, xem họ ray tay mồm miệng mà trả lời cái giọng thế nào !

Ông BOISSIERE lại kể rằng có một ngày ông nói chuyện với người An-Nam, người ấy nói một cách tự-nhiên rằng: « Việc trên trời mỗi người xét ra một cách. Vì có mười người cùng đọc một quyển sách đề xa mắt mấy thước, thì người cận-thị trông chỉ những nét lơ-mờ, còn người khác thì kẻ đọc rõ vừa, người đọc rõ lắm; việc trên trời cũng vậy, mỗi người lấy bụng mà suy cũng như lấy mắt đọc sách. Nay người cận-thị mà bắt đọc bằng cái mắt người viễn-thị, người ngu-dốt mà bắt hiểu bằng cái trí ông Khổng-tử, thời không hiểu không đọc được có phải là có tội gì không. »

Thuật lại mấy chuyện đó rồi ông BOISSIERE kết-luận một câu rằng:

« Ở xứ này thật không có gì là cái lòng mê-tin kịch-liệt về tôn-giáo, cũng

không có cái thiên-kiến gì đối với các ngoại-dạo. Người xứ này là rất mực khoan-dung. . . »

Câu đó phạm người Tây ở bên An-Nam này tưởng không ai không cho là phải vậy.

Hoặc-giã nói trong bộ luật Hoàng-Việt có nhiều điều đối với Phật-giáo và Đạo-giáo nghiêm-khắc quá, và các tôn-giáo ngoại-quốc, kể cả đạo Gia-tô có một điều thứ 144 cấm tiệt, cho là những tà-dạo cũng đồng-hàng với các thuật phù-thủy đồng-bóng, v.v. v.

Song phải biết rằng nhà làm luật không phải là phản-đối cái giáo-lý của các đạo ấy đâu, nhưng là trừng-trị những cái cách bậy-bạ nhân các đạo ấy mà sinh ra. Về phương-diện lý-tưởng, nhà làm luật không chú-ý đến làm gì, duy về phương-diện xã-hội thì cho là nguy-hiểm nên phải phòng-bị.

Trong xã-hội Á-đông, mỗi người gia-trưởng là một ông giáo-chủ phụng-sự cái tôn-giáo trong gia-đình, là đạo thờ tổ-tiên, lễ-phép đặt ra tự cổ-nhân mà Khổng-phu-tử san-dịnh về sau vậy. Vậy thì ai ai cũng là nhà tư-giáo cả, có dân số thành ra một bọn tăng-lữ, độc-lập trong quốc-gia như một giai-cấp riêng được. Các tôn-giáo khác, không đâu có như thế.

Nhà làm luật lại sợ rằng người ta vì một cái chủ-nghĩa thần-bí hão-huyền đua nhau mà đi tu nhiều quá, không lấy vợ không lấy chồng, hại cho đạo nhân-luân của thánh-hiền đã đặt ra làm nền gốc cho xã-hội. Xem như trong luật Tàu có đoạn giải nghĩa luật như sau này thì đủ biết cái thâm-ý người Á-Đông đối với việc xuất-thế tu hành như thế nào:

« Trong nước nếu lập ra nhiều đền chùa quá, thì số dân tấ đến sùt kém đi. Người đi tu là người không cày

ruộng không làm nghề, phải ngưỡng vào dân mà ăn mặc. Có lẽ nào lại để cho thiên-hạ đặt ra nhiều đền chùa như thế, để cho nhân-dân đua nhau mà đi tu như thế, vì có thiệt-hại đến sự phú-cường của nhà nước? Có lẽ nào lại để cho ai ai cũng được tự-do bỏ nhà đi ở chùa, làm hại cái đạo gia-dinh như thế? »

Xem đó thì biết nhà làm luật không phải là công-kích sự tín-tưởng của người ta, nhưng là trừng-trị những cái kết-quả hại cho xã-hội nhân sự tín-tưởng ấy mà ra.

Cứ xem như luật bắt các tăng-ni cũng phải giữ đạo hiếu với cha mẹ, cũng phải qui lạy cha mẹ, cũng phải thờ cúng tổ-tiên, cũng phải tuân theo tang-chế, như các người khác trong xã-hội, cũng là một cái chứng-cớ hiển-nhiên về lẽ đó.

Nói tóm lại thì về đường tôn-giáo, cái đặc-tính của người Á-Đông là phục-tòng lễ phép và rất mực khoan-dung đối với các đạo khác. Trong xã-hội, mỗi người chỉ đòi có một cái quyền-lợi, là cái quyền được thung-dung theo lễ phép, làm nghĩa-vụ thuộc về bổn-phận mình, không ai ngăn-trở, thế mà thôi. Ông văn-sĩ ANDRÉ CHEVRILLON nói rằng người Ấn-dộ là « một giống mê cuồng về lễ » (*monomane halluciné du rite*); người Á-Đông là người Tàu và Việt-Nam thì không thế, không có mê cuồng về lễ mà thật là ung-dung giữ lễ.

Trên kia đã nói cách chính-trị trong xã-hội Á-Đông lấy cái quan-niệm gi làm cốt-tử. Ông hàn-lâm CHARLES BENOIST bình-phẩm về cách chính-trị ở các nước dân-chủ Âu-Fây, có một câu rất lý-thú rằng: « Ở các nước dân-chủ, bất-cứ ai làm bất-cứ việc gì cũng được, cho nên bất-cứ, lúc nào dùng vào

bất-cứ đâu cũng được » (*N'importe qui étant bon à n'importe quoi, on peut n'importe quand, le mettre n'importe où*). Lời hoạt-kê đó tưởng không thích-hợp với xã-hội Á-Đông này.

Các bậc đế-vương cùng các bậc hiền-triết đã gây dựng ra xã-hội ấy, cho rằng muốn cho nước nhà được vững-bền, muốn cho việc nước được chỉnh-dốn, thì những kẻ cầm quyền trị nước và thừa-lệnh thi-hành, đối với dân phải có hai tư-cách: một là có tài-năng, hai là có trách-nhiệm. Trước hết phải có tài-năng: muốn cho được người có tài-năng thì quyết là dùng quan không thể lấy lối bầu-cử được, vì cách bầu-cử thường là cần-cạnh hay đút-lót mà được, có cái nguy-hiểm đến giao quyền-chức cho những kẻ vô-học bất-tài; tất phải dùng cách thi-cử để khiến cho kẻ nào có tài có học có đường mà tiến thân lên để nhà nước nhân dấy mà kén chọn lấy người có tư-cách để sung các chức việc công.

Cách tuyển-trạch như thế, thật là bình-dẳng lắm, vì ai cũng có thể ra ứng-tuyển được cả, không phân-biệt kẻ sang người hèn, kẻ giàu người nghèo, hay là kẻ già người trẻ gì cả. Có khoa thi chẳng đã thấy những ông lão già đến 70 và ngoài 70 tuổi cũng vào lều gong đi thi đó dư? Người ta nói có xứ kia tên linh mật-hạng ở trong tay-nải cũng có maag sẵn cái ấn nguyên-soái rồi, chẳng biết có thực thế hay không, nhưng ở nước Tàu và nước Nam thì dựa học trò nhỏ còn dễ chôm, dù là con nhà thợ-thuyền hạ-tiện, hay là con nhà cây cuốc lam-lũ, cũng có thể tự-phụ rằng trong cặp sách đã mang sẵn cái ấn đường-quan đó vậy.

Vả lại phải nên nhớ rằng kẻ làm quan ở trong xã-hội Á-đông là « dân chi phụ mẫu » đó. Vậy thì nếu quyền tự người dưới cử ra, nếu công-chúng được kén chọn kẻ cầm quyền, thì thành

ra cái cảnh lạ-lùng trái ngược như sau này : là con lại cử lấy cha mẹ mà dạy lại cha mẹ ! Người An-Nam và người Tàu cho thế là điên-cuồng đồ-dại vô-cùng.

Nói thế không phải là nói rằng xã-hội Á-Đông tuyệt-nhiên không biết cách bầu-cử đầu. Cách bầu-cử cũng có dùng, nhưng chỉ dùng trong một vài trường-hợp mà thôi, là khi nhà làm luật xét người bầu-cử có đủ tư-cách đề kén chọn kẻ thay quyền mình cho được đích-dáng. Như việc bầu-cử các hương-quan trong làng trong tổng, như lý-tưởng chánh-tổng,

Ông Boissiere nói rằng : « Người Việt-Nam cho rằng kẻ ngu-dốt vô-học không thể bỏ về đề bầu ông quan lập-pháp, ông quan tư-pháp hay ông quan đốc-binh được ; vì rằng những việc quốc-sự lớn-lao, muốn hiểu biết được, muốn quản-lý được, phải nghiên-cứu trong lâu năm, phải dùng hết cái tài-lực sự kinh-lịch một đời mới được. Nhưng mà trong một làng một xóm, người nhà quê vô-học cũng biết được trong làng trong xóm mình người nào là người thực-thà ngay thẳng, đứng đắn chững-chạc, cho công-dức tư-dức, xứng-dáng được công-cử ra đề thay mặt kẻ đồng-hương đối với chính-phủ, và lại có thể-lực, sành công-việc, có thể cai-quản việc làng cho ích-lợi chung. Như vậy thì người An-Nam chẳng cần phải đợi chúng ta dạy mới biết cái nghĩa công-cử là thế nào, nhưng chỉ dùng cách công-cử trong phạm-vi một làng một tổng mà thôi, còn việc quốc-gia thì phải cần đến người có học, kén chọn bằng cách thi-cử đề lấy những người đủ có tài-năng đủ có kiến-thức chuyên-trị về việc chính-trị trong nước. »

Cách chính-trị đó tưởng có thể tóm một câu rằng : « Người nào chuyên ề nấy, quốc-gia được thái-bình. »

Nay nói đến trách-nhiệm. Trách-nhiệm quan là phải cho xứng-dáng cái cách làm cha mẹ dân. Nếu làm sai cái trách-nhiệm đó thì trên đầu còn có vua là cha mẹ chung cả nước không những có quyền mà lại có cái nghĩa-vụ phải trừng-trị những kẻ thừa-hành không xứng-dáng. Nếu chính vua cũng tự làm sai trách-nhiệm, sai cái mệnh của trời đã ủy-phó cho, thì bấy giờ không đáng ngồi thiên-tử nữa, dân được quyền khuynh-đạo di, khu-trục di, như một kẻ tiếm-doạt quyền cao, có tội với nước vậy.

Gặp khi dân phải tai-nạn to thì vua phải nhận lỗi với trời đất và làm lễ sám-hối trước công-chúng.

Cái lý-tưởng đó hoặc cũng có khi có kẻ không nhìn nhận đến, nhưng mà là một cái lý-tư ờng rất cao-thượng, thường thường nên tuyên-bố ra, để cho những kẻ có cái thiên-chức trị dân biết đó mà noi theo cho đạt tới.

Muốn làm quan phải có học, mà sự học thì được hoàn-toàn tự-do. Học trò muốn học trường công hay học thầy riêng cũng được. Học trường công, khi đi thi cũng không được hơn gì kẻ khác, vì như trên kia đã nói sự thi-cử là bình-dẳng hết cả.

Khi đưa học trò nhỏ mới nhập-môn ông thầy nào thì có làm lễ đức Thánh, lễ cũng trọng-thể, lễ ấy tục gọi là lễ khai-tâm, có ý tiêu-biểu cái chức-trách trọng-dại của ông thầy đối với đứa con trẻ. Ông thầy phải « vỡ lòng » cho học trò, nghĩa là luyện cái tâm-tĩnh cho nó mà dạy luân-lý trước, rồi mới mở trí-não mà dạy văn-chương sau. Cái quan-niệm về giáo-dục đó là quan-trọng cho xã-hội Á-Đông lắm, vì các bậc tổ-chức ra xã-hội tin ấy rằng có học thức mà không có lương-tâm thì chỉ có hại chứ không có lợi. Trước khi cấy lúa, phải làm cỗ phải cày đất

trước khi dạy học cũng phải sửa tâm-
tư cho đứa con trẻ đã.

Bên Pháp ngày xưa cái chức-trách
của ông thầy cũng giống như vậy :
Ông thầy dạy cho biết làm người rồi
mới dạy cho biết học giỏi, phải dạy
biết cư-xử rồi mới dạy các khoa-học
khác, phải dạy cho nên con người công-
bằng chính-trực (*l'honnête homme*)
rồi mới dạy cho học cổ-văn La-mã
Hi-lạp.

Trong truyện *Kiều* hai chàng Kim
Trọng và Vương Quan cùng được đỗ
một ngày, được tên viết lên bằng vàng,
thật danh-dự vô-cùng. Trong làng bấy
giờ mở hội để đón ông tân-khoa. Là vì
ở nước Tàu và nước Nam không có
cái vinh-hiến gì bằng vinh-hiến đi thi
đỗ. Người thi đỗ là tiếng-tâm lưng-lẫy,
cả làng cả huyện hình như cũng được
tiếng thơm lây. Người đỗ đại-khoa
thường được làng đón rước, gọi là
rước vinh-qui, tức là một cách tỏ lòng
tôn-trọng kẻ tài-học,

Đám rước vinh-qui đi trước tiên
thường là võng ông thầy học, là ông
cha về phần hồn, rồi mới đến võng cha
đẻ là cha về phần xác, võng mẹ, rồi
đến ông tân-khoa đi ngựa, đằng sau
thì vợ đi võng, rồi đến các thân-hào
chức-sắc trong xóm và thiên-hạ nô-nức
đi xem. Cờ trống bát-âm, pháo nổ. ...
Thật như trong truyện *Kiều* tả :

*Cửa trời rộng mở đường mây,
Hoa chào ngô hạnh hương bay dặm
phần.*

Nay cũng nên biết rằng xã-hội Á-
Đông rất trọng người già cả.

Những người tóc bạc da mồi, bất-
cử là người có học hay người bình-
thường, đều được thiên-hạ tôn-kính,
lòng kính-trọng ấy như có cái ý-vị tôn-
giáo vậy.

Tuổi già là đáng kính. Người già tóc
bạc là người đã kinh-quá nhiều năm,
đã làm trọn cái nghĩa-vụ hiếu-tử trung-
thần, đã giữ được đúng các lễ-phép
của xã-hội. Tóc bạc phơ-phơ là cái
phần thưởng của Thượng-đế ban cho
kẻ thuần-lương đó, lại là cái biểu-hiệu
một đời người kinh-lịch đã nhiều, kiến-
văn đã lắm, đáng được kẻ hậu-sinh
dem lòng quý-chuộng. Tục-ngữ có câu :
« Trăm hay chẳng bằng tay quen. »
Người già là người đã quen thạo việc
đời.

Sau nữa tuổi già đáng tôn-trọng,
nhưng cũng là cái dấu cuộc đời đã trở
về chiều, các cụ đã sắp đến ngày qui-
hân, sắp về châu tổ-tiên, và chính các
cụ rồi cũng lên bậc tổ-tiên cả, người
đấy mà nay mai sẽ là thần, thế thì chẳng
đáng tôn-kính hay sao ?

Người ta thường nói trong xã-hội Á-
Đông người đàn bà thường phải cái địa-
vị kém hèn. Bảo rằng nói thế là sai thì
cũng không phải, song phải biết cái địa-
vị kém ấy là kém thế nào. Chớ nên tưởng
lầm rằng người đàn bà phải quyền áp-
chế mà chịu phận tôi đòi dẫu. Đọc
truyện *Kiều* thì thấy cha mẹ cô Kiều
là hai ông bà họ Vương thật là một đôi
xuân-huân xứng-dáng, chẳng khác gì
như hai ông bà *Philémon* và *Haucis*
trong truyện cổ Hi-lạp vậy. Hai người
rất mực thuận-hòa, không hề có thấy
chút gì là dụng cường-quyền, là phải
cường-bách cả. Như vậy thì bởi dẫu
mà người đàn bà lại phải cái địa-vị
kém, thứ nhất là không có tư-cách coi
việc tế-tự ? Chính là bởi cái bản-tính
người đàn bà.

Phàm sự-vật đều thuộc về cái lẽ
luỡng-nguyên tương-đối ; trong trời đất
có hai cái khí trái nhau, khí âm và khí
dương phối-hợp lại thành ra vạn-vật.
Âm là phần kém, phần dưới, phần thụ-

động. Dương là phần hơn, phần trên, phần chủ-động. Trong người ta thì hồn là thuộc về dương, vía là thuộc về âm. Đàn ông đàn bà đều có ba hồn cả, còn vía thì không đều nhau, đàn ông bảy, đàn bà chín. Như thế thì đàn bà kém đàn ông, vì có hai phần vía nhiều hơn, là cái phần trọng-trọc, không được khinh-thanh như phần hồn.

Vậy thì đàn bà khác đàn ông chỉ bởi cái bản-tính thiên-nhiên không giống nhau. Cho nên cái địa-vị trong xã-hội cũng phải khác. Duy đàn ông mới có sức mạnh, có lẽ phải, có quyền chủ-trương sai-bảo. Nhưng trời lại cho đàn bà cái tính nhân-tử, nhu-thuận, tiết-kiệm, cần-cù, bấy nhiêu đức-tính làm cho sự bôn-nhan có ý-nghĩa, có giá-trị, được ích-lợi, được vững vàng.

Đàn ông lo công việc ở ngoài, đàn bà chăm tề-gia nội-trợ, một người thu-hoạch, một người bảo-tồn. Một người chịu cái khó nhọc cày ruộng, học-hành, đi lều, một người chịu cái khó nhọc đẻ con, nuôi con, trị nhà.

Vì người đàn ông có tư-cách riêng cho nên đứng chủ-trương cả gia-đình, như người đứng mũi chịu sào, biết cái nguy-hiểm phải tránh, biết sự lợi-hại phải cần, có tài có sức hơn đàn bà, nên cái trách-nhiệm tự-nhiên là phải bênh-vực cho đàn bà; tức cũng là cường-quyền đấy, nhưng mà cường-quyền dùng về việc chánh-đáng, để bảo-hộ cho gia-đình. Cứ lẽ như thế thì quyền người chồng không phải trọng riêng gì đàn ông, mà nhục gì cho đàn bà cả; chẳng qua các hữu sở trường, đều hiệp-lực nhau để mưu sự hạnh-phúc chung vậy. Bồn-phận người chồng là phải có lòng ân-cần, phải thương yêu mà phải bảo-hộ cho người vợ; người vợ đối lại cũng phải nguyện theo đạo tam-tòng: Ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chẳng may góa-bụa theo về con trai. Người đàn bà muốn cho được trọn đức thời:

công, dung, ngôn, hạnh, phải cho đúng như lễ phép. Phải nhớ không được bao giờ quên rằng kẻ trung-thần không được thờ hai vua, người tiết-phụ không được thờ hai chồng.

Ở nước Nam, người đàn bà tuy phải cái trách-nhiệm phục-tòng như thế, nhưng không phải là địa-vị kém hèn gì, những khi hội-nghị trong gia-đình, cũng có quyền bàn-bạc ăn nói, mà có khi lại chiếm phần hơn nữa. Thường chẳng thấy lắm nhà đàn bà lấn cả quyền đàn ông, cũng như ở bên Pháp ta đó dư?

Cái tình-dục như ở các nước khác, phát-hiện ra một cách kịch-liệt, thời ở đây không có, hay là cũng có mà ít lắm, thiên-hạ coi là một sự trái-ngược phi-thường. Những người vì tình-dục mà đến mê-mẩn cả tâm-thần, làm những sự điên cuồng trái với nghĩa-vụ trong xã-hội, như bỏ nhà mà đi theo kẻ tình-nhân, thì người An-Nam và người Tàu đối với những hạng đó cũng cùng một ý-kiến như người Hi-lạp đời xưa cho là kẻ dồ-dại, như người có mắt mà không khác người dui vậy. Hi-lạp ngày xưa tả về dục-tính vẽ ra hình một vị thần độc-ác mà hai mắt buộc kín cho không trông thấy gì.

Trong xã-hội Á-đông không phải là thời-hồ không có kẻ say-mê về tình-dục, và đôi khi cũng thấy những trai gái phải lòng nhau, bỏ nhà bỏ làng mà đi; nhưng mà ở các nước khác thì thiên-hạ cho những chuyện đó là chuyện « ngộ », tùm-tim cười mà rộng lòng dung, chứ luật nước Nam và nước Tàu thì nghiêm-cấm hết sức, trừng-trị rất nghiêm, coi là cái tội-ác cho xã-hội. Những kẻ gián-dâm như thế, luật không cho là một lũ trai gái lẳng-lơ đàn-diêu nhau cho thỏa cái dục-tính dâm, nhưng cho là đồ điên-cuồng, mắc cái bệnh kỳ-dị, tác ác tác hại, phản-đối với lễ-phép của xã-hội, tức là phản-đối với tổ-tông, với giống nòi vậy.

Ở đây con trai con gái lấy nhau, không phải chỉ vì một lễ ra nhau mà lấy nhau đâu, nhưng lấy nhau cốt là để lập thành gia-thất. Cái mục-dịch là để nối dõi tông-đường; sự hôn-thú chẳng qua là cái phương-tiện để đạt tới mục-dịch đó mà thôi.

Con gái đi lấy chồng thời mất hết quan-hệ với nhà mình. Tức cũng như ở xã-hội La-mã ngày xưa, con gái lấy chồng là thôi không phụng-sự thần nhà mình nữa để phụng-sự thần nhà chồng, thần đây tức là ông vải. Cho nên ngạn-ngữ nói rằng: « sinh gái là con nhà người ».

Sự hôn-thú đã coi là một cái chức-vụ trong xã-hội, chứ không phải để thỏa-mãn tình-dục riêng, thì không cần gì phải xét rằng có « Liên » dung-nhan tư-cách có được đẹp ý cậu « l họ » không, hay là cậu « Ngạc » có muốn ưa lấy có « Cúc » làm vợ không. Bởi thế nên con trai con gái thường do cha mẹ đính-hôn cho từ thuở còn nhỏ, không cần phải hỏi ý hai bên thuận hay không thuận. Con phải vâng lời cha mẹ thì cưới xin hay gả bán chỗ nào cũng phải bằng lòng. Cũng vì lẽ đó nên cái thời-kỳ hôn-thú thường không phải tự con trai con gái định lấy, mà là do những duyên có cao-xa hơn.

Thi-dụ như một ông già đã đến lúc hấp-hối thường thường trong nhà lo cưới gả cho con, gọi là cưới chạy tang. Người đau nằm đó sắp chết, một người nào trong họ, ông chú hay bà bác đứng lên khuyên-bảo người nhà rằng: « Cự sắp qui-ân, anh cả đã giam có nơi, phải mau mau lo-liệu việc cưới, cho cụ được cấp-kiến. » Là vì cái dây trong gia-đình sắp đứt đi một vòng, phải kịp mà nối lấy một vòng khác vào cho khỏi gián-đoạn. Đương lúc ba hồn sắp lìa bảy vía, người cha nằm đấy trông thấy con thấy dâu cũng được

khoan-khoái trong lòng, mừng rằng nhà mình sẽ được nối dõi mãi mãi. Nếu không cưới kịp thì còn phải đình lại lâu lắm, đợi cho đến ngày mãn tang, vì luật cấm trong ba năm để tang cha mẹ con trai con gái không được lấy nhau.

Con gái 15 tuổi là đến thời-kỳ lấy chồng được. Gọi là đến [thời « cập-kê », là làm lễ cài trâm vào tóc, như câu thứ 36 trong truyện Kiều rằng:

Xuân xanh sắp-sĩ đến tuần cập-kê...

Lễ cưới, vừa có ý-nghĩa thuộc về gia-đình, vừa có ý-nghĩa thuộc về tôn-giáo, cũng phiền-phức lắm, đây không phải kể ra làm gì. Đã có những sách chuyên-khảo về việc đó. Đây tôi chỉ nói qua về hai cái lễ trước khi hai bên trai gái « nhận trầu cau » với nhau.

Trước hết phải kiểm một người mới để đi lại dò ý bên nhà gái có thuận không. Sau đến lễ vấn-danh, hai bên gửi thiệp hồng để tên tuổi và ngày sinh tháng đẻ của hai người trai gái. Bấy giờ thường xem bói để đoán xem hai bên lấy nhau có tốt số không.

Trong truyện Kiều, khi Mã Giám sinh lấy nàng Kiều cũng có những lễ đó.

Cái mục-dịch cốt-yếu, có thể nói là cái mục-dịch độc-nhất vô-nhi của sự lấy vợ lấy chồng là để sinh con đẻ cái, nối dõi tông-đường, vậy thời nếu lấy vợ chỉ để toàn con gái cả, người chồng được lấy vợ thừa và được phép cho vào gia-đình. Cái tục đa-thế vốn không phải là một thói dâm-bòn, chính là vì cái lễ quan-hệ cần phải có con trai để giữ việc tế-tự trong nhà. Nhưng như lời ông Lươ đã chép, « muốn cho khỏi chuyện bất-hòa trong gia-đình, thì tục bắt là chính người vợ cả phải chủ-trương việc cưới xin người thứ. »

Đặt ra thế cũng là khôn-khéo lắm, tuy vậy vợ cả vợ thứ hay con hầu cũng nhiều khi sinh lắm chuyện lời-thời, và

người ta thường nói trong xã-hội Á-dông người đàn bà không biết ghen là nói sai.

Như trong tích *Trần-Bồ* có ông già có một nàng hầu vừa trẻ vừa đẹp, bị vợ cả ghen ông không ăn ở được với nàng, ông than rằng:

« Lão có ruộng tốt, lão muốn cấy, vợ lão cấm không cho lão!... »

Trong truyện *Kiều* có một vai đàn bà ghen tuyệt-luận, là Hoạn-thư vợ chính của Thúc-sinh, ghen một cách thâm-trầm hiểm-độc:

Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen!...

Tưởng cũng nên nói mấy câu về tội gian-dâm ở xã-hội Á-dông pháp-luật trị nặng biết thế nào, xem đó thì đủ rõ cái tinh-thần lập-quốc đã khác nhau thì kết-quả đủ mọi điều đều trái ngược nhau cả.

Ở lắm xứ khác, tội gian-dâm cho là một tội nhẹ; phạt bạc hay phạt giam, thường thường cũng chỉ có phạt bạc mà thôi. Luật có ý khoan-dung thì biết nhà làm luật cho là tội ấy không có hệ-trọng gì. Ở xã-hội Á-dông thì cách trừng-trị ghê-gớm lắm, như thả bè trôi sông hay là ném cho voi dẫm.

Mới nghe thấy những tội như thế, ai chẳng cho là dã-man. Nhưng tự-trung có cái lý-do thâm-trầm như sau này: người đàn bà phạm gian-dâm không phải là một « khinh-tội » (*délit*), chính là một « trọng-tội » (*crime*), vì có cái nguy-hiểm đem máu ngoại-tình vào trong gia-đình. Đứa con ngoại-tình ấy rồi sau nó tế-tự những tổ-tiên không phải của nó, vì người nó gọi bằng cha không phải cha nó! Thế là đánh lừa tổ-tiên, thế là lẫn-loạn huyết-thống, còn tội gì nặng bằng!

Có thể nói rằng tội loạn-luân có lẽ không nặng bằng tội ngoại-tình, vì đối với gia-đình không phải là đem cái máu ở ngoài vào, không có cái nguy-hiểm to như trên kia; xem đó cũng rõ

rằng ý-tưởng cùng chế-độ của người ta thật là mỗi xứ mỗi khác nhau biết dường nào!

Nói thế không phải rằng tội loạn-luân trong xã-hội Á-dông có dung gì đâu. Luật có cấm và có trừng-trị. Tuy vậy có người kể chuyện cho tôi có một vùng nọ, vì giặc-giã hay là vì duyên-cớ gì dân-cư li-tàn cả. Nhà nước rộng cho phép người cùng họ vào hàng thân với nhau cũng có thể lấy nhau được, không cấm theo lệ thường. Ở La-mã ngày xưa chế-độ giống với xã-hội Á-dông nhiều lắm, nhà làm luật lại khoan-dung hơn nữa, dẫn đến cực-đoan lẽ như cái trên kia vừa nói: tội ngoại-tình cũng nặng như ở nước Tàu và nước Nam; đứa con ngoại-tình tuyệt-nhiên không được nhập gia-đình, không được làm việc tế-tự, không được cầu-nguyên qui-thần. Nhưng trái lại thời vì những lẽ như trên kia đã nói luân-lý không có bài xích sự loạn-luân. Tôn-giáo lại khoan-dung mà đến cho phép nữa: như lấy chị gái hay em gái cho là một điều hay.

Luân-lý Á-dông thời không có rộng đến thế. Tuy vậy trong xã-hội Á-dông cũng như trong xã-hội La-mã cổ, « họ » đồng-tộc vẫn thân hơn « họ » dị-tộc. Có đồng-tộc mới thật là họ hàng, còn dị-tộc như hai nhà thông-gia với nhau mà thân nhau là « họ hờ » đó mà thôi. Cho nên ngạn-ngữ rằng: « Anh em như chân như tay, vợ chồng như quần như áo. » Nghĩa là quần áo thời dễ đổi thay.

Nói về chế-độ người đàn bà trong xã-hội Đông-phương còn một điều như sau này, tuy là thường mà có ý-nghĩa lắm: là đàn bà trở chồng ba năm (như con trở cha) mà đàn ông trở vợ có một năm mà thôi.

(Còn nữa) *Nguyễn Pháp-văn của*

RENÉ CRAYSSAC

T. - C. dịch



Đình lục-lăng ở chùa Yên-lăng (Hà-dông)



Cảnh hồ Hoàn-kiểm

Kính ảnh T - C, Khuyển

Mĩ-thuật nước Pháp



Cái ác-quả chiến-tranh
(*Les fruits de la guerre*)
Của S.-A. BOISSEAU chạm



Bão (*La tempête*)
Của R. LARCHE chạm

Tượng đá ở sở Bảo-tàng « Petit Palais » thành Paris

VẤN-ĐỀ ĐỀ-CHÍNH Ở BẮC-KỲ (1)

Vụ lụt năm nay, nước sông Nhi hà lên cao quá, cao nhất là ngày 30 tháng 7 tây, ở Hà-nội lên đến 11 thước 93 phân tây.

Kể ở Hà-nội mà nước lên đến bấy nhiêu thì là cao nhất từ xưa đến nay: nhưng mà sức nước lên lần này tuy mau và tuy mạnh thật, song cũng không phải là to hơn mấy lần nước lên đã nghiệm từ trước. Những lần nước lên về trước, to nhất là năm 1893, 1904, 1915, 1917, mấy lần đó đều có vỡ đê từ-lung cả, chứ nếu không vỡ đê thì nước ở Hà-nội còn cao hơn năm nay nhiều. Năm nay sớ-dĩ nước lên cao đến như thế là để các nơi dừng được cả không đâu vỡ, cho đến lúc nước cao quá tràn qua đê bấy giờ mới có chỗ vỡ: kỳ nước lên được đến số cao đó mà đê chưa tràn chưa vỡ thì lần này mới là lần đầu. Chỉ những đê nào nhân-dân không chịu giữ cho cẩn-thận thì mới bị tràn và bị vỡ mà thôi. Tỉnh nào dân chịu khó hết sức canh-giữ đê và chỗ nào ngọn đê thấp kịp bề con chạch cho cao lên, thì đâu đâu cũng ngăn được nước cả, không đến nỗi tràn qua đê mà đổ vào ruộng, làm tai-hại dân-gian.

Vậy thì cứ nghiệm như năm nay có thể quyết rằng những việc tu-bổ và củng-cố các đê thì-hành từ năm 1917 đến giờ là có công-hiệu và đủ khiến cho đê chống được với sức nước lên. Nay nếu hết thấy các ngọn đê đều đắp cao lên cả thì tưởng nước lên rất mạnh có thể giữ được, nhưng cốt nhất một điều là suốt trong vụ nước lên, nhân dân phải hết sức canh giữ mới được.

Vì rằng dù đề tu-bổ thế nào mặc lòng, dân cũng không thể hết sức chăm nom được, đó là sự tối-yếu tối-cần. Không có cách đề-phòng nào là đủ khiến cho dân mùa nước lên không hết sức trông coi được.

Việc giữ đê mà hơi trễ-nải một chút thì tai-hại vô-cùng, xem như gương năm nay thì đủ biết. Song đến khi việc tu-bổ và củng-cố các đê hiện đương làm mà làm xong hết cả, thì cái phận-sự canh giữ của dân, chắc là sẽ được dễ-dàng hơn. Hiện nay thì chưa có thể được như thế, những nơi còn thấp quá, lúc nguy-cấp vội-vàng bề con chạch lên, tất là cầu-thả, không sao ngăn cho nước khỏi tràn qua mà đánh phăng đi được.

Như vậy thì cái chương trình nâng cao và đắp lại các đê theo như lời quyết-nghị của quan Toàn-quyền ở kỳ thường-trực Hội đồng Chính-phủ ngày 30 tháng 8 năm 1^o24, cần phải thi-hành cho mau, điều đó là điều quan-trọng cho toàn-dân Bắc-kỳ.

Theo chương-trình đó thì hết thấy các đê phải đắp cao lên một thước hơn những khi nước sông lên rất cao, và mặt trước mặt sau lại phải đắp phụ thêm vào cho thật vững.

Ngoài các đề-chính, lại cũng phải tu-bổ ít nhiều đê ngăn các khu ở bên trong.

Tỉnh tổng-cộng cả cái chương-trình tu-bổ đó ước là bảy triệu đồng, và phải một kỳ-hạn mười năm mới làm xong. Thực ra thì trong khoảng mùa

(1) Bài này dịch theo một bản công-văn của sở « Công-chiến Tổng-cục » Đông-Pháp, quan Công-chiến Tổng-trưởng ROUYANNE đã có bụng tốt chuyển đưa cho báo-chí chủ-bút xem và cho phép trích-dịch. Cái chương-trình trừ-tích trong bản công-văn này đã được Hội-đồng Công-phủ duyệt-y, hiện đã bắt đầu thi-hành. — N.-P.

cạn năm 1924-1925 và 1925-1926, chia năm cũng đã làm được một phần rồi, và số tiền tiêu ước chín mươi vạn đồng. Cứ làm như thế thì còn phải tám năm nữa mới làm xong được cả cái chương-trình đã định và để các nơi mới thực là đủ sức vững-vàng.

Kỳ-hạn đó kể cũng dài thực và có thể tìm cách làm cho gấp lên được.

Cần phải làm gấp lên vì những việc tu-bổ như thế này phải cho hoàn-thành cả mới đủ sức vững-vàng và có thể trông cậy được. Trong khi còn đương làm thì càng làm được nhiều bao nhiêu, còn lại chỗ nào thấp và yếu lại càng xung-giếu lắm. Cứ như cách Chính-phủ Bắc-kỳ làm hai năm nay thì về đường công-chính và tài-chính đều là đặc-lực cả. Nhưng xem như mùa nước lên năm nay, những chỗ nào dễ hầy còn thấp nguy-hiểm quá, không thể đề thể được, cho nên cần phải tru tiên thêm đề cử theo cách đã làm hai năm nay làm gấp cho mau hơn lên, khiến cho đề đủ sức mà chống được với sức nước lên không đến nỗi có chỗ bị tràn như năm nay.

Cái khoản tiền tương cũng không đến nỗi khó lắm. Dầu có khó cũng không phải là phần khó nhất. Phần khó nhất là làm sao kiếm đủ được nhân-công để chia đi các xưởng tu-bổ.

Hiện nay muốn làm cho thật mau thì tất phải dùng hai cách như sau này :

1^o Phải chia công việc ra làm hai phần, mà phần thứ nhất là phần căn nhất là phải nâng cao các đề lên cho đúng cái bề cao đã định, mà bề-rộng thì là bốn thước ;

2^o Phải dùng hết cách đề cho các xưởng tu-bổ có thể hết sức làm gấp lên, như vậy thì thứ nhất là phải tăng số phu lên cho thật nhiều.

Công việc làm chia làm hai phần

Theo cách tu-bổ đã dự-định thì mỗi một thước dài để phải đắp thêm vào bốn-mươi-lăm thước đứng đất nữa.

Phần đắp thêm đó có thể chia ra làm hai kỳ : kỳ thứ nhất đắp 21 thước đứng, đề nâng đề cao lên đúng như bề cao đã định, mà bề rộng là bốn thước, với ở chân đắp thêm vào một ít ; kỳ thứ nhì là đắp nốt 24 thước đứng còn lại đề cho mặt đề đủ rộng và chân đề đủ vững.

Phần thứ nhất là mỗi thước để đắp thêm 21 thước đứng đất nữa, 11 thước ở đằng trước, 10 thước ở đằng sau, phần đó làm xong thì cũng tiệm đủ để đợi hai ba năm cho cái chương-trình tu-bổ được hoàn-thành cả, không đến nỗi nguy-hiểm như ngày nay

Nay chia công việc ra làm hai kỳ như thế thì kỳ thứ nhất phải làm cho rất mau mới thật có ích-lợi. Mỗi khu trong Trung-châu, phần thứ nhất đó phải làm thế nào trong một mùa cạn cho xong cả, nếu khu nào còn làm dở-dang thì mùa nước lên vẫn phải nguy-hiểm như là khi chữa bắt đầu làm.

Cứ cách chia công việc như thế thì phần thứ nhì thực ra phải đắp thêm 30 thước đứng chứ không phải 24 thước mà thôi. Kinh-phí có tăng lên nhưng mà sức đề sẽ được mạnh hơn, có phải tru thêm tiền cũng không phải là vô ích vậy.

Phần thứ nhì đó thì có một việc khó nhất, là đắp một lượt đất sét về phía ngoài đề, phải đắp cho rất kỹ, rất mịn, để cho nước khỏi thấm qua được.

Nói về cách sắp-đặt các xưởng cho làm cấp-tốc lên

Hiện nay còn ít ra là 420 cây-lô mèi đề phải nâng cao lên và phải đắp thêm vào. Vậy thì phần việc thứ nhất phải làm theo như trên kia đã nói là phải đắp ngay ít ra là 880 vạn thước đứng đất.

Cứ làm theo cách thường xưa nay thì trong khoảng năm 1924-1925 đã đắp được chừng 240 vạn thước đất. Sau đổi lại cách làm theo như lời thỉnh-cầu của Hội Nhân-dân đại-biểu Bắc-kỳ thì trong khoảng năm 1925-1926 chỉ đắp được có 200 vạn thước đất mà thôi. Muốn cho tăng số đó lên để làm cho được mau thì nhân-dân phải hiểu cái lẽ khẩn-yếu trong công việc này mà hết sức giúp cho Chính-phủ mới được. Nếu năm 1927 này mà làm được gấp ba gấp bốn năm 1925 thì trong một năm hết thảy các đề-đều mang cao lên được cả. Những tỉnh có quan An-Nam giỏi như tỉnh Hà-dông và tỉnh Hưng-yên thì những nơi xung-yếu làm có lẽ trong một năm tu-bổ xong cả.

Nếu phần thứ nhất sang năm làm xong thì phần thứ nhì chia ra làm hai năm sau cũng dễ.

Như vậy thì chỉ trong ba năm có thể làm xong được công-trình mà cứ như cách thức hiện nay thì phải đến tám năm mới xong được. Được như thế thì cái thời-kỳ nguy-hiểm có lẽ qua được. Nay làm gấp như thế thì cần phải nhiều tiền, nhiều phu. Chính-phủ Bắc-kỳ và Hội Nhân-dân đại-biểu phải nên nghiên-cứu xem có thể làm được như thế không, hay là phải làm trong một kỳ-hạn bao nhiêu.

Dù thế nào mặc lòng, muốn làm cho được hoàn-toàn thì phải bốn điều như sau này :

1^o Ước-lượng cho đúng cái số nhân-công có thể mộ được ở Bắc-kỳ và nghĩ cách mộ thế nào và dùng thế nào cho được mau và được tiện ;

2^o Phải mua thêm đồ dụng-cụ cần dùng về việc đắp đê ;

3^o Phải tăng thêm số các viên-chức chuyên-môn để đốc-suất các xưởng ;

4^o Phải có đủ tiền để trả công.

Nói về cách mộ và cách dùng nhân-công

Năm ngoái, Hội Nhân-dân đại-biểu có thỉnh-cầu rằng từ giờ việc đắp cho thấu-khoan hết cả. Nếu dùng cách đó mà đất được đủ các xưởng cần để đắp cho được cái số đất như trên kia đã nói, thì cách đó chắc là nhẹ cho dân và cũng tiện-lợi hơn. Nên cho thi-hành khắp mọi nơi như thế.

Chính-phủ Bắc-kỳ nên điều-tra xem trong các tỉnh có tỉnh nào có thể dùng cách như xưa, là Nhà nước dùng làm mà dân làm giúp vào, như thế thì lại càng mau hơn nữa.

Nếu muốn cho trong mùa cạn năm 1926 và 1927 này mà làm xong được cả công việc phần thứ nhất như đã nói trên kia cho cả 420 cây-lô-mét để hiện còn phải tu-bổ, thì số phu phải mộ để làm trong sáu tháng phải được năm vạn hay năm vạn rưỡi người mới đủ.

Phủ Thống-sứ phải điều-tra xem các tỉnh có thể cung-cấp được cái số nhân-công đó không.

Nếu không mộ được đủ số đó thì lại phải chia ra làm hai năm, năm thứ nhất có bao nhiêu phu phải cho làm hết về mấy tỉnh Hà-dông, Sơn-láy, Bắc-ninh, Hưng-yên, và Thái-bình.

Các xưởng phải tổ-chức làm sao cho làm được mau và được tiện, và cần phải đề riêng ra ít nhiều quan cai-trị, quan công-chánh, quan giám binh và các thư-ký cần dùng để chuyên coi về một việc đề-chính.

Nói về đồ dụng-cụ

Đồ dụng-cụ của sở Công-chính Bắc-kỳ hiện nay ít lắm. Muốn cho các xưởng làm gấp lên, thì đồ dùng phải mua thêm.

Nay cần phải mua thêm như sau này:

1^o Những xưởng nào phải chở đất xa đến hơn một trăm thước thì phải

mua đồ đặt đường sắt Decauville. Hiện phải mua ngay lấy đủ đồ để đặt lấy ước chừng 20 cây-lô mét đường sắt 60 phân, phải mua lấy 500 cái toa dang-tích là 500 lít, và 5 cái máy kéo xe. Tổng-cộng số tiền là 16 vạn đồng.

20 Phải mua đồ dụng-cụ cần ngay cho việc đào đê. Sở Công-chính Bắc-kỳ hai năm nay có dùng thứ quả lẫn cũng tốt lắm. Hiện nay mới có ba quả mà thôi. Phải mua 20 quả nữa giá là 5 vạn đồng.

30 Phải mua đồ dụng-cụ để vận-tải dưới nước. Số tàu chở đá của sở Công-chính Bắc-kỳ có hai cái, phải mua lấy bốn cái nữa: tàu chạy dầu-hỏa có một chiếc, phải mua thêm chiếc nữa. Lại cần phải có thuyền cho đủ số để mua cạn thì chở vật-liệu và máy-móc đến các nơi đắp đê, mùa nước thì chở vật-liệu đến các nơi xung-yếu. — Nói tóm lại thì đồ dụng-cụ dưới nước phải thêm hai cái xà-lúp, một cái tàu chạy dầu-hỏa, 20 cái thuyền 50 tấn và 20 cái thuyền 100 tấn, kinh-phí tổng-cộng là 17 vạn đồng.

Nói về các quan-viên chuyên-môn đề đốc-suất

Việc đề-chính làm gấp như thế thì các việc công-chính khác tất phải chậm hay đình lại. Như vậy thì các đốc-công ở nơi khác phần nhiều có thể đem về nơi làm đê được. Sở Công-chính Bắc-kỳ sẽ trừ tính mà phân phối công việc lại.

Còn phải cần đến mấy viên-chức Tây và Nam nữa thì sở Công-chính Tổng-cục sẽ liệu kiếm người cho đủ.

Lương-bổng và tiền phụ-cấp của các viên-chức lấy thêm ra đó phải tính ước chừng mỗi năm là 8 vạn đồng.

Nói về các khoản tiền phải trừ để trả công

Nếu các công việc như đã kể trên kia có thể làm được trọn trong cái thời-kỳ đã dự-định, và năm thứ nhất làm được

xong cả phần thứ nhất trong chương-trình, thì đại-khai số tiền phải tiêu mỗi năm nhiều nhất như sau này. Nếu không làm được hết trong thời-kỳ đó mà phải chậm lại chừng nào thì số tiền bớt đi chừng ấy, tính cũng dễ.

Nếu làm được đúng như chương-trình, thì trong mùa cạn năm 1926-1927 phải tiêu ước hai triệu 80 vạn đồng để mua đồ dụng-cụ, trả lương các viên-chức và trả công người làm.

Hiện trong sổ dự-toán chung năm 1926 về mục đề-chính còn một khoản chưa tiêu là 350.000\$; sổ dự-toán năm 1927, mục đề-chính đã dự một khoản là: 650.000\$. Vậy thì trong mùa cạn năm 1926-1927, đã sẵn có dự-khoản một triệu đồng để chi-tiêu các việc vậy.

Muốn làm cho trọn cái chương-trình như trên kia thì ngoài khoản đó, năm 1926-1927 lại phải thêm một khoản một triệu 80 vạn đồng nữa.

Còn mấy năm sau làm cho trọn hết chương-trình thì kể cả lương các viên-chức phải 4 triệu 70 vạn đồng nữa. Trong số đó 20 vạn đồng để tiêu về cuối năm 1927.

Như vậy thời ngoài các số thường khoản đã biên trong sổ dự-toán, năm 1926-1927, còn phải trích trong kho dự-bí của Bắc-kỳ và Đông-Pháp một khoản 2 triệu đồng nữa.

Ấy là năm thứ nhất. Còn hai năm sau, mỗi năm phải tiêu đến 2 triệu 25 vạn đồng thì công-tu-bổ mới hoàn-thành được.

Sở Công-chánh có đề trình cho quan Toàn-quyền một cái chương-trình mô-cống-thải để làm việc tu-bổ đê. Cứ trong chương-trình ấy thì bắt đầu từ năm 1927 phải tiêu về việc đề Bắc-kỳ tới 7 triệu đồng.

Quốc công-thải ấy cần phải mở ngay mới có tiền mà làm việc đề cùng các việc

công-chính khác. Khi nào có tiền công-thải rồi thì tiền lấy ở kho trừ-bị ra sẽ lại hoàn về kho trừ bị, và đến năm 1928-1929 các công việc sẽ làm đúng y như chương-trình đã định.

Bản qua về lịch-sử đề Bắc-kỳ

Đất Trung-châu Bắc-kỳ là như cái sân cho thương-lưu sông Hồng-hà đổ nước xuống, nếu mà không có đề thời sông sẽ chảy tứ-tung không có đường nhất-dịnh. Nhân đất Trung-châu tốt, nếu cứ đề cho nước sông chảy lớn-bảy, mỗi mùa nước lên đến mấy tháng trời thời tai-hại lắm, cho nên đã nghìn năm nay nông-dân Bắc-kỳ mới nghĩ ra cách đắp đề để giữ lấy lòng sông khỏi di-dịch và phòng khi nước sông lên khỏi ngập lụt.

Trước còn mới đắp những nơi cao, đề phòng nước lên sớm vào tháng năm giữ lấy vụ lúa tháng năm và phòng nước lên muộn vào tháng tám để kịp cấy vụ tháng mười.

Những nơi đất thấp thì trong bao lâu vẫn đành bỏ đề cho nước tràn vào và đọng lại đấy.

Trong khoảng thế-kỷ thứ mười chín, nhân-dân-số mỗi ngày một tăng lên phải ở lan cả ra các nơi đất thấp, bấy giờ các triều vua mới phải hết sức đắp đề cả các miền thấp để ngăn nước sông khỏi vào, công-trình kể cũng to tát lắm. Song mỗi khi nước lên ở Hà-nội đến chín thước thì cũng không thể nào phòng-bị cho khỏi lụt được. Vua Tự-dức dụ cho quan Bắc-kỳ vào khoảng năm 1876-1879 đã từng than rằng nhân-lực không thể sao dịch nổi thiên-tai. Khi nước Pháp sang đây vào năm 1883 thì hai tỉnh Bắc-ninh và Hưng-yên năm nào cũng vỡ đề và ngập lụt luôn: suốt vùng từ Văn-giang đến Bần-yên-nhân là những bãi lầy sậy mọc cả, chỉ làm tổ cho giặc ở.

Các tỉnh khác thì không hại bằng tỉnh Bắc, nhưng mà cũng thường bị lụt luôn, những chỗ trũng vẫn phải bỏ hoang, đến nay mới cây-cấy được.

Trong mười-lăm năm, từ 1871 đến 1886, phần nhiều xứ Trung-châu Bắc-kỳ là cứ ba năm phải lụt đến hai lần.

Năm 1886, Chính-phủ Bảo-hộ mới họp một hội-đồng thứ nhất đề khảo-sát về việc đề Bắc-kỳ. Tự đây mỗi kỳ có lụt to, về sau đều có họp hội-đồng đề nghiên-cứu cả (năm 1895, 1905 và 1915.)

Sở Công-chính đất xường đề tu-bổ các đề, năm nào cũng làm luôn mãi từ đây đến giờ.

Dần dần đắp đề được cao đủ chống với nước lên đến 10 thước.

Đề đã tu-bổ lại và nâng cao lên thì sức nước tất chảy mạnh hơn và nước lên cũng cao hơn, đề nào xung-yếu cũng đứng được ít lâu rồi mới vỡ, cho nên bề cao nước không có nhân đề vỡ mà giảm được mấy. Thành ra đề vẫn tu bổ mà những năm nước to cũng vẫn vỡ luôn.

Vấn đề tu-bổ đề Bắc-kỳ kể về đường công-chính thì cũng không có cái gì là cái khó riêng. Đề không cần phải làm cao gì cho lắm. Đến khi việc tu-bổ theo cái chương-trình mới này mà hoàn-thành cả thì ngọn đề cứ trung-bình cao hơn mặt nước thường về phía sông là 4 thước 60 phân và cao hơn mặt đất về phía ruộng là 6 thước 60 phân, không có chỗ nào là đề cao hơn mặt ruộng đến 8 thước 50 phân. Đề cao có như thế thì đắp cũng không lấy gì làm khó.

Song tuy về đường chuyên-môn không có cái khó gì đặc-biệt thật, nhưng còn nhiều cái khó khác, phần nơi nào có đề xưa nay cũng cần phải nghiên-cứu kỹ mới giải-quyết được. Như phải định được cho rõ: một là cái

cách hành-dộng của con sông khi lên khi xuống thế nào, hai là cái chất đất dùng để đắp đê thế nào, ba là cái sức đề chống với khi nước lên thế nào.

Bấy nhiêu điều muốn biết cho đích-xác, không thể vội-vàng mà biết được; phải mỗi mùa nước lên quan-sát cho thật kỹ, kinh-nghiệm trong lâu năm, ghi-chép cho cẩn-thận, nhiên-hậu mới đủ tài-liệu mà đoán-dịnh cho đích-dáng được.

Có xét nghiệm cái cách hành-dộng của sông khi lên khi xuống thế nào thì mới định được đê nên đắp cao bao nhiêu cho gặp khi nước lên rất to không thể tràn qua được. Điều đó là điều cốt-yếu phải nghiên-cứu trước nhất. Như ở Bắc-kỳ thì trước năm 1885 không có tài-liệu gì đủ dùng mà nghiên-cứu được; còn từ năm 1885 đến 1900 thì sự kinh-nghiệm còn sơ-lược quá cũng không đủ nghiên-cứu cho kỹ-càng được.

Mãi đến khoảng năm 1900 mới đặt ra sở quan-sát và báo nước lên; ở các ngọn sông Hồng-hà và các chi-lưu đều đặt chỗ đo nghiệm nước lên. Kinh-nghiệm như thế trong 15 năm mới liêm-tiệm có tài-liệu để bắt đầu nghiên-cứu. Vậy mà đến nay nghiên-cứu đã 27 năm, cũng gọi là mới biết qua về cái cách hành-dộng của sông Hồng-hà mà thôi, có lẽ ít ra phải đến 20 năm sau khi làm xong cả các việc như bây giờ, khi ấy mới có thể biết đích được cách nước sông lên xuống thế nào, không phải sợ những sự thay đổi bất ngờ nữa.

Còn chất đất để đắp đê với sức đề chống với nước thế nào, thời có biết rõ hai điều đó mới biết được đê phải làm to rộng bao nhiêu. Đó cũng phải kinh-nghiệm lâu lắm mới biết được cái chất đất mỗi nơi khác nhau thế nào. Lại cũng phải nghiên-cứu lâu mới biết được cái đất ở dưới đê mạnh yếu thế nào và đê phải đắp to nhỏ thế nào.

Tuy-nhiên sự kinh-nghiệm về đất không khó bằng kinh-nghiệm về sông. Về sông thì còn nhiều điều chưa biết được đích, còn cần phải nghiệm nhiều nữa mới biết rõ cách phòng bị của ta có ảnh-hưởng đến cách hành động của sông thế nào; chứ còn như chất đất và bề rộng của đê thì 10 năm nay nghiên-cứu đã biết được đích rồi.

Nhờ việc kinh-nghiệm và nghiên-cứu từ năm 1900 đến giờ, nền kỹ nước lên rất to năm 1915, bấy giờ cái vấn-đề đề-chính lấy làm nguy-cấp lắm, mới tu-tính một cái đại-chương-trình tu-bổ hết cả các đê lần ấy là lần đầu, chương-trình này kể cũng có thể cho là thỏa đáng vậy.

Công việc bắt đầu làm từ năm 1917 đến năm 1923 thì xong, cốt là đắp đê cho đủ chống với sức nước lên ở Hà-nội tới 11 thước 50, và lại đắp cao lên 50 phân nữa để phòng những năm nước lên to quá. Cái chương-trình thứ nhất đó kinh-phí mất ba triệu đồng.

Lần đầu đó làm xong nghiệm thấy được, bây giờ mới quả-quyết định nâng cao hết thấy các đê Bắc-kỳ, cho tới một cái trình-độ mà sức nước lên rất to cũng không kịp được, ấy tức là cái chương-trình thứ nhì đương bàn ngày nay. Hễ đê mà không đắp được thật cao như thế thì những năm nước lên to lắm như năm nay không khỏi tai hại được. Đê càng vững bao nhiêu thì nước lên càng mạnh bấy nhiêu, đến khi nước đã tràn qua đê thì đê vững cũng phải vỡ.

Những vụ nước lên to lắm như năm nay cũng là thường chứ không lạ gì, đã nghiệm ra cứ ước 10 năm lại có một lần, cho nên trong việc tu-bổ cũng phải lấy đấy làm bằng.

Theo cái chương trình của sở Công-chính Bắc-kỳ định năm 1924 thì đê phải đắp cao lên để đủ chống với sức

nước lên tới 11 thước 75 phân ở Hà-nội, là cái số thường-thường cứ năm năm lại một lần có, và lại đặt cao thêm lên một thước nữa để phòng những năm nào nước lên to quá chừng tới 12 thước 50 ở Hà-nội.

Quan Công - chính tổng - trưởng POUYANNE có bàn với quan Toàn-quyền nghị-định lấy số cao hơn nữa cho thật chắc-chắn, nghĩa là lấy số 12 thước ở Hà-nội là số trung-bình, tăng thêm lên một thước nữa để phòng những khi nước dữ quá, thế là 13 thước.

Sau xét ra những kỳ nước lên cao đặc-biệt cứ 10 năm 20 năm lại có một lần, bèn định thêm 30 phân nữa cho thật chắc-chắn, nghĩa là để ở Hà-nội phải cao hơn lòng sông 13 thước 30 phân.

Công việc tu-bổ đó ước tính ra phải mất 7 triệu đồng như trên kia đã nói.

Cứ như sự kinh-nghiệm trong 30 năm nay thì nếu các đề sửa-sang được như thế, sẽ có đủ sức ngăn được nước sông không sợ tràn ra ngoài.

Nói về các cách trị-thủy ngoài cách đắp đê

Mỗi khi vỡ đê nước lụt, nhân-dân tại hại, thì người nọ bàn cách nọ, người kia bàn cách kia để phòng-bị cho các tỉnh Trung-châu được khỏi lụt.

Nay nói qua về ba cách như sau này :

1^o Cách phá đê ;

2^o Cách đặt những khu riêng để khi nước lên tháo nước vào đấy ;

3^o Cách đào sông để cho thoát bớt nước sông Hồng-hà.

1^o Nói về cái luận huy đê. — Hơn trăm năm nay mỗi khi có lụt to, trong dân gian nhiều người xướng lên xin bãi đê. Lời xin đó đã nhiều lần tâu về tới vua, như năm 1804 tâu xin với vua Gia-long,

năm 1824 tâu xin với vua Minh-mệnh năm 1847 với vua Thiệu-trị, năm 1872 và 1879 với vua Tự-đức. Nhưng mỗi lần vua cho các quan triều-đình tra xét, bàn đi bàn lại, lần nào cũng quyết-nghị phải nên tu bổ đê chứ không bỏ được,

Từ khi đặt Bảo-hộ đến giờ, mấy lần họp hội-đồng đề-chính năm 1886, 1895, 1905, 1915, cũng đều bàn nên giữ đê cả.

2^o Nói về cách đặt các khu chứa nước để khi nước lên cho chảy vào đấy, — Cách này bắt từ năm 1895, đến năm 1896 định lấy tỉnh Vinh-yên làm chỗ chứa nước. Nhưng dân hết sức phản-đối, sau phải thôi. Năm 1917 lại thử làm nữa, dân cũng cực-lực kháng-cự.

Cứ nghiệm những năm có vỡ đê thì biết cách này cũng công-hiệu, nhưng làm thế nào mà nói cho dân chịu để cho tháo nước vào hạt mình, bị thiệt-hại riêng đê cứu cho cả toàn-xứ?

3^o Nói về cách đào sông cho thoát nước. — Cách này cũng đã từng nghĩ-ên cứu một lần, nhưng xét ra không dùng được, vì kinh-phí nhiều quá, và dân bị mất đất để đào sông họ cũng phản-đối không chịu.

Lại còn nhiều người bàn cách thoát nước khác nữa. Như lợi-dụng con sông Kẻ-Sắt để những khi nước sông Hồng-hà lên to quá tháo cho chảy vào đấy mỗi phút được một nghìn hay nghìn rưỡi thước đứng nước. Cách đó nếu tính ra kinh-phí không cao quá và dân không phản-đối gì, thì làm cũng được và cũng có thể giảm cái sức nước cao ở Hà-nội xuống được một chút. Nhưng bấy nhiêu cách thoát nước không cách nào đủ làm giảm được sức mạnh của sông Hồng-hà những khi nước lên to, mà cách nào xét ra cũng mất nhiều tiền lắm.

Nói tóm lại thì ba cách đó đều là muốn mở rộng cho lòng sông chảy ra ngoài những khi nước lên to.

Bởi thế cho nên mỗi khi thi-hành dân vẫn hết sức phấn-đổi.

Dân Trung-châu Bắc-kỳ đã nghìn năm nay đắp đê là để thu cái lòng sông lại cho nhất-định, để những chỗ đất trũng có thể cấy-cấy được không sợ năm năm phải nước lụt. Có khi ở cả ra ngoài đê mà lại đắp một con đê mới nữa cho hẹp thêm lòng sông lại. Bây giờ lại bàn nên mở cho lòng sông rộng ra, để khi nước lên được tự-do tràn ra ngoài, thì chắc dân không khi nào chịu. Ngay những nơi thuộc trong lòng sông bây giờ mà đã ~~đ~~ dân-cư rồi, bảo cho họ di đi chỗ khác họ cũng không chịu. Duy chỉ có một cách là đắp cao thêm đê lên để cho lòng sông chứa được nhiều nước hơn lên, thế mà thôi. Cách đó thi-hành thế nào trên kia đã nói rõ.

Nay sửa lại 520 cây-lô-mét đê, đắp cao lên cho đúng con số đã định, kể biết bao nhiêu là đất, biết bao nhiêu công-phu.

Cứ những đê chính của sông Hồng-hà và đê phụ ở các chi-lưu khác, tính ra năm 1915 cả thảy là 32 triệu thước đứng đất.

Từ năm 1917 đến năm 1923, đắp thêm lên chín triệu nữa, thành ra 41 triệu thước đứng. Nay nếu thi-hành xong cái chương-trình đã định năm 1924 thì tổng số sẽ tới 67 triệu thước đứng, nghĩa là tăng hơn trước đến ngót hai phần ba.

Phụ theo với bài này có : 1° một bản vẽ vẽ kiểu đê mới định đắp ; 2° một cái biểu kê số các đê ở Bắc-kỳ, phần nào đã đắp xong, phần nào còn phải đắp, số đất và số phu là bao nhiêu.

Cứ cái sức nhân-công của Bắc kỳ thì phải ít ra tám năm nữa mới làm xong cái công-trình lớn-lao đó đã khởi-hành từ hai năm nay rồi.

Từ nay đến tám năm nữa hễ công việc chưa xong, thì mỗi năm nước lên còn phải lo-lắng mãi.

Nay kể công việc làm cũng đã được một phần rồi, có cách làm gấp cho mau hơn nữa. Nhưng điều thứ nhất là phải mộ cho đủ được nhân-công để phân-phát đi các nơi cho đồng-thời làm được khắp cả một lượt.

Còn các khoản kinh-phí thì Chính-phủ làm-thời tất phải lấy kho dự-bị, sau này tất phải mở cuộc công-thải.

Về phần nhân-dân thì cũng phải hết sức giúp Chính-phủ trong khi đắp đê cho được đủ phu mà làm, và sau khi đắp đê xong thì mỗi mùa nước lên phải hết sức canh-phòng cho đê được vững được tốt.

Cái chương-trình tu-bổ này mà thi hành xong thì dân sẽ được một cái khi-giới tốt mà chống với sức nước, nhưng khi-giới ấy phải chăm-chút giữ-gìn mới được, nếu trễ nải mà để cho hư-hỏng một chỗ nào thì thành ra hỏng hết cả.

HỒNG NHÂN dịch

VIỆT-SỬ DIỄN-NGHĨA TỨ-TỰ CA⁽¹⁾

Người nước Nam ta,
Phải coi sử Việt.
Cùng đầu đến đuôi,
Truyện chi cho biết.

Từ họ Hồng-bàng,
Là Kinh-dương-vương.
Vốn dòng Viêm-đế,
Phong tại nam-phương.

Con là Lạc-long,
Cháu là Hùng-vương.
Từ ấy hiệu nước,
Gọi rằng Văn-lang.

Truyền mười tám đời,
Đều xưng Hùng-vương.
Đặng hai nghìn sáu
Hăm hai năm trường.

Thục An-dương-vương,
Diệt nước Văn-lang.
Xươg rằng Âu-lạc;
Nổi họ Hồng-bàng.

Vua Thục lúc ấy,
Xây đắp Loa-thành.
Xây lên bờ (2) xuống,
Ai nấy đều kinh.

Vua Thục khẩn vái,
Thiên-địa thần-linh.
Tổng thấy một người,
Kim-qui hiện hình.

Nói cùng vua Thục,
Sự-tích rành-rành.
Trong núi Thất-diệu,
Lầm loài yêu-tinh.

Oan hồn uất-kết,
Nên nổi hoành-hành.
Xin phải trừ đi,
Mới xây dựng thành.

Vua Thục nghe theo,
Nửa tháng thành rồi.
Khi ấy kim-qui,
Từ biệt xin lui.

Vua Thục nói lại,
Nhờ ông đến đây.
Trăm điều yên-ôn,
Còn ngại chút này.

Thành-trị nhà nước,
Nay đã vững-vàng.
Mai sau có giặc,
Lấy chi dẹp loạn?

Kim-qui nghe nói,
Cho một móng chân.
Dặn đem làm nổ,
Linh-dộng khôn ngăn.

Bắn ra một phát,
Chết giặc muôn thặng,
Gọi là thần-nổ,
Ai địch cho bằng.

Tàu nghe cỡi Nam,
Rất nhiều châu ngọc.
Bèn sai Triệu-Đà,
Đem quân đánh Thục.

Thục có thần-nổ,
Đã địch đầu qua.
Quân Triệu cùng-khốn,
Đã xin giảng-hòa.

(1) Tập « Việt-sử diễn-nghĩa tứ-tự ca » này là của hai quan Tham-trì Hương-Nhuong và Đỗ-chánh Đường Thiệt soạn ra, đã in bằng chữ nôm ở Huế. Lời-lẽ giản-dị mà tóm-tắt được cả mấy nghìn năm quốc-sử, cũng là một tập sách có ích cho sự phổ-thông-giáo-dục. Nay dịch ra quốc-ngữ để truyền-bá được rộng hơn. — N.-P.

(2) Bờ = đò

Cho con Trọng-Thủy,
Đến hỏi Mị-chu (1).
Trọng-Thủy khôn khéo,
Thực-vương gả cho.

Trọng-Thủy thừa cơ,
Coi máy thần-nổ.
Mị-châu tin chàng,
Cho chàng coi ngó.

Không hay Trọng-Thủy,
Rắp sẵn mưu gian.
Coi qua ngó lại,
Đổi móng rùa vàng.

Nói cùng Mị-châu,
Về thăm cha mẹ.
Lòng toan đánh Thực,
Mưu sâu tính-tệ.

Giả trò yêu giấu,
Nghĩ trước suy sau.
Một mai ly-loạn,
Biết nàng ở đâu!

Mỗi người mỗi xứ,
Ruột héo lòng đau.
Vợ chồng cách-trở,
Đời nào thấy nhau!

Mị-châu thưa rằng:
Thiếp có đem lòng.
Đem theo bên mình,
Há dám tiếc công.

Thiếp đi đường nào,
Bỏ ra đường ấy.
Chàng đã có lòng,
Trước sau cũng thấy.

Trọng-thủy về đến,
Quân Triệu kéo sang.
Vua Thực cười nói:
Triệu Đà cả gan!

Không hay thần nổ,
Mây đã mất đi.

Đem quân ra đánh,
Thua chạy tức-thì.

Vua Thực chẳng biết,
Rê xảo con rgu.
Tin dùng Trọng-Thủy,
Yêu-giấu Mị-chu.

Đến chừng nguy hiểm,
Cầu cứu kim-qui.
Kim-qui ra nói,
Giặc tại có ni (2).

Mị-châu than-thở,
Trọng-Thủy gian-khi,
Thực-vương biết dặng,
Tuốt gươm giết ngay.

Quân Triệu thừa-thắng.
Kéo đến liên thì,
Vua Thực thua chạy,
Bèn diệt Thực đi.

Triệu Vũ-đế Đà,
Gồm nước Âu-lạc.
Truyền dặng năm đời,
Triệu suy Hán diệt.

Người Hán tự ý,
Quận-huyện nước ta.
Sai quan qua trị,
Tổ-Định gian-tà.

Người xứ An-minh,
Trung-Trắc Trung-Nhi,
Tuy rằng nữ-nhi,
Thực là tài-trí.

Rhục-thù khởi-nghĩa,
Đuổi Tổ Định về.
Giao-châu một cõi,
Thu-phục sơn-khê.

Hán sai Mã Viện,
Kéo thẳng binh qua.
Đánh cùng Trưng-vương,
Lại lấy đất ta.

(1) Chu = tức là châu.

(2) Ni = này.

Trung-vương em chị,
Tuần-nạn một nhà.
Xưa nay trung-nghĩa,
Tiếng lành đồn xa.

Mã-Viện đánh rồi,
Bèn dựng đồng-trụ.
Lấy đất Nam-giao,
Giới-hạn tới đó.

Đến sau Sĩ-Nhiếp,
Qua trấn Giao-châu.
Mở-mang văn-vận,
Từ ấy làm đầu.

Thương dân dạy vẽ (1).
Lễ-nghĩa văn-chương.
Dân đều yêu-kính,
Tôn-rang Sĩ-vương

Nam-giao bờ cõi,
Từ Hán đến Lương.
Thuộc vào Trung-quốc,
Biết mấy năm trường.

Người nước Nam ta,
Có ông Lý Bí.
Sinh xứ Thái-bình,
Đa-tài đa-trí.

Lương sai Bá-Tiên,
Đánh cùng Lý Bí.
Tô-lich Gia-ninh,
Lương đều hơn Lý.

Lý đòi Quang-Phục,
Giao cho binh-quyền.
Lui về Liêu-dộng,
Bị nạn một phen.

Ông Triệu Quang-Phục,
Đặng móng rồng vàng.
Đánh dân hơn đó,
Xưng Triệu Việt-vương.

Hậu-Lý Phật-tử,
Đánh Triệu không xong.
Cho con làm rề,
Trộm lấy móng rồng.

Quân Lý kéo đến,
Cùng Triệu giao-phong.
Triệu-vương thua chạy,
Nhảy xuống bến Đông.

Phật-tử diệt Triệu.
Đó tại châu Phong.
Tùy sai Lưu-Phương,
Họa-phúc dụ cùng.

Vua tôi Phật-tử,
Đều ra chịu đầu.
Nam-giao bờ cõi,
Về Tùy tóm-thâu.

Đến Đường Cao-tổng,
Đó-hộ Chính-Bình.
Gián-ngoan hà - khắc.
Tàn-hại sinh-linh.

Người xứ Đường-lâm.
Tên là Phùng-Hưng,
Gia-tư hào-phủ,
Trí-dũng ai bằng.

Dấy binh vây thành,
Giết tên Chính-Bình,
Thu-phục xích-huyện,
Tế-dộ thương-sinh.

Giàu sang nháy mắt,
Giặc buồm mơ-màng.
Phùng-An truy-tôn,
Bổ-cái-dại-vương.

Phùng-An nổi nghiệp.
Nghe theo Triệu-Xương,
Nói điều lợi hại,
Từ ấy dấy Đường,

Đường Chiên-tuyên-đế;
Hồng-châu Khúc-Hiệu.
Tự xưng tiết-dộ,
Nam-Hàn thông-hiệu.

Đường-lâm Ngô Quyền,
Thừa khi dương-loạn,
Dấy binh phục-thù,
Giết tên Công-Tiến,

(1) Vẽ — Bào

Nam-Hán Lưu Cung,
Sai con Hoảng-Tháo.
Tự sông Bạch-đăng,
Đem binh đến cứu.

Ngô-Quyền phá Hán,
Tự xưng Ngô-vương.
Ở ngôi sáu năm,
Một giắc hoàng-lương.

Di chúc em vợ,
Tên là Tam-Kha.
Tam-Kha tiếm vị,
Xương-Cấp trốn xa.

Khá khen Xương-Văn,
Đánh đuổi Tam-Kha.
Bèn rước anh về,
Cùng trị nước nhà.

Xương-Văn ra đánh,
Đường-nguyên Thái-bình,
Nửa đêm trúng tên,
Hoảng tại trong dinh.

Từ ấy phiên-trấn,
Chiếm-cử phân-vân.
Trước sau mười hai,
Đều xưng Sứ-quân.

Ông Đinh Bộ-Lĩnh,
Người xứ Hoa-lư.
Hiệu rằng Vạn-thắng,
Tri-dũng có dư.

Đẹp yên các trấn,
Sắp được trăm quan.
Tước xưng Cồ-Việt,
Đóng đô Tràng-an.

Đinh-hoàng bị thí,
Đinh-Tuyền nổi lên.
Chỉn có hai đời,
Đặng mười ba niên.

Tướng-quân Lê-Hoàn,
Tư-thông Dương-thị,
Quân Tống sang xâm,
Lê-Hoàn tức-vị.

Lê đặng nối Đinh,
Bởi vì Dương-hậu.
Bất-nghĩa bất-trung,
Muôn năm còn xấu.

Đại-Hành băng-tử,
Trung-tổng tức-vị.
Mới đặng ba ngày,
Ngọa-triều ghịch-thị.

Ngọa-triều gian-xảo,
Tàn-bạo tỉnh thành.
Đạo-sơn kiếm-thụ,
Bày được nghiêm-hình.

Thị-ghịch thoán-doạt,
Lên ngôi bốn niên.
Say-mê tửu-sắc,
Bệnh nặng chết liền.

Con là Lê-Sạ,
Tuổi nhỏ tài hèn.
Các quan bèn rước :
Công-Uân tôn lên.

Lý-tổ tức-vị,
Kiến-nguyên Thuận-thiên.
Suốt mười tám năm,
Ngoài lạng trong yên.

Thái-tổng thủ-thành,
Hữu dễ rất hiền.
Anh em phản-ghịch,
Án-pháp vẹn-tuyền.

Đến đời Anh-tổng,
Phụ-chính Hiến-Thành.
Một lòng trung-nghĩa,
Chẳng khác Khổng-Minh.

Truyền đến Húc-tổng,
Không có con trai.
Con gái Chiêu-hoàng;
Thừa-thống nối ngôi.

Có tên Trần-Cảnh,
Lịch-sự lạ hoang !
Vào hầu Chiêu-hoàng,
Chiêu-hoàng rất thương.

Thủ-Độ bày mưu,
Chiêu hoàng nhượng vị.
Trần Cảnh lên ngôi,
Trần bèn nối Lý.

Thái-tông Thánh-tông,
Truyền đến Nhân-tông.
Ba đời thịnh-trị,
Bằng-lãng ngoài trong.

Nguyên sai đại-tướng,
Tên là Thoát-Hoan.
Đến hãm kinh-thành,
Từ xứ Bắc-giang.

Tông-thần trung-nghĩa :
Hưng-đạo đại-vương.
Bách-đẳng một trận,
Phá giặc tan-hoang.

Tự Trần Thái-tông,
Đến Trần Thiếu-đế.
Thiếu-đế thơ ngây,
Qui-Ly thoán-vị.

Trần mười hai vua,
Trăm bảy dư niên.
Hậu-Trần hai vua,
Bảy năm mất liền.

Qui-Ly thoán Trần,
Nước hiệu Đại-Ngu.
Truyền ngôi Hán-Thương,
Gin-giữ cơ-dồ.

Cha con Qui-Ly,
Lên ngôi sáu năm.
Đánh cùng Trương-Phụ,
Điều bị sinh-cầm.

An-Nam một cõi,
Từ ấy về Minh.
Quan Minh tham-bạo,
Dân bất liên-sinh.

Lam-son Lê Lợi,
Bèn dấy nghĩa-binh.
Thương-hại dân ta,
Đánh đuổi quan Minh.

Gian-nguy trăm trận,
Thu-phục hai kinh.
Mười năm bình-định,
Bốn bề trừng-thanh.

Thái-tông nối trị,
Tính vốn thông-minh.
Hiềm vì mê sắc,
Nên nổi thương-sinh.

Nhân-tông xung-ấu,
Thái-hậu thù-liêm.
Nghĩ-dân làm loạn,
Vào thành nửa đêm.

Nhân-tông ngộ-hại,
Nghĩ-dân tiếm-lên.
Triều-đình tối cũ,
Chết hại liền liền.

Lê-Xi Đinh-Liệt,
Xương-nghĩa phế-ngay.
Bèn rước Gia-Vương,
Tôn lên liền ngày.

Thành-tông tức-vị,
Gin được mỗi giường.
Ở ngôi trí-trị,
Băm-tám năm trường.

Sử xưng minh-chúa,
Tài-dức khác thường.
Vi cùng Trung-quốc,
Vũ-đế Văn-hoàng.

Hiển-tông Túc-tông,
Truyền đến « qui-vương ».
Tin dùng ngoại-thích,
Tàn-hại trung-lương.

Ông Nguyễn Văn-Lang,
Cùng ông Giản-Tu.
Đem quân tam-phủ,
Ra đánh Đông-dô.

Qui-vương tự-vãn,
« Chư-vương » nổi lên.
Ở ngôi tám năm,
Duy-Sản thì liền.

Chiêu-tông tức vị,
Đặng-Dong lộng-quyền.
Lòng toan thoán-đoat,
Chiêu-tông ưu-phiền.

Nửa đêm xe ngựa,
Qua xứ Sơn-tây.
Đặng-Dong không kể,
Chẳng rước vua về.

Lập hoàng-dệ Xuân,
Tại tỉnh Hải-dương.
Chiêu-tông về Kinh,
Đặng-Dong cướp ngang.

Chiêu-tông thua chạy,
Trịnh Tuy cứu giá.
Nghe gièm giết hại,
Trịnh Tuy tướng-tá.

Trịnh Tuy hờn giận,
Hộ giá vào Thanh.
Đặng-Dong bèn rước,
Hoàng-dệ vào Kinh.

Chiêu-tông bị bắt.
Đặng-Dong thí ngay.
Truyền cho hoàng-dệ,
Thiện-vị tức-thị.

Họ Mạc thoán Lê,
Qua cáo Minh liền.
Đặng vàng dâng đất,
Minh cho chức-quyền.

Đặng-Dong lên ngôi,
Mới dựng ba niên.
Cho con Đặng-Doanh,
Tức-vị cải-nguyên.

Truyền con với cháu,
Mạc Hải Mạc Nguyên.
Đến chắt Mậu-Hợp,
Năm đời mất liền.

Đức Triệu-tổ ta,
Trước làm quan Lê.
Thấy Mạc tiếm-thiết,
Lo sợ trăm bề.

Đánh Mạc chưa dặng,
Lánh vào Ai-lao.
Vua Lao Sạ-Đầu,
Cho ở Xâm-châu.

Chiêu-bình mãi-mãi,
Tìm kiếm dòng Lê.
Gặp được Trang-tổng,
Xa giá rước về.

Biết ông Trang-tổng,
Là con Chiêu-tông.
Ngài bèn lập lên,
Lập rồi tiến công.

Ngài thấy Trịnh Kiểm.
Thao-lược tỉnh-thông,
Gả con Ngọc-Pử,
Cho làm tiên-phong.

Đánh cùng họ Mạc,
Tại xứ Lôi-giang.
Quân ta xung-đột,
Quân Mạc tan-hoang.

Gần xa khen ngợi,
Hào-kiệt văn-phong.
Kinh-lược Thanh Nghệ,
Theo ngọn cờ hồng.

Quân đến Tây-dô,
Tướng Mạc ra đầu.
Tên là Chấp-Nhất,
Kể hiềm mưu sâu.

Thấy người tri-dũng,
Liệu địch không qua.
Đặt bày yến tiệc,
Bỏ độc vào đưa.

Rước mời gần bó,
Triệu-tổ chẳng ngờ.
Nửa đêm về dinh,
Tướng-tinh phút mờ.

Phù Lê diệt Mạc,
Công nghiệp gần thành.
Trang-tổng nghe tin,
Thương-tiếc hải kinh.

Giao cho Trịnh Kiềm,
Tiết-chế các dinh.
Đốc-suất tướng-tá,
Đánh cùng Mạc-bình.

Con thứ hai ngài,
Là đức Thái-tổ.
Công tuy đã nhiều,
Tuổi còn đương nhỏ.

Nói theo chỉ trước,
Phù Lê rất trung.
Trịnh Kiềm nghi-ky,
Lo sợ khôn cùng.

Nói cùng Ngọc-Bửu,
Vào trấn phía trong.
Ô-châu ác-địa,
Thực cũng cam lòng.

Trịnh Kiềm nghĩ rằng,
Ô-châu một xó,
Tàu cho vào trấn,
Trước sau cũng khổ.

Thái-tổ thấy chỉ,
Lĩnh thuyền kéo vó.
Đến nơi Quả-g-trị,
Gây-dựng cơ-dồ.

Muôn năm đến-nghiep,
Từ ấy mà ra.
Thần truyền thánh kể,
Mở-mang nước ta.

Mới dặng chín đời,
Đến đời Hiếu-tĩnh.
Ngoại-thích Phúc-Loan,
Chuyên-quyền loạn-chính.

Tây-sơn Nguyễn Nhạc,
Ở tại Bình-dịnh,
Bèn cùng Tập-Đinh,
Dẫn binh ra đánh.

Trịnh sai Ngũ-Phúc,
Cũng kéo binh vó.
Kể tội Phúc-Loan,
Xin phải nên tru.

Các quan vâng chỉ,
Đem nộp Phúc-Loan.
Ai hay Ngũ-Phúc
Nói thác mưu gian.

Lại đưa thư rằng,
Anh em Nguyễn Nhạc.
Chiếm-cứ Qui-nhân,
Tung-hoành bạo-ngược.

Xin đem quân Trịnh,
Giúp vớ quan quân.
Đồng lòng hết sức,
Trừ tặc cứu dân.

Ngũ-Phúc gian-kế,
Duệ-tông chưa nghe.
Quân Trịnh xông tới,
Quân ta lui về.

Đánh nhau mấy trận,
Quan-quân đều thua.
Ngài vào Quảng-nam,
Bền mất Kinh-đô.

Gặp quân Nguyễn Nhạc,
Đến từ Bình-dịnh.
Trước sau đều giặc,
Duệ-tông nam-hạnh.

Lập hoàng-tôn Dương,
Xưng rằng đông-cung.
Trấn tỉnh Quảng-nam,
Xem xét ngoài trong.

Nhạc sai Tập-Đinh,
Đem quân đến đánh.
Bèn rước đông-cung,
Đem về Bình-dịnh.

Nửa đêm đông-cung,
Đi theo thương thuyền.
Chạy vào Gia-dịnh,
Năm ngày đến liền.

Trịnh Hoành Ngũ-Phúc,
Kéo thẳng binh vó.
Đánh cùng Nguyễn Nhạc,
Quân Nhạc đều thua.

Nhạc bèn khiến sứ,
Đến yết Trịnh-dinh.
Xin cùng Ngũ-Phúc,
Tình-nguyên đầu-thành.

Trịnh cho Nguyễn Nhạc,
Làm chức Tướng-quân.
Lại sai Bùi Đạt,
Vào trấn Phú-xuân.

Duyệt-tông lúc ấy,
Gặp hoàng-tôn Dương.
Bèn thiện-vị cho,
Xưng Tân-chính-vương.

Nhạc sai Huệ, Lữ,
Vào đánh Sài-gòn.
Quân giặc tàn-bao,
Quân ta hao mòn.

Vương qua Hương-dôi.
Ngài tới Long-xuyên,
Giặc bèn đuổi theo.
Đều tuấn-nên liền.

Đức Cao-hoàng ta,
Đi theo Duyệt-tông.
Gian-nguy lắm lúc,
Lao-khổ khôn cùng.

Duyệt-tông vẫn biết,
Tài-đức hơn người.
Phục-cơ-nghiệp cũ,
Thường nói cùng ngài.

Gặp cơn quốc-biến,
Còn đương thiếu-niên.
Nguyên-soái nhiếp-chính,
Các tướng tôn lên.

Năm thứ mậu-tuất,
Ngài nhiếp quốc-chính.
Thu-phục Sài-gòn,
Trú-tất Gia-dịnh.

Năm ấy tháng năm,
Nguyễn Huệ vào đánh.
Quân ta đều thua,
Bèn mất Gia-dịnh.

Đến năm kỷ-hợi,
Mùa xuân tháng ba.
Quan-quân thu-phục,
Gia-dịnh về ta.

Canh-tí nguyên-niên,
Ngài tức vương-vị.
Dùng Lê Cảnh-hung,
Niên-hiệu giáp-tí.

Năm Dần tháng hai,
Nguyễn Huệ nhập-khẩu.
Ngài ra Phú-quốc,
Côn-luân các đảo.

Bèn sai Đa-răng,
Bảo-hộ đông-cung.
Qua xin Đại-Pháp,
Đem binh giúp cùng.
Đại-Pháp lúc ấy,
Nhiều việc chưa cho.
Nên ông Đa-răng,
Rất dỗi sợ lo.

Bèn đem đông-cung.
Trở về Ấn-độ.
Mời anh em bạn,
Hai ông quan võ.

Tên là Đa-Ru,
Lại với Ni-E.
Hai chiếc tàu binh,
Một đoàn kéo về.

Ngài thấy đông-cung,
Cùng ông Đa-răng,
Đa-Ru, Ni-E,
Mừng rỡ khôn ngần.

Lúc trước Đa-răng,
Có tiến mấy ông.
Đều người Đại-Pháp,
Trung-nghĩa khôn cùng.

Buổi ấy lấyặng,
Hạ-du Gia-dịnh.
Sai ông Ni-E,
Giữ-gìn mấy tỉnh.

Lại sai Đa-Rua,
Qua Tiểu-Lã-Tổng.
Cùng xứ Áo-môn,
Mua tàu mua súng.
Ông Tào-mạn-hòe.
Thực là trung liệt.
Đánh cùng Nguyễn Huệ,
Trận-tiền tử-tiết.

Sắc cho Mạn Hòe,
Thờ vào hiền-trung.
Giám-mục Đa-răng,
Tấn-tước quận-công.

Lúc ấy theo ngài,
Các quan Đại-Pháp,
Ai có công-lao,
Ăn đền nghĩa đáp.

Kề từ bốn-bá,
Chốc đã mười thu.
Tháng giêng năm thìn,
Ngài lại Thỗ-Chu.

Qua Xiêm cầu-viện,
Vua Xiêm viện cho.
Về đánh Tây-sơn,
Quân Xiêm cũng thua.

Ngài lại qua Xiêm,
Ở Vọng-các-thành.
Truyền cùng các tướng,
Đồn-diễn mộ binh.

Năm-ngọ Nguyễn Huệ,
Ra đánh Bắc-kỳ,
Phá tan quân Trịnh,
Yế-kiến vua Lê.

Hiền-tông run sợ,
Thụ-hệnh băng tở.
Huệ lập Chiêu-thống,
Rồi kéo binh vó.

Nguyễn Nhạc xưng-dế,
Chiếm-cử Bình-dịnh.
Nguyễn Huệ truyền hịch,
Dẫn binh vào đánh.

Nhạc than cùng Huệ,
Thịt sáo nổi da.
Huệ thấy khốn-cùng,
Mời cho giảng-hòa.

Đương khi Huệ Nhạc,
Anh em đánh nhau,
Ông Tống Phúc-Đạm,
Đến Xiêm gửi tâu:

Gia-dịnh sơ phòng,
Xin ngài về đánh.
Tháng tám năm thân,
Thu-phục Gia-dịnh.

Huệ nghe Nguyễn Chính,
Ở tại Bắc-kỳ,
Giả làm trung-nghĩa,
Diệt Trịnh phù Lê.

Sai Vũ Văn-Nhâm,
Đem binh ra đánh.
Lấy thành Thăng-long,
Giết tên Nguyễn Chính.

Lạ thay Nguyễn Huệ,
Lại ra Long-biên.
Văn-Nhâm tới hầu,
Truyền đem chém liền.

Nguyễn Huệ lúc ấy,
Lấy hết Bắc-kỳ.
Giết rồi Văn-Nhâm,
Đòi các quan Lê.

Truyền cho tiến-tôn,
Đều dâng một biểu.
Ông Nguyễn Huy-Trạc,
Uống thuốc chẳng chịu.

Huệ thấy Huy-Trạc,
Rất nổi kinh-nghĩ.
Quyền lập Duy-Cận,
Đem quân trở về.

Giao Ngô Văn-Sở,
Giữ giữ Bắc-thành.
Lê-hậu qua Tàu,
Cáo cùng Đại-Thanh.

Thanh sai Sĩ-Nghị,
Suất Mãn Hân-binh.
Phục Lê trừ tặc,
Tế-độ sinh-lich.

Sĩ-Nghị mới đến,
Tuyên-phong Lê-hoàng.
Sửa-sang giường mồi,
Sắp được quân-quan.

Nguyễn Huệ nghe báo,
Dâng thư xin hàng.
Sĩ-Nghị tin lãv,
Sơ-suất phòng-nhàn.

Giáo cờ xếch-xác,
Đêm khuya canh tàn.
Nguyễn Huệ biết dặng,
Đốc-suất quân-quan.

Kiến-nguyên tức-vị,
 Thăng ra một đường.
 Đến lũy Ngọc-hồi,
 Tàu chẳng cho sang.
 Đánh cùng quân Tàu,
 Phá Tàu tan-hoang.
 Quân Tàu thua chạy,
 Lui về Nam-quan.
 Nguyễn Huệ khiến sứ,
 Qua Tàu tạ tội.
 Xin cho chức-quyền,
 Giữ gìn bờ cõi.
 Thanh biết gian-khi,
 Nghĩ đánh chẳng dặng,
 Chỉ bằng cho đi.
 Ất tiêu binh-hấn,
 Lê-chúa đến Thanh.
 Lại xin viện-binh.
 Kiên-long không cho,
 Bằng tại Yên-kinh.
 Năm tí năm sửu,
 Huệ Nhạc chết liền.
 Quan-quân thu-phục,
 Bình-định Phú-yên.
 Giữ thành Bình-định,
 Tướng giặc ra đầu.
 Ngài sai Vũ Tính,
 Lại với Tông-Châu.
 Hai người ra sức,
 Giữ-giữ thành này.
 Dững Diệu tướng giặc,
 Đem quân đến vây.
 Ngài truyền Vũ Tính,
 Bỏ thành ra ngoài.
 Vũ Tính dăng sớ,
 Tàu mật cùng ngài.
 Đây là quân giặc,
 Ngoài Huế không-hư,
 Xin phải thừa-cơ,
 Ra lấy Kinh-sur,
 Năm dậu tháng năm,
 Ngài xuất đại binh.
 Vào cửa Tư-hiến,
 Khắc-phục cụu-kinh.

Sai Lê Văn-Duyệt,
 Cứu-viện Vũ Tính.
 Dẫn binh kịp vào,
 Giải vây Bình-định.
 Bình-định thành hãm,
 Tiên-tức mới biết.
 Tờ, Tính Tông-Châu.
 Tiến Huyền tử-tiết,
 Các quan đều xin,
 Tức-vị kiến-nguyên.
 Ngài truyền chỉ rằng,
 Giặc còn chưa yên.
 Rồi đến năm sau,
 Thân-chính Bắc-thành.
 Sinh-cầm Quang-Toản,
 Tặc-dăng tận-binh.
 Kể từ Nguyễn Huệ,
 Vào đánh Đồng-nai,
 Mất đi phục lại,
 Biết mấy mươi hồi.
 Phục thù báo oán,
 Chí quyết chẳng sai.
 Phương chi thánh-đức,
 Văn vũ gồm tài.
 Điềm lành sự lạ,
 Hiện-hiện hoài hoài.
 Sầu ngăn thuyền lại,
 Trâu lội qua vời.
 Gió to nước ngọt,
 Ngoài đảo trong khơi.
 Gian-nan lắm lúc,
 Nguy-hiểm đôi nơi.
 Giệp yên nghịch-tặc.
 Ba mươi năm trời,
 Nhất-thống Nam-Việt.
 Bờ cõi trong ngoài,
 Truyền con cháu chắt,
 Biết mấy mươi đời.
 Cho hay lịch-số,
 Trời hiệp theo người.
 Coi trong sử Việt,
 Truyện lớn kể ra.
 Chấp-chánh lời quê,
 Làm diễn-nghĩa ca.

ĐẠO LÀM NGƯỜI (1)

II

Nói về Tôn-giáo

Thời-dại này không phải là thời-dại mà lòng tin-ngưỡng về tôn-giáo đủ làm cho kích-dộng cả cá-nhân cùng dân-tộc.

Đời nay không còn nghe thấy tiếng hô-hào của các bậc tiên-tri cùng các nhà truyền-đạo. Những đền thờ ngày xưa to đẹp biết bao, bây giờ đổ nát cả; những giáo-đường đời Trung-cổ và đời Phục-hưng nguy-nga tráng-lệ, bây giờ cũng ứ-dột tối-tàn. Nhà thờ ngày nay coi tầm-thường nhỏ hẹp.

Song thời-dại mê-tín về tôn-giáo đã qua, mà thời-dại ghét hại nhau vì tôn-giáo cũng qua vậy. Bây giờ không có giết vì đạo, « tử vì đạo », không có những cuộc tôn-giáo chiến-tranh làm cho cá-nhân cùng dân-tộc tương-tàn tương-hại nhau. Cái luồng gió tự-do đã thổi qua, khiến cho lòng người được mát-mẽ khoan-khoái.

Nhiều người xưa gốc lòng tin đạo, nay thành ra lãnh-dạm hoài-nghĩ. Nhưng trái lại, các tôn-giáo ngày nay lại có vẻ dịu-dàng êm-ái hơn xưa. Đạo Cơ-đốc là một đạo từ-bi bác-ái, không những đã thắng được hết các đạo hung-tàn thủi trước, mà lại thoát được cả những sự lầm-lỗi của lắm kẻ giáo-dồ khi xưa đã làm cho sai-lạc mất nghĩa đạo di, làm cho thoát-bộ về cái tình-trạng hồi cở-sơ, khi còn là đạo riêng của một dân-tộc *Israël*, bấy giờ phạm kẻ ngoại-đạo là có quyền được giết đi hết. Duy còn có đạo Hồi là còn giữ một cái thái-dộ khốc-liệt như thế mà thôi;

nhưng hiện các dân Hồi-giáo không bị ai xâm-phạm đến quyền tin-ngưỡng của mình và tự mình cũng không xâm-phạm được đến quyền tin-ngưỡng của ai nữa, cho nên cũng dần dần thay đổi mà có cái vẻ khoan-dung hơn trước.

Chúng ta nay muốn học lấy cái đạo làm người cho xứng-dáng thì không nên có cái tư-tưởng hẹp-hòi về tôn-giáo. Phải nên rộng-rãi khoan-dung. Đạo nào cũng phải trọng, và nếu có chút quyền trong tay không nên lạm-dụng mà ngăn-trở sự lẽ-bái của người ta, phải để cho giáo-dồ của các đạo được tự-do mà thờ cúng, miễn là không trái với đạo-đức luân-lý và không phạm đến quyền tự-do kẻ khác thì thôi.

Nếu tự mình có lòng tin-ngưỡng một đạo nào thì lại càng hay lắm, và cũng là một sự may-mắn cho mình. Sự may-mắn ấy nên biết hưởng-thụ một cách điều-độ, giữ lấy kín-dáo là hơn; đừng có ra tranh-dành cãi-cọ với những kẻ không cùng một lòng tin-ngưỡng với mình; phạm xung-đột như thế, không lợi gì cho mình, và cái chức-trách tuyên-truyền tôn-giáo, khuyến-dụ người theo là cái chức-trách trọng-dại và nguy-hiểm, đã có các nhà giáo-sĩ phải chuyên làm, không phải là việc của chúng ta vậy.

Nếu trong bụng mình hoài-nghĩ, không tin chuyện thần-thánh, thì chớ có nên nói điều gì làm việc gì có thể phung-hại đến cái lòng tin-ngưỡng của kẻ khác, vì làm như thế là làm

(1) Tiếp theo kỳ trước, N. - P. 109.

điều xấu, làm tội-ác, khiến cho trong lòng người ta phân-vân bối-rối đến nỗi rằng cái đạo dương theo khôn- biết có phải là chính-đạo không, có đủ siêu-độ giải-thoát được cho chúng-sinh không. Phạm người theo đạo là tin ở những sự thưởng-phạt vô-hình, lắm lúc cũng giữ được tấm lòng đạo-đức cho khỏi mắc phải những sự cám-đổ xằng, cái lòng tin ấy là quý báu, ta chớ nên làm mất của người ta; ta chớ nên làm mất cái lòng hi-vọng của người ta, dù an-ủi cho mọi sự khổ-não ở đời, khiến cho mong-mỏi những sự khoái-lạc vĩnh-viễn về lai-sinh mà quên được những nóng-nổi sinh-tử biệt-ly ở đời này.

Nói về lòng từ-ái

Lòng từ-ái là ở bụng thương người, muốn phù-trì giúp-dỡ cho người trong những sự cần-dùng về đường vật-chất và về đường tinh-thần, muốn thi-hành cái nghĩa bác-ái và nghĩa liên-lạc trong loài người.

Người nào có lòng từ-ái dồi-dào và biết làm việc từ-thiện đầy-dủ, là người ấy đáng khen lắm; vì người ta ai cũng có bụng thiện về đường ích-kỷ, phải chống-chỏi lại mới át được cái lòng thiên-ấy đi; lại phải có can-đảm lắm, nhẫn-nại lắm, mới có thể ra tay mà cứu vớt cho những kẻ trầm-luân, trông thấy những sự bệnh-tật xấu-xa không lấy làm nhàm, đối với những kẻ thô-bỉ bạc-ác không lấy làm chán.

Thường những kẻ sùng-đạo hay giàu lòng từ-thiện, nhất là những người tu-hành khổ-hạnh, bỏ cả những sự vui-thú ở đời này để mưu lấy cái hạnh-phúc về lai-sinh. Tôn-giáo lại thường dạy người ta lấy lòng từ-thiện làm cái nghĩa-vụ đệ-nhất, và bắt-buộc các nhà tu-hành phải theo những qui-tắc rất nghiêm. Những người đã phát-nguyện tu-hành tất phải tuân theo các qui-tắc đó, và lại càng giốc lòng làm điều thiện,

vì trông mong đời sau sẽ được Thiên-chúa thưởng công và được hưởng phúc lành trọn kiếp.

Những bậc từ-bi khổ-hạnh đó, chúng ta đáng phải phục lắm; nhưng trông còn một hạng người nữa đáng phục hơn, hạng này có lẽ ít hơn, là hạng những người không tu-hành theo đạo nào, không phải bắt-buộc theo qui-tắc nào, không hi-vọng được Trời Phật thưởng công cho, mà cũng giốc lòng làm thiện, chỉ cốt được thỏa lòng từ-ái mà thôi. Những người ta đáng ca-tụng công-đức hơn cả là những người lập-chi làm lành mà tập thành đức-tính, tự mình đặt cái nghĩa-vụ cho mình, tự mình định cái qui-tắc cho mình phải theo, lấy đó làm cái mục-dịch cho đời mình.

Lòng từ-thiện, cách thi-hành đời xưa với đời này có khác nhau, có nhiều cách xưa lấy làm hay mà nay không thích-dụng nữa. Vậy làm việc từ-thiện cũng mỗi đời một khác, ta phải nên biết cách từ-thiện đời nay thế nào.

Ngày nay các chính-phủ, thể cái tình liên-lạc trong loài người, đâu đâu cũng đặt ra nhiều những cơ-quan cứu-tế cho kẻ bần-cùng bệnh-nạn, hoặc do chính nhà nước, hoặc do các quận-huyện, các xã thôn chủ-trương. Nhưng lại vì lẽ đạo-đức và lễ-trị-an chung, đặt ra luật-lệ bắt những người mạnh khỏe phải làm lấy mà ăn, không được ăn bơ làm biếng mà đi ăn mày ăn xin bệ-rạc.

Thuộc về phương-diện xã-hội, các chính-phủ xử-tri như thế là phải lắm. Người riêng làm việc từ-thiện hay thất-thường, không được chuyên-chủ, kẻ nghèo khổ không thể hằng trông cậy được. Có lúc thời-bù-trì cho hậu-quá, có lúc lại vô-tình không nghĩ đến. Nhà-nước thời bao giờ cũng vẫn vậy, có thể vừa có hăng-sắn và vừa có hăng-tám được; như một việc cứu-tế, Nhà-nước

có thể trừ trọng-khoản, đặt nhà thương, mở bệnh-viện, nuôi người trông nom, chỉnh-dốn mọi việc cho chu - tất được.

Những cú cái tình - trạng như thế thời thành ra người giàu vẫn có phần giúp vào việc từ-thiện, mà phần giúp ấy lại tình đồ đồng với các khoản thuế khác phải đóng cho nhà - nước, cho nên tự mình cũng không biết rõ nhiều hay ít thế nào; còn người nghèo thì không có hạng người đi khất-cái, đến từng nhà mà xin nữa, người giàu bấy giờ không được trực - tiếp mà biết, mà cảm đến cái cảnh nghèo khổ ở đời này nữa, có lẽ yên trí mà cho rằng cảnh ấy ngày nay không còn; có lẽ tự nghĩa rằng mình đã đóng góp với xã - hội là làm hết nghĩa - vụ rồi, như vậy thì cái lòng từ - thiện mỗi ngày cũng nhạt dần đi.

Đó là một sự không hay về đường đạo-đức, chúng ta cần phải bổ-cứ lại.

Cái phần của mỗi người phải đóng góp với xã-hội chẳng qua là cái phần tối-thiểu-số. Người ta ai có thể làm hơn được phải sẵn lòng mà làm quá cái số đó, và phải biết rằng ở đời có lắm cái cảnh nghèo - khổ âm - thầm kín-đáo, người ngoài không biết đến và người gặp phải cảnh ấy nhiều khi sợ xấu-hổ cũng không dám công nhiên đến cầu-cứ ở các sở cứu-tế của nhà nước, hay là hoặc nhà nước cũng có giúp mà giúp không được bao nhiêu, hạng ấy ta lại càng phải nên tìm đến mà giúp đỡ cho người ta một cách ân-cần và kín-đáo.

Và lại phạm công cuộc từ-thiện của nhà nước không bao giờ cho đủ và cho khắp được. Cách cứu-tế của nhà nước vẫn có cái vẻ lạnh-lùng nhạt-nhẽo, người coi việc cứu-tế phần nhiều là chân quan-lại, ăn lương mà làm việc, cho nên làm một cách vô - tình, thường không biết lấy lời khuyên nhủ giọng ngọt-ngào mà yên - ủi-phấn chấn cho người ta, chỉ biết đến phần xác, không hề

biết đến phần hồn. Bởi thế cho nên ngoài những cơ - quan cứu - tế của nhà nước, những người hăng-sản hăng-tâm, hoặc đàn ông hoặc đàn bà; cũng có nhiều người đã chủ - trương lập ra các cuộc từ-thiện khác. Cái phần cứu-tế về tinh-thần là phần nhà nước không thể biết đến được, hoặc vì lẽ chính-trị, thiên-vị đảng nọ, ruộng-rẫy đảng kia và không chịu ra tay làm, thì các bậc tư-nhân đó nên đứng lên mà đảm-đương lấy.

Cái trường hành-dộng đó cũng đủ to đủ rộng khiến cho các nhà sẵn có lòng đạo-đức lòng từ-thiện có thể đem hết hăng-sản hăng - tâm mà ra tay bổ-thí vậy.

Xem như thế, thì đại-dề ngày nay sự công-cộng cứu-tế thịnh hơn là sự cứu-tế của cá-nhân, thật là thực-hành được cái câu « mọi người phải giúp cho mỗi người, mỗi người phải giúp cho mọi người » là tiêu-biểu cho cái tình-trạng liên-lạc trong xã-hội.

Trong các cách thi-hành việc từ-thiện ngày nay, có một cách chúng tôi tưởng rất đáng khen và rất đáng tường-lệ, là cách cá-nhân tự-nguyện đem công giúp xã-hội, không mong lấy bồi-thường.

Trên kia ta đã nói cái nghĩa-vụ thứ nhất của người ta là phải làm việc. Có làm việc thời ở đời mới nên con người xứng-đáng. Làm việc là cốt để mưu cái kế sinh-nhai cho bản-thân và cho gia-đình, nhưng cũng không nên làm quá, thành ra một cách trục - lợi riêng. Trong việc làm ăn có một cái giới-hạn, nếu quá thì thành ra vị-kỷ mà xâm-phạm đến cái công của kẻ khác, thành ra thu-hoạch lấy một mình những tài-sản mà cứ lẽ công-bằng nên phải nhường cho kẻ kém mình.

Làm việc để mưu cái kế thân-gia, khi việc mình đã tỉnh được yên-ổn rồi, thì không phải là nên hạn-chế cái sự

làm việc lại đầu, nhưng phải đem mà cống-hiến cho xã-hội. Dù tài-năng tư-cách thế nào mặc lòng, dù phương-cách hành-dộng thế nào mặc lòng, nếu có bụng mà làm, vì nghĩa mà làm thì làm gì cũng là có công to với xã-hội.

Việc xã-hội là những việc lâu-dài, có khi người khởi-công mà không được hưởng kết-quả, cho nên thiên-hạ nhiều kẻ không thiết làm, những việc ấy người hữu-tâm lại càng phải nên gắng-gỏi. Cối đời ví như cái rừng rậm, ta phá hoang được đến đâu ta nên hết sức mà làm, để mở thành ruộng đất cho người đến sau; sức mình cây bừa trồng - trọt được bao nhiêu nên hết sức mà làm để cho người sau được gặt lúa ăn quả. Phàm những công-cộng-sự - nghiệp nên ra mà đảm-dương quản-lý, những việc kiến-thiết gì là có ích cho xã-hội nên mở-mang cho tăng-tiến lên. Những việc khoa-học mĩ-thuật để thêm sự biết, thêm cảnh đẹp cho người ta, phải nên ra tay giúp-giúp, hoặc là giúp công, hoặc là giúp của, cho cái của báu tinh-thần trong thiên-hạ mỗi ngày một phong-phú thêm lên. Nói tóm lại là phàm-những việc nghĩa có ích-lợi cho toàn-thể xã-hội phải nên đứng lên chủ-trương và truyền-bá, để cho cái gương hiến-nghĩa phản-chiếu ra khắp chung quanh mình.

Nay đã đem thân tận-tụy với xã-hội như thế, mà không thêm lấy công-lao gì, không cầu lấy danh-dự gì, lại cũng đủ có trí khôn mà biết không mong gì kẻ đồng-loại biết ơn cho mình, như thế thì còn có lòng từ-thiện bác-ái nào cao-thượng bằng nữa.

Nói về sự thành-thực

Thành-thực không phải là chỉ giữ mình không xâm-phạm đến của thiên-hạ. Không ăn cắp của người không có đáng khen gì. Ăn cắp là một cái tội hiển-

hiển, để tránh, phạm đến thì có nguy-hiểm ngay cho mình, vì pháp-luật đã sẵn đó để trừng-trị những kẻ đạo-thiết.

Nhưng trong một xã-hội có qui-cử, sự lợi quyền của người ta quan-hệ với nhau vô-cùng, sự thành-thực và bất-thành-thực cũng có lắm cách, lắm khi cái giới-hạn cũng khó biệ-n-biệt cho phân-minh, cho nên thiên-hạ cũng lắm kẻ hàm-hồ.

Nhà luân-lý phải định cái tiêu-chuẩn cho chắc-chắn để mỗi khi phán-đoán cho được đích-đáng. Cái tiêu-chuẩn chắc-chắn nhất không gì bằng theo câu cách-ngôn dạy rằng ta muốn kẻ khác xử với ta thế nào thì ta phải nên xử với người ta như thế. Nhà luân-lý lại phải tự mình làm gương cho thiên-hạ, thấy những sự giả-đổi gian-tra phải nên công-nhiên bài-xích thóa-mạ.

Như kẻ kia trốn thuế nhà nước là kẻ gian, cái phần của mình phải nộp vào công-khố mà không nộp, tức là ăn cắp của kẻ đồng-bang, vì để cho kẻ đồng-bang phải chịu thay cho mình. Tức là vì mình trốn nợ nước mà để cho những kẻ nghèo đói khổ-sở tàng-tật phải thiệt-thòi mất một phần trợ-cấp của xã-hội, tức là ăn cắp cả của kẻ nghèo-hèn đó nữa.

Lại kẻ kia cầm quyền ở trong tay mà lợi-dụng quyền ấy để bắt - nạt kẻ dưới mình, cũng là con người bất-thành-thực đáng khinh-bĩ.

Lại kẻ có của dùng người khác làm việc cho mình mà hành-hạ người ta; lại kẻ có sức làm ăn được, mà ăn bơ làm biếng, xoay ra nghề cờ-bạc để đánh lừa kẻ ngu-ngốc và kẻ ham chơi; lại kẻ làm công cho người ta mà không chịu hết sức làm cho trọn cái phần việc của mình; lại kẻ được thung-dung không ai kiểm-dốc mà không biết dùng hết thì - giờ hết tài-lực để làm việc hữu-ích cho kẻ đồng-loại, cho xứng-đáng cái thiên-chức làm người của tạo-vật đã phó cho. —

Bấy nhiêu hạng người đều là giả-dối không thành-thực cả, nhà luân-lý phải giả-công mà sửa-dối.

Những cái tội cầu-thả đó, không có pháp-luật nào trừng-trị, vì nhà lập-pháp không thể can-thiệp đến sự tự-tướng hành-vi riêng của người ta, làm thế sợ phạm đến quyền tự-do của cá-nhân. Pháp-luật chỉ trừng-trị được những việc đã xuất-lộ ra ngoài mà có cái nhân-quả không hay cho xã-hội. Nhưng ngoài pháp-luật còn có ông quan thẩm-phán cao hơn nữa. u-u âm-âm, vô-hình vô-trang, không gì không biết, không gì không hay, không gì ngăn nổi, không gì tránh được, là thần lương-tâm; vậy sớm trưa rồi cũng có ngày ông quan thẩm-phán vô-bình đó sẽ ra tay trừng-trị. Đến bấy giờ, ăn - năn thì sự đã rồi, hối cũng không kịp nữa, đành phải ra chịu hình-phạt của lương-tâm.

Nhưng mà việc chi phải đề đến pháp-luật trừng-trị, lương-tâm khiển-trách. Dẫu người không có tính thành-thực tự-nhiên, há lại không biết rằng tục-ngữ vẫn có câu khuyên người ta rằng của bất-nghĩa không có lợi bao giờ, và trong trăm cách làm giàu không gì bằng sự thật-thà, thật-thà vẫn là cha quý-quái.

Đối với kẻ tham-lam điên-dảo, người lành cũng như kẻ dữ, ai trông thấy mà không sợ không tránh cho sa; một người đi đến đâu người ta cũng tránh cũng sợ như thế thì trở-trợ một mình, mưu-tính việc gì mà thành được.

Đến như người thành-thực thời quanh mình những kẻ mền người vì, kẻ giúp người đỡ, thật là dễ có cách mà làm được thành-công. Lại được cái khoái-lạc vô-ngần, là lương-tâm yên-đàn, không có cái hối-hận đã làm hại ai để lợi cho mình, có thể ngang-

nhiên đối với mọi người mà không xấu-hổ; sự khoái-lạc ấy, thử hỏi ở đời còn có cái của báu nào sánh tầy không.

Nói về sự nói và sự viết

Ai muốn được người nghe mình nói thì tự mình phải biết nghe người nói, khi nào không có điều gì nên nói thì đừng nên nói mà nên nghe còn hơn.

Nhiều người không phải là không có trí thông-minh, mà không thể chú-ý vào một câu chuyện nhất - định, tri cú bóng-lông, như con bướm đậu bóng hoa, dưng ở bóng này lại bay sang bóng khác. Như hỏi chuyện người bạn. Người ta chưa mở miệng trả lời, đã hỏi liên sang chuyện khác. Người bạn không muốn mất công và mất thì giờ vô-ích, bắt tay đi ra, cho mình là con người lần-thần.

Lại có người thì người ta chưa hỏi hết câu đã vội trả lời ngay. Tưởng đã đoán được câu hỏi của người ta rồi, bèn cứ diễn-thuyết, diễn-thuyết hoài. Người kia có muốn ngăn lại cũng không ngăn được. Phải đợi cho đến khi nói mỗi miệng rồi, bấy giờ mới có thể bảo cho biết rằng ý không phải hỏi như thế mà là hỏi thế khác kia, thành ra phải nói lại cả.

Lại có kẻ thì không cần phải người ta hỏi, không đợi cho người ta trả lời, tự mình hỏi rồi lại tự mình đáp lấy. Chỉ cầu tìm lấy một người nào chịu khó đứng nghe cho mà thôi. Đã nằm được rồi thì không buông ra nữa, nói cho đến chán đến chê mới thôi.

Phàm những kẻ hay nói đó là những kẻ vô-vị cả, tinh-thần tạp-loan, không biết nghiên-cứu cái gì cho đến nơi, kết-cấu cái gì cho chắc-chắn. Những người ấy, thiên-hạ rồi ai cũng chán không ai muốn đến gần.

Người ta, muốn cho lời nói có hứng-thú, có ích-lợi, thì phải mắt thấy tai

nghe cho rộng, đọc sách cho nhiều và suy nghĩ cho kỹ ; lại phải cần có thì giờ lâu thì mới dung-hóa được những điều tri-thức đó, sắp đặt cho thành thứ-tự ; vậy thì muốn nói cho có nghĩa-lý không nên nói nhiều, nói nhiều sợ không có chuyện gì mà nói.

Có kẻ tri-thức tâm-thường mà lấy cái tài khẩu-biện khéo làm cho không biết mấy tí mà cũng nói được nhiều. Nhưng cái thuật biện-thuyết đó thật có giá-trị không ? Cái nghề khẩu-biện đó, có nên khen hay là nên chê ?

Có kẻ thì tán - tụng lắm, cho rằng người có tài khẩu-biện, miệng nói như gấm vóc, cũng là một cái của quý của trời đất. Phải có cái tri hoạt-bát lanh-lợi thì nghĩ ra mới mau chóng và nói ra mới trôi - chảy được. Lại khéo lấy những lời văn-chương bóng-bẩy, câu tỉ-dụ cao-xa mà điểm-xuyết vào, phải có cái tài thi-nhân mới làm được. Lại cất tiếng nói lên thời êm-ái dịu-dàng, véo-von réo - rất, phải có cái tài âm-nhạc mới làm được. Giọng nói khi lên-bồng khi xuống trầm, khi hùng-tráng khi bi-ai, người nghe không thể cầm lòng cảm - động, như thế thì phải là người tài-tinh hơn người mới có thể cảm-phục được công-chúng và làm-thời chỉ bảo sai khiến được công-chúng như thế.

Vả lại điều hay lẽ phải, phải có người nói khéo thì thiên-hạ mới ưa nghe. Nếu nói nhạt-nhẽo vô-vị thì ai dễ tai nghe làm gì. Người ngồi nghe cũng chán tai mà buồn ngủ, như thế thì nói cũng vô-ích, và việc hay có khi thành ra việc dở.

Nhưng lại có người thì công-kích cái nghề khẩu-biện dữ. Cho rằng người xảo-ngôn tuy cũng là kẻ có tài-nghe thật, nhưng mà cái tài ấy không phải là không có hại cho người. Người khéo nói là người truyền-bá ra những cái

mơ-tưởng ở đời, mà truyền-bá cái mơ-tưởng tức là dối người dối đời.

Kẻ xảo-ngôn là kẻ nguy-hiêm, vì đã tán-tụng cái gì thì như rỗng như phượng cả, làm cho người ta huyền-diệu mà xét lắm ; đã bài-bác cái gì thì như đất như bùn cả, làm cho người ta sinh chán và sinh ghét. Vả lại cái bản-tâm của kẻ nói khéo nhiều khi không phải là vì mục-dịch cao-thượng, thường thường chỉ muốn phô-trương cho ra mặt hơn người, muốn cầu danh cầu lợi lấy cho mình, hay là muốn thỏa cái lòng thù- oán gì kẻ khác.

Hai cái thuyết tán-thành và phản-dối đó, mới nghe không phải là không có lý, vì những lẽ nói ra đó cũng toàn là sự thực cả, nhưng phạm cái thuyết nào cực-đoan quá chỉ xét về một phương-diện mà thôi, thì không thể hoàn-toàn cho là phải được và không thể bằng-cứ làm tiêu-chuẩn vậy.

Phạm biện - thuyết, quan - hệ nhất là ở cái tư-tưởng muốn diễn-dạt ra, tư-tưởng ấy phải cho cao-thượng và chính - đáng. Thuyết-lý phải cho rõ - ràng, lập - luận phải cho đích-dáng, người nói phải cho công-bằng chính-trực, không được thiên-vị tây-riêng ; có được như thế thì hãy nên nói, mà nói mới có giá-trị, nếu không thì nói không có lời mà lại có hại. Còn như phô-diễn cho khéo, lời văn cho hay, thì cũng không phải là không nên, nhưng tưởng không cần cho lắm, mà có khi khéo quá lại thành ra nguy-hiêm cho người nghe, mà cái sắc đẹp bề ngoài mà không xét đến cái tư-tưởng ở trong.

Phạm những cái vẽ trang-sức bề ngoài, không có đáng khen bao giờ, dù dùng cách đó làm cái thuật để biện-bạch cho một việc hay cũng không nên, vì cái hay cái dở không phải toàn bằng - cứ ở lời nói mà biết được. Cho nên nói lấy giản-ước làm trọng. Phạm

tư-tưởng hay, tự có cái vẻ đẹp thiên-nhiên trong tâm-trí phát ra vẫn đã sáng-sủa trong-sạch. Nay dùng lời nói để truyền - đạt đi, lời nói cũng phải cho sáng-sủa trong-sạch mới được. Phạm văn-chương phù-phiếm cũng tức như phần son lòe-loẹt, phải để cho phượng hát bội lữ ca-nhi nó dùng, người chính-nhân quân-tử không cần đến.

Nói phải nên thế, viết đại-đề cũng nên thế, duy có khác một đôi chút.

Thực ra thì cái giá-trị câu văn có trọng hơn lời nói nhiều.

Người viết văn biết rằng tư-tưởng mình viết lên trên giấy, không được nhờ cái giọng-bộ nó làm cho tồn thêm lên như khi diễn-thuyết, thời hay dở thế nào xờ-xờ ra đó, không còn giấu được nữa. Biết rằng đã gửi vào ngọn bút mà viết lên trên giấy thời sẽ có người đọc người xét, người nghiên-ngẫm phẩm-bình; sai-sót chỗ nào, giả-dối chỗ nào, người ta sẽ biết hết. Cổ-ngữ có câu: « Lời nói bay đi, chữ viết còn lại » (*Verba volant, scripta manent*), cái giấy đã ghi lấy tư-tưởng mình thì còn đó mãi mãi, thiên-hạ sẽ căn-cứ ở đó mà xét phẩm-cách mình thế nào.

Bởi thế cho nên người viết văn thường dụng-công và cần-thận lắm, để cho sách-vở mình làm ra được hoàn-toàn không khuyết-diểm.

Văn viết mà định để đem ra in, thời lại có cái trách-nhiệm trọng-đại hơn nữa. Sách in ra là sách để truyền mãi, nếu còn có khuyết-diểm thời có thể truyền - bá mãi những điều sai điều dở, gây ra những cái đục-tinh xấu, làm hư-hại tâm-hồn người ta, đời đời mãi mãi.

Có một điều nguy-hiểm đệ-nhất, là nhà làm sách thường tự tin ở mình quá, có khi phán-đoán sai lầm, làm hại cho người ta mà không biết, lại

duyơng-duyơng tự-đắc, lấy thế làm giỏi; làm tài.

Cho nên kẻ làm văn làm sách phải cho rất mực cần-thận mới được. Ngạn-ngữ có câu: Trước khi nói phải xoay cái lưỡi bảy lần. Trước khi đem sách ra in, cũng phải cần-thận như thế. Phải đọc đi đọc lại bảy lần, mỗi lần đọc lại, nên để cách ít lâu, để cho đem khuya ngẫm-nghĩ, mỗi lần như đem một cái óc mới tỉnh-táo mà sát-hạch lại những lời văn-mình viết. Nếu may được có người bạn cần-tin mà có tư-cách phán-đoán được, thời trước khi đem sách cho thợ in, hãy đọc cho bạn nghe đã, kéo in ra rồi không sao chữa lại được nữa.

Nói về tính kiêu-ngạo

Tính kiêu-ngạo không phải là một cái tật thuộc về tri-tuệ. Người kiêu-ngạo có khi là kẻ tối-ngu-xuẩn, cũng có khi là kẻ đại-thông-minh. Tính kiêu-ngạo là một cái tật xấu thuộc về tâm-tình, tỏ ra con người duy-kỷ, tự-ái quá đến cho là thế-giới-thượng-dạy-ngã độc-tôn.

Kẻ ngu-xuẩn mà kiêu-ngạo thì rõ ngay ra đó, vì những kẻ ấy tinh-thần yếu ớt, tính kiêu-ngạo mạnh hơn, tự-do mà phát-biểu ra ngoài, chính kẻ đó cũng không biết. Hạng kiêu-ngạo ấy là hạng rơm, chỉ đáng thiên-hạ cười. Như cái tri thấp hèn, không biết lẽ phải lẽ trái mà lại muốn phán-đoán bắt người ta theo; tự xưng rằng mình tài giỏi lắm, không chịu nghe lời biện-bác, lẽ tị-phi ở ngoài; thấy người ta không chịu thì lại càng khăng-khăng, không làm sao nói cho chuyển được.

Hạng kiêu-ngạo đó thì không nguy-hiểm gì, vì như ở nước tự-do thì không ai phục gì và đã không có tài-cán thì cũng không mong có quyền-thế hay là đương chức trách gì to được. Vậy thì đối với hạng đó, ta nên

làm tỉnh không biết đến hay là lánh xa không đến gần, ắt không sợ nó phiền-nhiều gì đến mình.

Đến như kẻ thông-minh mà kiêu-ngạo thì đáng ghê. Kẻ thông-minh mà kiêu-ngạo, thời cái kiêu-ngạo nó tai-quái vô-cùng. Kẻ kiêu-ngạo này cũng có đủ trí-khôn mà biết rằng mình kiêu-ngạo, lại biết rằng mình kiêu-ngạo như thế có hại cho mình, nhưng mà khôn quá, biết khéo giấu cái bộ kiêu-ngạo đi để dễ làm - dụng cái lòng tin của công - chúng. Đã ích - kỷ lại khôn-khéo, thường thường là kẻ tham danh tham lợi, muốn chiếm lấy quyền-thế địa-vị hơn người. Khi đã được rồi mới lộ cái mặt kiêu-căng ra, bấy giờ thì bất tự cách trùn, không coi ai ra gì cả, ai khuyên cũng không nghe, ai trách cũng không chịu, ai cượng cũng không dung, có khi làm cho kẻ dưới quyền mình phải đến nguy-hiểm gian-nan.

Há chẳng phải cái lòng kiêu-căng của những kẻ vua chúa cầm quyền chuyên-chế kia đã gây ra mọi sự chiến-tranh từ xưa đến nay dư? Há chẳng phải vì muốn tránh sự tai-hại đó mà các dân-tộc ngày nay đều lần-lượt theo về chính-thể dân-chủ cả dư?

Ấy sự kiêu-căng xấu-xa và tai-hại như thế.

Nhưng mà tính kiêu-căng là cái tính rất uyên-chuyên, có thể thay hình đổi dạng dễ lắm, xấu đó mà thành ra tốt cũng được, hại đó mà trở nên hay cũng nên. Tính kiêu-căng mà có điểm thêm cái mùi đạo-đức, cái vẻ bác-ái một chút, thời thành ngay ra tính tự - tôn tự-trọng, biết gắng-gỏi hơn người, thành ra kết-quả to tát cũng nên.

Điều đó, phàm người dạy trẻ, kẻ răn đời, không ai là không biết. Biết rằng một người có trí thông-minh, có

lòng quảng-dại, mà lại có cái tính thiên kiêu-ngạo, thì tính ấy cũng có thể lợi-dụng được việc to, như dạy cho biết gắng sức mà sửa mình cho nhân-cách mỗi ngày một cao hơn lên, tức là tự mình thắng mình chứ không phải chỉ mong thắng được kẻ khác mà thôi.

Những khi ấy thời tính kiêu-căng thành ra lòng tự-ái, mà lòng tự-ái tức là cái động-cơ rất mạnh của cá nhân. Phàm những đại sự-nghiệp ở đời, đều bởi cái lòng tự-ái mà làm nên cả; vì người ta nếu chỉ vì nghĩa-vụ mà làm, không mấy khi làm nên công to việc lớn, chứ nếu có cái trí muốn làm cho xuất-sắc, cho lỗi-lạc hơn người, thời làm gì cũng có thể được.

Nay tính kiêu-căng lại còn có một cái trạng-thái như sau này, rất đáng nên tưởng-lệ, là tính tự-trọng. Tính tự-trọng là cái vẻ thanh-cao của kẻ nghèo khó, của người tâm-thương; nhờ có cái lòng tự-trọng mà những người ấy đủ sức can-dảm để chịu cái số-phận long-dong, thủy-chung biết giữ được hoàn-toàn danh-dự, hoàn-toàn đạo - đức, không để cho những cái bả danh-lợi phú - quý ở ngoài nó cám-dỗ mà làm cho xiên lòng vậy.

Nói về sự vinh-hoa ở đời.

Những kẻ có tài-năng ở đời, hay là tưởng mình có tài-năng, ít kẻ không có cái lòng mong-mỏi muốn được vẻ-vang hơn người.

Nghĩ lầm rằng mình đã có tài thì tất được vinh-hiến, thiên-hạ ai cũng phải chú-mục vào mình, ai cũng phải ca-tụng đến mình, và kẻ quyền-quí phải chạy đến mình mà chia cái phú-quí cho mình.

Nhưng chẳng bao lâu mới biết rằng thiên-hạ có ai thiết đến mình, kẻ qua người lại trước mắt, ai ai cũng có cái bụng riêng muốn khoa-trương huyên-diệu, có ai là nghĩ đến đi tìm lấy kẻ có tài ở giữa nơi thành-thị huyên-náo

hay là ở giữa chốn quê mùa tịch-mịch, để đem cái tài ấy biểu-dương lên cho người đời biết đến và lưu-truyền lại cho hậu-thế không quên.

Những người mong được vinh-hiến với đời mới biết rằng người ta là một giống duy-kỷ, cuộc đời là một trường tranh-cạnh, muốn cho đắc-thắng, chỉ có thể trông cậy ở mình; ai đã bước vào cái trường náo-nhiệt đó thì quên cả lòng bác-ái, không thiết gì đến công việc của kẻ đồng-bang nữa, dầu có kẻ đã xả-thân vị-nghĩa, làm lợi cho chúng, chúng cũng không biết công cho.

Những người có cái chí mong được vinh-hiến mà thấy công - chùng lãn-dạm như thế, nhiều người cũng lấy làm tức giận. Dầu công-chúng có biết đến nữa, cũng cho cái cách tôn-trọng của công-chúng là chưa được xứng-dáng với công-nghiệp của mình, và tự liệt mình vào hạng những bậc có tài lỗi-lạc mà chẳng may sinh bất phùng-thời, cho nên người đời không biết đến. Có người vì đó mà tự mình nản chí, lại ghen đến kẻ khác; có người thì cáo - bạch om-xòm, cò-dộng rầm-rĩ, để cho thiên-hạ chú-ý đến mình; những người làm như thế là uổng mất cái công-nghiệp đã làm nên và chỉ đủ khiến cho người đời chê cười khinh-bĩ.

Người quân-tử không có như thế.

Không có để cho cái lòng ham danh-vọng nó động được đến mình, không có để cho nó sử-linh được một việc làm của mình. Trong trí chỉ nghĩ đến sự-nghiệp mình thế nào cho hoàn-toàn, cho tốt đẹp, cho bổ-ích cho đời.

Sự-nghiệp đã thành thời đem cống-hiến cho sáp-nhập vào cái kho tri-thức chung của loài người, cũng cần phải tuyên-bố đủ cho thiên-hạ biết đến và cho công-phu mình đạt được cái mục-dích hữu-dụng thì thôi; xong rồi liền lánh mình đi, không muốn xuất đầu lộ diện với đời làm chi.

Cũng có lẽ cái thái-độ tiêu-cực đó không khỏi ngăn-trở cho tư-tưởng mình không bành-trướng được mau, sự-nghiệp mình không kết quả được chóng; nhưng đó chẳng qua là cái số-phận chung của biết bao nhiêu kẻ có tài xưa nay, lúc sống thì nghèo-khổ khổn-nạn, không ai nhìn đến, khi tử-hậu rồi thiên-hạ mới biết đến tài.

Song người quân-tử vẫn hay coi cái danh-vọng, sự vinh-hoa ở đời như đám phù-vân. Biết rằng những cái ấy có thêm cho công-nghiệp mình được chút nào đâu. Điều cốt yếu là việc mình làm thật có giá-trị hay không; nếu thật có giá-trị thì giá-trị ấy tự-khắc lộ ra, lộ là phải cò-dộng, phải phấn-sức. Nếu sự-nghiệp mình là tốt-đẹp thật, thời sớm trưa ắt sẽ có người biết đến, ắt sẽ có kẻ lưu-truyền. Nhược-bằng không, người chết việc cũng hết.

Vả lại phạm cái phần thưởng chân-chính của người ta, không phải đợi ở người ngoài ban cho mình, phải ở tự mình ban cho mình, phần thưởng ấy tức là cái lòng tự-quí tự-trọng mình. Việc đáng hay không đáng là ở cái công-phu, ở sự xuất-lực nhiều hay ít, cái đó thì tự mình mình biết, người ngoài không thể sao biết được, và cái đó cũng không lấy sự được thua hay sự hay dở mà phán-doán được. Vậy thì nếu việc mình làm là đáng, nghĩa là cái công-phu đã tiêu-dùng vào đó nhiều, thời gì mà ngăn mà giảm được cái phần thưởng vô-hình của mình đó.

Hoặc-giả nói nếu trong khi dụng công xuất-lực mà làm nên sự lỗi-lạc phi-thường, ở ra bậc thiên-tài đặc-biệt, đáng được vinh-hiến với đời, mà lại khuyên người ta không nên cầu lấy cái vinh-hiến ấy hay sao?

Xin trả lời rằng; Cái thiên-tài không phải là ở công-phu, ở ý-chí người ta tạo-thành ra được. Vậy người ta không

thề lấy đó mà tự-cao. Người có thiên-tài là được ông hóa-công biệt-dã mà phú-dữ cho, công ơn ấy là ở ông hóa-công chứ không phải ở mình.

Nói về lòng danh-dự

Ta đã nói rằng sự vinh-hoa ở đời chẳng qua như đám phù-vân, chẳng nên thiết-tha làm gì; các nhà triết-học, các nhà tôn-giáo cổ kim đều dạy như thế cả.

Nhưng sự vinh-hoa với lòng danh-dự có khác nhau. Ai đã hiểu tiếng Pháp cũng biết rằng chữ « vinh-hoa » trong tiếng Pháp dịch là *les honneurs*, mà chữ « danh-dự » thì dịch là *l'honneur*, chỉ khác nhau có một chữ s ở đằng sau mà hai nghĩa sai-biệt nhau hẳn, nghĩa trên không đáng trọng mà đáng khinh, nghĩa dưới không nên khinh mà nên trọng.

Sự vinh-hoa là cái văn-vẻ bề ngoài, ở trong có lẽ không có gì cả. Lòng danh-dự là cái văn-vẻ ở trong, không phô-trưng, không giả-dối, giá-trị rất cao và rất quý. Lòng danh-dự là gồm tinh-túy của hết thảy các đức hay tính tốt của người ta.

Một người muốn xứng-dáng là con người danh-dự, thì phải có những tư-cách như thế nào?

Phải biết trông thấy việc nghĩa-vụ quả-quyết mà làm, không ngần-ngại, không do-dự;

Phải biết đã làm việc gì thì làm cho trọn vẹn, không ngã lòng, không nản chí;

Phải không được dối ai, không được hại ai bao giờ;

Phải có bụng từ-thiện, sẵn lòng cứu giúp kẻ đồng-loại;

Phải nhất-cử nhất-dộng bao giờ cũng hợp với công-lý chính-nghĩa;

Nói tóm lại một câu là phải: « Có can-dảm, có lương-tâm » (*sans peur et sans reproche*), là câu châm-ngôn của

các nhà võ-sĩ đời Trung-cổ, ngày nay dân bà nước Pháp còn thêu bằng chữ vàng trên các cờ hiệu của nhà quân.

Lòng danh-dự là gồm cả các đức-tinh. Các đức-tinh ấy làm người ai cũng có thể có được, bất-cứ kẻ sang kẻ hèn. người giàu người nghèo; lòng danh-dự cũng vậy, ai ai cũng có thể có được, ai ai cũng nên cố gắng cho được, vì rằng của báu về vật-chất thì đáng khinh thật, nhưng của báu về tâm - hồn không được khinh bao giờ.

Lòng danh-dự có cái này là lạ, là chỉ dành cho một hạng người lỗi-lạc có công mà thôi, người nào đã vào hạng đó mà phạm phải tội gì nặng bị truất xuống bậc dưới thì không bao giờ mong lại lên được nữa.

Người đời phạm tội có thể ăn-năn chuộc tội được; nhưng muốn bảo-toàn danh-dự thì chuộc tội không đủ, phải không bao giờ phạm tội mới được, hay là lỡ ra phạm tội mà bị truất mất cái ngôi-thứ đi thì phải làm nên những sự nghiệp vĩ-dại thế nào khiến cho xóa được việc cũ và hình như biến thành một người mới khác hẳn người xưa vậy.

Lòng danh-dự mà phò-cập được khắp trong một nước thì lại càng quý lắm, vì tỏ ra phần nhiều người trong nước ấy biết tôn-sùng đạo danh-dự.

Nước khá cũng có khi phạm-tội nặng. Nếu tội ấy là ở kẻ cầm quyền không ra gì thì dân nước ấy cũng có thể dung-thứ cho được, nhưng cần phải sớm tỉnh-ngộ, tố-cáo cái chính-phủ không ra gì ấy, bắt phải chịu bồi-thường cho kẻ bị hại, nếu không được thì phải khuynh-đảo hẳn đi.

Cái quan-niệm về danh-dự trong quốc-tế có giản-dơn hơn một chút, vì không can-thiệp đến những việc thuộc về sự sinh-hoạt riêng của mỗi nước.

Sự danh-dự trong quốc-tế là cốt ở hai điều: Một là phải tôn-trọng quyền-lợi các nước ngoài, hai là phải tuân theo lời giao-ước.

Hoặc-giả nói: Điều-ước có khi là bị cưỡng-quyền bắt phải ký, như vậy thì lòng danh-dự có buộc kẻ phải ký đó cứ phải tuân theo mà thi-hành không?

Câu hỏi đó tưởng không cần phải thảo-luận lời-thôi.

Chỉ có hai cách như sau này: một là nước mạnh bắt nước yếu phải ký một cái ước trái lẽ công-bằng, khi ấy thì nước yếu không nên nhận, không nên ký gì cả. Thằng ăn cướp nó đến phá nhà mình, cầm dao chia vào cổ mình, bắt phải bằng lòng chia của cho nó, mình có bằng lòng không? Khi bị cưỡng-quyền như thế thì chỉ có cách nín lặng mà để cho nó làm thôi. — Hai là nước yếu bị bách phải ký điều-ước mà tự xét ra phải nên ký, hoặc là vì lỗi ở mình mà đến như thế, hoặc là vì mong sau này cũng có điều lợi cho mình. Khi ấy thì đã ký tên vào tờ ước phải một lòng mà tuân theo lời ước, thế là hợp với đạo danh-dự, không thời tự mình bêu xấu với vạn-quốc, mang tiếng là một nước bội-ước.

Nói về cách sinh-hoạt kiệm-ước

LA FONTAINE có làm một bài ngụ-ngôn nói về anh thợ dày và bác phú-gia, tả cái cảnh hai người một cách rất ngộ, một người giàu có quá chỉ những lo-lắng, một người không có gì lại được thanh-thời. Ý ông muốn dạy rằng ở đời không cần phải giàu có mới được hạnh-phúc, nhưng ông quên không bảo cho muốn được hạnh-phúc phải làm thế nào.

Anh thợ dày vô-lo vô-lự, từ sớm đến tối chỉ nghề ngao hát hoai, xem ra cũng dềnh-dỏng như con ve-sầu trong bài ngụ-ngôn khác của ông. Tính vui-vẻ quá không biết lo nghĩ gì, cả ngày

chỉ hát, hát lắm khan giọng, tất phải dành chén cho đỡ khát, có lẽ thế nên làm được đồng nào tiêu hết đồng ấy. Anh thợ dày đó chắc cũng giống như nhiều người tình-cảnh bần-tiện, đương khi lao-dộng nghèo-ngao mấy câu cho đỡ buồn, chứ an-trì sau giờ làm việc lại không có lúc lo-lắng âm-thăm.

Còn bác phú-gia kia, giàu ư của ra, chắc không phải vì nghe anh thợ dày hát ban ngày mà đêm không ngủ được ngon giấc, và tác - giả khuyên bác ta đem tiền mà mua lấy cái ngủ, kể ấy xem ra cũng vô-hiệu.

Như vậy thì cả hai người cũng là chưa biết cái cách ở đời, ta muốn khuyên hai người mấy câu như sau này.

Người nghèo, sinh-kế quẩn-bách, thời phải dùng hết tinh-lực để làm thế nào cho thoát được khỏi cái cảnh bần-tiện đó vừa nguy-hiểm cho mình vừa nguy-hiểm cho vợ con.

Thừa được lúc trai-trẻ mạnh khỏe, phải nên làm gấp thêm lên, mà ăn dùng thì nên tiết-kiệm, bắt-chước như con kiến trong truyện ngụ-ngôn, cố để dành dè dặt để phòng khi mưa nắng bất-kỳ, phòng tuổi già yếu không đến nỗi lụy thân.

Nói thế không phải là bảo lúc nào cũng nên dăm-dăm đau-dầu, ủ-dột buồn rầu đau. Lúc nào cao-hưng cứ việc mà hát; muốn mơ-mộng những cảnh bần-tiện cũng được; lấy cảnh thiên-nhiên làm cái thú vui chơi lại càng hay, vì cảnh thiên-nhiên là của tạo-vật sẵn bày, kho tạo-vật là kho vô-tận, có thú mà không có hại; trong lòng bao giờ cũng thanh-thản như bụng người quân-tử thanh-cao, dầu gặp cái sở-phân hăm-hiu cũng không than thân trách phận, nhưng những khi ấy thì nên dứt câu hát, ngừng giấc mộng dè mà ngẫm-nghĩ phương-kế làm thế nào đối-phó với cái phận chẳng may đó.

Còn như người giàu ôm lấy túi bạc mà đêm không ngủ ngày không ăn được, thì phải biết rằng không phải cứ nhiều bạc mà được sung-sướng đâu, phải biết theo một cách sinh - hoạt giản-dị mà bình-thường

Người giàu cũng phải làm như người nghèo, trước là cho trọn cái phận-sự làm người của mình, sau là cho khỏi cái tật ăn dưng ngồi rồi, sinh ra lười biếng chán nản. Người giàu lại không nên dùng những cách cầu may mà kiếm tiền, tức thường gọi là cách đầu-cơ, hồng thì lụn-bại cho mình, được thì tai-hại cho kẻ khác, và dù hồng dù được cũng là thêm sự nhọc-nhân lo-lắng cho mình. Khi đã đủ ăn đủ tiêu rồi thì phải hạn-chế cái lòng trục-lợi, để cho kẻ khác được rộng đường làm ăn và tự mình cũng không phải cái tội làm thần giữ cửa cho mình, ngày đêm lo-

lắng. Không nên tiêu-phá phao-phì, xa-xỉ quá-độ, bất - quá được cái sường hãnh-diện với người, nhưng cũng chỉ đủ làm cho kẻ kém mình sinh lòng ghen-ghét. Nếu của có thừa thì đem ra mà giúp đỡ cho người ngoài còn hơn. Lại trong việc phục-dịch cho mình cũng phải nên tập tự mình làm lấy, để làm-thời khỏi phải lụy đến người ta và khỏi để cho kẻ khác mất cái thi-giờ làm những việc có ích hơn là chỉ phụng-sự cho một người.

Người nào cũng biết an-phần mà sống ở đời như thế thì được tinh-thần thư-thái, bụng-dạ thanh-thoai, tức là được sự hạnh-phúc ở đời, không cần phải khó-nhọc đi mua lấy cái ngủ mà không được như bác phú-gia kia vậy.

(Còn nữa)

T.-C. dịch

KHẢO VỀ PHONG-TỤC NƯỚC TÀU (1)

LỜI TỰA

Phong-tục mới có từ đâu? Trước khi chưa có loài người cũng đã có phong-tục rồi. Vì là đương lúc xã-hội còn mờ-mịt, loài động-vật còn suy-xuẩn, đã có thói quen thành phong-tục rồi. Đến khi có loài người mới dần dần thành ra có dân có lũ. Trong một dân người đa-số ấy đều có tính-tình, thị-hiểu, ngôn-ngữ, tập-quán, trải qua không biết bao nhiêu năm tháng, bấy diễn ra thay đổi mãi đi mà không biết tự-nhiên thành ra một phong-tục, mà ở vào trong cái phong-tục ấy,

không khỏi bị nó tiếm - nhiễm, cũng khó mà vượt ra ngoài cái giới-hạn nó được. Sách *Lễ-kỷ* nói rằng: « Lễ từng nghi, sự từng tục. » Nghĩa là bảo làm theo như thế thì tiện, không theo như thế thì bất-tiện. Xưa kia các bậc thành-quản trị thiên-hạ, dụng phép chế lễ, đều phải tùy theo phong-tục, vậy nên nước Tàu lập ra pháp-luật, không ngoài những việc hộ-dịch, việc hôn-nhân, việc chăn nuôi, việc kho tàng, việc phường - phố, việc bến đò cửa ải, việc ruộng nương nhà cửa,

(1) Lược dịch theo sách «*Trung-quốc phong-tục sử*» của Trương Lương-Thái.

việc nợ-nần, việc gian-dâm, việc trộm cướp, có đến già nửa phần về pháp-luật phải theo thói quen. Còn đến như lễ cắt lễ hung cũng phải lựa theo tình người mà đặt ra tiết-văn, không phải tại có gì khác đâu, chỉ cốt mong cho tiện dân mà thôi. Tuy rằng là phong-tục vẫn bởi dân-tình mà đặt ra, nhưng không khỏi là có thiên-lệch. Bài phong-tục thông-tự của ông Ứng Thiệu có nói rằng: « Phong là bởi tại khí trời có ấm lạnh, hình đất có hiểm-dị, nước suối có xấu tốt, cây cỏ có cứng mềm. Tục là bởi tại loài có huyết-tinh lập quen đó mà thành ra, cho nên ngôn-ngữ ca-dao cũng mỗi nơi một khác tiếng, cổ-vũ động-tác cũng mỗi nơi một khác hình, hoặc thẳng hoặc cong, hoặc thiện hoặc dâm đều khác nhau cả. » Sách *Nhĩ-nhĩ* thích chữ *địa* 地 có nói rằng: « Người đời thái-bình thì nhân, người thừa dan-huyết thì trí, người thừa hôn-mông thì tin, người đời không-dồng thì võ. » *Lỗ-ngữ* nói rằng: « Dân ở cái đất béo tốt thì không có tài mảy, mà dân ở chỗ đất xấu thì lại hay hướng-nghĩa. » Ấy phong-tục nhân-dân nó khác nhau như thế, nếu không sửa-sang mà cải-lương đi, thì thường làm chướng-ngại cho đường phát-đạt của xã-hội. Nhưng muốn chỉnh-dốn cải-lương lại phong-tục, thì phải trước khảo xét những chỗ phong-tục dị-dồng, bởi thế mới khởi lên cái quan-niệm khảo về phong-tục. Muốn khảo về phong-tục thì phải có phương-pháp, hoặc lấy chứng về ngôn-ngữ, hoặc chứng về chữ nghĩa, hoặc chứng về lịch-sử địa-lý, hoặc chứng về thi-ca âm-nhạc, phải tùy địa tùy thời, cùng năm hết tháng, để sưu-tập lấy những điều chứng-thực về phong-tục, thì mới hiểu được cái cơ chế hay tà, cường hay nhược, văn hay dã, rồi từ từ thi-hành cái phương-pháp cải-lương chỉnh-dốn lại. Kinh *Lễ* thiên *Vương-chế* có nói rằng thiên-tử đi tuần-thứ, đến núi Đại-tôn,

cho vua các nước chư-hầu vào châu, mời người già trăm tuổi vào yết-kiến, sai quan Thái-sư điều-trần thơ-ca các nước ra để xem xét phong-tục. Đời nhà Châu nhà Tần cứ mỗi năm về hồi tháng tám sai quan sử-giả cưỡi xe đi khắp các nơi, để xét xem những câu phương-ngôn mỗi nơi một khác, rồi tâu về biên chép lấy, để tàng tại trong nhà bí-thất. Kinh *Thi* ba trăm thiên, nói về phong-tục rất tường, phần nhiều là tự sử-thần đi cốp nhặt lấy cả, thế thì đã lấy cái sử đi khảo-sát lấy phong-tục, là một việc rất cần về đường chính-trị. Đời sau các nhà chép sử chép sách và các nhà tư-gia trước-thuật cũng đều chú-ý về phong-tục cả.

Lương-Thái vẫn có cái chí muốn cải-lương phong-tục mà chưa được toại, mới bắt đầu khảo về phong-tục, nghĩ rằng muốn soi xét kim-tục, thì trước phải thuật lại cổ-tục. Tội đã khảo xét mấy năm trời, vẫn tự then rằng còn sơ-sai lắm, cốp nhặt dồng-lân tây-chảo lập-nhập cả không dám bỏ tí gì, bắt đầu xét từ lúc trời đất mới ở-mang cho đến đời nhà Minh, mấy nghìn năm phong-tục cũng đã lược kể có đầu đuôi, tuy còn nhiều chỗ tắt-mắt rườm rà quá, nhưng cốt mong chỉnh lấy phong-tục để chỉnh nhân-tâm, thì những nhà muốn bảo-tồn quốc-tủy hoặc là cũng ưa như thế vậy.

THIÊN THỨ I

Nói về thời-dại thuận-phác

CHƯƠNG THỨ I. — KHẢO TỪ ĐỜI VUA

HOÀNG-ĐẾ TRỞ VỀ TRƯỚC

1^o Những cách ăn mặc, cư-xử của dân đời thái-cổ. — Kinh *Lễ* thiên *Lễ-vận* nói rằng: « Về đời cổ chưa có cửa nhà, mùa đông thì ở hang hốc, mùa hè thì ở chòi ở tồ, chưa biết dùng lửa để nấu ăn, chỉ ăn những các thứ quả cây và thịt muông cầm muông thú, uống cả huyết ăn cả lông. Chưa có tơ gai, phải

mặc áo lông áo da, đến đời hậu - thánh khởi lên, mới biết cái ích-lợi dùng lửa». Xem thế thì biết hàng tổ là cái cách cư-xử của dân đời cổ, mà cách ăn uống thì do tự thời ăn quả cây, tiến lên đến ăn sống nuốt tươi, lại tiến lên đến thời-kỷ ăn gạo, thì là đã đến thời-dại vua Thần-nông. Cách ăn chín bắt đầu từ đời vua Toại-nhân, dân-gian mới dần dần thoát bỏ cái tục ăn lông uống huyết. Dân đời thái-cổ còn là quần tóc mặc áo bằng thú cỏ rơm chỉ che đàng trước mà không che được đàng sau, về sau đến đời họ Thần-phóng 饒 放, mới biết bóc da cây lột da thú để mặc cho giữ phong-sương, dầu búi tóc bịt khăn để che mưa nắng, gọi là đời dân mới biết mặc áo da. Đến đời Thần-nông mới biết tết dẹt gai sợi, cái thời mặc áo da đã biết đổi ra cách mặc áo vải. Đến đời vua Hoàng-đế thì áo xiêm mũ miện mới biết chế ra đủ cả.

Xét việc ăn uống là cái việc cốt-tử về đường sinh - tồn cạnh - tranh của loài người ta, nếu không có đủ ăn uống thì đến nỗi tranh nhau mà sinh loạn, có đủ ăn uống thì mới khỏi tranh mà yên loạn được. Sách *Lễ-vân* bảo sự ăn uống là cái điều đại-dục của loài người, mà ông Nhân-Hòa Cung-thị cũng bảo rằng dân biết ăn uống là loài dân bắt đầu vào đời dể, lời nói ấy rất phải. Xem như những tên hiệu vua là Bào-Hi, Thần-nông, Hậu-tắc, đều là cái hiệu tốt của kẻ dân nó được nhờ sự ăn uống mà nó đáng lên cho vua. Mà vua Nghiêu khi đi chơi con đường rộng, nghe thấy dân nó hát về sự cày ruộng mà ăn dào giếng mà uống, rất là vui vẻ. Sách sử lại khen dân đời họ Hách-tư đều được vỗ bụng mà hát, ngâm miếng cơm mà chơi. Dân đời họ Vô-hoài thì được ăn ngon ở yên, vui chơi mà trọng sự sinh-hoạt, xem thế thì biết cái vấn-đề sinh-hoạt của dân-gian quan-hệ không phải nhỏ vậy. Vả lại cái quốc-gia về đời thái-cổ chưa có cái danh-

hiệu quân-chủ, chỉ mới có bậc tù-trưởng. Chữ *tù* 酋 vốn là một nửa chữ *tửu* 酒, ngày xưa tửu-quan gọi là đại-tù 大 酋. Tửu-tôn 酒 尊 là chén rượu, thì chữ *tôn* 尊 trên cũng là một chữ *tù* 酋. Sách *Nhĩ-nhĩ* thích-văn giải nghĩa về phép-tắc tửu-quan cũng thích nghĩa: chữ *tôn* là cao là quý. Lại ở nước Tề còn gọi bậc trưởng-giả là tể-tửu, đời sau còn gọi đấng thiên-tử là chi-tôn 至 尊. Xem thế thì biết rượu là mới khởi ra sau khi đã biết ăn uống, đã có rượu thì biết rằng thức ăn uống đã thừa-thãi, cho nên dân tôn gọi các ông tù-trưởng 酋 長, chính là cái ý kỷ-niệm về đời dân đã đủ sự ăn uống. Gần đây các nước có xưng ra cái đế-quốc-chủ-nghĩa, chính-sách các nước đều chăm về kế thực-dân 殖 民, nghĩa chữ thực-dân chính cốt là dể mưu cho dân đủ ăn, còn đến như giảng-câu cái cách âm-thực vệ-sinh, còn là về sau. Thế thì xét sự ăn uống không những là đủ biết được phong-tục xa hay là kiệm, mà lại xét biết được thế-vận thịnh hay là suy.

20 *Mục-súc*. — Dân đời thái-cổ thường bắt lấy vật thiên-nhiên dể mà ăn, loài cầm-thú cũng là một giống vật thiên-nhiên, về đời di săn bắt, chỉ trông về loài cầm thú, nhưng săn bắt không thể chắc được, mà có được ra nữa cũng rất là khó nhọc, vả lại hôm nay được thì đủ ăn ngày hôm nay, ngày mai nếu không đi săn bắt, thì lại không có thức ăn, kinh-nghiệm ít lâu, mới biết những loài trâu dê chó ngựa gà lợn ta dể bắt được ấy, thì ta cũng có thể nuôi được, mới bắt những loài ấy làm giống gia-súc, thường nuôi ở nhà, gặp khi nào đi săn bắt không đủ ăn, thì đem những giống gia-súc ra mà dùng. Từ đấy ta thường nuôi loài cầm-thú dể cho nó sinh đẻ loài giống ra, bấy giờ không phải đi săn nữa mà cũng đủ dùng, đó là thuộc về thời-dại du-mục. Thời-dại ấy là thuộc về đời Bào-hi, dịch-

nghĩa hai chữ Bào-hi 庖犧 thì biết đời Bào-hi là dạy dân chăn nuôi vậy.

30 *Canh-nông*. — Đời du-mục thì dân cứ theo những chỗ có nước có cỏ mà thiên-di, chứ ít có người thờ-trước. Đến đời Thần-nông mới dạy dân gieo giống năm giống thóc, thì những trôm xóm hay thiên-di mới định nơi yên ở. Và lại chăn nuôi thì phải chọn đất tốt cỏ, mà nghề canh-nông thì ở đâu cũng được, ăn thịt thì có lúc sinh bệnh, mà ăn gạo thì không những là không sinh ra bệnh, mà lại hay khoẻ người và khỏi bệnh, không phải là khảo-nghiệm ít lâu thì sao biết được thế. Nghề mục-súc thì chóng thành-hiệu mà trông thấy ngay, chớ như nghề canh-nông thì cấy gặt phải trải ba mùa mới được, không phải trí dân đã khôn ngoan thì không hay chắc tin mà đợi lâu thế được. Nước Tàu lấy nghề nông lập-quốc, mà phong-khi mới khai ra từ đó, vì thế mới an-thoả trọng-thiên thành ra làng xóm mà gây nên cái thói nhân-nhượng, cái cách biết ăn loài ngũ-cốc ích-lợi cho đến ngày nay, không phải là ngẫu-nhiên vậy.

40 *Buôn bán*. — Về thời-dại săn bắn, khắp trong xã-hội cơm ăn áo mặc đều nhau cả, không có thiếu-thốn thức gì, thì không có cái cách đổi-trác buôn bán. Từ thời săn-bắn đến thời mục-súc, từ thời mục-súc đến thời canh-nông. Nhưng dẫn đến thời canh-nông mà vẫn không bỏ cái việc săn bắn mục-súc, đương lúc săn bắn mục-súc thì không chăm việc canh-nông, nên gạo ăn thường không đủ, đương lúc canh-nông thì không chăm việc săn bắn mục-súc, nên thịt ăn không đủ. Đã không đủ thì mới thành ra thức có thức không, nên mới phải giao-thông mà đổi-trác, khởi ra sự buôn bán từ đó. Kinh *Dịch Hệ-từ* có nói rằng: « Đời Thần-nông thì cứ giữa trưa họp chợ, họp cả người dân trong thiên-hạ và cả hàng hóa trong thiên-hạ lại cùng đổi-trác với nhau, rồi

lui về mà đều yên chốn cả » Nhưng lúc ấy chưa có tiền bạc, chỉ lấy các vật mà đổi-trác lẫn cho nhau, đại-khái như dân sơn-cư thì lấy da mà đổi, dân thủy-cư thì lấy đồi-mồi mà đổi, cho nên da và đồi-mồi tức là tiền bạc về thời ấy, xem như thời nhà Hán còn dùng da để làm cửa, mà chữ tài 財 chữ hối 賄 chữ bảo 寶 chữ quý 貴 đều có chữ bối 貝 ở dưới cả, nghĩa chữ bối là đồi-mồi, thì biết đời xưa vẫn dùng đồi-mồi để làm cửa quý báu vậy.

50 *Sử-dụng các đồ về kim-thuộc*. — Các nhà địa-chất-học gần đây, xét về cái trình-dộ tiến-hóa dân đời thái-cổ, có bảo rằng: Đời xưa tất là có kinh-quá thời-dại thạch-khi, rồi mới đến thời-dại kim-thuộc, lúc mới bắt đầu thời đại kim-thuộc, tất là trước có kinh-quá một thời-dại thiết-khi rồi mới đến thời-dại đồng-khi. Cái lúc thảo-muội mới mủ-mang vì sự phòng thủ dữ mà phải trọng đồ vũ-khi, vì sự đói ăn khát uống, nên mới làm ra các khí-cụ ăn uống, khí-cụ canh-nông. Khí-cụ ăn uống thì do tự các đồ chén dĩa liễn sành rồi đổi làm đồ nung đồ nặn; mổ cắt các loài hi-sinh thì phải cần dùng đến dao, dao thì tức là kim-thuộc. Các khí-cụ canh-nông thì có cây bừa, thường cuốc, búa rìu, những thức ấy đều phải cần đến kim-thuộc cả. Đồ vũ-khi cốt dùng để phòng muông thú dữ và làm đồ lợi-khi để đi săn bắn, trước khi dân-tri chưa khai, chỉ biết dùng đồ bằng đá, đến đời Toại-nhân mới biết đúc kim-khi làm mũi dao, chắc thời ấy đã khai-phát ra được mỏ ngũ-kim, cho nên từ thời-dại thạch-khi tiến ngay lên thời-dại kim-thuộc. Đến đời Bào-hi mới có gươm giáo, đời Thần-nông mới có búa rìu, mà Suy-vưu lại chế ra dao, kiếm, mâu, kích, các đồ binh-khi là bắt đầu có ra từ đó.

60 *Hôn-nhân*. — Đời thượng-cổ còn là tập-hôn, con gái là một hạng người chung cả của con trai trong nước, cho

nên dân họ Kỷ-cử là dân man-di đời cổ, chỉ biết có mẹ chứ không biết có cha. Bởi thế kể-tục về giòng huyết-thống đều kể họ mẹ chứ không kể họ cha, mà chữ *tính* 姓 là họ thì một bên chữ *nữ* 女 một bên chữ *sinh* 生 là chữ *tính* 姓. Các vua đời cổ cũng phần nhiều kể về họ mẹ, như là vua Thần-nông, vua Hoàng-đế đều là dòng-dõi họ Thiệu-diên, mà Thần-nông thì họ *Khương* 姜. Hoàng-đế thì họ *Cơ* 姬, vì đều theo họ mẹ cho nên khác nhau vậy. Còn cách đối-dãi với dân bà con gái thì coi như đứa nô-ti, cái thói bắt những người dân vong-quốc làm nô-ti, đời sau này vẫn còn như thế. Dân bà con gái thời xưa, vì họ đi chinh-phục được dân-tộc khác mà bắt đem về, cho nên họ dãi như nô-ti. Ngoài ra lại có cái thói đi cướp bắt lấy dân bà con gái, mà cướp bắt thì phải về ban đêm để thừa khi dân bà không phòng-bị, cho nên bây giờ đón dâu cũng làm lễ về ban đêm, gọi là lễ hôn. Nay xét về hôn-lễ cũng còn có cái ý-nghĩa cướp giết, thế thì cướp giết với bắt lấy tức là lễ hôn thời cổ đấy. Đến đời Bào-hi mới đặt ra lễ lệ-bi, đổi cách cướp giết làm ra cách mua bán, đời xưa còn dùng tiền của bằng da, vậy nên dùng lễ lệ-bi để đi đón dâu, tức là đền cái giá-trị cho người con gái ấy bằng bi-tệ vậy. Đời nhà Châu lễ hôn còn dùng lụa huyền hoặc da tốt để làm lễ nạp-trưng; lễ nạp-thái, lễ vấn-danh, lễ nạp-cát thì đều dùng bằng con nhạp để đưa đến làm lễ, thế là lấy giống súc để đền cái giá-trị, cũng là biến đổi cái thói dùng bi-tệ đi. Đã lấy sự mua bán dân bà con gái làm hôn-nhân, thì không còn phân-biệt gì kể cùng họ với khác họ nữa. Xét tục trên mường mán, về mùa xuân thường họp con trai con gái các đồng lại, ăn mặc lịch-sự cùng đi chơi với nhau, giắt tay cùng hát, gọi là làm trò, cũng có lúc nhân thế mà kết-hôn với nhau, cha mẹ cũng không cấm. Lại

những hương-thôn nào nhiều trai gái thì khởi lên một cái lầu cao, bắc thang đề treo lên gọi là lan-phòng, tối đến thì trẻ con trai gái trong thôn đều họp cả ở trên lầu cứ mặc cho chơi đùa vui-vẻ, do chả phải là cái thói sót từ đời thái-cổ đó du?

70 *Tang-tế*. — Ông Mạnh-tử bảo rằng : « Đời thượng - cổ người chết không có chôn, hề có người chết thì đem bỏ ra ngoài ngòi lạch ». Kinh *Dịch Hệ* - từ, bảo rằng : đời xưa chôn người thì lấy gỗ làm áo, chôn ra ngoài đồng ». Sách *Thông-diên* của Đỗ-thị đời Đường bảo đó tức là hung-lễ đời thái-cổ đấy, vì khi xưa quan quách chưa đủ, thì phải làm như thế. Đời thái-cổ trí dân chưa khai, còn mê-tin về thần-quyền nhiều lắm, như là tế chạp khởi thủy từ đời Thần-nông, mà lúc tế lại có lễ đón thần miếu thần hồ, tuy rằng là chủ-nghĩa trọng nông, nhưng cũng bởi tại lòng dân mê-tin. Lại như họ Thái-nhất thường chính lại các vị thần-minh, họ Thần-dân phải chia ra thần với nhân khác nhau, vì là thần-giao thịnh khi nào thì vật-giao cũng thịnh-hành khi ấy.

80 *Ca vũ*. — Phàm thanh-âm khởi lên là sinh ra tự lòng người ta, lòng người ta động, là bởi vật nó xui khiến nên thế, lòng cảm về vật mà sinh ra động, cho nên hình ra thanh, thanh hoàn ứng với nhau mà sinh biến, mới thành ra âm, âm rồi thì thành ra ca, lời ca là để bổ thêm cho lời nói không đủ. Dân đời thái-cổ ngôn ngữ dần-dà phát-dạt mãi lên, bất-tri bất-giác mà diễn ra tiếng hát để thư-phát cái tâm-ý của mình. Đời họ Đông-hộ những lời ca chốn dân-gian đều vui-vẻ mà không dâm. Đến thời họ Chúc-dung nghe tiếng chim kêu mà làm ra nhạc - ca, cũng chẳng qua là định làm tiêu-chuẩn cho dân-gian mà thôi. Vả lại đời xưa có thói ba người nắm đuôi trâu cùng

thầy chân mà hát tâm khúc, đây là nhạc họ Cát-thiên, nhảy chân thì đã có cái thần-linh mùa-mệnh rồi. Họ Âm-khang thì làm ra nhạc-vũ, để cứu cái hoạn bệnh gân xương co rút, giải khí uất-kết cho dân-gian, thì đã chú-ý về cách thể-dục mà khai cái phong-vũ-thực vũ-tượng cho đời sau rồi. Văn-tử có nói rằng : « Nghe cái lời nói thì biết cái phong, nghe cái nhạc thì biết cái thói », vì là những ca-từ thời bấy giờ đều truyền-bá tự chốn dân-gian như là bài ca *Võng* - cổ đời vua Phục - hi, bài ca *Phong* - niên đời vua Thần - nông, đều là tán-dương cái sự-nghiệp của các vua chúa làm được ích-lợi cho dân-sinh. Từ xưa đến nay phẩm các vua chúa làm được nhiều sự ích-lợi cho dân-sinh, thì dân-gian vẫn không quên mà truyền làm ca-vịnh, mà ca-vịnh về nghề chài lưới 網 罟 lúc được mùa 豐 收, đều là quan-hệ về cái vấn-đề ăn uống của dân, xem đó thì biết cái xu-hướng của dân-tình lúc bấy giờ.

Phụ cái biểu kê các đế-vương về đời thái-cổ.

Kỷ Tuân-phí: Cự-linh-thị. Câu-cương-thị. Tiêu-minh-thị. Trắc-quang-thị. Câu-trần-thị. Hoàng-thần-thị. Cự-thần-thị. Lê-linh-thị. Đại-khôi-thị. Quĩ-khôi-thị. Yêm-tư-thị. Thái-phùng-thị. Nhiễm-trương-thị. Cái-doanh-thị. Đại-đôn-thị. Linh-dương-thị. Vu-thường-thị. Thái-nhất-thị. Không-tang-thị. Thần-dân-thị. Y-dễ-thị. Thứ-dân-thị.

Kỷ Nhân-đề: Nhân-phóng-thị. Thực-sơn-thị. Đồn-ngôi-thị. Hồn-độn-thị. Đông-hộ-thị. Hoàng-dâm-thị. Khải-thống-thị. Cát-di-thị. Kỷ-cử-thị. Hi-vi-thị. Đại-sảo-thị. Toại-nhân-thị.

Kỷ Thiên-thông: Thiên-viên-thị. Chúc-dung-thị. Bào-hi-thị. Nữ-oa-thị. Bá-hoàng-thị. Trung-ương-thị. Đại-dinh-thị. Lật-lục-thị. Ly-liên-thị. Hồn-đôn-thị. Hách-tư-thị. Tôn-lu-thị. Hạo-anh-

thị. Hữu-sào-thị. Chu-tương-thị. Cát-thiên-thị. Âm-khang-thị. Vô-hoài-thị.

Truyền rằng từ đời khai-tịch đến đời Xuân-thu 2.760.000 năm, chia làm 10 kỷ là : Cừu-dầu, Ngũ-long, Nhiếp-đề, Hợp-lạc, Liên-thông, Tự-mệnh, Tuân-phí, Nhân-đề, Thiên-thông, Sơ-hất. Hết kỷ Sơ-hất thì bắt đầu là đời vua Hoàng-đế.

TRƯỞNG THƯ II. — TỰ ĐỜI HOÀNG ĐẾ ĐẾN HẠ THƯƠNG.

10 *Cách ăn mặc*. — Cách ăn uống bấy giờ thì không ngoài sự ăn thịt ăn gạo mà thôi, mà các thứ quít hủi và rượu nếp cũng đã kể là thực-phẩm cả. Cái thói uống rượu tự người trên xưng lên trước, vua Vũ dẫu ghét rượu ngon mà còn có bài ca răn về lỗi say rượu. Tự ông Thái-khang ông Hi-hòa và chúa Kiệt đều hoang-dâm say đắm về rượu cả, chúa Kiệt đến nỗi vì rượu mà mất nước. Chúa Trụ nhà Ân cũng thích uống rượu, dân đất Mạt-thổ đều bắt trước say sưa rượu chè, vua Thành-vương phong ông Khang-thúc ra ở đất nước Vệ, còn phải sai ông Châu - công làm thiên *Tửu-cáo* để răn bảo nhân-dân, xem thế thì cái thói say rượu hại đến phong-tục đã lâu lắm. Lúc bấy giờ cái phép nấu nướng thường dùng muối mơ để pha phách, cho nên có cái truyện ông Thang khéo pha nấu để đi cầu-cạnh, lời ấy tuy là nói vu, nhưng cũng có thể biết được lúc bấy giờ đã nghiên-cứu về nấu nướng. Cái việc nuôi tằm, khôi-thủy từ đời Hoàng-đế, mà áo xiêm mũ miện cũng mới có từ bấy giờ, xem như kinh *Dịch Hệ-từ* bảo rằng : « Vua Hoàng-đế, vua Nghiêu, vua Thuấn rủ áo xiêm mà trị thiên-hạ » thì biết. Văn-minh càng ngày càng mở, hoa-mĩ càng ngày càng thêm, xem ngay như thời vua Nghiêu, đã có các bức thêu vẽ sơn, long, hỏa, tảo, thì biết dân-gian lúc bấy giờ đã khéo nghề thêu vẽ. Thời vua Vũ đã có

các bức thêu vẽ văn-vẽ, dệt gấm, lụa nhỏ tơ nhỏ, lụa huyền, thao sợi, bông nhỏ, dệt làm đồ cống-vật, thì biết dân-gian lúc bấy giờ đã tinh nghề thêu dệt. Thời bấy giờ lại còn thứ áo da, áo cỏ, dệt lông để làm đồ thường dùng, lại có các đồ vũ mao, da thuộc, răng nanh, ngọc cầu-lâm để làm đồ phục-sức, thế thì đã thoát bỏ cái hủ-lậu thời cổ vậy.

20 *Cửa nhà.* — Dựng ra cửa-nhà là từ đời vua Hoàng-đế. Sách *Quản-tử* có nói rằng: Vua Hoàng-đế có làm ra cái Hợp-cung. Sách *Bách-hồ thông* nói rằng: Vua Hoàng-đế có làm ra cửa nhà để tránh hàn-thấp. Vua Hoàng-đế lại dựng ra cái chế-độ lầu gác nhà minh-dương. Thời vua Vũ-đế nhà Hán kẻ phượng-sĩ có nói rằng: Vua Hoàng-đế có làm ra năm thành mười hai lầu. *Đế-vương thế-kỷ* có chép rằng: Thời vua Hoàng-đế có chim phượng-hoàng về làm tổ ở A-các. Sách *Sử-ký phong-thiên-thư* có chép chuyện người đất Tế-nam là Công-ngọc-Đài có dâng lên cái đồ nhà minh-dương của thời vua Hoàng-đế để làm chứng. Đến thời nhà Hạ nhà Ân cách làm nhà cửa lại càng tráng-lệ hơn, xem như chùa Kiệt lấy của dân để dựng lên nhà quỳnh-cung giao-dải, chùa Trụ chứa của ở kho Lộc-dải để dựng nên nhà quỳnh cửa ngọc, làm ra gò Sa-khâu, chòi Uyển-dải để làm chỗ du-yến, xem thế thì biết đã xa-xỉ lắm. Cứ xem như cách nhà vua kiến-thiết ra thì dân-gian thường chịu cái ảnh-hưởng ấy, dần dần thành ra phong-khí, cách cung-thất của nhà vua mà đẹp-đẽ thì biết rằng chốn dân-gian nhà cửa cũng không kém gì mấy.

30 *Văn-tự.* — Kinh *Dịch* thiên *Hệ-từ* nói rằng: Đời thượng-cổ còn thói thất nút, đến đời sau các thánh-vương mới đổi ra thư-khế, mà trăm quan đều trị, muốn dân đều theo hết cả. Xét cái thói thất nút là ở về đời vua Toại-nhân, mà làm ra thư-khế chữ nghĩa mới bắt đầu

từ đời vua Phục-hi, đến đời vua Hoàng-đế có quan sử là Thương-Hiệt mới làm ra sáu phép viết, dân-gian dùng thứ chữ ấy để chép việc, mà những lời ầu-ca cũng nhờ thứ chữ ấy để lưu-truyền, các tên gọi danh-vật lại càng được rõ-ràng, để cung cho đời sau khảo-cứu, không những là thoát khỏi cái hủ-lậu thất nút mà thôi, mà chữ nghĩa lại là cái đồ để chớ tri-thức, dân-gian lợi-dụng thực là tiện lắm.

40 *Các khí-cụ bằng đồ sơn, đồ nặn.* — Thiên *Vũ-cống* trong kinh *Thư* nói có thứ cống-phẩm bằng sơn bằng tơ. Tử-hoa - tử nói vua Nghiêu không lấy thêm đất làm hủ-lậu, mà họ Hữu-Ngu thì răn về sự quét sơn đánh bóng, thế thì họ Hữu-Ngu đã làm đồ sơn, đời sau mới có thợ sơn. Chữ *đào* 陶 nghĩa là nặn đồ đất, xưa viết là chữ *đào* 陶, ngoài chữ *bao* 包, trong chữ *bầu* 瓠, để tượng-hình là cái đồ sành. Thuyết - văn nói rằng: Đời xưa nước Côn-ngô làm đồ đất, nước Côn-ngô tức là đất nước Vệ ở đời Xuân-thu, nước Vệ gần trên sông Hà, vua Ngu-Thuấn nặn đồ đất ở bên sông Hà, chừng là ở đấy chăng? Sách *Khảo-công-kỷ* nói rằng: « Họ Hữu-Ngu làm ra đồ đất », thế thì từ khi đồ đất không méo-mò hư-hỏng đến giờ, chén sành đã dùng làm đồ tế-khi, liễn đất đã dùng ở chốn cung-dinh, cái nghề-nghiệp làm đồ đất truyền đến đời sau, nên đến đời ông Ất-phủ vào nhà Châu còn được làm quan Đào-chính, lấy là dòng-dối truyền đã lâu vậy.

50 *Trình-độ nhân-dân.* — A — Lòng yêu ghét của dân. — Sách *Tả-truyện* có chép rằng đời xưa họ Cao-đương có tài từ tâm người có đức tốt là: từ, thánh, quảng, uyên, minh, doãn, đốc, thành, dân thiên-hạ gọi là bát-khải. Họ Cao-tân có tài từ tâm người cũng có đức tốt là: trung, túc, cung, ý, tuyên, từ, huệ, hòa, dân thiên-hạ gọi là bát-nguyên. Họ Đế-hồng có

người con bất-tài có những tính xấu là: yếm-nghĩa, ăn-tặc, hành-hung, dăng ác, gán-guộc không hòa thuận, chỉ kéo bè kéo đảng, dân gọi là tên Hồn-dộn. Họ Thiếu-hiệu có người con bất-tài có cái tính xấu là: hủi mất điều tin, bỏ mất lòng trung, sức lời nói ác, bần kẻ gian-tà, thường hay sàm-báng vu cho người thịnh-đức, dân gọi tên là Cùng-ký. Họ Chuyên-húc có đưa con bất-tài, không thể dạy được, không thể nói được, động bảo đến thì ngoan-ngạnh, bỏ mặc kẻ thì gán-guộc, trái bỏ đức sáng, loạn cả thiên-thượng, dân gọi tên là Đào-ngột. Họ Tấn-vân có người con bất-tài tham ăn tham của, si-dục vô chừng, cốp nhặt tham-lam, không thương kẻ cô-quả, không thương kẻ khốn-cùng, dân gọi tên là Thao-thiết. Tên những kẻ bất-nguyên bất-khải, tứ-hung ấy đều là bởi tại dư-luận của dân-gian họ tự biết đường yêu ghét, mà vua Thuấn hay cử-dụng những người hiền được dân khen, mà bỏ những kẻ ác phải dân ghét đi, nên dân trong thiên-hạ đều phục, xem thể thì khá biết dân-loại. Những nhà quân-học gần đây nói rằng muốn trong dân lũ cho hay thì trước phải bỏ cái một trong một dân. Kẻ tứ-hung chính là một của dân đấy, nên dân ghét lắm muốn trừ bỏ đi được mới thỏa lòng, thế thì dân lúc ấy đã có cái quan-niệm muốn làm cho nhân-quần được tốt đẹp. Và lại biết ghét những sự tham ăn tham của, không biết chia của thương kẻ khốn-cùng, thế là đã biết ghét cái chủ-nghĩa lợi-ký rồi, mà lại biết chuộng công-đức, mưu công-ích, phân đều của-cải, thế là đã có cái quan-niệm cộng-đồng sinh-hoạt; lại biết ghét những kẻ không có tin-nghĩa, không nghe lời giáo-huấn, chỉ ban vớ kẻ xằng, vu cho người đức tốt, thế là đã có cái quan-niệm biết chú-trọng đạo-đức, bảo-toàn thiện-loại, nghe theo lời giáo-huấn thế thì muốn dựng nên xã-hội hoàn-toàn cũng dễ lắm.

B. — *Dân đã biết tự-trọng.* — Hình-pháp là để giúp cho sự giáo-hóa, dân đời Đường đời Ngu, đều phục theo giáo-hóa mà sợ hình-phạt, cho nên vua Thuấn có đặt ra ngũ-hình, chẳng qua là theo cái danh-hiệu của rợ Tam-miêu nó đặt ra mà gọi, chứ kỹ-thực vẫn dùng tượng-hình để dạy cho dân giữ lấy lòng liêm-xĩ. Cứ như thiên *Ich-tắc* trong kinh *Thư* nói rằng: « Thi-hành phép tượng-hình cho công-minh » Tượng-hình nghĩa là làm tượng-tượng ra cho giống phép ngũ-hình chứ không bắt tội thật, thí-dụ như phạm tội thích chàm vào mặt thì bắt trùm cái khăn đen, phạm tội cắt mũi thì bắt mặc áo đỏ, phạm tội cắt đầu gối chân thì bôi mực che chỗ đầu gối đi, phạm tội thích thì bắt đi dép cỏ, phạm tội chém thì bắt mặc áo không có cổ. (Đây là theo lời Thận-tử dẫn ở trong sách *Thái-bình ngự-lãm*.) Xem thế thì dân đời ấy đã biết tự-ái tự-trọng, không phải dùng đến ngũ-hình nữa. Đến đời nhà Hạ mới có cái phép lao-ngục, phép sát-lục, đời nhà Thương mới có phép quan-hình, (hình đánh bằng roi), phép mặc-hình (thích chữ mực vào trán) để răn những kẻ quan-lại mắc vào tội tam-phong thập-khiên. Trong tam-phong thì có những tội ham múa, say hát, chìm đắm về tiền của sắc đẹp, cũng giống như vua Vũ răn về sự say rượu, mê hát, hoang-dâm nữ-sắc, cái phong-khí ấy đã truyền-nhiệm ở chỗ dân-gian, kẻ trên đã thích thì kẻ dưới lại càng tệ hơn, cho nên đặt ra quan-hình để răn quan-tức là để trị dân. Thế thì dân đời Hạ đời Thương tuy không bằng dân đời Đường Ngu, nhưng mà can-phạm vào pháp-cấm cũng ít.

C. — *Cải thời dân ái-dời người trên và yêu nước.* — Thấy Mạnh nói rằng khi vua Nghiêu mất hết tang ba năm rồi, ông Thuấn tị con vua Nghiêu lánh ra ở phía nam đất Nam-hà. Nhưng những việc kiện-tụng, lễ triều-cận, dân

trong nước không về theo với con vua Nghiêu mà về với ông Thuấn, lời âu-ca chẳng âu-ca con vua Nghiêu mà lại âu-ca ông Thuấn. Khi vua Thuấn mất hết tang ba năm rồi, ông Vũ cũng tị con vua Thuấn lánh ra ở đất Dương-thành, dân trong nước vẫn theo ông Vũ, cũng như là sau khi vua Nghiêu mất, dân không theo con vua Nghiêu mà theo vua Thuấn. Khi vua Vũ mất hết tang ba năm rồi, ông Ích cũng tị con vua Vũ lánh ra ở núi Cờ-sơn, song lễ triều cận, việc kiện-tụng, dân đều không chịu theo ông Ích mà theo về ông Khải, nói rằng Khải là con vua ta; lời âu-ca cũng chẳng âu-ca ông Ích mà âu-ca vua Khải, nói rằng Khải là con vua ta. Xem thế thì biết Nghiêu, Thuấn, Vũ cho thiên hạ làm của chung, dân cũng theo theo cái ý vua mà chú-trọng về sự tiến người hiền, chứ không có nệ gì sự truyền ngôi cho con. Thế thì cái cuộc truyền-hiền hay truyền-tử đều là theo về dân tình xu-hướng, cái thế-lực ấy không phải là nhỏ vậy.

Nhà Hạ vua Thái-khang thất-đức, Hậu Nghệ là người nước Hữu-cùng, nhân lòng dân oán-giận mới chống vua Thái-khang ở trên sông Hà; Hậu-tướng nhà Hạ phải tị người Nghệ mà bỏ đi. Nghệ mới nhân lòng dân mà giữ lấy chính-quyền của nhà Hạ. Khi ấy Thiệu-khang ở ấp Luân, chỉ có ruộng một thành (10 dặm), quân một lũ (500 người), hay truyền-bá đức-trạch, âm-mưu để thu lòng dân, rồi lại thu phục được nhà Hạ. Xưa nay phàm muốn diệt nước người tất phải nhân cái thế dân oán-ức muốn phát lên, rồi theo đó mà làm phát-động tung lên, thì cái thế nó dễ như đập lá khô bẻ cành ải. Ông Thang cũng là nhân cái lời dân nhà Hạ oán-rủa chúa Kiệt rằng mặt trời kia sao chẳng mất đi, ta cùng mây đều mất, nên mới đánh nhà Hạ. Trước khi vua Thang chưa đánh nhà Hạ, còn đi đánh nước

Cát, cũng là vì dân oán Cát-bà giết mất đũa đưa cơm của nó, nên mới chiêu lòng dân mà đi đánh, bởi thế đánh bên đông thì bên tây oán rằng sao không đến dẹp loạn trước cho, đánh phía nam thì phía bắc oán rằng sao không đến trừ bạo trước cho, vua Thang đi đến đâu thì nhân-dân đều mừng rỡ nói rằng: Đợi vua ta, vua ta lại thì ta được sống. Thầy Mạnh bảo rằng dân mong vua Thang không khác gì đại-hạn mong mưa, thực là như thế. Chúa Trụ vô-đạo, nhân-dân đều lấy làm thù-hận, Võ-vương khi đem quân đi đánh chúa Trụ nhân dân lời cổ-ngữ rằng: «Ai phủ-dụ ta thì ta coi là vua, ai ngược-dãi ta thì ta coi là thù» để tuyên-thệ cho quân-chúng nghe, thế là trở ngay chúa Trụ là kẻ thù của dân để khích-động nhân-tâm, nên quân chúa Trụ đều đảo-quia cả, ấy là những sự thực có chứng rõ ra đây. Còn như Nghệ nhân lúc dân oán mà cướp lấy chính-quyền nhà Hạ, làm cách thoán-đoạt như thế cũng giống như Tháo Mãng đời sau, nhưng cũng là nhân lúc dân tức giận mới giả cách nhân-nghĩa để dỗ-dành, dân nhà Hạ mà theo cũng là ngẫu-nhiên miễn-cưỡng mà thôi, chứ cái lòng ái-quốc của dân cũng chưa mất hết đi được. Cho nên Thiệu-khang lấy là đồng-dối nhà Hạ ra tay khôi-phục, mới hay hiệu-triệu được người trung-nghĩa, chỉ lấy đất một thành quân một lũ mà hay trung-hung lên được. Bởi tại dân có lòng ái-quốc, lòng ái-quốc tức là quốc-hồn đó, cho nên hô lên một tiếng là lâm-nhiên có sinh khí. Và lại nước mà mất là tại có bạo-quân như Kiệt Trụ, kết-oán với dân nên dân mới lìa bỏ đi. Hậu Tướng nhà Hạ thì chưa đến nỗi thất-đức, mà Nghệ lấy mất nước, dân lẽ nào lại không khôi-phục lại. Huống chi bạo-quân vốn là đáng ghét, dân có ghét bạo-quân chẳng nữa, nhưng còn phải yêu tổ-quốc là hơn. Chúa Trụ hung-bạo quá cho nên dân

phải đảo-quả, nhưng đã làm dân nhà Châu rồi mà vẫn còn nhớ tổ-quốc, chỉ những muốn khởi lên phản-đối, Võ-Canh mới nhân thế làm phản nhà Châu, Châu-công phải ra thân-chính đến ba năm mới yên được. Tống-nho Vương Bá-Hậu nói rằng : « Cái đức-trạch nhà Thương sâu lắm, nhà Châu đã diệt nhà Thương trải qua đã ba kỷ (36 năm), mà dân còn nhớ nhà Thương mãi không thôi. Xét trong *Châu-thư* ở thiên *Tất-tài* gọi bọn dân nhà Thương ấy là mê-dân, Thiên *Thiệu-cáo* gọi dân ấy là thù-dân, nhưng không dám có ý gì ghét bọn dân ấy, vì bọn dân ấy đều là những kẻ trung-thần nghĩa-sĩ nhà Thương cả. Đến thiên *Tất-mệnh* mới dám gọi bọn dân ấy là ngoan-dân, mà vẫn phải nói rằng nhà nước mà yên hay là nguy là trông ở bọn dân nhà Thương. không khi nào dám khinh thường bọn dân ấy vậy. » Xem thế thì biết người nhà Châu đối với những người ái-quốc là bọn dân nhà Thương không những là sợ mà vẫn phải kính-trọng. Còn như ông Cơ-tử khi qua cố-cung nhà Thương trông thấy lúa tốt cỏ rườm, mới làm ra bài ca *Mạch-tú* đề cảm-hoài, ông Di ông Tề không chịu ăn thóc nhà Châu mà hái rau vì đề ăn có làm ra bài ca *Thái-vi* đề thắc-hứng, những người nhân-nhân quân-tử nghe thấy ai cũng động lòng thương người ái quốc.

Sách *Thượng-thư* thiên *Nghiêu-diễn* có nói rằng dân đời Đường Ngu ó-biến thờ-ung, ung nghĩa là hòa, là nói biến đổi ra phong-tục thái-hòa, thế cho nên dân-gian lúc bấy giờ có những bài ca *Kích-nhưông*, bài dao *Khang-cù*, ý là nói dân chỉ vui chơi mà thuận phép vua, ái-dối người trên xem như mây như mặt trời vậy. Kê Phong-nhân ái đối vua Thuấn mà chúc cho vua Thuấn phú thọ đa-nam, thế là đã chú-ý về sinh-mệnh tài-sản và mong cho nói-giống phát-đạt. Lại bảo rằng

nhiều con trai thì trao cho các chức việc, cái mục-dịch chỉ cốt cho người nào cũng hết cái thiên-chức của mình, để đảm-nhiệm lấy cái nghĩa-vụ trong gia đình ngoài xã hội, chứ không để cho con em lười biếng, chỉ phân-lợi đi mà làm ngăn-trở mất con đường tiến-bộ của xã-hội. Lại bảo rằng giàu có nhiều của thì chia cho người, cái mục-dịch chỉ cốt là làm cho rộng công-dec mở công-ích, thực hợp với nhà sinh-kế-học ngày nay, bỏ của ra khai các trường công-nghe để nuôi những người lao-dộng, và lại tỏ ra cái tư-tưởng xã-hội đời bấy giờ, lấy những điều trên ấy mà chúc thọ cho vua, thì dấu bài tụng *Ban-son* cũng không hơn gì. Còn như đời vua Hoàng-đế, thì dân có bài tụng *Long-ôn*, đời vua Hạ-Vũ thì dân có bài ca *Đại-hóa*, *Đại-huấn*, *Lục-phủ*, *Tửu-hậu*, đều là dân không quên cái công-dec của vua mà làm ra bài ca bài tụng đề mà kỷ-niệm.

D — Nhân-dân tham-dự chính-sự. — Sách *Châu-lễ*: Quan Tiều-tư khấu coi giữ chính-sự ngoại-triều có cho triệu muôn dân đến mà hỏi: Một là hỏi việc nguy biến trong nước, hai là hỏi việc thiên-di quốc-dó, ba là hỏi việc lập quốc-quân, thế là dân được tham-dự chính-sự đó, nhưng kỳ-thực từ đời Đường Ngu dân cũng đã được dự-chính. Xem như kinh *Thư* thiên *Vũ-mô* nói rằng trước phải đoán theo lòng dân, sau mới xét đến bói rùa *Khổng-sơ* có dẫn thiên *Hồng-phạm* bảo rằng vua có mưu tính việc gì ở trong lòng thì trước hỏi quan Khanh-sĩ, sau hỏi đến kẻ nhân-dân, ấy thế là phải quyết-đoán theo lòng dân đấy, thế thì vua Thuấn mà truyền ngôi cho vua Vũ, chắc là có hỏi đến cả nhân-dân. Còn đến việc đời nhà Hạ mà bàn hỏi đến dân, thì dấu chưa khảo ra được, nhưng vua Hạ-Vũ đã đắc truyền thiên *Hồng-phạm* thì hẳn là có thực hành mà bàn hỏi đến nhân-dân.

Xem như thiên *Bàn-canh* có nói: Khắp bảo cho kẻ dân-chúng, đều tới sân nhà vua, để bàn việc thiên-đồ. Thế thì từ đời Đường Ngu đến giờ nhân-dân vẫn được tham-dự chính-sự, dám chắc rằng như thế.

60 *Hồn nhân*. — Đời xưa lấy nhau không có phân biệt cùng họ khác họ, như con gái ông Chuyên-Húc là bà Nữ-Tu lại chính là bà tằng-tổ-mẫu ông Bá-ích, vua Nghiêu gả hai con gái cho ông Thuấn, cũng đều là cùng họ mà liên-hôn với nhau cả. Đời xưa lấy vợ rất sớm, cho nên 30 tuổi chưa lấy vợ đã gọi là kẻ quan 鰥, xem như sách *Thượng-thư* thiên *Nghiêu-diên* nói rằng: « Có kẻ quan ở dưới là ông Ngu Thuấn, thế thì ông Thuấn khi ấy mới 30 tuổi chưa có vợ mà đã gọi là kẻ quan. Đời xưa một người chồng lấy và người vợ, thường khi hai chị em cùng lấy một chồng, không có phân đích thứ gì cả, như ông Thuấn lấy hai con gái vua Nghiêu, ông Thiệu-khang nhà Hạ lấy hai nàng Diêu ho Ngu-Tư. Khi cưới lại có đồ hồi-món để tặng cho, như vua Nghiêu lấy con gái gả cho ông Thuấn tặng cho đủ cả trâu dê và kho thóc lúa. Còn đến như cho gả rồ ở nhà nhị-thất lại là một cái vận-sự đi làm rồ, gả con gái mà cho cả thiên-hạ lại là một cách đặc-biệt của vua Nghiêu kén rồ vậy.

70 *Việc tang*. — Cha mẹ mất phải để trở ba năm, xem như khi vua Thuấn mất mà trăm họ để trở 3 năm như trở cha mẹ thì biết. Khi chôn có cái quan cái quách, thiên *Bàn-cung* nói: « Họ Hữu-Ngu làm cái quan bằng sành, đời nhà Hạ làm cái quan ngoài bọc đất nung, nhà Ân có cả cái quan cái quách. » Khi chôn có đắp thành phần mộ, xem như truyện vua Hoàng-đế nói rằng: « Khi vua chém người Suy-Vưu có cho đắp mồ để chôn. » Sách *Hán-thư địa-chí* nói rằng: « Đất Tế-âm có mồ vua Nghiêu. »

Truyện *Xuân-thu* nói rằng: « Ở đất Nam-lăng có mồ ông Hạ-hậu-Cao. » Sách *Sử-ký* về *Ân bản-kỷ* chép rằng: « Mồ vua Thang ở phía thành đông-bắc huyện Bạc đất Tế-âm, chung quanh vuông đều 10 bước, cao 7 thước. » Thiên *Mục-thệ* trong *Kinh Thư* cũng nói rằng: « Đắp mồ cho ông Tỉ-Can. » Đời xưa mồ chôn cũng có khắc bài bia, năm Khai-nguyên thứ tư nhà Đường có người cây ở ven mồ ông Tỉ-Can bắt được một cái bản đồng chữ triện. Đời xưa vợ chồng không có hợp táng, thiên *Bàn-cung* nói rằng: « Vua Thuấn chôn ở đồng Thương-ngô, còn ba nàng phi thì không có táng theo ở đây, » xem thế thì biết vợ chồng không có hợp táng.

80 *Việc Tế-tư*. — Vua Hoàng-đế có làm ra Hợp-cung để tế thần thượng-đế và tiếp vạn-linh, dựng ra chức quan để coi về sự tế thiên-thần địa-kỷ để cho người với thần đều phân-biệt. Từ khi họ Thiệu-hiệu suy đi, rợ Cửu-lê loạn đức, người với thần lẫn lộn, nhà nào cũng tin đạo đồng cốt, mê-luà thần-quyền không thể phá ra được. Đến đời vua Chuyên-húc có quan Nam-chính Trọng giữ việc tế thiên-thần, quan Bắc-chính Lê giữ việc tế địa-thần, dân-gian mới lại giữ được như thường, không có nhầm - nhí. Vua Thuấn đi tuần-thứ năm núi Nhạc, tế sáu tôn, tế vọng thần sơn-xuyên, tế khắp cả bách-thần. Đại-khai nước Tàu thời cổ lấy trời làm chủ-tể cho là có sức vạn-năng, phạm sự-nghiệp lúc bình-sinh người ta làm ra đều là có trời chi-phối cả, gặp hung-họa thì bảo rằng trời phạt phải ta tội, gặp hạnh-phúc thì bảo rằng trời giúp phải ta ơn, nhân-thế mới có lễ tế trời. Tế lễ lại có mùa nhất-định, lại có đồ lễ hi sinh nhất-định, nhưng cũng có lúc làm thời tế riêng. Ngoài sự tế trời ra có tế tứ thời, tế hàn-thử, tế nhật-nguyệt, tế tinh-thần, tế thủy, tế hạn, gọi là lục-tôn. Ngoài tế

lạc-tôn lại còn tế bách-thần, tế sơn xuyên, bấy giờ tế sơn-xuyên là năm núi: Thái, Hoắc, Họa, Hằng, Tung; bốn sông là: Giang, Hoài, Hà, Tế. Lại còn tế chạp tế tiên-tổ cũng đều đủ lễ cả. Những lễ tế thần thì nhà Ngu chuộng dùng khí, nhà Ân chuộng dùng thanh. Đồ tế-khi thì nhà Ngu có chén thái tôn, nhà Hạ có chén sơn-lôi, nhà Ân có chén trước-tôn. Đồ tế-phẩm thì nhà Hạ dùng con sinh đen, nhà Ân dùng con sinh trắng, nhà Ngu tế cái sỏ, nhà Hạ tế cái tím, nhà Ân tế cái gan. Sách *Hạ-thư* có nói: «Đời xưa tế các cao-sơn, đại-xuyên.» Ông Khổng tử có kể các đồ sinh đồ lụa để bảo ông Tử-Chương. Sách *Sơn-hải-kinh* làm ra từ ông Vũ ông Ích có nói: Từ núi này đến núi này tế những đền nào để cầu việc gì, phải dùng con sinh gì dùng thứ xôi gạo gì, xem đó thì biết những đồ tế phẩm lúc bấy giờ.

90 *Dưỡng-lão*. — Lễ dưỡng-lão bắt đầu từ đời vua Ngu Thuấn gọi là lễ Yến, nhà Hạ gọi là lễ Hưởng, nhà Ân gọi là lễ Tự. Sách *Lễ-ký* đời nhà Ngu quý người có đức mà chuộng người có tuổi, nhà Hạ quý người có tước mà chuộng người có tuổi, nhà Ân quý người giàu mà chuộng người có tuổi, cái nguyên-nhân đều là vì thương người già khốn-nạn và thương người có huân-lao với nhà nước mà đặt ra lễ dưỡng-lão để dạy muôn dân lấy điều từ-thuận, và bảo con em lấy điều hiếu-lễ. Chỗ nuôi ông già thì nhà Ngu nuôi bậc quốc-lão ở nhà Thượng-tướng, nuôi bậc thứ-lão ở

nhà Hạ-tướng. Nhà Hạ nuôi bậc quốc-lão ở nhà Đông-tự, nuôi bậc thứ-lão ở nhà Tây-tự. Nhà Ân nuôi bậc quốc-lão ở nhà Hữu-học, nuôi bậc thứ-lão ở nhà Tả-học.

100 *Ngạn-ngữ*. — «Vua ta chẳng chơi, ta sướng với ai, vua ta chẳng vui, ai giúp cho ta,» ấy là lời ngạn-ngữ đời nhà Hạ, nhân-dân chỉ trông ở ông vua đi ra chơi làm vui, nếu không đi ra chơi thì lấy làm lo, xem thế thì biết thời bấy giờ có cái cảnh-tượng tình kẻ dưới đặt lên trên, đức người trên tuyên xuống dưới, ông vua mà ra chơi với dân thân-mật như thế, thì dân quyết không có cái sự dám phạm đến xe vua. Các vua đời sau cứ ở trong thâm-cung không biết sự dân-gian cây-cậy khó-nhọc, cứ dễ mặc cho kẻ tham-quan ô-lại nó quấy-nhiều, những lời thanh-ngệ chốn hương-thôn suy mất mãi đi, dân-tình phong-tục không được đặt lên cho vua nghe, dân phải chịu khổn-ách diên-liên mà không biết kêu vào đâu, đọc các thơ Tiểu-nhã trong kinh *Thi* thì đáng lấy làm thương lắm. Giản-hoặc cũng có ông vua đi tuần-thú, nhưng chỉ là chủ-ý đi ngao-du, chứ không chủ-ý gì về dân tình phong tục cả, lại thêm nổi quan-lại phải cung-đốn phi-tồn làm hại đến dân-gian, kẻ quân hầu sách-nhiều quấy rối đến làng xóm, vậy nên dân nghe thiên-tử ra chơi thì sợ hãi buồn rầu khôn xiết, tí với dân nhà Hạ khi xưa một đàn vui một đàn lo cách xa nhau biết chừng nào!

(Còn nữa)

ĐỒNG-CHÂU dịch



BÀN VỀ CÁCH DỊCH CÁC DANH-TỪ HÓA-HỌC

Việc làm sách hóa-học (*chimie*) bằng quốc-âm đó cũng là cái mòng, bao giờ sẽ thành sự thực?— Khó nhất ở việc mệnh-danh (đặt tên) cho các chất hóa-học. Muốn mệnh-danh các chất hóa-học, tất phải đặt ra một cái qui-pháp nhất-dịnh thì mới dễ hiểu, cũng như cách mệnh-danh của người Thái-Tây.

Đọc mấy chữ sau này :

Hồng-phân (phèn đỏ, tức là chất *bichromate de potassium*).

Thanh-phân (phèn xanh, tức là chất *sulfate de cuivre*).

Tam-tiên-dan (tức là chất *protoxyde de mercure*).

Huyền-minh-phấn (tức là chất *sulfate de sodium*).

Chu - sa (tức là chất *sulfure de mercure*).

Ấc-minh-phấn (tức là chất *chlorure mercureux*).

Ài còn biết rằng những chất đó là loài gì trong hóa-học nữa.

Có sách Tàu dịch các chất hóa-học như sau này :

Lưu-dưỡng-từ khinh nhị (*acide sulfurique* SO_4H_2) 硫 養 四 輕 二

Đạm - dưỡng tam khinh (*acide azotique* NO_3H) 淡 養 三 輕

(Sách ấy là sách khi trước ông Hàn-Toàn có dùng)

Song cách đó, tưởng là cách đọc các phủ-hiệu (*formules chimiques*) thì phải hơn, cũng như người Tây đọc rằng : *S, O quatre H deux*, chứ không dùng làm cách mệnh-danh được. Ít lâu nay, Tàu người ta cũng có cách mệnh-danh mới (cứ mỗi bộ *Tứ-nguyên* ra sẽ rõ), song xét ra cách ấy phải cái tật cho

ta, cái tật ấy ở sự tiêu-âm chữ, ta khác Tàu.

Tôi thiết-tưởng rằng :

Người Thái-Tây dùng chữ Lạp-dinh Hi-lạp vào việc mệnh-danh các tên về khoa-học thì ta dùng chữ nho cũng được. Bỏ chữ nho, không còn chữ nào nữa.

Mệnh-danh các nguyên chất

(*Nomenclature des corps simples*)

Các nguyên-nhất kể ước non trăm, đó là chưa theo thuyết vật-chất duy-nhất, (*unité de la matière*), mà người Thái-Tây cũng không có phép mệnh-danh nhất-dịnh. Ví như :

Potassium là chất lấy ở *potasse* ra.

Chlore là do chữ Hi-lạp « *chloros* », nghĩa là xanh, vì chất ấy sắc hơi xanh xanh.

Brome do chữ « *bromos* », nghĩa là xú-khi, vì chất *brome* thối.

Azote do hai chữ « *A* » nghĩa là không và chữ *Zô* nghĩa là sự sống, vì chất *Azote* không giúp sự sống.

Tàu dịch các nguyên-chất mới thì dịch một vần đầu, rồi thêm chữ kim bên cạnh, nếu là chất kim (*metaux*); thêm chữ thạch bên cạnh, nếu là chất phi-kim (*metalloïdes*). Ví như : *manganèse*, dịch là « mạnh » 鎂 là lấy vần *man*; *chrome*, dịch là « cách » 銘 là lấy vần *chrom*. Hoặc chữ nào có nghĩa thì dịch nghĩa như chữ « đạm », chữ « khinh » (*azote, hydrogène*).

Ta có thể dùng theo Tàu được cả không? Không có thể theo hết được, vì rằng thanh-âm Tàu đọc khác ta. Như chất *bismuth*, Tàu dịch là 錫 « *tây* » thì chữ *bismuth* có vần *t* đầu? Ta nên theo Tàu những chữ sau này :

10/ Chữ dịch nghĩa, như : đạm = *nhật-nhêo (azote)*; kinh = *nhẹ (hydro-gène)*; dưỡng = *nuôi (oxygène)*.

20/ Chữ dịch vần mà ta đọc còn đúng, như : ba = *palladium*; mạnh = *manganèse*.

Còn các chữ khác thì ta cứ lấy chữ *pho* mà dịch, tiện nghĩa dịch nghĩa, tiện vần dịch vần.

Dịch như thế không sợ lạ tại lạ mất, vì rằng : Các chất ấy ta chưa biết đến bao giờ thì gọi thế nào mà chẳng được.

Có thể lấy giáp, ất, bình, đinh, hoặc tí, sủ, dẫn, mảo, hoặc càn, khôn, ly, đoài mà dịch cũng không sao, rồi sau học sẽ quen. Ví như học rằng : chất « mậu » bản-lai thế, bản-tinh thế, hóa-hợp với chất « thin » thành chất dinh vân-vân, thì rồi cũng nhớ được, vì sự đặt tên các chất cũng là một sự ước định (*convention*) mà thôi.

Nói như thế, chữ ta cũng chẳng dùng cao-chỉ bát-quái làm gì. Cái biểu sau này kê tên các nguyên-chất hay dùng đến và tên Tàu dịch, tên ta dịch.

PHI-KIM-CHẤT (*métalloïdes*)

TÊN TÂY	TÀU DỊCH	TA DỊCH	CÁCH DỊCH	PHU-HIỆU		NGUYÊN-TỬ LƯỢNG
				TÂY	TA	
Hydrogène	Kinh 輕	Kinh = nhẹ	Theo Tàu dịch nghĩa	H	K	1
Oxygène	Dưỡng 養	Dưỡng = nuôi	» »	O	D	16
Chlore	Lục 綠	Lục = xanh	» »	A	Lc	35,5
Azote	Đạm 淡	Đạm = nhạt	» »	N	Đm	14
Helium	Hệ 係	Hệ	» dịch vần	He	He	4
Brome	Xú 溴	Xú = thối	» dịch nghĩa	Br	X	80
Fluor	Phất 弗	Phất	» dịch vần	F	P	19
Iode	Điền 碘	Điền = tím	Dịch nghĩa vì hơi nó tím	I	T	127
Soufre	Lưu-hoàng 硫黃	Lưu = lưu	Chữ cũ	S	L	32
Argon		Lân = lưu	Dịch nghĩa	A	L	40
			vân. vân. . .			

KIM-CHẤT (*métaux*)

Aluminium	Lữ 鋁	An	Dịch vần	Al	A	27
Argent	Ngân 銀	Bạc	Chữ cũ. Tùy theo chỗ mà dùng chữ Hán hoặc chữ Việt. dịch vần	Ag	N	108
Bismuth	Tất 鉍	Bích	»	Bi	Bi	208
Molybdène	Mục 鉬	Mô	»	Mo	Mo	96
Mercur	Hồng 汞	Hồng	nhất-danh thủy - ngân là hồng,	Hg	Hg	200,5
Strontium	Tức 鎇	Hoàng = vàng	Dịch nghĩa. Vì sắc nó vàng	Sr	H	87,5
Zirconium	Cao 鈹	Di	Dịch vần: v. v. . .			

Ài muốn tra cho hết, xin cứ mở sách *Từ-nguyên*, xem cái biểu ở cuối sách sẽ thấy. Muốn kỹ, tra bộ *kim* 金 và bộ *thạch* 石.

Mệnh-danh các hợp-chất

(*Nomenclature des corps composés*)

Mệnh - danh các nguyên - chất thì không có qui-pháp nhất-định, nhưng mệnh-danh các hợp-chất phải theo qui-pháp nhất-định mới phân-biệt được các hóa-học-chất (*substance chimique*).

1) *Chất hai nguyên-tổ* (*composés binaires*).

a/ *Chất hai nguyên-tổ không có khinh, không có dưỡng* — Khi hai nguyên-tổ (hay là nguyên-chất) hóa-hợp thành một chất mới mà một chất là kim, một chất là phi - kim, thì cách mệnh - danh Tây cho vẫn *ure* đi theo sau chữ phi-kim. Tỉ như chất *sulfure de fer* (lưu-hoàng và sắt); khi hai chất cùng là phi-kim thì vẫn *ure* cho xuống dưới chữ phi-kim nào thuộc về loại trên (vì phi-kim chia năm loại), tỉ như:

Chlorure de soufre (lục và lưu-hoàng) vì «lục» (*chlore*) thuộc về loài thứ nhất, «lưu-hoàng» (*soufre*) thuộc về loại thứ hai; *sulfure de carbone* (lưu và than) vì «lưu» (*soufre*) về loài thứ hai, «than» (*carbone*) về loại thứ tư.

Còn một lẽ nữa về phép mệnh-danh này: Khi đem lưu-diện (*courant électrique*) phân-chất hai nguyên - tổ, nguyên-tổ nào hiện lên cực dương thì phép mệnh-danh cho tên nguyên-tổ ấy lên trên và thêm vẫn *ure* vào sau.

10/ Nay ta muốn mệnh-danh chất hai nguyên-tổ về loại này, không thể cho vẫn *ure* vào sau được (1). Ta nên đọc chất nào có vẫn *ure* lên trên, đọc chất kia xuống dưới là hơn cả. Tỉ như:

Sulfure de carbone ta đọc là lưu-thân; phần nhiều các chất ấy lại là loài diêm (*sel*), cho nên ta có thể gọi là «lưu-thân-diêm».

20/ Cũng có khi hai nguyên-tổ hợp nên nhiều hợp-chất thì ta lại dùng những chữ độc, song, tam, tứ, ngũ mà phân-biệt, tỉ như: «độc lục hồng diêm» CL Hg (1 phần lục, 1 phần hồng); «song lục diêm» CL₂ Hg (2 phần lục, 1 phần hồng, tức thủy-ngân).

30/ Nếu nguyên-tổ trên không đổi mà nguyên-tổ dưới đổi thì chữ: độc, song, tam lại đề vào chữ thứ nhì, tỉ như: «lục độc ngân diêm» CL Ag (1 phần lục, 1 phần bạc), «lục song ngân diêm» CL Ag₂ (1 phần lục, 2 phần bạc).

40/ Nếu hai nguyên-tổ hóa-hợp mà là chất kim cả thì hợp-chất gọi là hợp kim hay tài-kim (*alliage*). Đồng hợp với bạc gọi là «ngân đồng hợp kim».

b) *Chất hai nguyên-tổ có khinh, không có dưỡng.*

10/ Nếu hợp-chất là chất trong hữu-cơ hóa-học như *carbure d'hydrogène* (thân-khinh), hoặc chất *azoture d'hydrogène* (đạm khinh) thì phép mệnh-danh lại theo như trên.

(Nước đạm-khinh NH₃ là chất cốt (*base*) vì tan vào nước thành chất: NH₃. H₂O tức là (NH₄)⁺. OH⁻, cốt của một loài kim tên là *ammonium* (NH₄), ta dịch loài kim ấy là «đạm = khinh», khi viết gạc hai gạc cho rõ rằng hai chất ấy như một nguyên chất, phủ hiệu là Am. Nước đạm-khinh, hay là «đạm = khinh» cốt ta thường gọi là «nước dãi quỉ».

20/ Nếu hợp-chất là chất toan (*acide*) thì gọi là khinh-toan. Tỉ như:

H₂S Lưu-khinh-toan.

HCl Lục-khinh-toan (tức lục-cường

HI Tứ-khinh-toan. [thủy].

HBr Xứ-khinh-toan,

HF Nhất-khinh-toan, vân.. vân..

(1) Trước ông Nguyễn Ưng lấy vẫn «uy», chất *sulfure de fer*, ông dịch là «lưu-uy thiêt» Nhưng ý tôi cho không được ổn. — N.T.L.

C/ Chất hai nguyên-tố có dưỡng, không khinh.

Các chất hai nguyên-tố có dưỡng, không khinh, gọi là kim-dưỡng-hóa, (*oxyde métallique*), hoặc phi - kim dưỡng-hóa (*anhydride*). Tỉ như : PbO *Oxyde de plomb* = Duyện-dưỡng-hóa.

SO^2 *Anhydride sulfureux* = Lưu-dưỡng-hóa.

10/ Nếu hai nguyên - tố hợp nên nhiều chất thì ta lại lấy chữ độc, song, nhị, tam, ngũ mà phân-biệt. Tỉ như :

N^2O hay là N^2O là đạm-độc-dưỡng-hóa (*protoxyde d'azote*)

N^2O « NO là đạm-song-dưỡng-hóa (*bioxyde d'azote*)

N^2O « N^2O^3 là đạm-tam-dưỡng-hóa (*anhydride azoteux*)

N^2O^4 « NO^2 là đạm-tứ - dưỡng-hóa (*peroxyde d'azote*)

NO « N^2O^5 là đạm-ngũ-dưỡng-hóa (*anhydride azotique*)

N^2O^6 « NO^3 là đạm-lục-dưỡng-hóa (*anhydride perazotique*).

20/ Nếu số dưỡng tăng lên không theo số 1, 2, 3, 4, 5, 6, thì dùng chữ bạc vào chất ít dưỡng nhất, dùng chữ thiên vào chất nhiều dưỡng hơn chất bạc, chữ quá vào chất nhiều hơn chất thiên, tỉ như :

Fe^6O^5 hay là FeO là thiết-bạc-dưỡng-hóa (*protoxyde de fer*).

Fe^6O^8 « Fe^2O^4 là thiết-thiên-dưỡng-hóa (*oxyde magnétique de fer*).

Fe^6O^9 « Fe^2O^3 là thiết-quá-dưỡng-hóa (*séquioxyde de fer*)

30/ Nếu số dưỡng tăng lên theo số 1, 2, 3, 4 mà hợp-chất không nhiều thì cũng dùng chữ bạc, thiên, quá mà phân-biệt

Tỉ như :

SO^2 là lưu-song-dưỡng - hóa hoặc lưu-bạc-dưỡng-hóa.

SO^3 « lưu-tam-dưỡng-hóa hoặc lưu-thiên-dưỡng-hóa.

SO^4 « lưu-tứ-dưỡng-hóa hoặc lưu-quá-dưỡng-hóa.

Chất SO^4 là hóa-học - căn (*radical chimique*), cũng như NO^3 , NO^4 , cho nên gọi là lưu-dưỡng - căn, mà chất SO^3 gọi là lưu-quá-dưỡng-hóa.

II Chất ba nguyên-tố

(*Composés ternaires*)

a) Chất toan (*Acide*).

Chất phi-kim dưỡng-hóa (*anhydride*) hòa hợp với nước thành chất toan ba nguyên - tố, hoặc gọi là dưỡng-toan. Tỉ như :

10/ $N^2O^3 + H^2O = 2NO^2H$. Đạm-tam-dưỡng hóa-hợp với nước thành đạm-bạc-dưỡng - toan (tức đạm-nhược-thủy).

20/ $N^2O^5 + H^2O = 2NO^3H$. Đạm-ngũ-dưỡng-hóa-hợp với nước thành đạm-quá-dưỡng - toan (tức đạm-cường-thủy).

30/ $SO^2 + H^2O = SO^3H^2$. Lưu-bạc-dưỡng - hóa-hợp với nước, thành lưu-bạc-dưỡng-toan (tức lưu-nhược-thủy).

40/ $SO^3 + H^2O = SO^4H^2$. Lưu-quá-dưỡng hóa-hợp với nước thành lưu-quá-dưỡng-toan (tức lưu-cường-thủy).

b) Chất cốt (*Bases*)

Chất kim-dưỡng-hóa hòa-hợp với nước thành chất cốt. Tỉ như :

CaO can-dưỡng - hóa (ghét han, một loài kim gọi là can) hòa-hợp với nước thành can-cốt.

$CaO + H^2O = Ca(OH)^2$.

K^2O , hoi-dưỡng-hóa, hòa-hợp với nước thành hoi-cốt.

$K^2O + H^2O = 2K(OH)$.

Các chất cốt, chất nào cũng có hóa-học-căn OH đi sau gọi là dưỡng-khinh-căn (*radical OH*).

c) Chất diêm (*sels*)

Nếu lấy một chất dương-toan (*acide oxygéné*) mà đem lấy khinh ra, cho một chất kim vào thay, thì thành chất tam-tổ-diêm (*sel ternaire*) hoặc dương-diêm (*sel oxygéné*). Tỉ như :

Chất $\text{SO}^4 \text{H}^2$ (lưu-quá-dương-toan), bỏ hai H đi, cho hai K vào thay thì thành chất: $\text{SO}^4 \text{K}^2$ (lưu-quá-dương-hối-diêm).

Chất $\text{SO}^3 \text{H}^2$ (lưu-bạc-dương-toan), bỏ hai H đi, cho hai K vào thay, thì thành chất: $\text{SO}^3 \text{K}^2$ (lưu-bạc-dương-hối-diêm).

Nếu lấy một nguyên-tử (*atome*) H ra, thay một nguyên-tử K vào, toan chưa thành hẳn diêm, thành chất :

$\text{SO}^4 \text{HK}$ lưu-quá-dương-toan-diêm.

Dù đã đặt ra cách mệnh-danh các hợp-chất mặc dầu, song nhiều chất vẫn giữ tên cũ. Tỉ như :

— H^2O thì là nước, chứ không ai gọi là khinh-độc-dương-hóa, hay là dương-khinh-toan (*acide oxygénéhydrique*) hay là khinh-cốt H.OH. Nước là chất trung-lập (*corps neutre*), lúc thì như toan, lúc thì như cốt, song cũng là toan cốt rất yếu.

— Ca O thì là vôi chữa hủ, chứ không ai gọi là can-dương-hóa.

— Ca $(\text{OH})^2$ thì là vôi hủ rồi, chứ không ai gọi là can-cốt.

..

Phù-hiệu các chất hóa-học

(*Symboles — Formules chimiques*)

a/ Phù-hiệu nguyên-chất

1o/ Mỗi nguyên-chất có một phù-hiệu riêng, tức là chữ viết tắt chất ấy cho mau. Chữ ấy thường lấy chữ đầu của tên nguyên-chất, tỉ như :

O là phù-hiệu của dương (*oxygène*).
H là phù-hiệu của khinh (*hydrogène*).
C là phù-hiệu của than (*carbone*).

2o/ Cũng có khi nhiều chất tên cùng bắt đầu bằng một chữ, như : Cobalt (cỏ), Cuivre (đồng), Chrome (sắc). Khi đó người ta lại lấy chữ đầu với một chữ thứ nhì hoặc thứ ba ; tỉ như :

Co là phù-hiệu của chất cỏ

Cu là phù-hiệu của chất đồng.

Cr là phù-hiệu của chất sắc.

Người Tây đọc phù-hiệu nguyên-chất thì đọc chữ viết tắt cho gọn, vì chữ họ là chữ nhiều vần. Chữ ta một vần thì không cần, C đọc là than, Cu đọc là đồng, vân-vân.

Giá bây giờ ta lấy K làm phù-hiệu khinh, D làm phù-hiệu dương, L làm phù-hiệu lưu - hoàng, Le làm phù-hiệu cho lục-khi, tưởng cũng không khó gì cả, chỉ hiềm nổi lạ mắt cho những người học chữ tây. Phần nhiều các ngài khoa-học giỏi, tất phải xuất-thân ở trường Pháp ra cả, vậy cứ để theo phù-hiệu cũ.

b/ Phù-hiệu hợp-chất

Viết phù-hiệu các hợp-chất, thì chấp phù-hiệu các nguyên-chất lại ; tỉ như :

H^2O là phù-hiệu của nước, 2 nguyên-tử khinh, hợp với một nguyên-tử dương.

CO^2 là phù-hiệu của than - song-dương-hóa (tức than-khi), 1 nguyên-tử-thán, hợp với hai nguyên-tử-dương.

(Trong 2 KOH, thì 2 ăn cả vào K, vào O, vào H, nghĩa là $\text{K}^2\text{O}^2\text{H}^2$.)

(Trong $(\text{NO})^2 \text{Cu}$, thì 2 ăn vào N và O^3 , nghĩa là $\text{N}^2\text{O}^6 \text{Cu}$).

$(\text{NO}^3)^2 \text{Cu}$, là phù-hiệu của chất đậm-quá-dương-đồng-diêm, hai thể-tích NO^3 hợp với một thể-tích Cu, tức là hai nguyên-tử N, 6 nguyên-tử O, một nguyên-tử Cu hợp với nhau.

C/ Cách đọc các phù-hiệu hợp-chất.

Vì như $\text{SO}^4 \text{K}^2$ là phù-hiệu của chất lưu-quá-dương-khinh-toan. Tây đọc là:

S, O quatre, H deux, cho gọn vì nếu đọc là *Soufre oxygène quatre hydrogène deux* thì dài lắm.

Song tiếng ta là tiếng độc-vần (*langue monosyllabique*) cho nên có thể đọc là :

Lưu-dưỡng tứ, khinh nhị

S O 4 H 2

cũng nhanh bằng Tây đọc: S, O quatre, H deux. Miệng đọc lưu, tay viết S, cũng chóng nhận được phù-hiệu.

Còn các chất về hữu-cơ - hóa-học (*chimie organique*) cũng có tương-tự tương-dối với khoáng-vật - chất-hóa-học, tương chuyển phép mệnh-danh này sang cũng dễ. Đại-khái như:

Ether-sel dịch là tửu-diêm.

ether-acide dịch là tửu-toan.

acide gras dịch là hữu-cơ toan-chất.

ether-oxyde dịch là tửu-dưỡng hóa

fonction alcool dịch là tửu-chất.

Còn sắc hóa-học-căn thì tùy tiện, khi dịch văn, khi dịch nghĩa, cũng như dịch các nguyên-chất.

Kể viết bài này rất mong rằng các ngài chuyên-trị khoa-học nước nhà sẽ đem hết tài-năng ra mà bổ-cứu lại mấy lời bàn thô - thiển này, đó không phải là điều mong riêng của ngu này mà thực là điều mong chung cho cả nước vậy.

NGUYỄN THUẬN-LUẬT

DỊCH THƠ CỔ

Cổ-thi có làm thơ, hoặc thất-ngôn, hoặc ngũ-ngôn, hoặc cổ-thể, hoặc luật-thể, hoặc trịnh-thiên, hoặc tuyệt-cú, vãn-vãn. Nay thể nào dịch ra thể ấy, như thất-ngôn, hoặc ngũ-ngôn, lại dịch ra thất ngôn ngũ-ngôn, chứ không dịch ra lục-bát; là ý bảo-tồn lấy thể-cách, không những chắt-chuốt lấy âm-vận mà thôi. Trước kia dịch-giả đã từng dịch ra mấy thể, lần-lượt đăng ở bản-chí; nay lại dịch thêm mấy thể nữa, lục-dạng như sau, đề công đồng-hiệu.

Dịch-giả chỉ

THẺ THẤT-NGÔN TUYỆT-CÚ

絕句

Tuyệt-cú

唐杜甫

(Ông Đỗ Phủ đời Đường)

兩箇黃鸝鳴翠柳。

Bồi cái oanh vàng ganh liễu biếc,

數行白鷺上青天。

Một đàn cò trắng bỗng trời xanh.

窗含西嶺千秋雪。

Song in tuyết Thục tư mùa sắc.

門泊東吳萬里船。

Gữa ghé thuyền Ngô mấy dặm tình.

Thơ này là thơ tuyệt-cú. Tuyệt-cú nghĩa là tám câu ngắt bỏ bốn câu trên, hoặc bốn câu dưới, hay hoặc ngắt bỏ hai câu đầu và hai câu cuối mà thành bài thơ. — Tây-lĩnh = Đất Tây-thục có núi Nga-mi tức là Tây-lĩnh, đỉnh núi rất cao, bốn mùa có tuyết.

秦淮夜泊

Đêm dậu thuyền bến Tần-hoài

唐杜牧

(Ông Đỗ Mục đời Đường)

烟籠寒水月籠沙。

Cát, trăng, mây, nước, bến Tần qua.

夜泊秦淮近酒家。

Hàng rượu đêm khuya gần mấy nhà.

商女不知亡國恨。

Cô lái biết chẳng nông-nỗi nước,

隔江猶唱後庭花。

Hồ-khoan chỉ khúc Hậu-dinh-hoa.

Thơ này là thơ vừa tức-cảnh, vừa tức-sự, lại kiêm ngụ-ý. — Hậu-dinh-hoa = Tên khúc trong nhạc-phủ đời Trần. Trần Hậu-

chứa mẽ chơi mà mất nước. Trong khúc Hậu-đỉnh-hoa có câu rằng: « 妖姬臉似花含露。玉樹流光照後庭。 Yêu người mà phấn trong cung, như hoa sắp nở màu hồng ngậm sương. Hậu-đỉnh đón kiêu quân-vương, trông ra lá ngọc cành vàng sáng trưng. »

送梁六

Tiễn bác Lương-Lục

唐張說

(Ông Trương Duyệt đời Đường)

巴陵一望洞庭秋。

Cảnh Động-đình trông bát-ngát thu,

日見孤峯水上浮。

Đầu non nhấp - nhố nước quanh-co.

聞道神仙不可接。

Thần - tiên nghe nói theo không kịp.

心隨湖水共悠悠。

Lòng gửi xa-xa ngọn nước hồ.

Thơ này là thơ lộng-biệt. — Động-đình = Giáp tỉnh Hồ-nam Hồ-bắc, thông với sông Dương-tử chảy ra biển, là một cái hồ to nhất trong nước Tàu.

春宵

Đêm xuân

宋蘇東坡

(Ông Tô Đông-pha đời Tống)

春宵一刻值千金。

Đêm xuân một khắc đáng nghìn vàng,

花有清香月有陰。

Có nguyệt cùng hoa bóng lẫn hương.

歌管樓臺聲細細。

Nhịp sáo bên lầu tiếng vắng-vắng,

鞦韆院落夜沈沈。

Cây đu trước viện cuộc mơ-màng.

Thơ này là thơ tức-sự. Tức-sự nghĩa là trở việc mà tả.

慶全庵桃花

Vịnh cái hoa đào ở Khánh-toàn-am

宋謝枋得

(Ông Tạ Phòng-Đắc đời Tống)

尋得桃源好避秦。

Tìm được suối Đào xa bụi Tần,

桃紅又見一年春。
Màu hồng lại dải một năm xuân.

花飛莫遣隨流水。
Hoa rơi chớ để theo dòng biển,

怕有漁郎來問津。
Cho khách phương xa hỏi bến gần.

Thơ này là thơ vinh-vật, mà đem sự-tích Đào-nguyên đề ngụ-ý. Ông Tạ Phòng-Đắc đồng-thời với ông Văn Thiên-Tường, phải trốn-tránh giặc Nguyên, vào ẩn ở Khánh-toàn-am. Ông là người khí-tiết thanh-cao, bình-sinh rất yêu cô thạch-xương-bồ. Ông có bài Xương-bồ-ca, có những câu rằng: « 異根不帶塵埃氣。孤操欲訂泉石盟。 Rễ thiêng không bèn hơi trần, nước trong đá sạch gửi thân chốn này. 夜深不嫌風露重。晨光疑有白雲生. Đêm khuya sương gió chớ chầy, ngày coi sáng đẹp như mây khác nào. 庭前不入紅粉意。席上常聽詩書聲. Ngõ ngoài mặc thôi phấn hồng, thi-thư trên chiếu bạn cùng cổ-nhân. 神農知已入本草。靈均蔽賢遺騷經. Bỏ ta trách bác Linh-quân, biết ta ầu một cụ Thần-nông chăng. »

閨怨

Khê-oán

唐王昌齡

(Ông Vương Xương-Linh đời Đường)

閨中少婦不知愁。

Chị kia ít tuổi biết chỉ tình,

春日凝粧上翠樓。

Ngày dạo lầu xuân ngắm vẻ xinh.

忽見陌頭楊柳色。

Nhác thấy bên đường bóng dương-liêu,

悔教夫婿覓封侯。

Thà ngăn anh nó sự công-danh.

Thơ này là thơ kê-oán. Khê-oán nghĩa là người đàn bà trong kê-oán, oán-giận người chồng đi vắng xa.

送董大
Tiền bác Đồng Đại
唐高適

(Ông Cao Thích đời Đường)

十里黃雲白日曛。
Vàng - khe chân mây ánh mặt trời,
北風吹雁雪紛紛。
Nhạt theo gió bắc tuyết-hoa rơi.
莫愁前路無知己。
Bước ra chớ ngại người quen hiếm,
天下誰人不識君。
Thiên-hạ ai không biết tiếng ngài.

Thơ này là thơ tặng-biệt. Tặng-biệt nghĩa là khi bằng-hữu ly-biệt, làm thơ tặng nhau.

黃鶴樓送孟浩然之廣陵
Ở lầu Hoàng-hạc tiễn bác Mạnh
Hiệu-Nhiên đi ra đất Quảng-lăng
唐李白

(Ông Lý Bạch đời Đường)

故人西辭黃鶴樓。
Hoàng-hạc đưa chân bước xuống lầu,
煙花三月下揚州。
Cánh xuân dạo biếc phối Dương-châu.
孤帆遠影碧空盡。
Cánh buồm vút thẳm xa xa tít,
惟見長江天際流。
Thấy những trời xanh nước trắng phau.
Thơ này cũng là thơ tặng-biệt.

逢入京使
Gặp sứ-giã vào kinh
唐岑參

(Ông Sầm-Tham đời Đường)

故園東望路漫漫。
Vườn đông nẻo cũ cách muôn ngàn,
雙袖龍鐘淚不乾。
Giọt lệ già-nua dễ chứa-chần.
馬上相逢無紙筆。
Giấy bút sẵn đâu trên ngựa gặp,
憑君傳語報平安。
Gửi người mảy chữ báo bình-an.
Thơ này là thơ mĩa-thượng. Nghĩa là gặp người khác ở giữa đường, mà tay cầm

roi ngựa, miệng đọc ra câu thơ, đề gửi cho người bạn vắng mặt.

十五夜望月
Đêm rằm trông trăng
唐王建

(Ông Vương Kiến đời Đường)

中庭地白樹栖鴉。
Qua đen đất trắng giữa sân mai,
冷露無聲濕桂花。
Hoa quế đầm-dia giọt lộ rơi.
今夜月明人盡望。
Chung cả đêm nay vằng nguyệt tỏ,
不知秋思在誰家。
Tình thu riêng ở một mình ai.

Thơ này là thơ cảm-hứng. Cảm-hứng nghĩa là nhân cảm trong tình-chí mà xúc-hứng vào cảnh-vật.

江樓書懷
Chơi chốn giang-lâu viết
lời thuật - hoài

唐趙嘏

(Ông Triệu Hồ đời Đường)

獨上江樓思悄然。
Lầu dạo bên sông lưỡng ngậm-ngùi,
月光如水水如天。
Trăng in đáy nước nước in trời.
同來玩月人何在。
Năm nay trăng tỏ như năm ngoái,
風景依稀似去年。
Cảnh đấy người đâu nhớ những người.

Thơ này là thơ thuật - hoài. Thuật - hoài nghĩa là tả ra cái tâm-tình mình, hoặc cái khi-khải mình.

西湖
Tây-hồ

宋蘇東坡

(Ông Tô Đông-Pha đời Tống)

畢竟西湖六月中。
Bất-ngật hồ Tây cảnh hạ trông,
風光不與四時同。
Mùa sen khác với mọi mùa không?

接天蓮葉無窮碧。
 Liền trời đợt lá xanh ngấn-ngắt,
 映日荷花別樣紅。
 Nhuộm nắng màu hoa thắm lạ-lùng.
 Thơ này là thơ vịnh cảnh.

西湖初晴後雨
 Vịnh cảnh Tây-hồ trước
 tạnh sau mưa

宋蘇東坡

(Ông Tô Đông-Pha đời Tống)

水光潋滟晴方好。
 Long-lanh đáy nước rờn khi lạng,
 山色朦朧雨亦奇。
 Thấp-thoảng đầu non lẫn lúc mưa.
 欲把西湖比西子。
 Muốn đem Tây-hồ ví Tây-tử,
 淡粧濃抹也相宜。
 Dặm nùng một vẽ một thêm ưa.

Thơ này cũng là thơ vịnh cảnh. Tây-tử tức là nàng Tây-thi, có tiếng là người đẹp ở đời Xuân-thu nước Tàu.

題屏

Đề bức bình-phong

明劉季孫

(Ông Lưu Quý-Tôn đời Minh)

呢喃燕子語樑間。
 Réo-rắt trên lương đàn yến kêu,
 底事來驚夢裏閒。
 Làm ngán sự thù lúc chiêm-bao.
 說與旁人渾不解。
 Chiêm-bao thú ấy cùng ai nói,
 杖梨攜酒看芝山。
 Chống gậy đeo hồ lên núi cao.

Thơ này là thơ tức-sự.

蠶婦吟

Tâm phụ-ngâm

宋謝枋得

(Ông Tạ Phong-Đắc đời Tống)

子規啼徹四更時。
 Đêm nằm nghe quốc bốn canh thâu,

起視蠶稠怕葉稀。
 Trở dậy thăm tằm lo thiếu dâu.

不信樓頭楊柳月。
 Ghê-gớm bên lầu trăng xẽ liễu,

玉人歌舞未曾歸。
 Ấ kia hát múa đã về đâu.

Thơ này là thơ vịnh người đàn bà chán tằm.

田家

Cảnh điền-gia hai bài

宋范成大

(Ông Phạm Thành-Đại đời Tống)

I

晝出耘田夜績麻。
 Ngày vơ cỏ lúa tối vơ tơ.

村庄兒女各當家。
 Các ả nhà quê chăm việc nhà.

兒童未解供耕織。
 Cây, dệt, trẻ-con chưa biết cả.

也傍桑陰學種瓜。
 Xúm nhau bóng mát lập trồng dưa.

II

綠遍山原白滿川。
 Cỏ núi xanh-xanh nước trắng đầy.

子規聲裏雨如煙。
 Mưa dào quốc đã gọi hè ngay.

鄉村四月閒人少。
 Nhà quê tháng tư cũng vắng-vã,

纔了蠶桑又插田。
 Tằm kén vừa xong lại sấp cây.

Hai bài thơ này đều là thơ tức-sự, tả về phong-cảnh nhà quê.

TÔNG-VÂN

TÙNG-BÀM

I

Bàn về giáo-dục Đông Tây (Mộng-thuyết)

Một nước mạnh hay hèn là bởi nhân-tài thịnh hay suy, tri-đạo lên hay xuống, phong-tục tốt hay xấu. Nhân-tài thịnh thì quốc-thể mạnh, nhân-tài suy thì quốc-thể hèn, phong-tục tốt thì tri-đạo lên, phong-tục xấu thì tri-đạo xuống. Cái cơ-quan ấy là công-lệ của thiên-diễn vậy.

Muốn nhân-tài thịnh, phong tục tốt thì phải nhờ sự giáo-dục, cho nên giáo-dục là rất cần cho xã-hội. Gỗ lim có đục-dẽo mới thành cây đại-hạ, ngựa tuần có tập-tành mới thành nước cao-phi, kẻ nhân-tài có giáo-dục mới thành nhân-tài. Cây có thẳng cái bóng mới thẳng, nguồn có trong dòng nước mới trong, có giáo - dục tốt thì phong-tục mới tốt. Vô-luận đời nào, nước nào, bao giờ cũng luy sự giáo-dục để tác-thành nhân-tài, hun-dúc phong-tục. Quốc-thể mạnh, tri-đạo lên, đó là một cái hạnh-phúc vinh-hiễn cho xã-hội. Nước nào không có giáo-dục thì quốc-thể hèn mà tri-đạo xuống, xã-hội không khỏi vòng tì-hạ.

Than ôi ! mỗi lúc nghĩ đến nhân-tài phong-tục nước ta mà đau lòng xót ruột. Trước kia thường quai ông Giã-sinh nhà Hán nói rằng : « thống-khốc giả tam, trường-thái - tức giả ngũ » 痛哭者三。長太息者五, cho thế là khich-thiết quá. Nhưng xem bây giờ thì cũng không lấy gì làm quai và khich-thiết. Giáo-dục cũ của ta vốn nhiều điều hay, chứ có đến nỗi đã-man hủ-bại cả đâu ? Hơn bốn nghìn năm

cũng có đời nhân-tài thịnh mà quốc-thể mạnh, phong-tục tốt mà tri-đạo lên. Ngày nay như thế biến mà cái-lương giáo dục. Như thế vẫn là thiết thời-vụ, nhưng cái-lương mà không thực-hành hỏi có ích chi ? Giáo-dục cũ thì bỏ hết, giáo-dục mới thì chưa thịnh, thành ra cũ không ra cũ, mới chẳng ra mới, đầu trâu mặt ngựa, xôn - xao một đoàn ! Trong quốc-dân ta nào ai là người có tài-trí gì ích-lợi được nhà nước không ? Nào ai là người có tinh-nết gì tiêu-biểu cho phong-tục không ?

Tôi vẫn-vơ nghĩ-ngợi như thế thì tinh-thần mỏi-mệt, chợt thấy một người y-phục Trung-hoa tự-xưng là « Hán-văn phu-tử », và một người y-phục Âu-tây tự xưng là « Pháp-văn phu-tử ». Hai người gặp nhau cùng ngồi nói chuyện.

Hán-văn phu-tử hỏi :

— Tiên-sinh làm nghề gì ? đi đâu ?

Pháp-văn phu-tử đáp :

— Tôi dạy học bên Việt-Nam, nhân thông-thả đi chơi.

— Tiên-sinh dạy học bên Việt-Nam, sao nhân-tài phong-tục Việt-Nam ngày nay như thế ? Xét lại không bằng lúc tôi còn ở bên ấy. Từ ngày ông Sĩ-vương đưa tôi sang dạy cho họ sách Thi Thư, tập cho họ điều lễ-ngĩa, hai nghìn năm giáo-hóa thấm-nhuần, nhĩ mục đã quen mùi hàn-mạc ; năm mươi triệu thi-thư tâm-gọi, uyên-nguyên đã tới bến Từ Thù ! Cho nên nhân-tài đời nào cũng thịnh, phong-tục đời nào cũng tốt. Cướp giáo Tương-dương, bắt Hồ Hàm-tử, tiếng anh-hàng mất

vía Nguyễn, Minh ; Bình-Ngô đại-cáo, Bắc-sử phiên-minh, tài văn-từ sánh vai Đường, Tống. Lý-học có Trình-quốc-công, đạo-học có Chu phu-tử. Trung-thần như Đặng Tất, nghĩa-sĩ như Đinh-Phùng. Nhân-tài kể không xiết được.

Khắc chi diệt Minh, đại-hiếu ai bằng Nguyễn Trãi ; sát hồ tể phụ, phục-thù ai sánh Văn - Danh ? Anh em như Trần Nương, Trần Soạn, bầu bạn như Dương Lễ, Lưu Bình. Phong-tục tốt đẹp kể biết bao nhiêu.

Năm 1905 người Việt-Nam cho giáo-dục cũ là hủ-bại, đổi ra giáo-dục mới cho văn-minh, nên tôi mới trở về Trung-hoa mà tiên-sinh sang chủ-giáo nước họ.

Từ ấy đến nay hơn hai mươi năm trời rông-rã, tưởng rằng : nhân-tài thịnh nhiều, văn đủ lấy kinh-bang, vũ đủ lấy đẹp loạn ; phong-tục thuần-mĩ, trai chuộng điều trung-tin, gái chuộng điều liêm-trinh. Ai ngờ nhân-tài một ngày một suy, phong-tục một ngày một xấu. Vậy thì trách-nhiệm về ai ? qui-cửu về ai ?

Pháp-văn phu-tử nói :

— Tiên-sinh chê nhân-tài phong-tục Việt-Nam bây giờ thì phải, nhưng tiên-sinh qui-cửu về chúng tôi thì không đúng. Giáo-dục của chúng tôi có phải là không tốt đâu ? Mấy nghìn năm ở Âu-tây đã từng tác-thành được bao nhiêu nhân-tài, hun-đức được bao nhiêu phong-tục ? Nhân-tài như Mạnh-đức, Lư-thoa, anh - hùng cái - thế ; phong-tục thì hợp-quần, ái-quốc, bình-dẳng tự-do. Cờ độc-lập đứng cao miền Bạch-linh, tiếng hùng-uy so Đức, Áo, Anh, Nga ; trống hòa-bình đánh nức bễ Tây-dương, dấu bảo-hộ khắp Mĩ, Phi, Úc, Á ! Nhân-tài như thế, phong-tục như thế, chẳng bởi giáo-dục mà ra chăng ? Tôi chủ-giáo bên Việt-Nam cũng lấy đạo ấy mà khai-hóa. Nếu

gắng sức đào sông tát bể, Đông-dương mà vin tới Tây-dương, thì khó gì xa chạy cao bay, hoàng-chủng cũng như bạch-chủng. Nhưng họ chỉ học hai chữ « A. B », bạc đầy nang là hết cuộc công-danh ; tính và số « 1, 2 », xu chặt túi là lớn - lao huân-nghiệp. Khí-học, quang-học, điện-học, chẳng lo nghiên-cứu cho tinh ; tàu bay, tàu lặn, máy hơi, không chịu học-hành cho biết. Vậy thì nhân-tài bởi đâu mà tác-thành được ?

Khoa luân-lý vẫn có giờ giảng-giải, nhưng quyền-lợi đã gần với tình-thần ! Giống tái-lợi trọng như kim-thạch, mủ giầy khân áo có là hơn ; chữ cương-thường nhẹ quá mây lông, nhân nghĩa-tin trung không cũng được. Phong-tục như thế thì biết cảm-hóa làm sao ?

Hàn-văn phu-tử nói :

— Tiên-sinh đổ lỗi cho người Việt-Nam, người Việt-Nam vẫn có lỗi. Nhưng ngựa chạy không dùng nước, trách kẻ cầm cương, thuyền đi không dùng phương, trách người cầm lái. Liệu tiên-sinh có trốn được cái trách-nhiệm ấy không ?

Pháp-văn phu-tử mở miệng toan nói thì chợt thẳng bẻ bên hàng xóm khóc, tôi gát mình lĩnh dậy mới biết là một giấc Nam-kha.

Giấc Nam-kha khéo bất-bình, Bưng con mắt dậy một mình ngằn-ngor !

Tôi ngồi một lúc ngưng-thần định-tri, hồi-tưởng lịch-lịch ở trong mộng lại, tuy lập-ngôn giống sự khôi-hải, dẫu ý ra chừng cạn hẹp, song cũng kích-thích về sự giáo-dục đôi phần, nên cầm bút viết bài này và trộm lấy ý riêng bàn thêm vào nữa. Cũng là gồm thu phong-phĩ, không bỏ xô-nghiêu ; ống đại-lại hợp cả chúng-phong, bễ Đông-minh không từ trích-thủy vậy.

Thế-giới ngày nay, văn-minh thời-dại, kỳ-hình quái-trang, nhật dị nguyệt

tân, giáo-dục cũ của ta ngày trước như lối văn khoa-cử thật là vô-dụng, không bao giờ nên giáo-dục được. Còn như khoa luân-lý, Thi Thư tụng-đọc, nghĩa-lý đã hợp với tinh-thần; Châu Lỗ giáo truyền, phong-hóa lại quen trong tai mắt. Phụ tử tử hiếu, quân nhân thần lương, huynh ái đệ cung, phu xướng phụ tùy, bằng-hữu chỉ-tín, phong-tục thuần-mĩ, như thế há nữa bỏ đi sao?

Các nhà giáo-dục về khoa cách-trị, địa-dư, hóa-học, quang-học, điện-học, sinh-học, v. v. . . nhất thiết tân học thì phải theo cách Thái-Tây mà dạy, còn về khoa luân-lý thì nên cứ theo cũ mà làm. Tinh-thần dễ hợp, tại mắt dễ thông, thì phong-tục có lẽ thuần-mĩ được mà nhân-tài cũng một ngày một thịnh.

Chúng ta không nên trách người không nhiệt-thành dạy bảo mà phải tỉnh-lâm mà học, gắng sức mà lên. Phương ngôn rằng; « Ra công đắp đất xây non, lâu ngày rồi cũng nên hòn núi cao ».

Nếu học mà không tỉnh-tâm, không thực-lực đề cầu lên bước văn-minh thì cũng không ích gì. Ngày trước người nước ta sinh con bảy tuổi chưa biết số « một hai » đã đánh vần « bằng trắc » Gắng tinh-thần mà làm « bát-cổ », kiệt trí-não để ngâm « thất-ngôn ». Lầy khoa-cử mà làm sinh-nhai; bì thực-nghiệp cho là liên-nghe. Tranh-khởi đoạt-giáp, hu-tử để thanh, được một buổi vinh-hoa phú-quí mà trọn đời không ích gì cho nhà cho nước cả. Khiến hàng vạn thanh-khâm kéo nhau vào vòng địa-ngục; trải mấy trăm thời-đại mơ-màng một giấc chiêm bao! Thế là « ngộ » rồi.

Bây giờ bỏ thói hủ-bại, theo cách văn-minh, cải-lương tân-học, thật là

phải lắm. Nhưng mấy người đi học nào có gì là lạ đâu? Tuy không ngâm-ngà bài bát-cổ phú thi, hăm-hở cái bằng cử-nhân tiến-sĩ, nhưng mục-dịch cao-xa sự đi học của họ chỉ ở cái bằng trung-học hay cao-đẳng, được bổ-dụng vào các công-sở ấy là mãn-nguyên, chứ nào mấy ai đã thực-hành cái chữ nghĩa « đi học để biết » đâu? Than ôi! Cái tính « nó-lệ » của người mình biết bao giờ mới bỏ được? Ô đen, áo đen, mũ trắng, quần trắng, dung-nghi tuy khác với thầy đồ; mà hóa-học, triết-học, quang-học, địa-dư, trí-thức có hơn gì ông lão? Đã « ngộ » rồi lại « ngộ », chẳng là tỉnh giấc chiêm-bao trong giấc mộng đó ru? Vậy kẻ viết bài này dám mong ở các nhà giáo-dục để ý đến cho, thì thực may cho hậu-vận nước nhà nhiều lắm.

II

Tĩnh-cảnh buổi chiều (1)

(Cảm-tưởng phẩm)

Kìa ai lơ-lửng bên cầu,

Có tình gì với bóng chiều hay chẳng?

Sao mà ngơ-ngẩn đứng-đăng,

Nửa chừng như ngộ, nửa chừng như si.

Lạ thay! cũng cùng một sông một núi một cầu, một vùng trăng gió, một chiều cỏ hoa, cũng cùng một cảm-diệu một văn-hà, ngư tiều canh mục cũng là nghề chung. Thế mà có người mắt thấy như không, tai nghe như không, cảnh mặc cảnh người mặc người, núi sông cũng mặc núi sông, văn-hà cảm-diệu cũng không tỉnh gì; có người thấy thì lại như cười, như khóc, như chào, như chọc, như gọi mối sầu, như kêu tình thảm, thiên hình vạn trạng đưa lại hai con mắt làm cho tinh-thần ngơ-ngẩn,

(1) Trích trong bộ tiểu-thuyết « Ai chán đời? » của tác-giả.

hồn-phách mơ-màng, chín khúc đau vô, trăm tình bối-rối, là cớ làm sao?

Người vô-ý cảnh cũng vô-ý, người đa-tình cảnh mới đa-tình! Nguyên đã sẵn tình hoặc buồn, hoặc vui, hoặc lo, hoặc giận, đương uất-ức chốn linh-đài, khi chưa thấy cảnh không bởi đâu mà cảm-xúc đến, khi thấy cảnh, nhân cảnh xúc tình, cho nên tình vui thì thấy cảnh vui, tình buồn thì thấy cảnh buồn, tình lo thì thấy cảnh lo, tình giận thì thấy cảnh giận. Trông sông núi mà cảm cùng sông núi, thấy khói mây mà tủi với khói mây. Tiếng chim xanh mai-múa đầu cành như chào bạn cũ; bông hoa thắm phất-phơ trước gió như gọi tình riêng! Ấy cái tình và cái cảnh thường đối nhau như thế.

Chàng thiếu-niên kia, nhân-vật phong-lưu, phẩm-hạnh cao-trí, tinh-tinh thường hay cảm-khái, văn-chương thường nhiều tiêu-sái, tuy cảnh-vật gì nhỏ mọn mà tai nghe mắt thấy thì cũng nhân cảnh hưng hoải. Chẳng những là sơn-ký thủy-tử vẫn không chán ngăm-đề; mà đến như mục-xương đồng-dao cũng gồm thu phong-phổ.

Một hôm chàng ngồi đọc sách trước lầu, tinh-thần mới mệt, nghe đồng-hồ điểm năm tiếng chuông, trông ra ác đã ngăm gương non đồi, bên gập sách lại một mình lững-thững ra chơi vườn hoa. Nhân khi gió thổi hiu-hiu, khi trời mát-mẻ, quả bước dần dần, thờ-ơ đến cầu tơ liễu! Đứng trông về phía tây: mặt trời xuống thấp, mây vùn lên cao, chỗ trắng chỗ đen, nơi vàng nơi đỏ, dáng ánh nửa trời hình như cái quạt; mây che bóng dáng, dáng ánh ra mây, như vẽ bức đồ thiên-địa, như thêu bức gấm kiên-khôn. Thật là: «Nhật lạc văn hà kim-thế giới» 日落晚霞金世界 (mặt trời lặn bóng dáng chiều thành ra thế-giới như vàng.)

Trên đỉnh núi mù sa trắng xóa như khói như mây; trong rừng cao cây cỏ

xanh rì nửa mờ nửa tỏ. Ông lão lom-khom ra cửa núi, chim bay riu-rít muốn về rừng. Giữa dòng sông tiếng chài cùng tiếng sóng lao-xao, bên bờ bên ngọn gió đưa ngọn lau hiu-hắt. Ngoài ruộng kẻ cuốc kẻ cày, bên gò hàng trâu hàng nghé. Ông điền-phủ mang cây về cửa ngõ, tiếng hát tiếng hò; chúng mục-dồng thồ dịch cười lưng trâu, đoàn ba đoàn bảy. Hoa phù-dung mấy đóa, nửa trắng nửa hồng; cây dương-liễu trắng tơi, đỏ mờ đỏ tỏ. Bốn bề phong-cảnh đều thu cả vào hai con mắt chàng. Thấy cảnh sinh tình, ngùi-ngùi cảm-khái; nhân tình cảm cảnh, phới-phới trung-hoải. Chàng nghĩ: «Người ta sinh đương lúc thiếu-niên, tai mắt thông tỏ, chí khí cao lớn, chính như buổi sáng mặt trời mới mọc, rồi một dãy một nóng, một phút một cao. Nếu khi ấy không lo tấn-dức tu-nghiep, nhữc-nhối công-danh, chỉ nam-nhĩ ngang đọc bốn phương, tiếng anh-kiệt đề truyền muôn thừa—đề đến già mắt tối gối run, tinh-thần mới mệt, thì có khác gì mặt trời đứng ngo xế chiều, còn làm chi được nữa?» Nhất nhật chi kế tại hồ xuân, nhất niên chi kế tại hồ xuân, nhất thân chi kế tại hồ xuân. 一日之計在乎寅, 一年之計在乎春, 一身之計在乎勤. » nghĩa là cái kế một ngày thì tại giờ dần, cái kế một năm thì tại mùa xuân, cái kế một thân thì tại chữ cần. Nếu không biết cần thì hỏng kế một thân. Ta nay đương lúc thiếu-niên, chính buổi giờ dần, chưa lấy gì làm già cả, nhưng trông bóng tà-dương mà giật mình thiếu-quang không được mấy. Bóng tà-dương, bóng tà-dương, vô cớ ai dắt dây cương kéo về?... »

Một lúc chàng lại nghĩ:

«Than ôi! một áng văn-hà, hình như vẽ cảnh người ta ở đời. Có bao nhiêu ba vạn sáu nghìn ngày, hôm nay chẳng biết đến mai thế nào, thì có khác gì đám mây kia vậy. Mới bạch-vân đỏ

liếc qua mà thương-cầu, trông một
vân-hà thay đổi, kiếp phù-sinh mấy
hội làm vui? Càng trông càng lại ngậm
ngùi. . . »

Một lúc chàng lại nghĩ :

« Thương ôi ! một đóa phù-hoa, mới
còn dăm-thăm sao đã lạt-phai? Người
ta ở đời, phù-qui vinh-hoa cũng trong
vận-mệnh. Nhân-tình đã nhiều sóng gió,
cuộc đời lại lắm gian-truân, năm mươi
năm phù-qui một giấc hoàng-lương thì
có khác gì đóa hoa kia hử? Nhưng
thấy lý xanh đào thắm, vườn xuân
nào-nức vẫn là xinh ; một đêm gió quạt
mưa dào, đầy đất rã-rời không kể đoái !
Thế mà nhân-tình còn vẫn viêm-lương,
thế-thái còn hay xu-mỹ dễ cầu một hội
phù-qui vinh-hoa, thì thật nên chán
ngán. Thơ thấy Trình-tử có câu : « Phù
qui xuân-hoa vũ hậu hồng 富貴春花
雨後紅 », cũng là cảm-khái về sự ấy ».

Một lúc lâu lại nghĩ :

« Từ cổ trời đất thì có sông này có
núi này, nhưng cũng cốt nhờ tổ-công
lồng-đức, khai-khẩn ra đầu, sửa sang
nối lại. Nước non Hồng Lạc truyền lại
hơn bốn ngàn năm : núi cao xanh ngắt,
hayét lấp láy chồn ; sông nước trong
veo, sóng im kinh-ngạc. Nay xem phong-
cảnh chẳng kém gì mà núi sông thì khác
dạng, vậy thời trách-nhiệm về ai ? Ta
cũng là tộc-loại Lạc Hồng, cũng con
nhà rồng, cũng cháu nhà tiên, lẽ đâu
giương mắt ngồi nhìn mãi ru ? »

Một lúc lâu lại nghĩ :

« Hữu-danh nhân phù-qui, vô-sự
tiêu-thần-tiên 有名閒富貴。無事
小神仙 », như ông điền-phủ kia, vui
thú vãn-hà, bạn cùng mi-lộc ! sáng mai
vào rừng chặt một gánh củi, chiều về
ra chợ đổi một quan tiền. Này rượu,
này chè, này cơm, này nước ; vất
chăn « ngũ » khi-kha ba chén, bên
đường gió bụi tha-hỗ ; vuốt hàm râu
để vịnh vài câu, ngoài cuộc phong-ba
mặc kệ.

« Ông ngư-phủ kia, giang-hồ tỉnh-
khí, sơn-kê tình-hoài, lấy cá làm nghề,
lấy rượu làm thú. Thiên-thủy lô-hoa tùy
chốn ở, thanh-phong minh-nguyệt chỗ
thuyền đầy. Đã chẳng làm sóng gió trên
đời thì sao có bùn than trong dạ ? »

« Ông mục-dồng kia, bạn cùng ngư-
độc, đi về sơn-lâm, trâu mình mình đất,
cổ mình mình cỏ, không cầu chi thế,
chẳng phiền gì ai. Dầu chẳng phải ra
nghề bắc-địa, theo dấu Phục-ba, nhưng
cũng mến cảnh Không-dồng bạn cùng
Sào-Phủ.

« Lại như ông điền-phủ, mượn thú
điền-viên, vui cùng tuyết-nguyệt, ra sức
cày mây cuốc gió, vui chơi ngày Thuần
trời Nghiêu, cũng không phiền gì ai, tự-
thực kỹ-lục. Xe vua Nghiêu chưa về núi
Lịch, Thuần hãy cung-canh ; lựa ông
Thang chưa tới đồng Sần, Doãn còn
bình-lỗi ! »

« Ngư-tiểu canh mục, bốn thú này
tuy tục cũng như tiên, cuộc ở đời lắm
lúc truân-triến, sao bằng thú lâm-tuyền
là thích chí. Làm bạn với cao-sơn lưu-
thủy, chẳng cần ai mà cũng chẳng sờn
ai, chơi bởi non nước tháng ngày, khi
lưng bầu rượu, khi đầy túi thơ, « toán
lai bách kế bất như . . . 算來百計
如不 . . . »

« Than ôi ! dương một buổi chiều,
bóng tà-dương thắm-thoát, trông ra
bốn bề phong-cảnh, nào sơn nào thủy
nào liễu nào hoa, nào cầm điều vân hà,
ngư-tiểu canh mục, đủ khắp giang-sơn
vân-vật, xác cảnh hưng hoải, làm cho
một tác lòng son trăm chiều bối-rối,
khi cảm-khái, khi sầu-ưu, khi thương
nước cũ, khi lo cuộc đời, khi chán thế,
khi thương người, lòng riêng trăm mối
bối-bối ngồn-ngang . . . »

MINH-PHƯỢNG

QUẢ DƯA ĐỎ (1)

PHIÊU-LƯU TIÊU-THUYẾT

(Được phần thưởng văn-chương Hội Khai-Tri Tiến-Đức năm 1925)

V III

XXIII. — Đính-ước thông-thương

Lại nói về quả dưa mà thuyền Tề vớt được là về mùa dưa thứ tư năm thứ sáu, trước mùa này còn một mùa nữa, nhưng mùa dưa năm nay được nhiều hơn cả các năm trước, là nhờ có hai bác phiêu-lưu mới đến, thêm người thêm việc.

Nguyên hai bác Phùng Thiện và Trưng Chi-Miêng từ độ mới cứu sống, nghỉ-ngơi tỉnh-táo rồi, biết rằng nhà An-Tiêm thực là người mà cũng cùng một số-phận như hai anh em mình, chứ không phải là ma-quái yêu-quỷ gì, thì mới mừng, nghĩ đến cái lúc anh em giạt vào bờ đã chiều tối, bụng đói miệng khát, rét run cả người, cứ theo mé bờ mà bò liều mãi đi rồi thì trời tối mịt lại không biết đâu mà lần nữa, may thấy bóng đèn, mới quay vào trong bãi mà chực bò lên, được vài bước thì hết hơi, phải nằm lăn ra mà kêu, nếu lúc đó chủ-ông đây không kịp ra cứu ngay, thì anh em tuy có khỏi chôn vào bụng cá, cũng phải phơi xương trên bãi cát kia rồi, thế thì cái công-đức của chủ-ông đây biết lấy chi mà báo đáp cho phu. Bấy giờ hai bác lại hỏi-tưởng đến sáu người phưởng ban trong một thuyền cùng bị đắm với nhau kia, mà không ai vớ-viu được cái gì, thì chắc cũng chết cả rồi, vậy anh em mình còn đây hồng-phúc là đường nào, hai bác càng mừng thầm cho cái thân sống sót bao nhiêu thì cái bụng thương nhớ cha

mẹ vợ con, muốn tìm về quê quán lại càng nóng nảy lên bấy nhiêu, nhưng trong bụng hai bác chưa hiểu địa-thể ở đây ra thế nào, nên chưa cho ông chủ bà chủ biết, tuy nói là thực tình mà vẫn nghi-hoặc, hôm ấy hai ông bà chủ ra bãi vắng, hai bác đưa nhau ra đầu nhà bên núi đá chỗ có bóng mát mà ngồi than-thở với nhau. Trưng Chi-Miêng thì nằm soài ra bãi cỏ, Phùng Thiện thì ngồi dựa lưng vào hòn đá thờ dai một cái rất là rầu-rĩ mà rằng :

— Xem ở đây vắng-vẽ và tiêu-tụy lắm, ăn ở khổ-sở hơn là loài vật, không biết vợ chồng con cái nhà ông ấy ở đây làm sao mà lại sống được, cũng lạ ! chứ như anh em ta mà cứ mãi thế này, không bao giờ có được hột cơm nào vào bụng, thì rồi đến hườn-bã héo-hắt đi mà chết mất thôi, mấy hôm nay bác thế nào chứ tôi thì khổ lắm.

Phùng Thiện nói :

— Tôi chắc vợ chồng ông phạm tội nặng lắm, vua vớt ra đây cho mà chết đi, bây giờ vớ được anh em mình thì mừng mà muốn giữ ở lại cho vui.

Trưng nói :

— Vợ chồng ông ấy có tội chứ anh em ta thì có tội lỗi gì, bây giờ dù sống chết thế nào, ta cũng cố gượng làm vui cho vợ chồng ông ấy khỏi nghĩ, đến khi đi làm ta sẽ tìm đường mà cứu.

Nói thế rồi lấy làm tự đắc lắm. Phùng cũng gát-gù cho làm phải, trông

(1) Xem N.-P. từ số 103. — Bộ tiểu-thuyết này tác-giả giữ bản-quyền, không ai được in lại.

lên vừa thấy vợ chồng An-Tiêm ướt-
át, chồng xách xâu cá, vợ ôm ôm rau
ở sau động về, trông thấy hai bác đang
ngồi chơi mát thì mừng rỡ lại mời
hai bác về nhà, hai vợ chồng đi lâu
nữa. Trưng Chi-Miêng nói với vợ chồng
An-Tiêm rằng:

— Anh em nhờ ông bà nuôi nấng
cũng đã khỏe mạnh cả rồi, mai anh em
xin đi làm đỡ ông bà, anh em vốn con
nhà nghề, mà xem ở đây cũng dễ kiếm
thức ăn, vậy xin ông bà cứ ở nhà làm
những việc nhẹ nhàng, chơi với các cô
cậu, để mỗi bữa anh em chỉ ra bữa một
lái là cả nhà ăn không hết.

An-Tiêm nói:

— Thợ g-đế sinh người ta ra ở đời
để giúp nên cái cuộc thịnh-dại cho vũ-
trụ, cho nên ở đời ai cũng phải có
công-nghiệp, kể việc lớn, người việc
nhỏ, cùng nhau gom công góp sức mà
tạo lấy cuộc đời mình, ai cũng làm
được sự - nghiệp rất khó rất lớn, thì
càng hưởng-thụ được phúc - đức lâu
dài, các bậc thần-thánh các bậc hiền-
hào đời xưa, mà đến nay ta còn kính
mến, đều là những người làm được
sự - nghiệp rất khó rất lớn ở đời, vợ
chồng nhà tôi xưa nay không bao giờ
dám bỏ qua một chút thì giờ, khi phú-
quí lúc hàn - vi cũng thế, không làm
việc nọ thì phải nghĩ việc kia, chúng
tôi lấy có việc làm làm vui, mà chỉ lo
về việc công-cộng, chứ chưa hề nghĩ
lợi riêng tây bao giờ, nữa là cái cảnh
của chúng ta ở đây bây giờ là cái đời
mới, mà chúng ta phải tự lập lấy cơ-
đồ, cái tai-nạn nó vật lộn với chúng ta
ở đây rất là khốc-liệt, nó chỉ chực làm
cho chúng ta tiêu - tán ra với cỏ bùi
mây trời, chúng ta có vật ngã được cái
tai-nạn kia xuống đất mà cưỡi lên trên,
thì chúng ta mới sống mà sự-nghiệp
chúng ta mới thành, mà đức Thượng-đế
ngài sẽ trọng - thưởng cho chúng ta về
sau, công ai phúc nấy, Thượng - đế soi

xét không nhầm, bởi vậy ta mong cho
ngày một đông đúc mà gánh vác cùng
nhau, chứ có phải mong cho nhiều
người đến để làm tôi tớ cung-phụng
cho mình, vậy nếu nhậ - dụng đã đủ
thì phải làm mọi việc kinh-doanh
khác, ở đây mỗi năm phải bận
mất chừng năm tháng về mùa dưa,
là từ khi làm đất cho đến lúc được ăn
quả, vì giống dưa qui-hóa mà Thượng-
đế đã ban riêng xuống đây cho ta ấy,
mỗi năm ta nên trồng nhiều thêm ra,
trước là để ăn hưởng lấy cái ơn - huệ
của ngài, sau là khi có cơ - hội giao-
thông, thì một nó cũng đủ khiến cho
người ta phải mộ mà kéo đến, còn các
tháng khác, thì nào việc y-phục, việc
phòng-ốc, việc đường lối, việc trang-
trí cảnh - vật cho lược đủ cái nền-nếp
một đời người, như thế thì còn ai là
được thông-thả nữa, ta đã quyết
chung nhau một kiếp, ta quyết cùng
đem cái khổ-tiết thờ Thượng-đế để báo
đáp tôn-bang, khẩn cầu về hậu - nhật,
thì hai bác phải giữ lấy cái lòng kiên-
nhẫn, cái chí can-dảm, cái bụng thành-
thực mới được.

Hai bác đều vâng dạ, từ ngày hôm sau
An-Tiêm đưa hai bác cùng đi làm, một
hôm An-Tiêm bận ở nhà, cho hai bác
ra chân núi Vọng cắt cỏ, hai bác tiện
dịp, trèo ngay lên đỉnh núi Vọng chơi
mà không đợi An-Tiêm đưa lên nữa,
là vì hai bác có ý cất-lên lên cao để
trông xem địa-thể mà tìm đường về nhà
quê, đến khi anh em lên đến đỉnh núi,
trông bốn bề tinh một màu mây với
sóng, mông-ménh bao bọc chung quanh,
hòn đảo lặn-lộn ở giữa, chỉ nhận được
chỗ trước cửa nhà ông chủ là chỗ lúc
mới giạt vào, còn chẳng biết đâu là
trời đất phương-hướng nào cả, mà cũng
chẳng biết quê hương mình ở vào mé
nào, hai bác mất cả cái mơ-tưởng về
làng, mé cả ruột gan, lạnh toát cả người
đi, hãi sợ không biết chừng nào, vội-vàng
rủ nhau bỏ xuống mà phát ốm lên, chịu

về không, chả được cái cớ nào, về đến nhà bệnh phát lên âm-âm : Trung thì mở mắt trao-tráo, trông ngơ trông ngác mà gọi tên những người nhà hần, rồi cứ chực dăm bỏ ra cửa, như có ai chực đuổi bắt, An-Tiêm hỏi năm bảy điều cũng không biết An-Tiêm là ai. Phùng thì chỉ nằm co, ngánh mặt vào vách mà nói nhảm, chẳng rõ câu gì ra câu gì, càng ngày bệnh hai bác càng nặng thêm, lâu rồi nằm liệt, bất-tĩnh nhân-sự, tới hơn một tháng, vầy-vá tanh hoi, vợ chồng An-Tiêm với Mai Lâm thay đổi nhau mà trông nom nâng giắc, ở chỗ ấy còn làm gicó thuốc thang, mà vợ chồng An-Tiêm cũng không phải là thầy thuốc, cứ thấy bác nào khát thì vắt nước ruốt đưa cho uống, bác nào tiết-tả thì nấu nước vò đưa cho uống, không ăn được thì lấy bánh dầy khó còn sót trong hang nấu lỏng ra mà đồ cho, An-Tiêm thường khuyên bảo vợ con rằng :

— Ta xem cái bệnh của hai bác này, trước đã khiếp-dảm vì trời trên mặt bề, sau lại kinh sợ nhà ta là ma, đến khi biết là sống sót thì lại tuyệt đường về quê hương, bởi vậy lo phiền quá mà phát bệnh ra, ta cũng không nên lấy thể làm lạ, cái thường-tình của kẻ chúng-nhân đã ít tri-tuệ mà lại không đủ thành-thực và kiên-nhẫn, nên không đủ sức mà chống nổi với cái nguy-cơ, ta đã biết thế mà dấn bảo hai bác đấy, chứ có không đâu. Thôi bấy lâu ta mong nhớ nước nhà, bây giờ được trả nghĩa hai bác là người đồng-thần, thì cũng đủ, nếu trời còn dễ cho hai bác sống mà ở lại bầu bạn với ta ở đây, thì hay lắm, bằng cái tiền-thần của hai bác có thể mà thôi, thì hai bác cũng đã có công đem cái tin đích-xác của tôn-bang đến để giải cái lo trời nghiêng đất lở cho ta rồi, ta phải hết lòng thành-kính mà nuôi nấng hai bác cho tởn tởn thành đối với bang-nhân.

Vì vậy vợ chồng An-Tiêm, không ai có lòng kỳ-nể tanh hoi ó-uế gì cả. Hay đâu hai bác cũng còn đôi chút trách-nhiệm với đời, bệnh-thể tự giảm dần đi, rồi thì khỏi, vợ chồng An-Tiêm mừng rỡ bằng mấy mươi lần cứu được hai bác ở ngoài bãi. Vợ chồng lại đi kiếm về để bồi-dưỡng cho hai bác một độ nữa mới bình-phục.

An-Tiêm bàn với Nàng Ba rằng :

— Xem hai bác này ta nên thương-hại cho những kẻ ở đời mà không được tiêm-nhiễm một đôi chút giáo-hóa nào bao giờ, thì thiệt thòi là chừng nào, đã đành tư-bẩm có khác nhau, mới sinh ra có kẻ tối người sáng, nhưng đến cái chủ-dịch làm người mà cũng mơ-màng không hiểu, cái thần trời giạt trên trần-hải, cái hồn vơ-vẩn trên không-gian, không có đầu làm chốn qui-y, thì cái sống như thế còn có nghĩa-lý gì, vậy ta phải giáo-dao làm sao cho hai bác biết sống ở đời phải tin cậy ở đâu, căn-bản ở chỗ nào, đời người liên-tiếp thế nào, thì cái tâm-hồn mới có sở-chuẩn mà hành-sự mới được vui lòng. Vầy hiển-thé nghĩ thêm lấy mấy bài thơ ca nữa, để tôi dạy cho hai bác lúc làm việc nghèo-ngao cho giải-trí mà quên cái lo phiền cho cùng với ta cùng sống với nhau ở chỗ trời thanh cảnh vắng này được có lý-thú mà giúp nên sự-nghiệp cho ta.

Hai bác Phùng Trung từ khi sống sót lại lần thứ ba này, được vợ chồng An-Tiêm cảm-hóa cho chút đạo-lý thì tâm-trí mới vững-vàng, thường khi tưởng-tượng như là có đức Thượng-đế và thần-minh an-ủi cho mình được hết sức thờ thầy giúp nước để mong giỗ phúc về sau. Một buổi sáng kia, An-Tiêm sang Lạc-viên thăm đưa, mời đi đến ngoài bãi, đã nghe tiếng hát véo-von ở trong chỗ thông reo mấy âm bay ra, âm-điệu có ý cảm-kích hăng hái.

An-Tiêm đứng lại nghe hết bài nọ sang bài kia, nào những bài An-Tiêm làm đề xưng-tụng-công-đức Thượng-đế thần-minh, nào những bài cảm-hứng, lại những bài Nắng Ba mới nghĩ thêm, bài sau cùng rằng :

*Cầm gương soi đất trồng dưa,
Quần chi dải nắng đầu mưa giữa trời.
Ngày sau nẩy nhị ra dài,
On ai để lại cho ai tấm lòng.*

An-Tiêm lấy làm mừng lắm, mùa dưa ấy là mùa dưa thứ ba, về năm thứ năm. Năm nay Nắng Ba thì bận con mọn, hai bác mới đến thì ốm lẫn ốm léc, làm cho cả nhà bận-bít, nên dưa cũng không được nhiều, An-Tiêm lại chọn lấy hơn 100 quả, quả nào cũng viết thơ vào mà rằng :

« Cửa qui của tạo-vật không có lẽ trăm-mai, năm năm, mười năm đôi ba mươi năm, cho đến mãi mãi, tất có ngày tạo-ngộ. »

Viết rồi bảo hai bác Phụng, Trưng đem thả xuống bể chung quanh đảo. Thầy trò An-Tiêm từ đó càng thêm vui lòng, mở-mang công việc. Phụng Thiện tài treo thì treo lên núi đá tìm tổ yến, rồi hai anh em lại cùng xuống bể bắt dõm mồi, xà-cừ hải-xâm, và mò trai lấy ngọc. Thức thì ăn, thức thì để chơi, tìm xét khắp bốn mặt đảo không còn sót cái lợi gì mà không biết đến.

Quanh-quanh quần-quần lại tới mùa dưa thứ tư năm thứ sáu, tức là mùa năm nay. Năm nay An-Tiêm thả 150 quả cũng viết thơ như các mùa trước mà rằng :

« Cửa qui của tạo vật không có lẽ trăm-mai, năm, năm mươi năm, đôi ba mươi năm cho đến mãi mãi, tất có ngày tạo-ngộ. »

Thả dưa xuống bể xong, thì gặp ngay bão, hôm bão tạnh, An-Tiêm đang ngồi ở nhà, Trưng Chi-Miêng hất-hơ hất-hải về báo rằng :

— Ở ngoài bến Sứ có một cái mảnh to lắm mới vào, trên mũi có nghi-vệ lớn-nghiêm, cờ đề chữ Tề 齊 mà người trên mũi ăn mặc dị-dạng, tiếng nói liu-lò, không biết là người nước nào, chứ không phải là người nước ta.

An-Tiêm nói :

— Thế thì thuyền nước Tề là một nước lớn bên Trung-quốc chú xem quân-sĩ có đông không ?

Trưng Chi-Miêng nói :

— Chừng hai ba chục người tất cả mà thôi,

An-Tiêm nói :

— Có lẽ thuyền sứ đi đâu, bị bão giạt đến đây, lâu nay vắng-vẻ, ta kiếm cách tung-luận với một nhà nho Trung-quốc này xem sao.

Trưng Chi-Miêng nói :

— Tôi sợ thầy trò ta ở đây, tiền-tụy đã lâu, họ nghĩ người nước ta thế này cả, họ lại cười.

An-Tiêm nói :

— Sao người ta chả biết, Trung-quốc ngày nay vẫn đang nhiễu-nhương, khi ở Phong-châu, tôi đã được nghe nhiều bậc danh-nhân ở các nước chư-hầu, không biết có ai ở dưới thuyền này chẳng ? Vả mình làm việc phải, sợ giai cười. Ta cũng nên cho thiên-hạ biết tới người Văn-lang như ta ở đây hoặc có sự gì giúp vào cái công-nghiệp của ta không, biết đâu đã không phải ý Thượng-đế đưa lại. Thế họ có trông thấy chú không ?

Trưng Chi-Miêng nói :

— Có, tôi không tránh kịp. Họ trông thấy tôi, rồi họ nhí-nhố bảo nhau trố tôi mà cười, ra ý cười tôi dõng khố và áo cỡi, chứ chẳng sai.

An-Tiêm nói :

— Chắc thế, người Trung-quốc hiểu-học, họ thấy một cái hoang-dảo, mà người còn mọi rợ thế này, tất họ lên xem, để họ hỏi ta, bắt-nhược ta hỏi họ trước.

Bèn bảo Trưng Chi-Miêng đi thay quần áo, nhưng chú Trưng cũng như bác Phùng, hai bác có vài cái quần áo thuyền chài đã bị ngâm trên mặt bể lại ồm một độ dầy vò thì còn gì, nay giở ra rách như sơ muớp, chỉ hơn áo cói là chứng rằng người dân đã biết dùng bóng sợi mà thôi. An-Tiêm đưa cho Trưng một bức thư, bảo đem ra mảnh đưa cho thuyền-chủ. Trưng đem thư ra đến bến Sứ, đứng trên bờ cầm bức thư giở lên, người dưới thuyền biết hiệu đón Trưng xuống thuyền, rồi cầm lấy thư đưa trình Điền-dại-phu, thư viết bằng nhựa vào một tấm lá khô; thư rằng:

« 文郎國。南海令。枚安邇。致書齊國舟師麾下。齊與敵邑。馬牛不相及。君越千萬重洋而來。必有好意。Văn-lang quốc, Nam-hải lệnh, Mai An-Tiêm, tri thư Tề-quốc chu-sư huy-hạ: Tề dữ tề-ấp, phong ngư mã bất tương cập, quân viê thiên vạn trùng dương nhi lai, tất hữu hảo ý. » Nghĩa là: Quan Lệnh Nam-hải nước Văn-lang là Mai An-Tiêm, đưa thư cho thuyền-chủ nước Tề rằng: Nước Tề với nước tôi tình-thế cách xa, ngài vượt muôn nghìn lần bể tới đây, tất có ý tốt gì?

Đại-phu xem rồi ngắm-nghia là tờ mả, cười mà bảo Trần thuyền-chủ rằng:

— Chả phải người đề thơ ở quả dừa Việt-ngà hôm qua mà tôi đã nói thì còn ai.

Liên viết một thư phúc-dáp, gọi sáu người sĩ-tốt, đem thư với một phong chỉ-vật, dẫn theo người đảo-nhân đi lên, đến chỗ quan Hải-lệnh mà đưa vào, và xem cách ăn ở thế nào sẽ về. Trưng Chi-Miêng đưa sáu người Tề đi

lên bờ rồi, Điền-dại-phu nói với thuyền-chủ và các quan rằng:

— Người này muốn lấy cái cách tự trọng mà tưng-khiến ta, thật là tráng-sĩ, ta không nên lấy cái cảnh khốn cùng mà miệt-thị người ta.

An-Tiêm từ lúc cho Trưng Chi-Miêng cầm thư đi thì đã cho Phùng Thiện theo sau nấp vào trong bụi cỏ chần chời để trông xuống xem Trưng Chi-Miêng xuống thuyền làm sao. Lúc lâu Phùng Thiện chạy về trước báo có sáu người theo Trưng Chi-Miêng lên, sắp đến nơi rồi. An-Tiêm bèn mặc mũ áo, đeo gươm, ra đón trước cửa. Trưng Chi-Miêng đưa sáu người về đến sào, trông thấy An-Tiêm bèn vái và trở cho sáu người Tề biết là chủ-nhân. Sáu người thi-lễ; An-Tiêm cung kính đáp lại; một người ăn mặc dài rộng ra dáng thư-sinh cầm tờ thư đưa trình An-Tiêm. An-Tiêm giở hai tay nâng lấy thư, giở ra thì giấy hoa-tiên đỏ, mực từng yện, nét tốt như cắt, đối với cái thư lá của mình một văn một đã khác nhau là dường nào, thư rằng:

« 齊中大夫田仲子。奉使江淮。帆回乘風。飄于天池。適見斯島。清淑。因問津焉。聊致不腆。次就候光。Tề Trưng đại phu Điền Trọng-tử, phụng sứ Giang Hoài, phàm hồi thừa phong quan lan vu thiên trì, thích kiến tư đảo thanh thực, nhân văn tân yện, liêu tri bất diên, thư tư hậu quang. » Nghĩa là: Quan Trưng đại-phu nước Tề là Điền Trọng-tử, phụng sứ sang các nước miền sông Giang sông Hoài, trở về thuận gió ra xem nước ao thiên-trì, chợt thấy cái đảo này có khí thanh-thực, nhân vào chơi, gọi là gửi chút quà, sẽ lên hầu sau. »

An-Tiêm xem xong mời lai-nhân vào nhà thảo-đường, một tên Tề-tốt đặt đồ chi-lễ, thì là một gói chè tau. An-Tiêm đối sứ cảm ơn. Nàng Ba ở nhà

dưới — bây giờ đã có một cái nhà dưới để hai bác Phùng, Trung ở — gọt dừa và bỏ ra bày lên những cái vỏ chai to cho Phùng Thiện và Trung Chi-Miêng bung lên khoản-dãi. Người Tề trông thấy dừa bảo nhau : « Dừa hầu hôm qua » — câu ấy về sau trong đảo mới hiểu, nhân lại gọi dừa đỏ là « dừa hầu » tức là « dừa hầu » dừa tốt. — Tiếp-dãi xong người Tề xin về. An-Tiêm lại sai Trung Chi-Miêng gánh một gánh dừa đỏ nặng, Phùng Thiện thì cầm bốn cặp yến sào với một lá thư theo người Tề ra tàu đáp lễ. Điền đại-phu nhận thư với lễ rồi cho hai bác Trung, Phùng trở về. Thư như sau này :

「賢大夫光臨。敝島生色。謹奉薄賦。仰答先施。隨即往拜。免勞玉趾。Hiền đại-phu quang-lâm, tề-dào sinh sắc, cần phụng bạc phú, ngưỡng đáp tiên-thì, tùy tức vãng bái, miễn lao ngọc chỉ.」 Nghĩa là : Quan hiền-dại-phu tới đây, khiến cho tề-dảo thêm hay ra ; kính dâng lễ mọn, đáp lại lòng ngài, xin sẽ tới hầu, khỏi phiền ngài lại.

Hiền đại-phu xem thư rồi nói :

— Ý đảo chủ không muốn để ta lên chơi mà tự xuống yết.

Lại hỏi sáu người sĩ-tốt lên đảo sở-kiến thế nào, sáu người đều nói : Lều tranh bệ đất, chén ốc đĩa chai, chủ-nhân mặc võ-phục rách, đeo thanh gươm cùn, mà uy-phong nghiêm-nhiên một vị đại-tướng ; phu-nhân diêm-thực, thân sửa đồ đãi khách ; xem toàn đảo chỉ một nhà sáu bảy người lớn nhỏ ngoài ra không còn có dấu vết dân-cư nào nữa.

Đại-phu nói :

— Ô, ta sớm biết quốc-sĩ luàn-lạc đến thế ư !

Bèn sai chỉnh-dốn nghi-lễ xong thì An-Tiêm với Phùng Thiện, Trung Chi-

Miêng ba thầy trò vừa tới. Quân-sĩ vào báo. Điền đại-phu với thuyền chủ-nhân lên mũi dón, quân Tề đứng bài-liệt hai bên mạn thuyền. Ba thầy trò An-Tiêm thông dong ở cầu đi lên. Hai bên lấy quốc-lễ tương-kiến nhau rồi mời vào nhà trong thượng-tầng cùng ngồi : một bên thì Trung-dại-phu Điền Trọng-tử, hai quan hạ đại-phu và thuyền-chủ Trần Tử-Nguyên ; một bên thì Hải-nam lệnh Mai An-Tiêm. Điền-dại-phu với Mai Hải-lệnh mỗi người một cái bút, một tập giấy, cùng bút-dàm với nhau, hai bên cầm tạ cái lòng dẫu-báo, rồi Điền hỏi trước lên rằng :

— Ta xem ngô-tử chính là một người phương nam Trung-quốc, nhân có gì mà phải trôi giạt đến đây, cảnh-tình bí-tráng là dường nào ?

An-Tiêm nói :

— Tiệp-lệnh chính là thổ-sản nước Văn-lang, mà Trung-quốc thường gọi là Việt-thường. Tiệp-lệnh phụng-mệnh quả-quân ra khai-tịch đảo này.

— Một nhà dăm bảy người mà khai-tịch một cái hoang-dảo giữa bể kia ta không tin được.

— Tiệp-lệnh-dảo đã sáu năm, hiện còn cáo-mệnh của quả-quân đề trên đảo kia, hẹn khi nào khai-khẩn nên công sẽ được về.

Hiền-dại-phu bèn gọi sĩ-tốt đem hai cái mảnh vỏ quả dừa Việt-ngã đến rồi hỏi An-Tiêm rằng :

— Có phải quả dừa này của ngô-tử đề thơ và thả xuống bể đây không ?

— Phải.

Hiền-dại-phu mới đem cái việc gắp quả dừa ấy cùng những lời đoán trước và vì thế mà tìm đến đây, nói cho An-Tiêm nghe. An-Tiêm liền thăm-tạ cái thịnh-tình của Điền-dại-phu. Điền-dại-phu nói :

— Ta với ngô-tử gặp nhau giữa chốn bề trời không khoáng tiện thành cái nghĩa tương-tri, mà ngô-tử hãy còn giấu ta, thì dùng cái kế cầu-cứu ấy làm gì?

An-Tiêm thấy Điền Trọng-tử có ý chân-tâm đãi-sĩ, bèn đem việc mình thờ vua giúp nước: khi đánh Thục, lúc khai-biên, đến khi bị gian - thần thù dặt mà một nhà phải lưu-phóng ra đây, thuật lại cho Điền Trọng-tử nghe. Điền đại-phu và cử-tọa cùng các quân-sĩ đứng hầu, đều rợn cả người lên mà trông vào mặt An-Tiêm trùng-trùng. Đại-phu lại hỏi:

— Ôi độc thay cái kế kẻ gian-thần! Thế thì từ khi lên đảo cho đến ngày nay, ngô-tử với lệnh-quyển làm thế nào mà sống với nhau được? Ngô-tử cho nghe, bĩ-phu sẽ đem câu chuyện của một bậc di-nhân ở Nam-hải về cho sĩ-phu Trung-quốc đều biết và may ra bĩ-phu có điều gì tương-trợ được chăng.

An-Tiêm lại đem công việc từ khi bỏ lên đảo, chỉ có hai vợ chồng, hai đứa con thơ với ba tháng lương. An-Tiêm một lòng tin cậy ở đức Thượng-đế, nhận lấy chức-phận mình mà tự tìm lấy cách tư-sinh, ba năm sau tìm thấy giống dưa Việt-ngà và được hai người đồng-bang phiêu-lưu đến, tức là hai người đi hầu đó, cho tới ngày nay.

An-Tiêm nói đến đây, người Tề cả thảy đều khởi-kính như một vị thần-nhân. Điền đại-phu lại nói:

— Ta xem ngô-tử dưng-lược mà kiên-cường lại kiêm có cái học phú-cường. Trung quốc ta ngày nay cũng không nhiều người hơn, thì ngô-tử đi đâu mà không lợi. Trung-quốc đang buổi nhu-tài, vương công các nước đều hận-lễ dễ đón rước những bậc chí sĩ trong thiên hạ, nhân nay nước Tần quật-khởi ở Tây-nhưng, đánh nước Ngụy, chực tràn xuống trung-nguyên, nước Tề tôi là nước phú-cường ở thiên-hạ, bá-

nghiệp cả vua Hoàn vua Cảnh, ông Quân ông Ân cùng vua Uu-vương mới đây, còn lừng-lẫy ở hoàn-hải, ngô-tử đã nghe biết đấy. Bởi vậy nước Tề tôi phải ra hô-hào thiên-hạ hợp-tung lại mà đánh nước Tần, bĩ-phu đi đây, chính là sang kết-hiệu với ba nước Sở, Ngô, Việt về việc ấy, quả-quản ngày nay, hiều-hiền hạ-sĩ, hiền triết như Mạnh-tử nước Châu cũng đang lưu ở nhà khách-xá, nếu ngô-tử chịu khiết-quyển sang chơi Bắc-hải với bĩ-phu, bĩ-phu tiến lên quốc-vương, ngô-tử được sánh vai với các người hào kiệt nơi hoa-hạ, phú-quí lại thập-bội ngày trước ngay.

— Xin cảm ơn hiền-dại-phu có lòng ái-sĩ, nhưng tiện-lệnh đã vâng quốc-mệnh, đâu dám nghĩ đến thân-mưu.

Điền đại-phu cười mà rằng:

— Cái việc xẻ núi của ông Ngưu-công bất-quá là một câu ngụ-ngôn, ngày qua tháng lại, năm chẳng đợi mình, làm chi mà tự-khổ? Vả người phụ mình chứ mình có phụ người đâu.

— Người ta thụ-mệnh Thượng-đế sinh ở nước nào là dân nước ấy, cái ơn tông-bang gây dựng cũng như cái ơn cha mẹ sinh-thành, con chim sống vì có đàn, người ta sống vì có nước, tiện-lệnh biết có chức-thủ, còn từ sinh thành-bại xin vâng ý trời.

— Kinh *Thu* có: nói rằng «Thượng-đế ở bên, chớ nên hai dạ.» Đó là nói Thượng-đế xét thiện-ác mà giữ quyền họa-phúc cho người đời, còn khôn dại hay hèn tự mình, Thượng-đế có khu-khu mà giúp cho từng người được đâu. Đại-trượng-phu ở đời sao cho lưu công danh ở trúc bạch, để ăn trạch trong hoàn khu, ấy là cái đạo thờ trời lập thân đó. Còn như gổ quí mà bỏ nát trong xô rừng, gươm thiêng mà bỏ xô, trong hộp, thì có phải cái lòng trời sinh tài ra thế đâu, cho nên Khổng-phu-tử nói: «Ta ghét kẻ thất-phu thất-phụ giữ

điều tin nhỏ tự đầy thân ra chỗ ngồi lạch mà không ai biết.»

— Cồ-nhân phát ngón là cồ sớ-nhân cầu ấy chính trở về nghĩa chữ quốc Công-tử Củ, công-tử Tiễn - Bạch với Quân Di-Ngô, ba người cùng là người Tề, thế thì Quân-tử mà giúp nước Tề, hợp được chư-hầu, chính-dồn được thiên-hạ là nghĩa lớn, còn ƠN riêng tin nhỏ với một người nào có kể chi.

— Cứ như ngô-tử sớ-kiến thì Khổng-tử di lịch sinh các nước chư-hầu, Bách-Lý-Hề người nước Ngụ mà làm tướng nước Tần, đương nay như Tô Tần-Trương Nghi Thương Ưởng mọi người đều đem cái học kinh-bang tế-thế đi cầu các thời-quân để hành cái chí mình đều không phải cả dư?

— Trung-quốc từ đời nhà Châu phân-phong cho con cháu các bậc Ỗ-thân công-thần làm các nước chư-hầu, để cùng phụng thờ nhà Châu, sau này nhà Châu suy, các nước chư-hầu khởi lên tranh hành với nhau, nước nào có nhiều người tài thì thắng, bởi thế mới mở ra cái phong « khách-khanh ». Tuy nói là người nước nọ sang làm quan nước kia, mà kỳ-thực là cùng một họ hàng chung một đất nước trong bờ cõi « Vũ cống » mà thôi. Khổng-phu-tử người Lỗ mà di lịch-sinh các nước là chỉ phu-tử muốn giúp cho các nước cùng tôn-phù một nhà Châu, tôn một nhà Châu tức là yêu lấy dân cả trong một cái nước tông-bang bang-dại chung đó, còn đối với cái đất tang-tử, thì phu-tử có lúc nào quên đâu, xem khi phu-tử bất-dắc-chỉ với nước Lỗ, phải bỏ mà đi thì ngài nói: « Ta di thông-thả mới phải là cái đạo bỏ nước cha mẹ mà đi. » Lại khi phu-tử về ở nhà nghe đồn Tề sắp đánh Lỗ, phu-tử nói: « Lỗ là nước cha mẹ, ta không cứu không được », bèn sai học-trò là Tử Cống đi du-thuyết các nước cho Tề phải bãi binh đi. Thế là đủ biết cái bụng phu-tử yêu mến nước

Lỗ là dường nào. Còn như vì một cái thù riêng, vì công-danh phú-quí mà cam-tâm để tuyết-hận với cái chốn quê cha đất tổ như Ngũ Tử-Tư xử với Sở, Thương Ưởng xử với Ngụy, thì thực là quá lắm.

Điền-dại-phu trông An-Tiêm viết đến đây, ngảnh bảo các quan tùy và Trần Tử-Nguyên rằng :

— Người này tin trời tuấn-quốc, đến chết không đổi lòng, thật là một đấng đại-trượng-phu, ta nên giúp cho y để biểu cái tiếng cao-nghĩa của người Trung-quốc ta.

Lại nói với An-Tiêm rằng :

— Thôi ! cái chí của ngô-tử, ta đã biết rồi, cái kế thả đưa cầu cứu ta đã biết rồi, ngô-tử đã quyết lòng tự-thệ như thế. Hoàng-thiên cao sáng, ta chắc cái sớ-chỉ của ngô-tử phải thành, ta đi đây có quốc-sự không ở lâu được, mai lên đả chơi rồi phải về, có Trần Tử-Nguyên đây — dùng bút trở vào ông Trần rồi lại viết — là thuyền-chủ cái thuyền này, ông buồn ở các chợ Ngộ Việt về Tề, có cần gì ta sẽ ủy ông mỗi năm một đôi lần tới đây, hoặc có giúp được chút đỉnh gì vào cái công và trời này chẳng.

Trần Tử-Nguyên cũng gật-gù nhận lời.

An-Tiêm nói :

— Cái lòng khảng-khải hiếu-nghĩa của hiền-dại-phu với qui-thuyền-chủ, tiện-lệnh không bao giờ quên được, vì hai ngài có lòng giúp cho, thì ở đả này cũng có đôi chút thổ-sản, xin mời hai ngài lên chơi xem, có dùng được thì tiện-lệnh với tề-quyển sẽ kiếm nhặt mà để dành lại.

Trần Tử-Nguyên hỏi :

— Thử đưa Việt-ngà có còn không ?

An-Tiêm nói :

— Cũng còn, nhưng nếu ngài dùng được thì sang năm sẽ giồng nhiều ra.

Bấy giờ chủ-nhân dọn tiệc, các quan Tề đều mời An-Tiêm dự tiệc, An-Tiêm ngồi tiếp rượu, rượu xong, An-Tiêm nhất-dịnh không ăn một miếng cơm miếng bánh nào, các quan Tề hỏi vì cớ sao lại không ăn, An-Tiêm nói đã sáu năm nay không biết mùi ngũ-cốc, nên không ăn được nữa. Điền đại-phu biết ý, liền gọi lấy thêm đồ ăn nhát cho An-Tiêm dùng. Tiệc xong, An-Tiêm xin về, các quan Tề tiễn lên mui, lễ-y trân-trọng, về đến nhà, tối hôm ấy thấp hai ngọn mỗi trông sáng rực, cấm hai bên bệ, một bên vợ chồng An-Tiêm với ba con, một bên hai bác Phùng, Trưng cùng ngồi nói chuyện đều khen-ngợi người Tề trung-hậu.

An-Tiêm nói :

— Quan Tề đại-phu là một vị quốc-tộc đại-thần nước Tề, ông ân-cần bảo tôi đưa cả gia-quyến sang bên ấy, ông tiễn lên quốc-vương thì được công-danh phú-quí bách-bội khi ở nhà ngay. Tôi nói với ông, việc khừ-quốc là việc lớn, để tôi bàn với người nhà cho thỏa-thuận, vậy hiền-thê với hai bác nghĩ sao ?

Nàng Ba nói :

— Thượng-đế đã cho ta được đến ngày nay, đã dần dần thấy có chuyển-cơ, thì ta quyết nhờ cậy ở ngài cho thành cái sở-chí.

Phùng Thiện nói :

— Ta nhờ thuyền họ mà về bờ bệ nước ta.

Trưng Chi-Miêng vội nói lên rằng :

— Anh em ta mà về như thế thì được, chứ như thấy đương ở nhà mà vua bắt phải đi, nay công-nghiệp chưa thành, trốn về như thế thì ăn vào đâu ? Mà cái việc có cau-thiếp sao người ta chịu làm.

Phùng lại nói :

— Không thì cứ sang Tề, thầy làm quan được rồi, dâng thư về quốc-vương ta mà đi về cả hai nước cho trọn nghĩa.

Trưng Chi-Miêng nói :

— Thế cũng không được, người ta dùng mình, người ta phải cơ-mi mình, vả quan-sơn cách trùng, nước nọ nước kia, đi về thế nào được, chỉ bằng có bao nhiêu sản-vật mai tặng cả cho họ, tất họ phải tặng lại vật-liệu cho ta, hễ có lợi thì họ lại đến.

An-Tiêm nói :

— Chú Trưng nói chỉ hợp ý ta, thuyền ấy là thuyền buôn của Trần Tử-Nguyên vẫn đi buôn, mai sẽ đi với Điền đại-phu lên đây chơi xem sản-vật của ta ở đây thế nào.

Sáng mai An-Tiêm với hai bác Phùng Trưng ra tận bến Sứ đón Điền Trọng-Tử, Trần Tử-Nguyên, các quan và tòng nhân 20 người lên đảo chơi. Người Tề thấy một cái đảo trơ-trọi, bãi hoang cỏ rậm, lãnh-nhãn tiêu-diêu, nên không muốn đi xem đâu, mà giục đi thẳng một mạch đến nhà. Đến nơi đã thấy nào đưa Việt-ngà, nào xà-cừ đôi-mỗi yến-sào hải-sâm cá mực, bóng cá, vây cá, cá khô, đã xếp đề ngôn-ngang cả trước cửa. Trần Tử-Nguyên xem rồi khen là những đồ hàng tốt cả. An-Tiêm lại đưa ra bốn hạt minh-châu, Điền đại-phu với Trần Tử-Nguyên xem lấy làm quý lắm.

Điền đại-phu thấy bốn hạt minh-châu giá đáng mấy vạn, bèn hỏi :

— Làm thế nào mà lấy được những hạt minh-châu này ?

An-Tiêm nói :

— Chúng tôi xuống bờ mò lấy những con trai to mà lấy được, ở đây là một chỗ rốn bệ Đông-minh, bao nhiêu trân-bảo tụ cả ở đây, nên cũng dễ tìm, hai hạt minh-châu này ở những con trai thợ năm sáu trăm năm trở lên mới có.

Diễn-dại-phu nói :

— Các nước sinh-vấn còn nhiều ngọc-bạch, một vật này cũng đủ cho bắc-thuyền phải tìm đến, ta dự mừng cái cơ ân-phủ cho đảo này.

An-Tiêm khiêm-lớn cảm tạ. Trần thuyền-chủ bảo An-Tiêm khai giá ra từng vật để về sau mỗi năm sẽ sang hai kỳ, mùa hạ và mùa đông.

An-Tiêm nói :

— Bốn hạt minh-châu xin tặng hai ngài, còn các vật xin thuyền chủ liệu đổi cho những vật-liệu cần dùng ở đây mà dưới thuyền đã có, chuyển sau có sang thì xin đem những hạt giống rau thóc, đồ diên-khi đồ công-tác, các con giống súc-vật, và các phẩm-vật trong một cái sinh-nghiệp của người dân.

Hai ông nhậu bốn hạt châu và các vật hàng cho đem xuống thuyền, rồi cho khênh đồ vật đem lên tặng lại. Giờ mùi hôm ấy, nổi gió đông-nam thì thuyền Tề nhỏ neo về lâu. An-Tiêm đưa vợ con và hai bác Phùng Trưng ra bến Sứ tiễn thuyền. Diễn-dại-phu Trần thuyền-chủ lên bờ cầm tay An-Tiêm có ý ngậm-ngùi thương tiếc. Diễn Trọng-tử nói tiếng Tề, Mai An-Tiêm cứ nói tiếng hoa-văn thường học, mà hai bên cũng hiểu lõm-bõm cái đại-ý của nhau rồi cùng bái-biệt chia tay, một nhà An-Tiêm đứng nhìn cánh bướm trông trọc, mãi đến khi thuyền đã xa, khi bề mù-mịt, mới đưa nhau về, về đến nhà An-Tiêm nói với người nhà rằng :

— Tôi sinh-bình chưa nói dối ai bao giờ, mà hôm nay phải nói dối về hai hạt

minh-châu, tự-vấn lấy làm thẹn lắm, tuy vậy nói dối mà chịu thiệt để cầu người, chứ không phải nói dối mà người lấy lợi, thì thần-minh chắc cũng thứ cho.

Phùng Thiện nói :

— Hai hạt châu nhỏ mọ được đã dành, còn hai hạt lớn là của quý ở hai vòng tai của bà thời ông cũng tặng không cho người ta.

An-Tiêm nói :

— Người bắc-quốc rất quý hạt châu Nam-hải, mà nó ở với ta đây bây giờ có khác gì hạt sỏi ngoài bãi cát kia không, phải biết rằng người đời sở dĩ treo non vượt bể, vào tử ra sinh, chẳng qua chỉ vì lợi, người Tề vốn hiểu-lợi, nên lời ngạn có nói rằng : « Thanh-lễ biến-trá, Châu Lỗ nho-phong », Diễn-dại-phu là người hào-hiệp, thì đã không có thể sang nữa, còn Trần thuyền-chủ là một nhà thương-khách, nếu không có lợi to thì còn chịu vất-vả sang đây làm gì nữa, mình cần người ta đến đây hơn là người ta cần hạt châu của mình, thì cái vật của mình dù quý báu đến đâu há không đáng tặng cái lòng tri-ngộ của hai ông ấy dư ? Tôi chắc Trần Tử-Nguyên lại sang thì ta có cơ giao-thông được cả với trong nội-địa nước ta nữa. Xem hai ông sở dĩ tìm đến đây thì biết cái giá-trọng của nó « Việt-ngà » là dường nào, nhưng mà cái duyên bèo mây gặp-gỡ kia thì có đâu bền - chặt bằng cái nghĩa cùng nước cùng non với nhau được, cái số phận trăm năm của cô ầu đành chịu đợi.

(Còn nữa)

NGUYỄN TRỌNG-THUẬT

VĂN - UYÊN

Hát nói.

1. *Tiến bạn về Nam*

Khuyến quân cánh tận nhất bồi tửu,
ngại-ngùng thay cổ-cựu lúc chia tay !
chúc mong ai cá nhẩy bằng bay, rồi
đây nữa nước mây người mỗi ngã !
Trù-trưởng Nam-hoàn quân luyện ngã,
bồi-hồi Bắc-dịa ngã tư quân ! Mỗi tình
riêng cặn-kẽ hết xa gần, nhờ lấy chữ
nhân-quần xã-hội; thôi đừng quên tuổi
ghềnh lặn-lội, cố công mà chống-chỏi
với đời-ba ; sao cho nam bắc một nhà !

2. — *Tiến bạn*

(*điệu Lương-tương-tư*)

Tiến anh về, Tiến anh về,
Đau lòng kẻ ở người đi !
Mới vừa mặt họp lại bỗng tay chia !
Kẻ ở quê người kẻ lại quê !
Nhớ thủa sách đèn tôi với bác,
Đồng-tâm bẽ nguyện lại non thề.
Bây giờ Nam Bắc sắp đôi ngã,
Một mối tình riêng luống ù-ê !
Vớ ký gập-ghềnh đường đất lạ,
Bụi hồng dặm liễu tít mù kia.
Nhạn về ái bắc,
Bóng gác non tề.
Lấy gì tương-tặng cho nhau nhỉ ?
Thôi một vần thơ một đoá huê.

3. — *Lãng-ngâm (I)*

Bèm khuya mình nghĩ một mình,
Nghĩ ân cố-quốc, nghĩ tình cố-nhân.
Cuộc trần-thế mấy lần dâu bể,
Mà phong-trần có nề ai đâu !
Nỗi niềm càng nghĩ càng đau,
Biết xưa thế ấy biết sau thế nào ?
Ai ai hồi đồng-bào đồng-chúng,
Phải cùng nhau đồng-nhục đồng-
Còn non còn nước còn mình, [vĩnh.

Còn ân còn nghĩa còn tình còn duyên.
Vạch non chỉ nước mà nguyên !

Hát sấm (2)

4. — *Chú Mán ngồi xe*

Trong thì rừng. . . Bấy lâu nay anh
vẫn ở trong rừng, non xanh nước biếc
chúng anh từng chơi qua (3). Chỗn làm-
tuyền (bây giờ) chưa biết thú phồn-hoa,
say mầu phù-quí anh mới thử ra chơi
nơi thị-thành; nhẩy lên xe (mà) chạy
tít-mù nhanh, à ra tiến-bộ văn-minh thế
này ! Đến bây giờ Mán mới biết đây, về
rừng kiếm bạc đề nữa tàu bay ta lại
lu-bù; kéo dơi họ bảo Mán ngu !

5. — *Tiếng sấm*

Giữa trời lên một tiếng kêu chơi,
Vang động sơn-hà khắp mọi nơi.
Loé mắt thế-gian lán chớp điện,
Ừ tai thiên-hạ tiếng roi lời.

6. — *Hông mát ngầu-vịnh*

Xiết bao mừng rỡ ngọn nam-phong,
Ao-ước lâu nay mới thỏa lòng
Mát mặt quốc-dân khi nóng nực,
Thỏa tình lữ-khách quăng đồng không.
Thổi tan cửa biển làn mây trắng,
Quét sạch đầu non đám bụi hồng.
Rào-rạt bên cồn cơn sóng vỗ,
Thuyềnai thấp-thoảngcánh bướm giông.

7 — *Tặng bạn mới kết-giao*

Chẳng hẹn mà ra gặp-gỡ nhau,
Kẻ Hà người Thái có xa đâu.
Mấy lời non nước duyên tao-tế,
Tứ-hải giao-du nghĩa bạn-bầu
Nửa ở nửa đi lòng luống những,
Nhớ người nhớ cảnh dạ thêm đau ?
Gặp nhau rồi lại xa nhau nhỉ,
Tâm-phúc cùng nhau hẹn mấy câu.

(1-2) Hai bài này trích trong tập *Lương-hồ văn-tập*.

(3) Nhất-lác; Cành mai cây quế chúng anh từng leo qua !

8— Bụt sinh

Tháng tư mồng tám ra chơi cảnh,
 Bụt dễ hôm nay có phải a!
 Có đỡ chắc nhờ tay Mẹ-Thiện,
 Hộ-sinh chừng có phép Di-dà.
 Từ-bì ai biết còn huê-nguyệt,
 Không-sắc mà ra cũng thất-gia.
 Đừng trách tiểu, sư cùng vãi nữa,
 Bụt còn như thế hưởng-chỉ ma!

9— Không ngủ

Năm canh trằn-trọc suốt năm canh,
 Đòi-đoạn thiu-thiu lại giết mình!
 Mỗi mắt bóng đèn chong trước án,
 Ôm tai đàn để rỉ bên màn.
 Cao-tràng thồn-thức riêng lo-lắng,
 Lãng nước xa gần thầy vắng tanh.
 Nhắc hồi có ai người thức ấy,
 Lại đây trò chuyện lúc đêm thanh.

10.— Đề đền vua Hùng

Nhớ công đề-tạo tổ tiên ta,
 Đất cũ Phong-châu miếu một tòa.
 Mấy triêu cháu con con cháu họ,
 Ba kỳ non nước nước non nhà.
 Cơ-dò đã trải bao dâu bể?
 Ân-đức còn in dấu cỏ hoa,
 Hương khói muôn thu nôi-giống Lạc,
 Này bia kỷ-niệm nét chưa nhòa.

11— Đề chùa Bạch-mã làng
Ngoại-lăng

(Làng Ngoại-lăng nguyên có ba nếp chùa,
 đầu làng có chùa Phúc-thắng, là một chốn danh-
 lam thắng-tích từ xưa, giữa làng có chùa Trung-
 quan, còn chùa Bạch-mã thì ở về cuối làng, xung
 quanh chùa đồng lúa tốt um, đằng sau chùa có
 quả núi đá nhỏ, phong-cảnh rất là thanh-u tịch-
 mịch, nay làng trùn-tu lại, bảo lối dễ mấy bài
 thơ.—Hiện nay vẫn-nhân mặc-khách dễ-vịnh
 cũng nhiều.)

Giữa quãng đồng không một nếp chùa,
 Khói hương ngào-ngạt mấy ngàn thu.
 Chuông kinh mõ kẻ hồi khuya sớm,
 Ngồi mốc tường rêu trái nắng mưa,
 Trên điện hương xông tỏa tượng cổ.
 Sườn non sương phủ bóng trắng mờ,

Nhìn xem phong-cảnh rầy hơn trước,
 Tiễn bụt xin đề mấy vần thơ.

Lương-hồ NGUYỄN TRUNG-KHUYẾN

Thi-ca tứ-tuyệt

(Tám bài)

I

Hiếu trung đã mắc nợ quân-thân,
 Xin trả cho xong chớ khát lần.
 Kia bước lưu-ly con vẹn tiết,
 Nợ đường nam-bắc tớ mau chân.
 Đùng đùng gió giục mây vùn.
 Làm trai đừng giữa cõi trần mới ngoan.
 Tênh-tênh nhẹ gánh giang-san,
 Sát son sau trước niềm đàn dưng dôi.

II

Cải cuộc hưng suy khéo ghẹo trêu,
 Tắc lòng khảng-khải tựa như khêu.
 Bàn cờ ngang dọc khôn tìm lối,
 Ngọn gió tây đông khó lựa chiều.

Cuộc đời gặp bước treo-leo,
 Khuôn vành khe-khải đủ điều ai ơi!
 Đám mây tan hợp bởi-bời,
 Tháng ngày thăm-thoắt ngựa dòi mau
chân,

III

Trót giãn thân vào đất Việt xưa,
 Văn-minh tiến bước chớ ơ-hờ.
 Lòng son há dễ màu sương nhuộm,
 Cỗ cứng tha-hồ trận gió đưa.

Ở đời vương-vit sợi tơ,
 Một duyên hai nợ bấy giờ nghĩ sao.

Kìa núi Tản nọ sông Thao,
 Sông sáu muôn trượng núi cao nghìn
tràng.

IV

Suối ngược thuyền ai dừng giữa sông.
 Giang-hồ này khách biết hay không?
 Nước to vũng lầy tay dừng ngại.
 Sông lớn cầm chèo dạ chớ long.

Đã ra đôn gió giương bông,
Sao cho đi khỏi qua vòng gian-nan,
Nhờ trời giúp hộ bình-an,
Vượt sang lạc-quốc thanh-nhân ngao-du.

V

Lò thiêng hun-đúc việc trên đời,
Bắt đặng tài-hoa phải ngược xuôi.
Có bước gập-gheñh rồi bước phẳng,
Qua cơn vất-vả đến cơn vui.

Ở đời hợp mặt ai ơi !
Những người lỗi-lạc ấy trời chứng cho.
Ngại gì một đần hai đo,
Qua sông vượt bể sóng to cũng chèo.

VI

Canh khuya chuốc rượu hỏi ông trời,
Rằng cuộc phân-vân khéo vẽ-vời.
Bóng nguyệt vì đâu cơn tối tỏ,
Nước chiều sao dễ lúc đầy vơi.

Trăm năm dâu bể đổi dời,
Trêu ngươi dễ tiếng người cười đa-doan.
Dấu rằng bỉ thái tuần-hoàn,
Thịnh suy sao chẳng hòa-bản cho cân.

VII

Chén rượu câu thơ thích tháng ngày,
Việc đời phú-quí tựa như mây.
Buổi chiều gấm vóc đường phở nổi,
Ban tối xanh vàng phứt đã bay.

Ai ơi trông thấy đừng say,
Dầu rằng dam-bạc qua ngày thì thôi.
Hưng-vong phở mặc ông trời,
Ngắm câu phong-nguyệt vịnh lời vô-biên.

VIII

Này kiếp phù-sinh ngọn gió thâu,
Bụi bay mù-mịt khắp năm châu.
Nào hay hồ-thỉ người xa vắng,
Chả biết tang-bồng khách ở đâu.

Cõi trần đan-diu cùng nhau,
Dầu rằng nắng giãi mưa dầu cũng cam.
Ai ơi tay chớ dưng chàm,
Ở phàm đừng nhiễm thói phàm mới
ngoan

Kiến-an VŨ XUÂN - LAN

Mộng tỉnh cảm-hoài

Lữ-xá đêm thanh tỉnh giấc mộng,
Quanh mình ngỡ bạn, vẫn là không.
Mơ-màng những muốn theo mây bạc,
Vương-vít chưa đang lánh bụi hồng.
Trót có tấm thân trong vũ-trụ,
Phải đem trí-não với non sông.
Nam-nhi nghĩa-vụ là như thế,
Mặc khách « vô-tình » với « hóa-công »

Ngọc-uần L. V. Q.

1 — Thăm các bạn đồng-nghiep

Trời hè nóng-nực quốc kêu khan,
Nhớ bạn năm xưa muốn hỏi-hau.
Lương phổng ngày nay tăng được mấy?
Văn chẳng đến độ đã như tàn ?
Bụi mù dậm tía muốn đường lợi,
Cao vọt non xanh một chữ nhân,
Hỏi bạn thêm phiên cho bạn nhĩ,
Thôi thôi xin chúc chữ bình-an !

2. — Mừng bạn đỗ tốt-nghiep Cao-
đẳng Pháp - chính

Chẳng học thì thôi học tất hay,
Hay thì tất đỗ há rằng may !
Ba năm Pháp-chính không đời chi,
Hai chữ công-danh nắm vững tay.
Thi-lễ quen nghề nhà đã sẵn,
Văn-minh theo văn nước từ đây.
Doanh-hoàn đương độ người ưa mới,
Nhẹ-nhóm đường mây có mấy bay.

PHẠM VĂN-CHÍNH

1. — Khuyên người làm-lụng

Tranh đua quyền-lợi buổi đời nay,
Mãi sắt gia công mới có ngày.
Chớ để thời giờ qua trước mắt,
Nên đem nghề-nghiep giữ trong tay.
Người mà chăm-chỉ trời không phụ,
Nhà đủ tiêu-dùng nước mới hay.
Công-việc của ta ta phải cố,
Chắc gì gặp dịp với ưa may !

2. — Thăm chốn cổ-viên

Xa nhà xa cảnh dạ chưa yên,
 Trở gót về thăm chốn cổ-viên.
 Ngõ hân sân dạo tuy đôi khác,
 Chồi thông khóm cúc vẫn còn nguyên.
 Gió trăng vẫn có kho vô-tận.
 Hoa cỏ vui cùng vẻ tự nhiên.
 Phong-vị miền quê coi cũng thú,
 Mặc ai thành-thị mặc lâm-tuyền!

3. — Mưa Ngâu

Gió vàng hiu-hắt động cành cau,
 Mấy hạt mưa ngâu đã giở mau.
 Lai-láng mạch sầu bay khóm trúc,
 Đầm-đìa giọt thấm tưới ngàn lau.
 Một ngày hợp mặt lòng khôn tả,
 Đồi ngả chia tay ruột chạnh đau.
 Trần-thế những người duyên chềnh-
 Nguồn-con dễ đã biết cho nhau. [mãng,

4. — Nhẫn cô hàng tắm

Rủ bức rèm the dạo bước ra,
 Nhẫn cô hàng tắm biết chăng là?
 Lựa đào giữ giá âu đành vậy,
 Chỉ thăm trao duyên liệu dấy mà!
 Gấm dệt mấy câu lòng vẫn nhớ,
 Tơ vương trăm mối lệ nhường sa.
 Mặc dầu vóc nhiều không ham muốn,
 Sồi vải lòng dây vốn đậm-dà.

5. — Thư-đường ngẫu-tác

Phong-vị Tường-loan dễ cũng hay! (1)
 Xui mình lần-lữa mấy thu nay.
 Cây trông biết có phu lòng chủ?
 Day đồ sao cho đáng mặt thầy?
 Học nói vệt chưa quen giọng hót,
 Tập truyền chim mới biết đường bay.

Đỡ-dang thành-thủ loanh-quanh mãi,
 Nào phải hay chỉ cảnh-thổ này!

6. — Đêm không ngủ

Nghĩ vợ nghĩ vắn nghĩ bóng-phênh,
 Trăm mối tơ lòng rối rối beng.
 Ngồi chán lại nằm, nằm lại dậy,
 Đồng-hồ trên vách đánh «keng-keng»!...

7. — Con trâu

Cổ kéo cây cho sạch nợ nần (2),
 Bền tai đàn gảy cũng không cần! (3)
 Ăn tuy đối-trả làm ra việc (4),
 Những hạng ngay xương thẹn bội phần!

8. — Con bò

Đo chuồng ai khéo vẽ vờ chi! (5)
 Kéo nặng cây sấu cổ sức đi.
 Muôn thừa vẫn còn mang tiếng «dốt» (6),
 Thi nhau húc lẫn có ra gì! (7)

9. — Than nghèo (8)

何用衰時識字人,
 Biết làm chi lắm buổi gieo-neo!
 文章縱好不醫貧.
 Thừa chữ khôn đem chữa bệnh nghèo!
 米昂色有三分菜.
 Gạo kém cơm rau thường phải chọn,
 綿貴衣惟七尺鴉.
 Vải khan áo và vẫn còn đeo.
 拙婦無謀營繼日.
 Vô-mưu trể chịu xơ như mướn,
 貧翁猶笑鄙浮雲.
 Bất-nghĩa ông coi rẻ quá bè.
 生前合是於陵子.
 Trọng-tử kiếp xưa cùng họ dấy, (9)
 落到今生又姓陳.
 Kiếp này dọa xuống lại công queo!

(1) Làng Tường-loan ở huyện Mĩ-lộc tỉnh Nam-dịnh.

(2) Lời phương-ngôn: «Kéo cây trả nợ». — (3) «Đàn gảy tai trâu». — (4) «Ăn giữ làm thật».

(5) «Đo bò đo chuồng».

(6) «Dốt như bò».

(7) «Bò đeo húc lẫn bò vàng»....

(8) Mấy bài sau này, nguyên hán-văn của cụ Trần Danh-án 陳名案, biệt-hiệu là Liễu-am 柳庵, đệ-Tiền-sĩ hồi Lê-mạt.

(9) Trần Trọng-Tử 陳仲子 người nước Tề 齊, nhìn đói năm công queo ở Ó-làng bang ngày.

10. — Đêm thu lạnh

秋霜凜冽秋風酸。
 Gió thu hiu - hắt hơi sương đọng,
 竹床搖曳布衣單。
 Giường tre lênh-lạc manh áo mỏng.
 丈夫初心庇四海。
 Vầy-vùng chưa thỏa chí làm trai,
 可憐無奈一身寒。
 Thương thay thân mình đã rét công!

更長帳轉天難曉。
 Đêm khuya trăn-trọc canh chưa tàn,
 西壁蛩吟聲漸老。
 Eo-óc tư bề tiếng dế ran.
 童子貪眠喚不醒。
 Thằng nhỏ ngủ ý gọi không biết,
 相公自去燃煙草。
 Quan Ngài trở dậy đốt lò than.

11. — Chờ trăng

溶溶月七茶檠架。
 Trăng soi vằng-vặc bóng cây trà,
 那人應是不來也。
 Người ấy đi đâu mãi thế à?
 拂拭空房斂絳帷。
 Khép cánh phòng không buông trường
 牀幾夢到章臺下。 [đỏ,
 Năm mơ họa có gặp chẳng là!

12. — Nắng

Ô hay đi gió téch đầu xa?
 Trận nắng thiêu người nắng thế a?
 Hơi nóng quạt hoài chưa dịu hẳn,
 Mồ hôi lau ráo lại tuôn ra
 Nặng lòng vì nước lòng như dốt,
 Rán mắt trông trời mắt đã hoa.
 Rập mướt Ngu - công xoay-xở lại,
 Đờ-sơn rời tới trước sân nhà.

13. — Tức-cảnh đề

(Họa ngược vãn bài của Ông Minh-phương
 đăng ở báo Nam-Phong số 105)

Nguyệt rọi đầu cảnh bóng nhật thừa,
 Nửa tình nửa cảnh, lệ tuôn mưa.
 Bút không diêu nữa thương hồn chữ,
 Văn đã tàn rồi ngán kiếp thơ.
 Bệnh thể buốt lòng chưa dễ nói,
 Tuồng đời chừng mắt hãy làm ngờ.

Biết ai tình-tảo ai mê-mẩn?
 Nhìn khắp chung quanh thấy ăng-tơ.

14. — Tắm đêm

Tiết trời oi-ả giấc chưa êm.
 « Yêu nước » dời chân xuống tắm đêm.
 Thỏa chí vầy-vùng chân chẳng bận,
 Thương người mơ-mộng, dạ càng thêm.
 Vẽ Ngán lóng-lãnh in làn sóng.
 Vầng nguyệt chênh - chênh xẽ trước
 Kia khúc Nam-huân ai khéo lựa? [thêm.
 Lọt tai nghe rõ tiếng êm-đềm.

15. — Lữ-thứ cảm-hoài

Người chẳng quen ai cảnh lạ-lùng.
 Non non, nước nước cách nghìn trùng.
 Một màu mây trắng trông tam-toang.
 Chín khúc lòng son rỗi tứ-tung.
 Tri-ký người đầu mong-mỏi mãi,
 Tình-chung ai kẻ nhần-nhe cùng?
 Sầu riêng lại gặp cơn mưa gió,
 Mưa gió càng thêm đa não-nùng!

16. — Phú đắc: « Chẳng thương
 chẳng nhớ sao hay đi tìm? »

Đầy bề ai mò thấy được kim?
 Chẳng thương, chẳng nhớ, chẳng đi tìm.
 « Hồ » chưa gặp mặt, càng mong riết,
 « Cuộc » đã chôn chân, chửa đứng im.
 Nghìn dặm tit vơi thân lẻo-đẻo,
 Đôi hàng tuôn rõ mắt lim dim.
 Một mình thơ-thần xa trông thấy,
 Réo-rắt cảnh cây rợn tiếng chim.

17. — Viếng bạn Nam-dịnh

Gió thu dương mát-mẻ.
 Trăng thu dương đẹp-đẽ.
 Bỗng dưng thấy tin buồn.
 Tin buồn ngao-ngán nhẽ!
 Tôi nhớ phong-thổ đây.
 Khuya sớm giắt lữ trẽ.
 Quen biết chưa bao lâu,
 Thăm-thoát hai năm lẻ.
 Đi lại thường ngợi khen,
 Cảnh nhà thật vui-vẻ.
 Sinh hạ được mấy con,
 Dạy bảo rất cặn-kẻ.

Gây dựng chẳng riêng gì,
 Con rề như con dê.
 Vỗ-về đàn cháu dại,
 Ngọt bùi cùng xan-xê.
 Nói ngoai không kể chi,
 Cháu lớn như cháu bé.
 Tuổi thọ vừa bảy-mười,
 Trông người còn mạnh-mẽ.
 Cơ trời nào biết đâu,
 Đương vui bỗng hóa tẻ
 Trung-thu trước mấy hôm,
 Lại chơi ông vẫn khỏe.
 Trung-thu sau hai ngày,
 Xe tiên bước đã nhẹ.
 Hay là xót người yêu?
 Lừa dối sớm chia rẽ.
 Quế Nguyệt-diện ai vun?
 Liễu Chương-dài ai bẻ?
 Hay là ngăn thói đời,
 Tranh-cạnh đủ mọi khoe?
 Giàu-sang chẳng thêm ham,
 Danh-lợi cũng coi rẻ.
 Thương thay! cõi phù-sinh,
 Cửa sổ bóng câu hê.
 Xót thay! cuộc tang-thương,
 Thọ trời khéo bày vẽ.
 Làn gió thổi hắt-hiu,
 Vầng trăng soi quạnh-quẽ.
 Nói lắm lòng thêm sầu,
 Tri-âm nào ai kể?

18. — Đêm buồn

Họa bài từ của ông Minh-phương số báo 105)

Giấc nồng tan,
 Hơi giá lạnh.
 Hắt-hiu gió vẫn gào,
 Tầm-tã mưa chưa tanh.
 Ai nấy ngáy khô-khò.
 Một mình ta vẫn tỉnh.
 Một mình ta tỉnh, có làm sao?
 Bởi tại Tề-Tuyên còn mắc bệnh!...
 Nợ chung-tình,
 Duyên ba-sinh
 Duyên nợ vì dầu tà?
 Bâng-khuâng giạt nẩy mình!
 Lăn-lữa thương dầu bạc,
 Mong chờ mỗi mắt xanh.

Cái kiếp tài-tình ghê-gớm là!
 Xui người trần-trọc lúc tàn canh.

19. — Nhớ người xưa

(Cách-phổ-lên)

Ngon cỏ xanh xanh trên mã,
 Ai cây sừ đóa tài?
 Ai đồ-vương tranh-bá?
 Ai mã phàn môi son?
 Ai bằng vàng bia đá?
 Ối thương ôi! Hai tay bỏ sống là xong cả!
 Ngẫm-ngẫm cuộc đời,
 Ừ, thọ trời bày lại xóa.
 Thôi đưa nào được mấy! Bã vụn sáu
 nghìn ngày.
 Bồng câu giục-giã,
 Ta nhớ người xưa,
 Châu rơi lã-trã.

20. — Giấc mộng đêm qua

Giấc mộng đêm qua nghĩ nực cười!
 Thấy mình phú-quí tuyệt trần đời!
 Trong tay giữ bạc hàng muôn triệu,
 Ngoài cửa ban ơn đủ thứ người!
 Gái đẹp kén chồng « tình-nguyên » lấy,
 Quan sang mở tiệc « phụng-nginh » xơi!
 Đương vui, đương sướng, đương kèn-
 kiệu,
 Đàn muỗi đâm ra phá đám chơi!

21. — Hồi « thế » quần-thức

Hạ-giới mới đây có một người,
 Một người lớn lớn tính hay chơi!
 Hay chơi đến nỗi « lâu » cả vợ,
 Vợ tức làm đơn kiện tận trời!

Trời mở phiên tòa hội xét xử,
 Cứ lời y-thị đã tình-tự,
 Thì ra anh ta « thượng-dẳng » hư,
 Mà lại chính là tay biết chữ!

Trước kiện anh ta người « rượn chè »,
 Mỗi ngày ba bữa uống say « nhè »!
 Mãng chửi vợ con, dẫu nhử ở,
 Gặp ai « ga » chuyện rồi xun-xe!

Thứ kiện anh ta người « trai gái »,
Thấy ả nào « nồn » híp mắt lại,
Tán ma tán mánh dễ lấy lòng,
Chim chuột chẳng nề giở ngón dai !

Thứ nữa kiện việc đam « thuốc-sái »,
Điều thuốc trọng hơn « Tở ngũ-dại » !
Trừ ngoài xe lọ không thiết gì,
Mặc cha, kệ mẹ, thấy con cái !

Thứ nữa kiện việc đam « cờ bạc »,
Mưu gian chước lẩn khéo kiếm chác !
Tay không lặc đĩa mở bát vung,
Lại tở-tỏm « chẳng » ich-xi « chác ».

Đối với người trên anh ta « nịnh »,
Gãi đầu gãi tai hết sức phỉnh !
Người ta lấy thế làm sĩ-nhục,
Anh ta lấy thế làm vinh-hạnh !

Đối với người dưới anh ta « kiêu »,
Hơi hơi đắc-chi lên bằng điều !
Ai có việc gì nhờ cậy đến,
Sưng mảy sưng mặt hách trăm chiều !

Đồng tiền phân bạc anh ta « tham »,
Đường ăn lẽ ở anh ta « lẩn »
Anh ta dung-tâm rất « hiểm-dộc »,
Anh ta xử-sự rất « tàn-nhẫn » !...

Lòng đơn khổ-khiến gồm mười khoản,
Xin trời chiều tội trời kết án.
Trời xem lòng đơn hết đầu đuôi,
Nghe chừng trời cũng có ý chán !

Chán vì hạ-giới buổi đời nay,
Hu thân phi-chỉ một tên này !
Biết bao nhiêu kẻ văn-minh vô,
Mượn tiếng tự-do chơi thảng tay !

Duy những tên kia được lòng vợ,
Nên dẫu quá chơi cũng không sợ.
Tên này bởi tại hần ngồng xằng,
« Lầu » cả vợ nó hóa chuyện vỡ !

Lời-dinh cơn giận trời hầu người,
Phán cho anh ta « cừ việc chơi » !
Nhưng bắt phải chơi « lầu » hơn trước,
Khiến cho mất lòng cả mọi người !

Mọi người thấy thế không ai ưa !
Không ai chơi với thành người thừa !

Không cần phải cấm phải trị tội,
« Hồi thế » « quân-thức » tự-nhiên chưa !

22. — Câu hát vật

1. Bảo đồng tiền

Em ơi ! Em ở đâu em ở ; em đừng
thần những quân « trọc-phủ » nữa hại
cho đời !

Nó vớ được em, nó ăn nó chơi, nó
mượn em làm vốn, nó trục-lợi : một
lên mười, mười lại lên trăm !...

Nó hút máu người, nó vô liêm-sĩ, nó
tàng-tán lương-tâm ; thế-gian ai nó
cũng không biết, gì nó cũng không
thiết, nó chỉ trông ngăm có một em
thối !

Phải là em thì giữa trần-ai em chọn
lấy người ; mà ái, mà ân, mà tình, mà
nghĩa, mà khóc cười khổ sướng cùng
nhau !

Những quân « trọc-phủ » kia « phủ
la-căng » cho nó mau mau ; ra chi
tuồng cưa xu xê bạc, không chút
thương đau đến giống đến nòi !

Bảo em em khả nghe lời !

II. Con chim đất Việt

Con chim đất Việt kia ơi !
Cánh nam làm tổ mấy đời đến nay.

Khi gió bắc, lúc gió tây,
Tổ ngày một vững, dần ngày một đông.

Tấm thân cũng cánh cũng lông,
Kiên-khôn bay nhảy vẫy-vùng kềm ai...

Thơ sơn ĐOÀN NỮ-NAM

1. — Viếng một người nữ học-sinh

1

Bề học móng-mệnh vượt đã xa,
Liều-bỏ khôn chống với phong-ba.
Bút nghiên phó mặc dân em bé,
Tài sắc này thôi giọt lụy pha !
Đành để kiếp sau đền nợ nước (1),
Nỡ đem thân ấy phụ ơn nhà.

(1) Vì đã được cấp học-bổng

Thương ai lại tiếc cho ai nhĩ,
Ai dưới tuyền-dải thấu bụng ta.

II

Duyên chi mà lại nợ chi mà ?
Tranh nổi bất-bình giọt lụy sa.
Phận liễu dương khoe màu cầm-tú,
Cung mây vội lánh bóng quần-thoa.
Lời dẫu đa-cảm còn in giấy,
Mối sầu thương-tâm cũng tiếc hoa.
Hiềm nỗi chữ tài trong chữ sắc,
Trời xanh sao khéo phủ-phàng a ?

2. — Nhớ bạn mới gặp

(Thủ-vĩ ngâm)

Một mình thơ-thần chốn vườn mai,
Quái lạ ! làm sao cứ nhớ ai ?
Nhớ bạn cùng thuyền duyên chẳng hẹn,
Nhớ người một hội nghĩa còn dài.
Năm canh tơ-lướng lời châu ngọc,
Đôi ngả bàng-khuông mặt sắc tài.
Nhấn hỏi đó ai ai có biết ?
Một mình thơ-thần chốn vườn mai.

3. — Trách bạn mới gặp

Phòng văn trần-trọc suốt năm canh,
Nhớ trách tri âm nữ phụ tình !
Ân-ái hiềm vì duyên duyên-đoảng,
Bèo mây ngán nỗi phận lênh-dênh !
Hẹn-hò luống đã thương bao kẻ,
Gặp-gỡ chi cho lụy đến mình ?
Thối thế thì thối, thối biết thế,
Cùng ai gần bó hẹn ba sinh.

4. — Chiều chơi mát bờ sông Lô

Chiều chiều chơi mát bến sông Lô,
Non nước cùng ai trót hẹn-hò.
Thoi ngấm con thuyền bơi dứng-dĩnh,
Lại nhìn lớp sóng gợn ló-xò.
Ngán mai gió thổi chiều hiu-hắt,
Dặm liễu người về truyện nhỏ to.
Cảnh ấy tình này khôn tả xiết,
Trông vời bến Việt (1) khúc quanh-co.

PHẠM THÂN

1. — Cùng bạn uống rượu

Cạn chén lâm-tuyền mấy lớp say,
Hỏi ai ai biết cái say này ?
Tắc lòng riêng gửi vắng trăng tỏ,
Cuộc thế nhìn theo quả đất quay.
Vấn-tự lạ cho còn thú nhĩ,
Thần-tiên dễ cũng cánh mình đây.
Gặp say ta cứ say đi nhá,
Ai bảo ta cuồng, ta cũng thấy !

2. — Tặng người cũ

Cùng nhau xa cách mấy năm nay,
Bờ-ngõ bảy giờ lại gặp đây.
Đầu Á-Âu kia hai mái tóc,
Gót giang-san nọ một đôi giày.
Nghĩ tôi lỗi cổ nghiêng văn Hán,
Hắn bác ngày nay thoảng chữ Tây.
Nghe đọc mấy câu đề học-xá,
Còn lên kiêu-cách bộ ông thầy.

PHẠM MẠNH-SINH

Tự-vịnh (2)

Miếu

Chơi khuya mới biết đêm trường,
Chơi xa mới biết con đường khó-khăn.
Trải bao gió Sở mưa Tần,
Cỏ cây tươi tốt tấm thân nhẹ-nhàng.

Nỗi

Tự nghĩ mình nhiều điều gàn
chương, đi đến đâu cũng khổi-xương
sự viên-vông, nào Hà-giang hội thiện,
nào Phú-thọ miếu Hùng, nào Tượng-
sơn (Kiến-an) nghĩa - địa, nào Măng-
thủy (Cao-bằng) Tam-trung, chỉ bày
vẽ cho kẻ bái người sùng thêm rộn-rã.
« Thị bất vong cự giả, khởi vi hiếu-
sự tai », chuyện tiền-nhân còn vắng-
vắng bên tai, há lại chẳng đoái-hoài

(1) Việt-tri.

(2) Ông Tống-sơn ở Cao-bằng có hiệp với thân-hào hàng tểnh khởi-xương dựng lại miếu Tam-trung nay đã khánh-thành, có làm ra bài tự-vịnh này, lại cao cho bản-chi. Đó cũng là một việc tồn-cổ rất hay, nên lục đăng ra đây để lưu làm kỷ-niệm. N. — P.

cho mất tích ? Nhất phiên hoán khởi
 thiên nhân tình tam liệt phương danh
 rạn cổ truyền; hay là trời khiến, hay
 là thần thiêng, hay là hậu hội, hay là
 tiền-duyên, run-rủi đến, dễ thấp nên
 hương nguyên cùng non nước; việc đời
 phải có sau, có trước, trước gian-nan,
 sau mới được vẻ-vang; lâu son các
 hia sẵn-sàng.

Tổng-sơn Vũ Đình-Khuê

Từ-khúc (1)

(Điện Xuân-dinh)

Miệng niệm Di-dà,

Tâm niệm Di-dà,

Bụi trần rũ sạch đoạn tình mà.

Vin bè tể-độ,
 Lánh cõi yên-hà,
 Kia Thị-Kính,
 Nọ Chúa-Ba,
 Chân vì duyên nợ.

Ôm 'òng đòi đoạn bước chân ra,

Chị Tố-ngà,

Chị Tố-ngà.

Non linh ai tới,

Bể khổ ai qua?

Tránh quạ chi bằng trọn việc nhà.

THUY-LAN

THỜI-ĐÀM

Việc thế-giới

Tình-hình chính-trị ngoại-giao
 trong thế-giới. — Các báo bên Tây
 mới sang gần đây cũng không có chuy-
 ến quan-hệ về tình-hình chính-trị ngoại-
 giao chung trong thế-giới. Việc thời-sự
 các nước Âu Mỹ còn tưng-tập lắm, chưa
 thể tổng-quát mà biết cái đại-cương
 được. Vậy kỳ này hãy không bàn về
 thời-chính ở các nước mà xét riêng
 về tình-hình một nước Nga, gần đây
 xem ra có thay-đổi nhiều lắm. Lại có
 một vấn-đề nữa cũng quan-hệ, là vấn-
 đề nước Anh đối với các thuộc-địa tự-
 trị thế nào, mới đây ở Luân-đôn có
 họp Đế-quốc hội-ngị, nhân đó cũng
 nên xét rõ đầu đuôi, vì trong một bài
 Thời-dàm nói chung cả việc các nước
 thì không thể nói tường về một việc
 đó được. Ở Á-dông thời có vấn-đề
 Phi-luật-tân cũng nên nhân kỳ này

không nói về việc Âu-Mỹ nhiều, có thể
 tự-thuật đầu đuôi cho tường được.

Nói về tình-hình nước Nga. —
 Hiện nay đầu đầu cũng nói về việc
 nước Nga. Nhưng lời nghị-luận thường
 không được công-bằng; cũng có người
 giữ cái phương-diện khách-quan, muốn
 bình-tình mà quan-sát, nhưng nhiều
 khi không khỏi mơ - hồ huyền-
 hoặc. Một là bởi quan-sát việc nước
 Nga mà không tường cái hoàn-cảnh
 của nước Nga, không thuộc cái tâm-lý
 của người Nga; hai là xét cái chế-độ
 cộng-sản của nước Nga hay thiên về
 đường lý-thuyết, thấy phải nọ đảng
 kia tranh-biến nhau về chủ-nghĩa, rắc-
 rối không biết đầu đuôi mảnh-mối thế
 nào, khiến cho nhiều khi không phân-
 biệt được rõ bên nào là bên tả bên
 nào là bên hữu nữa.

(1) Bài từ này là họa bài của ông Cúc-dinh đăng trong bản-báo số 109, trong bài Hương-sơn
 An-kỳ, phú buổi chơi chùa. Tác-giả lai cũng có nói rõ bài từ của ông Cúc-dinh đó là theo lối Trung-
 điệu và theo điệu «Xuân-dinh».

Thực ra thì cái chế-độ Xô-viết ở nước Nga hiện dương qua một hồi biến to. Cuộc cách-mệnh ở nước Nga kể đại-khái cũng là tổ-thuật các cuộc cách-mệnh từ xưa đến giờ, nghĩa là cũng do một cái lý-tưởng tự-do bình-dẳng mà phát ra. Nhưng mà hoàn-cảnh ở nước Nga có khác ở nước Pháp, cho nên cuộc cách - mệnh ấy nay đã tới một thời-kỳ rất nên chú-ý. Thời-kỳ trước gọi là thời-kỳ chiến-dấu của chủ-nghĩa cộng-sản, tức là thời-kỳ phá-hoại hết thảy. Kể đến thời-kỳ khôi-phục về đường kinh-tế, nay đã đủ tấn-tới mà gây thành ra một cái giai-cấp mới trong xã-hội, một bậc trung-dẳng-giai-cấp, ở tỉnh là các nhà buôn bán, ở nhà quê là các tay điền-chủ phú-hộ. Việc kinh-tế trong nước càng chỉnh-dốn lại thì bọn trung-cấp đó càng có thể-lực. Thành ra thời-kỳ sau sánh với thời-kỳ trước thật là khác nhau hẳn, mà cái chủ-nghĩa cộng-sản cũng mỗi ngày một sai biến đi. Khởi-thủy là muốn cầu cho hết thảy trong nước ai ai cũng bình-dẳng cả, không có kẻ giàu không có người nghèo, muốn diệt hẳn cái chế-độ tư-bản đi. Vậy mà cách có mấy năm, phá-hoại chán-chê, nay lại thấy xoay về lối cũ, nghĩa là lại thấy một bọn tư-bản mới nhóm lên thay vào bọn tư-bản trước đã bị khuynh-đảo. Cái lý-tưởng bình-dẳng viên-vòng đem thi-hành ra sự thực thấy biến ra mây ra khói cả. Nay bọn tư-bản mới đó đã thành có thể-lực càng ngày càng mạnh, sau này sẽ biến ra thế nào? Xét ra chỉ có hai đường: Một là vẫn giữ được cái chủ-nghĩa bình-dẳng mà biết đem ra chăm-chước với thực-tế, lấy sự hiệp-lực cộng-tác làm tôn-chỉ, thế tức là khuynh-hướng về chủ-nghĩa xã-hội; hai là thế-lực của bọn tư-bản mỗi ngày một mạnh, bọn tư-bản xoay ra bảo-thủ, phân-đối mọi sự cách-mệnh, mà dần dần hoặc thành ra một cái chính-thể chuyên - chế ở trong tay

một người, hoặc thành ra một lối chính-thể dân-chủ có nghị-viện như các nước dân-chủ Âu-Tây ngày nay. — Ấy là đồ chừng như thế, có lẽ sau này chế-độ cộng-sản ở nước Nga sẽ xoay ra hai đường như thế; nhưng cũng có lẽ rồi nước Nga vẫn cứ giữ cái chính-thể Xô-viết mà dần dần biến thành một nước dân-chủ theo về chủ-nghĩa xã-hội. Song dù khuynh-hướng về đường nào mặc lòng, cũng sẽ có nhiều sự khó-khăn, vì việc cách-mệnh lúc mới đầu đã kịch-liệt quá, vả lại muốn thí-nghiệm cái chủ-nghĩa cộng-sản mà lại thí-nghiệm ở ngay một xứ chưa từng qua hết cái thời-kỳ tư-bản cực-doan, thành ra sự thí-nghiệm dở-dang, không thành hẳn mà cũng không hỏng hẳn, khiến cho khó dự-đoán kết-quả về sau này thế nào. Song mấy năm gần đây, các tay chủ-trương trong chính phủ Xô-viết nước Nga, nhất-diện khéo cồ-dộng cho sự sinh-sản và sự tiêu-dùng có cái liên-lạc hiệp-lực cộng-tác với nhau, nhất-diện thì khéo nói rộng cho cái chủ-nghĩa cộng-sản bớt nghiêm-khắc quá, như việc thương-mại cứ theo đúng như chủ-nghĩa cộng-sản, chỉ có nhà nước mới được quyền buôn bán, nay việc buôn bán trong nước đã dần dần đề rộng quyền cho tư-nhân, việc buôn bán với ngoại-quốc tuy vẫn còn là đặc-quyền của nhà nước, nhưng đã thấy có người bàn nên bãi đặc-quyền ấy đi; còn công-nghệ thì hết sức cồ-dộng cho mở-mang ra để cho dân nhà quê với dân ở tỉnh có cái mối giao-dịch thường với nhau. — Nếu cứ khéo điều-hòa được như thế thì nước Nga tuy không theo được đúng cái chủ-nghĩa cộng-sản của «Đệ-tam-Quốc-tế», kể thất-bại đã mấy tháng nay rồi, nhưng cũng có thể vẫn giữ được cái chính-thể Xô-viết, là một lối chính-thể liên-bang mà có thiên về chủ-nghĩa xã-hội; đến bấy giờ thì nước Nga sẽ thoát khỏi cái tình-trạng bối-rối như bây giờ, không làm nguy-hiểm cho

hệ-giới nữa, và sẽ tuân-tự phát-dặt như các cường-quốc khác. Cứ xem việc bầu-cử mới rồi cũng là một cái triệu-trăm rõ-ràng vậy; ở Sô-viết các làng, tức là hội ủy-viên hàng xã, trong một trăm người được bầu, chín mươi người không thuộc về đảng chính-trị nào cả, chỉ có mười người thuộc đảng cộng-sản mà thôi; ở các Sô-viết hàng tổng, tiếng Nga gọi là hội *Volostes*, số người không thuộc về đảng chính-trị nào, còn được ngót 75 phần trăm; trong hội-đồng trị-sự của các hội ủy-viên hàng tổng thì phần hội-viên thuộc đảng cộng-sản với phần không thuộc chính-đảng nào ngang bằng nhau, còn đứng đầu hội-đồng thì phần nhiều là người đảng cộng-sản cả, vì chính-phủ trung-ương cố-y vận-dộng cho được thế. — Ở các thị-tỉnh đại-khải cũng sấm-si như thế. — Có một điều nên chú-ý là trong khi số người trúng cử phần nhiều không thuộc về chính-đảng nào, thì người đi bầu cũng nhiều hơn mấy lần trước, vì mấy kỳ bầu-cử trước những người có quyền đi bầu kỳ nào cũng đến non nửa không đi bỏ vé. Hai điều đó có quan-hệ lắm. Một là tỏ ra rằng công-chúng ngày nay đã biết chăm đến việc chính-trị hơn trước; hai là cứ xem cái số những người trúng cử phần nhiều không thuộc về chính-đảng nào, thì đủ biết rằng những người ấy tuy vẫn ưng theo cái chính-thể Sô-viết, nhưng nhiều người hoặc là không thiết, hoặc lại phản-đối cái chủ-nghĩa cộng-sản, cho chủ-nghĩa cộng-sản là chuyện lý-thuyết viển-vông, không muốn can-thiệp đến làm gì, và chỉ muốn mưu những công việc thực-tế có quan-hệ đến việc quốc-kế dân-sinh mà thôi. Xét về một phương-diện khác thì như việc buôn bán riêng mỗi ngày một phát-dật, cũng là một điều nên chú-ý. Như trên kia đã nói, theo chủ-nghĩa cộng-sản, nhà nước giữ độc-quyền thương-mại, quyền

ấy nay càng ngày càng phải nhường cho tư-nhân một phần to, như ở các tỉnh lớn nghề buôn vải buôn sợi đã về tay người riêng nhiều, còn sự tiêu-thụ các nông-sản thì từ trước đến nay nhà nước vẫn không thể đặt độc-quyền được. — Bấy nhiêu điều kinh-nghiệm đó, không phải là sự ngẫu-nhiên, tức là cái chứng-cớ hiển-nhiên rằng nước Nga ngày nay đã tới một cái thời-kỳ mới. Đứng chủ-trương việc nước trong thời-kỳ này là ông STALINE, ông tuy chỉ giữ chức thư-ký trong đảng cộng-sản mà thôi, nhưng thực-thế-lực ông rất mạnh. Ông là một người ôn-hòa, biết hiểu tình-thế trong nước, có tinh uyển-chuyển khôn-ngoa, biết dần dần xoay Chính-phủ Nga ra ngoài cái vòng khuôn của chủ-nghĩa cộng-sản cực-đoan mà khuynh-hướng về một cái chính-thể thiết-thực hơn. Mấy tay lãnh-tụ không đồng-ý với ông hiệp nhau lại để phản-đối, như KAMENEV, ZINOVIEV, TROTSKY. Nhưng cứ tin tức gần đây thì đảng phản-đối ấy nay đã thất-bại hẳn rồi. Ba người lãnh-tụ đều bị khu-trục ra ngoài các hội-đồng và nghe đâu có người bị dầy ra đất *Caucase* nữa. Nay cũng không nên thấy những sự cải-cách như thế mà cho là chủ-nghĩa cộng-sản đã đến ngày tàn-cực đâu. Những sự cải-cách ấy chẳng qua là châm-chước thời-thế thay đổi ít nhiều thôi, sau này cũng có lẽ biến-cách ra nhiều đường khác như trên kia đã nói, nhưng hiện nay thì chính ông STALINE và các người đồng-chí của ông cũng vẫn là những tay cách-mệnh cả, và cũng vẫn có cái hi-vọng hể khi nào chính-đốn được mọi việc trong nước cho qua khỏi cái bước khó-khẩn bây giờ, thì sẽ lại thi-hành đúng như chủ-nghĩa cộng-sản. Cứ hiện-tình thì xem ra Chính-phủ ngày nay cũng có cơ đứng vững được, và đảng phản-đối đã bị thất-bại rồi thì từ nay chính-phủ khuynh-hướng ra

đường nào sẽ được tự-do hành-dộng ; cho nên công việc của Chính-phủ Nga các nước đương lấy làm chủ-ý lắm.

Việc nội-chính đã thay đổi như thế, việc ngoại-giao chắc cũng có thay đổi không không. Cứ theo các báo nước Anh thì nghe đầu chính-phủ Nga muốn giải-quyết cái vấn-đề nợ Liệt-cường cho đôn-thỏa. Từ khi cách-mệnh đến nay, nước Nga vẫn chối không nhận các khoản nợ của Chính-phủ Nga-hoàng trước, vì đó mà đến tuyệt-giao với Liệt-cường. Nay muốn điều-định để trang-trải các khoản nợ ấy, thế là đã có ý cầu-hòa với các nước và không dùng những cách bạo-dộng như trước nữa. Lại nghe đầu cũng thôi việc tuyên-truyền chủ-nghĩa cộng-sản ở các nước ngoài. Hiện các đoàn-thể lao-dộng ở nước Nga đã định thôi không trợ-cấp tiền cho bọn thợ mỏ nước Anh đương bãi-công. Sự thay đổi trong cách ngoại-giao đó không phải là bởi rằng bọn cầm quyền ở nước Nga ngày nay đã hiểu rằng chủ-nghĩa cộng-sản là sai mà đánh bỏ hẳn đầu, chẳng qua là thấy rằng nếu cứ kháng-kháng thi-hành chủ-nghĩa ấy, đối với Liệt-cường công-nhiên không nhận các nợ trước và lại hết sức cổ-dộng cách-mệnh ở các nước, thì Liệt-cường không khi nào thuận cho vay tiền nữa, mà không có tiền của Liệt-cường thì không thể sao chỉnh-dốn việc kinh-tế trong nước được. Đại-sứ Nga KRASSINE mới rồi tiếp ngoại-tướng Anh AUSTEN-CHAMBERLAIN, hai bên có nói chuyện về các việc đó, ngoại-tướng Anh quả-quyết nói rằng nếu Nga không chịu nhận nợ và cứ cổ-dộng cách-mệnh ở các thuộc-địa Anh mãi thì Anh không thể nào tục-giao với Nga được. Lẽ đó Chính-phủ Nga chắc cũng đã hiểu rồi. Nhưng ngoài Chính-phủ Nga còn có đảng cộng-sản quốc-tế nữa, tức gọi là « *Đệ tam Quốc-tế* » (3^e Internationale), đặc-biệt với Chính-phủ Nga, việc cổ-dộng ở các nước là tự đảng này chủ-trương ; duy

từ trước đến nay chính-phủ Xô-viết vẫn có ám-trợ, Liệt-cường đã kháng-nghị nhiều lần mà không nghe, nay xem cách chính-trị ngoại-giao mới như trên đó thì có lẽ từ giờ quả-quyết thoát-li hẳn ra ngoài vòng khuôn dè tam-quốc-tế chẳng. — Ấy việcchiến-cách ở nước Nga quan-hệ như thế, cho nên các nước ngày nay đều cố ý chú-trọng lắm.

Nước Anh đối với các thuộc-địa tự-trị. — Ai cũng biết rằng nước Anh là nước có nhiều thuộc-địa nhất trong thế-giới, và phần nhiều các thuộc-địa ấy đã được tự-trị cả. Nay cái quan-hệ của các thuộc-địa tự-trị ấy đối với Mẫu-quốc thế nào ? Nhân mới đây ở kinh-đô Anh có họp « *Đế-quốc Hội-nghị* » (*Conférence impériale*), nghĩa là họp đại-biêu cả các thuộc-địa tự-trị để bàn việc chung trong đế-quốc, ta cũng nên xét xem thuộc-địa Anh đối với Mẫu-quốc thế nào. Mỗi khi có hội-nghị như kỳ này, đại-biêu của thuộc-địa thường là những chân quốc-vụ trưởng-đến họp ở Luân-đôn là đứng bình-đẳng mà bàn-bạc các việc với các quan thượng-thư Mẫu-quốc, khác nào như đại-biêu Liệt-cường đối với nhau vậy. Kỳ-thực thì các thuộc-địa tự-trị của nước Anh đối với mẫu-quốc rất là tự-do, không có chịu mệnh-lệnh gì của mẫu-quốc ; không phải cấp cho mẫu-quốc một đồng xu hay một tên lính ; đối với hàng-hóa của mẫu-quốc có thể đặt thuế thương-chính riêng để ngăn-cấm cho không đem vào bán trong địa-hạt mình. Nói tóm lại thì mấy thuộc-địa tự-trị của nước Anh thực có thể coi là những nước độc-lập được. Bây giờ chỉ yêu-cầu với mẫu-quốc có một điều, là cứ thực-tế đã được quyền tự-do rồi, xin pháp-luật-thượng cũng công-nhận cho được tự-do thì mới lấy làm thỏa lòng. Nếu được như thế thì các thuộc-địa xin bằng lòng cứ giữ cái thể-thống đế-quốc, không dám

là cách với mẫu-quốc. Nghĩa là trước kia là những thuộc-quốc còn ở dưới quyền mẫu-quốc, sau này đối với mẫu-quốc sẽ là một cuộc liên-bang bằng-dẳng nhau cả. Ngoài mặt vẫn là con-cái nước Anh, vẫn phụng-thờ Anh-hoàng, vẫn tôn-trọng mẫu-quốc, nhưng kỳ-thực là con đã trưởng-hành rồi, đối với cha mẹ không có cái mối quan-hệ mật-thiết gì nữa. Ấy cái lòng nguyên-vọng chung của các *Dominions* nước Anh là thế; song mỗi thuộc-dịa có ý yêu-cầu một cách khác nhau, là vì nhân-dân không giống, lịch-sử cũng không giống, và sự yêu-cần cũng không giống.

Các thuộc-dịa tự-trị của nước Anh, hiện nay có năm, đều được gọi tên là *Dominions*. Đất *Canada* được tên này từ năm 1867, rồi sau Úc-châu (*Australie*), *Nouvelle Zélande*, *Terre Neuve*, Nam-Phi-châu đều lần-lượt cũng được tên ấy cả. Trong năm *Dominions* đó, *Australie*, *Nouvelle Zélande* và *Terre Neuve* dân cư toàn là đồng-dối người Anh cả; ở *Canada* thì dân một phần là người Anh, một phần là người Pháp đồng-dối ở đây đã lâu đời; ở Nam-Phi-châu, cũng một phần người Anh, một phần là miên-duệ dân Hòa-lan ở đây trước; cái phần dân không phải người Anh đó chắc là không có trung-thành với nước Anh bằng phần dân kia. — Và lại ba xứ *Australie*, *Nouvelle Zélande* và *Terre Neuve* xưa nay bao giờ cũng vẫn được mẫu-quốc biệt-dãi. Đất Úc-châu nguyên có năm hạt, tuy mãi đến năm 1901 mới hiệp lại làm một, thành một *Commonwealth*, nghĩa là một nước cộng-hòa tự-trị, nhưng mà quyền tự-trị ấy kể đã được tự năm 1885 rồi; *Nouvelle Zélande* lại được tự-trị sớm hơn nữa tự năm 1853. Về lịch-sử, các xứ ấy không có nỗi hiềm-thù oán-hận gì với nước Anh cả; về tương-lai, lại có cái lẽ tất phải đề-huê với mẫu-quốc mới tự bảo-toàn được. Mĩ với Nhật

ngày nay đương hăng-hải lắm. Nếu trận Thái-bình-dương nổi lên nay mai mà có can-thiệp đến mấy xứ đó thời bấy triệu người ở xa-xôi giữa bề kia đối lại làm sao cho nổi được? Bởi thế nên các thuộc-dịa ấy đã hết sức yêu-cầu cho nước Anh đặt quân-cảng ở Tân-gia-ba (*Singapour*). Ở hội-nghị đế-quốc, hai thủ-tướng *Australie* và *Nouvelle Zélande* là ông BRUCE và ông COATES đều đồng-thanh tỏ lòng trung-thành và ái-dải với mẫu-quốc lắm. Úc-châu nay mai sẽ làm lễ khánh-thành kinh đô mới là *Canberra* mới dựng xong, hoàng-đế Anh phái một ông hoàng-tử là công-tước YORK để đến thay mặt vua chủ lễ khánh-thành; dân Úc châu đương sửa-soạn đón công-tước một cách rất long-trọng. *Terre Neuve* cũng được tự-trị từ năm 1885, nhưng dân-số có 20 vạn người, không đủ sức rời mẫu-quốc ra được; vả lại hiện nay đương tranh với *Canada* một vùng đất mỏ ở *Labrador*, chỉ mong ở chính-phủ Anh điều-dinh cho được. Lòng trung-thành với mẫu-quốc chắc là trọn-vẹn, không còn ngờ nữa.

Nhưng đến hai thuộc-dịa Bắc-Mĩ và Nam-Phi thì tình-thế có khác. Thuộc-dịa Bắc-Mĩ là *Canada*, ngoài dân Anh còn có dân Pháp. Thuộc-dịa Nam-Phi, ngoài dân Anh còn có dân *Boers* là đồng-dối Hòa-lan. Người Pháp ở *Canada* và người *Boers* ở Nam-Phi trước kia đều bị nước Anh dùng võ-lực mà chinh-phục, rồi sau mỗi lần nổi lên phản-đối đều bị trừng-trị một cách nghiêm-nghặt cả. Ở *Canada* còn có đảng ông BOURASSA vẫn thâm-thù với nước Anh; ở Nam-Phi thì dân *Boers* vẫn có ý phản-đối không chịu phục hần; nhưng mà ở hai nơi đó phần phản-đối ít lắm, không có thế-lực gì mấy. *Canada* hồi đầu cũng bị áp-chế cho mãi đến năm 1837, nhưng đến 1849 thì được quyền tự-trị, năm 1867 được đặt thành

Dominions, tự dấy đến nay 60 năm được hưởng chính-trị tự-do, hầu thành như một nước cộng-hòa, cho nên hầu hết người dân Pháp ở đây cũng có lòng trung-thành với Anh cả. Vả lại họ cũng hiểu rằng nếu thoát-ly nước Anh thì tất sáp-nhập nước Mỹ, người Mỹ vẫn có cái mưu ngầm muốn kiêm-tính đất *Canada* đã lâu. Sự này thì cả dân *Canada* đều phản-đối hết, và có lẽ phần dân Pháp lại ác-cảm với người Mỹ hơn là phần dân Anh. Như thế thì dân *Canada* còn có câu-vọng điều gì đối với mẫu-quốc nữa? Mọi rồi đã được quyền phái một viên đại-sứ riêng ở kinh-dó Mỹ *Washington*; còn ở trong nước thì vẫn được quyền tự-chủ hoàn-toàn. Mẫu-quốc có đặt một quan Tổng-dốc để thay mặt vua, nhưng chức tổng-dốc không có quyền gì, xem như việc bầu-cử năm ngoài thì đủ biết. Quan Tổng-dốc muốn can-thiệp vào việc bầu-cử, về bề với đảng bảo-thủ; đến khi bỏ vé thì người của đảng bảo-thủ tức là của quan Tổng-dốc, bị thua, mà người của đảng tự-do là đảng phản-đối thì lại được trú-ngự. Còn quan Tổng-dốc thì vì việc đó phải trừu về Anh. Thế là chính-phủ Anh cũng hiểu mà biết chiều lòng dân *Canada*. Dân *Canada* cũng chỉ yêu-cầu có thể thôi, nghĩa là xin mẫu-quốc đừng trực-tiếp can-thiệp vào việc nội-chính của mình, nếu được vậy thì sẵn lòng trung-thành với Mẫu-quốc.

Nay đến thuộc-địa Nam-Phi, nước Anh mới chiếm-lĩnh được gần đây mà thôi. Dân *Boers* bị chinh-phục năm 1901, đến năm 1906-1907 đã được quyền tự-trị rồi, và năm 1908 thì được cùng với các thực-dân Anh ở Nam-Phi-đâu hiệp lại lập thành một cuộc « Nam-Phi-liên-hiệp-đoàn ». Trong cuộc đại-chiến-tranh vừa rồi dân *Boers* chia ra làm hai phái: một phái đề-huê, một phái phản-đối Anh. Ngay

trong bọn lao-dộng Anh ở Nam-Phi cũng có một phái của đại-tá *CRESSWELL*, tuy là người Anh mà vì đảng mình hơn là vì mẫu-quốc, đã kết-liên với đảng người *Boers* phản-đối nước Anh. Lãnh-tự đảng *Boers* là tướng *HERZOG* được hầu làm Thủ-tướng, lập một Nội-các liên-hiệp với bọn lao-dộng Anh để phản-đối chính-phủ Mẫu-quốc. Nội-các này đã hạ-lệnh các « tem » giấy thép không được in hình vua Anh nữa; lại yêu-cầu đặt một quốc-kỳ riêng, không theo quốc-kỳ của Anh. Trong Nội-các có hai người là ông *TIELMANN ROSS* và *BEYERS*, công-nhiên ra mặt công-kích nước Anh, chỉ ước-sao cho được đoan-tuyệt quan-hệ với nước Anh mà thôi.

Tuy vậy, ngay thủ-tướng *HERZOG* có lẽ cũng không quả-quyết mong-mỏi như thế, chỉ cầu cho được hoàn-toàn độc-lập, chứ cũng không mong đoan-tuyệt quan-hệ hẳn với Anh. Nam-Phi-liên-hiệp-đoàn, từ khi chiếm-lĩnh được thuộc-địa Tây-nam-Phi của Đức rồi thì không có làng-diềng nào đáng sợ nữa; song ngay trong bản-hạt chỉ có ba triệu người thực-dân da trắng đối với 10 triệu thổ-dân da đen, đám thổ-dân này mới đây đã bị bọn đồng-loại ở *Ethiopie* xuống cò-dộng cách-mệnh một hồi, dân-tâm đã bị dao-dộng lắm, sự cò-dộng ấy nếu nay lại khởi lên nữa thì chính-phủ Nam-Phi cũng khó lòng can-lại được. Trong ba triệu thực-dân, phần người Anh vẫn là phần nhiều, và trong phần đó lại nhiều người vẫn trung-thành với nước Anh. Nếu bây giờ mà nhất-dân đoan-tuyệt với Anh, thì không những khó lòng đối-phó với bọn thổ-dân kia, mà lại ngay trong phái thực-dân cũng có cái nguy sinh ra nội-loạn.

Ngoài 5 *Dominions* đó, còn một *Dominion* thứ sáu nữa, tính-cách đặc-biệt hẳn, là đất *Irlande* (Ái-nhĩ-lan), ở ngay kề nách cạnh sườn nước

Anh mà thật có thể cho là một thuộc-quốc tự-trị của Anh. *Irlande* đã phản-đối nước Anh trong bao lâu, mới đây mới được tuyên-bố tự-trị, nhưng còn chưa được mãn-nguyện, cố đòi cho được đặt thành một nước cộng-hòa tự-trị, để bỏ cái nông-nổi bị khuất-nhục trong bao lâu. Thuộc-địa *Australie* cách Anh mấy muôn dặm, mà một lòng một dạ với mẫu-quốc. *Irlande* này ở ngay bên cạnh, mà thật không có chút cảm-tình gì. Thủ-tướng *Irlande* là ông Cosgrave mới rồi đến hội-nghị ở Luân-đôn, Chính-phủ Anh đặt nhà riêng để mời ở, ông nhất định không chịu, xin thuê phòng ở khách sạn để ở : việc tuy nhỏ nhưng cũng đủ tiêu-biểu cái lòng ác-cảm của người *Irlande* đối với nước Anh. *Irlande* bây giờ chỉ cần được độc-lập ; nếu được độc-lập rồi thì chắc cũng sẵn lòng ký-ước để huề với Anh, vì nhiều lẽ, thứ nhất là bởi địa-thể gần nhau không thể tuyệt-nhiên không giao-thiệp với nhau được.

Còn thuộc-địa Ấn-độ thì chưa được tự-trị, chưa được gọi là *Dominion*, vẫn còn thuộc quyền cai-trị Chính-phủ Anh ; tuy vậy kỳ hội-nghị Đế-quốc vừa rồi, cũng có một vị quốc-vương (*maharajah*) thay mặt cho Ấn-độ, song chẳng qua là để cho tráng-quan-chiêm mà thôi, chứ thực không có quyền ăn nói gì. Vị quốc-vương đó chắc là nói rằng thay dân Ấn-độ đề tỏ lòng trung-thành với nước Anh, nhưng lòng trung-thành ấy thực-hư thế nào, chẳng phải nói ai cũng hiểu vậy.

Về đường chính-trị, sự giao-thiệp của Mẫu-quốc Anh với các thuộc-địa tự-trị đại-khai như thế. Về đường kinh tế thì có một điều mẫu-quốc với thuộc-địa không được đồng-ý nhau : Nước Anh đương phải cái nạn thợ không có việc làm, muốn phản-phát các bọn thợ đó cho đi làm ở các thuộc-địa ; nhưng thuộc-địa sợ thợ mẫu-quốc sang cạnh-

tranh với thợ mình, nhất-thiết đều ngăn trở cho việc di-dân đó không làm được, nhất là thuộc-địa *Australie* vẫn trung-thành với mẫu-quốc đệ-nhất mà đến việc này cũng khăng khăng không chịu.

Còn ngoại-giả thời việc gì mẫu-quốc với thuộc-địa cũng đồng-ý nhau cả. Các *dominions* đều bằng lòng sửa lại các thuế thương-chính để cho đồ hàng của mẫu-quốc và của các thuộc-địa giao-dịch với nhau được đánh thuế giá rẻ hơn đồ hàng nước ngoài. Lại muốn cho sự giao-thông được tiện-lợi hơn, hội-nghị có bàn sẽ chỉnh-đốn lại các cách giao-thông trong đế-quốc : đường tàu bè, đường tàu bay, vô-tuyến-điện, hải-tuyến-điện, v. v. .

Nói tóm lại thì trừ Ấn-độ chưa phải là *dominion*, trừ Ái-nhĩ-lan là một *dominion* đặc biệt, còn thời nước Anh đối với các thuộc-địa tự-trị khác vẫn giữ một cái chính-sách rất khoan-dung cho nên các thuộc-địa đối lại cũng có lòng trung-thành, nơi thì thực bụng yêu mến, nơi thì vì lẽ lợi-quyền giàng-buộc có muốn phản-đối cũng không dám hết sức phản-đối, còn như muốn phân-lia với mẫu-quốc thì quyết không dẫu có hấn cái bụng như thế. Nay các *dominions* chỉ muốn yêu-cầu với mẫu-quốc cho được toàn-quyền độc-lập, công nhiên thừa nhận cho là nước độc-lập, tức như con-cái đã đến tuổi trưởng-thành, xin cha mẹ cho ở riêng, biệt-thành gia-thất, cha mẹ không phải quản-cố đến việc riêng của mình nữa. Lại muốn xin mỗi xứ được quyền tự-do giao-thiệp với ngoại-quốc, phái sứ-thần đi các nơi, không phải qua bộ Ngoại-giao của mẫu-quốc ; xin mẫu-quốc phàm ký ước với nước ngoài, việc gì có quan-thiệp đến thuộc-địa phải hỏi ý-kiến của thuộc-địa, hay để cho thuộc-địa tự-xử lấy không nên miễn-cưỡng bắt phải

theo; thí-dụ như kỳ hiệp-ước *Locarno*, nên để cho thuộc-địa được tự-do muốn nhận thì nhận không nhận thì thôi, không tất-nhiên bắt ép phải theo với mẫu-quốc. Lại mẫu-quốc có phải quan-tổng-dốc sang thuộc-địa để thay mặt, thì chức tổng-dốc ấy xin chỉ để làm vì mà thôi, không được dự vào việc chính-trị của thuộc-địa, hay là có thể bỏ đi hẳn được thì lại càng hay lắm. — Nếu bấy nhiêu điều yêu-cầu mà được thì đế-quốc Anh sẽ cứ giữ được hoàn-toàn mãi, mà Đế-quốc ấy thật là to lớn nhất từ xưa đến giờ, diện-tích có tới 35 triệu cây-lô mét vuông, dân-số có tới 450 triệu người, nghĩa là một phần tư đất và một phần tư người trong thiên-hạ.

Các thuộc-địa đã được toàn-quyền độc-lập rồi thì chắc không có bụng nào phân-lia với mẫu-quốc nữa: Mỗi thuộc-địa đứng một địa-vị riêng, nhưng hết thấy đều ở trong vòng-khuôn đế-quốc cả, có thể trông mong tin cậy lẫn nhau được. Mẫu-quốc Anh đứng chủ-trương cái đế-quốc đó sẽ được thêm vậy cánh ra, cũng được mạnh thế-lực hơn. Nhưng tưng-sử các *dominions* muốn thoát-ly hẳn ra ngoài phạm vi đế-quốc, đoạn-tuyệt quan-hệ với nước Anh nữa, thì Anh cũng vẫn còn hơn 4 trăm triệu người, cả năm *dominions* họp lại không được 35 triệu, kể các *dominions* còn phải cần đến Anh hơn là Anh phải cần đến các *dominions* vậy.

Nay các *dominions* chỉ cần có bấy nhiêu điều mà thôi; tướng chính-phủ Anh cũng sẵn lòng nhượng-bộ cho các thuộc-địa được bằng lòng, như vậy thì cái đế-quốc Anh kia đã lo phải cái nạn phân-lia giải-tán, có lẽ sau này lại được bền-chặt vững-vàng hơn nữa.

Làm sao MI không cho Phi-luật-tân độc-lập? Quan Giám-quốc Hoa-kỳ mới đây có tuyên-bố nói rằng chính-phủ Hoa-kỳ chưa thể công-nhận cho

Phi-luật-tân độc-lập được. Tin đó vẫn-tất có thể mà thôi, nhưng thật là quan-hệ vô-cùng, và kết-quả sau này chắc xảy ra nhiều việc biến, khiến cho thiên-hạ phải chú-ý đến cái quần-đảo thuộc MI ở giữa Đông-hải kia.

Nguyên mấy năm nay người Phi-luật-tân vẫn hết sức vận-dộng để đòi được quyền tự-trị. Giám-quốc Coolidge bèn sai một người bạn là đại-tá Carl P. Lompsco ở hạt *Ohio* sang Phi-luật-tân để điều-tra về việc đó. Đại-tá điều-tra xong đã về MI rồi, có đệ-trình cho Giám-quốc một tập báo-cáo về việc Phi-luật-tân. Thiên-hạ tưởng rằng nhân lời báo-cáo đó mà Giám-quốc MI đã tuyên-bố không cho Phi-luật-tân tự-trị. Kỳ-thực việc điều-tra và lời báo-cáo nghe đâu chỉ là một cách sắp-dặt ra để cho tránh quan-chiêm mà thôi, chứ chính-phủ Hoa-kỳ trong cách xử-trị việc Phi-luật-tân trước sau chỉ theo mệnh-lệnh của một bọn đại-tư-bản, bọn chủ ngân-hàng có thế-lực trong nước, mà bọn này có lợi-quyền to ở Phi-luật-tân vẫn hết sức vận-dộng cho nước MI không bao giờ chịu giải-phóng cho người Phi.

Nhân đây ta nên xét qua về thổ-địa, nhân-dân, lịch-sử, chính-trị và hiện-tình Phi-luật-tân thế nào cho biết rõ câu chuyện vận-dộng tự-trị ở Phi-luật-tân là một việc quan-hệ trong thời-cục Á-Đông ngày nay.

Quần-đảo Phi-luật-tân có tới bảy nghìn cái đảo, nhưng chỉ có vài trăm cái là có đủ đất rộng cho dân-cư ở thành xã-hội mà thôi. Diện-tích rộng hơn một nghìn dặm vuông, thì chỉ được có mười một cái; trong đó có hai đảo lớn nhất, là *Luçon* và *Mindanao*, mỗi cái rộng ước bốn vạn dặm vuông. Bấy nhiêu cái đảo từ bắc chí nam dài là một nghìn một trăm dặm. — Phi-luật-tân giáp với Tàu, với Nhật, với Ấn-độ-Chi-na ta, và đảo *Bornéo* trong quần-

đảo Mã-lai. Ở vào giữa miền nhiệt-đới, cho nên giống da trắng khó phục thủy-thô. Ngay người Nhật là người Á-châu dễ chịu nóng hơn người Âu-Mĩ, mà cũng không chịu được khí-hậu nóng ở Phi-luật-tân, cho nên có thuộc-địa Đài-loan ở gần đây mà thường bỏ Đài-loan sang ở Mãn-châu và *Californie* bên Mĩ. — Phi-luật-tân có nhiều mỏ kim-loại, than và dầu. Đất tuy nhiều núi, khó cày cấy mà cực tốt. Có từng vùng rộng rất những rừng rậm. Gỗ quý nhiều, vỏ cây cũng nhiều thứ dùng được việc.

Thô-dân là người Mã-lai, tổ-tiên vốn ở các đảo *Bornéo*, *Sumatra*, *Java*, từ ngày xưa lại, nhưng hồi đến đây đã thấy có người Tàu đến ở trước rồi. Rồi cách ít lâu lại có di-dân ở các nơi trăn đến, ở khắp các đảo, dần dần thành ra vô số những bộ-lạc, phong-tục và ngôn-ngữ khác nhau. Vậy thì trước khi người Tây đến, quần-đảo Phi-luật-tân đã có dân-cư đông, và cũng đã có một cái văn-minh riêng vậy. Sau người Tây-ban-nha mới đến chiếm-cử lấy, đem đạo Gia-tô sang truyền-bá. Từ đây Phi-luật-tân thành của riêng của nhà vua Tây-ban-nha, lấy tôn-giáo làm cách chính-trị, hóa dân cho mê đạo, nên ở bên được tới 300 năm. Người dân phải nói tiếng Tây-ban-nha, phải theo một tôn-giáo như Tây-ban-nha. — Tuy vậy người Phi-luật-tân vẫn không chịu quyền áp-chế đó. Cách ít lâu lại nổi loạn lên, muốn khôi-phục đất nước nhà. Loạn cuối cùng cách nay 30 năm chết hại nhiều lắm, kẻ hàng mấy trăm người chỉ-sĩ bị chết vì nước. — Hiện nay dân Phi-luật-tân chín mươi phần trăm theo đạo Gia-tô, còn thì nhiều người theo đạo Hồi. Ngoại-giã còn chừng bốn vạn người thuộc về giống da đen hầy còn dã-man lắm, thường làm nhà trên cây mà ở để phòng-bị cho dễ. — Số người Tây ở Phi-luật-tân chừng hai vạn rưỡi người, Khách sáu

vạn. Còn cũng nhiều người lai Khách và Mã-lai. Tổng cộng dân-số Phi-luật-tân là 11 triệu người. Dân Phi có tính thông-minh và cũng chăm-chỉ làm ăn.

Đến năm 1898 thì khởi ra việcchiến-tranh Tây-ban-nha với Hoa-kỳ. Việc này gây ra từ Hoa-kỳ, lấy cớ rằnggiúp dân đảo *Cuba* để thoát-ly quyền áp-chế người Tây-ban-nha. Hồi đầu người Mĩ cũng không nghĩ đến chiếm-cử Phi-luật-tân, là một cái quần-đảo xa xôi ở tận bên kia Thái-bình-dương, cách Mĩ những ba nghìn cây-lô-mét. Cái cớ nước Mĩ can-thiệp vào việc *Cuba* là chủ ý muốn thu lấy quyền giám-đốc đảo *Cuba*, vì địa thế đảo này ở về trung-bộ Mĩ-châu, giữa chỗ vận-hà *Panama* nối Đại-Tây-dương với Thái-bình-dương, thật là một nơi yếu-diêm cho việc quân-phòng của nước Hoa-kỳ. Đảo *Porto Rico* ở gần đó cũng thế. — Nhưng đương lúc đánh nhau phân-vân, thì thủy-tướng Mĩ coi một hạm-dội đóng ở Hương-cảng được lệnh tiến lên đánh Phi-luật-tân và vào chiếm-cử cửa bể *Manille* là kinh-đô Phi-luật-tân. Đánh nhau có một trận nhỏ, quân Tây-ban-nha bị thua; ba tháng sau thì Mĩ đem quân sang chiếm-lĩnh cả đất Phi-luật-tân. — Số-dĩ được dễ-dàng như thế là hai năm trước nhân chính-phủ Tây-ban-nha bắt tội người lãnh-tự Phi tên là *José Rizal* đem bỏ ngục, rồi ngày 30 tháng 12 năm 1896 cảnh-sát đem giết đi, nên dân Phi-luật-tân nổi loạn lên dữ lắm. Cả dân đều phản-đối cái quyền áp-chế của Tây-ban-nha, có nơi đã tuyên-bố dân-chủ. Chủ-trương việc loạn đó là một tay chỉ-sĩ tên là *Emilio Agonaldo*, chống lại với người Tây rất kịch-liệt, Tây-ban-nha thiệt-hại nhiều lắm, bởi thế cho nên người Mĩ sang đánh dễ dàng như thế. — Nhưng về phần dân Phi-luật-tân thời thoát được khỏi người Tây-ban-nha lại lọt vào tay người Mĩ, khôn thay!

Mĩ từ khi đánh lấy được Phi-luật-tân, chính-sách nước Mỹ thay-đổi hẳn. Trước kia vẫn cho Thái-bình-dương là một chốn nguy-hiểm, cho nên mấy năm trước chính-phủ Hoa-thịnh-đồn muốn chiếm lấy đảo *Hawai* ở giữa Thái-bình-dương, hồi ấy lấy dễ như chơi, thế mà Giám-quốc CLEVELAND cũng không thuận cho lấy. Mãi về sau, ngày 12 tháng 8 năm 1898, quốc-hội Mỹ mới quyết-nghị chiếm đảo *Hawai* làm thuộc-địa nước Mỹ.

Tự bấy giờ mới thấy khỏi ra cái luận nước Mỹ phải chiếm lấy chủ-quyền trong Thái-bình-dương để ngăn cái sức bành-trướng của người Nhật, và để tự mình khuếch-trương thế-lực ở nước Tàu và các nơi thị-trường khác. Đó là cái chính-sách của đảng cộng-hòa nước Mỹ, lãnh-tự-đảng ấy là giám-quốc MAC KINLEY; chính-sách ấy đã xướng lên tức là dân Phi-luật-tân phải từ-giã cái hi-vọng độc-lập từ đó. Tháng 12 năm 1898 họp hội-nghị để ký hòa-uớc ở Paris, Tây-ban-nha phải chịu nhường lại Phi-luật-tân cho Mỹ, lấy 20 triệu đồng. Tuy-nhiên trong hòa-uớc có nói rằng sự người Mỹ chiếm - lĩnh Phi-luật-tân là tạm-thời mà thôi, bao giờ người Phi có đủ tư-cách tự-trị được thì nước Mỹ sẽ rút về. — Thế là cái mưu của Mỹ thành rồi.

Còn về phần đảo *Cuba*, thời công-nhiên được độc-lập thật, nhưng phải nhường cho Mỹ những đặc-quyền rất to. Mỹ có giúp cho *Cuba* được độc-lập, nhưng lấy công lại cũng nặng. Như bắt *Cuba* phải cam-doan rằng không được ký-uớc với nước nào cho quyền-lợi gì to ở trong nước có thể phương-hại đến quyền độc-lập của đảo *Cuba*, *Cuba* lại phải cam-doan rằng hệ số thâu-nập trong nước không đủ để trả lãi thì không được vay tiền của nước ngoài. Mỹ lại được quyền dùng nhiều nơi trong đảo *Cuba* để làm chỗ đỗ tàu chiến; ngoại-giả còn nhiều điều nữa

khiến cho Mỹ có thể thường thường can-thiệp đến việc *Cuba*.

Sau khi đô-thành *Manille* bị thất thủ, lãnh-tự đảng cách-mệnh Phi là ông AGONALDO nhất-định không chịu nhận người Mỹ có quyền cai-trị Phi-luật-tân. Dân dẫu cũng nổi lên kháng-nghị phản-đối, nhưng không có công-hiệu gì cả. Chỗ nào nổi loạn thì quân Mỹ giúp yên, lấy võ-lực tóa-chiết cái phong-trào độc-lập. Trong ba năm đầu, cho đến tháng 7 năm 1901, chính-phủ Mỹ cử riêng một chức ủy-viên đặc-phái để sang giúp loạn mọi nơi. Viên đặc-phái đó nói là thay mặt giám-quốc MAC KINLEY để ủy - dụ người Phi cho hiểu biết cái bản-tâm của chính-phủ Mỹ chỉ là muốn mưu sự hạnh-phúc cho dân Phi mà thôi; sau hứa rằng chính-phủ Mỹ sẽ phái một hội-đồng sang để tra-xét công-việc và định đặt quan văn thay quan võ. Dân có ý mong-đợi lắm. Đến năm 1902 quốc-hội Mỹ quyết-nghị đặt một cái chế-độ mới cho Phi-luật-tân, bấy giờ chính-phủ mới cử một viên quan văn làm tổng-đốc để bắt đầu thi-hành cái chế-độ mới đó. Quan tổng-đốc thứ nhất ấy chính là ông TAFT, làm Binh-bộ Tổng-trưởng của giám-quốc ROOSEVELT, sau này rồi được bầu làm giám-quốc Mỹ. Hồi bấy giờ tình-hình trong nước bối-rối lắm, Người thổ-dân trước thuộc quyền Tây-ban-nha không được học-hành gì cả, đói-nát quá. Dịch-lệ nổi lên tứ-tung, bệnh hủi đầu đầu cũng có. Dân lại bị đói kém nữa.

Ông TAFT sang đến nơi cho dân mở Nghị-viện, hôm mở nghị-viện thân đến làm lễ khai hội. Trong bài diễn-thuyết của ông có mừng rằng Phi-luật-tân đã thấy tấn-tới về đường kinh-tế và đường xã-hội. Ông báo-cáo về Chính-phủ Hoa-thịnh-đồn cũng nói như thế; vậy mà về vấn-đề độc-lập thì ông lại tuyên-bố rằng người dân chưa đủ tư-cách tự trị được.

Trong chín năm từ 1907 đến 1916 Phi-luật-tân vẫn theo cái chế-độ mới, nghĩa là do một hội-đồng toàn người Mỹ cai-trị. Khi ông Wilson được bầu làm giám-quốc, ông mới cho người bản-xứ được dự vào hội-đồng. Tuy vậy hội-đồng quyết-nghị điều gì, quan Tổng đốc Mỹ vẫn có quyền phủ-phủ. Song Người Phi-luật-tân kể cũng đã được rộng quyền hơn trước nhiều ; năm 1916, bao nhiêu các chức quan-lại trong nước, hầu hết về tay người Phi cả.

Nguyên đảng dân-chủ ở nước Mỹ vẫn thừa-nhận cái lý-thuyết cho người Phi-luật-tân được hoàn-toàn độc-lập. Giám-quốc Wilson là một tay lãnh-tự trong đảng ấy, cho nên người Phi trông-mong ở Giám-quốc nhiều lắm.

Ngày 29 tháng 8 năm 1916, Quốc-hội nghị duyệt-y một cái « Phi-luật-tân tự-trị-án » (*Philippin autonomy Act*), trong đó nói rõ rằng : « Quốc-dân Mỹ có ý muốn bỏ đất Phi-luật-tân, và khi nào dân Phi đặt được thành Chính-phủ có cơ-sở vững-vàng thì nước Mỹ sẽ công-nhận cho được độc-lập ».

Quốc-hội Mỹ lại đặt hiến-pháp mới cho Phi-luật-tân, đổi « Hội-đồng Phi-luật-tân » (*commission des Philippines*) thành hẳn một Thượng-nghị-viện, có 22 nghị-viên do dân bầu-cử, còn ngoại-giã chỉ phụ thêm có hai người Mỹ mà thôi. Tuy-nhiên quyền của quan Tổng-dốc vẫn dễ như cũ, duy các việc của Nghị-viện quyết-nghị mà quan Tổng-dốc không ưng thì quan Tổng-dốc không được tự-quyết, phải trình cho Quốc-hội Mỹ xét lại và chung-thầm, và những việc quan-hệ đến thuế thương-chánh, đến việc thực-dân và việc tiền-tệ thì Nghị-viện quyết-nghị thế nào phải do quan Giám-quốc duyệt-y mới thi-hành được.

Những sự cải-cách đó mở rộng quyền cho người Phi, trông thấy kết-

quả ngay. Tro nước có cái vẻ thịnh-vượng khác xưa. Khi Mỹ tham-dự vào việc chiến-tranh ở Á - châu, người Phi thật-thà vẫn chắc trong bụng rằng nay mai sẽ được Mỹ giải-phóng cho độc-lập.

Ngày 1 tháng 11 năm 1918, Hạ-nhị-viện Phi-luật-tân cử một hội-ủy-viên đề-lo-liệu về việc độc-lập. Hội-ủy-viên ấy lại cử một phái-bộ bốn mươi nghị-viên đề đem đơn sang kinh-đô Hoa-thịnh-đốn yêu-cầu độc-lập. Khi ấy Giám-quốc Wilson còn bận về việc nghị-hòa ở Paris, tổng-trưởng bộ Binh là BAKER tiếp 40 phái-viên Phi, ủy-dụ ân-cần, và hứa cho nhiều việc. Nhưng chỉ cứ nói không thể mà thôi. Về sau Giám-quốc Wilson làm tờ thông-cáo cho Quốc-hội nói về việc Phi-luật-tân, cũng quyết rằng sẽ cho độc-lập,

Nhưng khi ấy cái phong-trào chính-trị ở nước Mỹ thay đổi hẳn. Đảng dân-chủ thất-thế, đảng cộng-hòa lên cầm quyền. Ông HARDING là người trong đảng ấy được bầu làm Giám-quốc mới, liền cử một hội-đồng hai người đề khảo-sát về việc Phi-luật-tân, là tướng LÉONARD Wood, người thành Boston, trước có dự việc chiến-tranh ở Phi-luật-tân năm 1898, và ông FERBS nguyên làm tổng-dốc Manille, hai người điều-tra xong kết luận rằng người Phi-luật-tân chưa đủ tư-cách tự-trị, và cái chỉ dân Phi là muốn đoạn-tuyệt quan-hệ hẳn với nước Mỹ, như thế thì không nên

Giám-quốc HARDING thấy lời báo cáo của hội-đồng như thế lấy làm ưng-ý lắm, cử ngay tướng Wood làm tổng-dốc Phi-luật-tân và truyền cho từ đấy trở đi phải giữ một cái chính-sách nghiêm-nhật,

Dân Phi-luật-tân lấy làm tức-giận lắm. Nghị-viện quyết-nghị trích ra mỗi năm một triệu pesos (là tiền bản-xứ)

làm khoản kinh-phí để vận-dộng về việc độc-lập.

Năm 1922 lại cử một phái-bộ thứ nhì nữa sang Hoa-thịnh-dôn, nhưng không có kết-quả gì. Trong dân-gian, lòng công-phẫn mỗi ngày một tăng lên. Người Phi đòi chính-phủ Mĩ cho gọi tướng Wood về; năm 1924, tổng-trưởng các bộ không muốn công-tác với quan tổng-dốc, xin từ-chức hết. Nhưng khi Giám-quốc HARDING chết, Giám-quốc COOLIDGE lên thay, thì quan binh-bộ Mĩ WEEKS lại gửi giấy khen tổng-dốc Wood vì cải chính-sách quả-quyết của ông. Từ đó đến nay tình-hình Phi-luật-tân vẫn không thay đổi.

Hiện nay thì chủ-trương vận-dộng độc-lập là nghị-trưởng Thượng-nghị-viện MANOEL QUEZON, được cả dân Phi tán-trợ. Còn bọn tư-bản và phái đế-quốc Mĩ thì hết sức giúp tổng-dốc Wood, tuyên-bố rằng người Phi-luật-tân chưa đủ tư-cách độc-lập, chính-phủ Mĩ không nên cho độc-lập, có thiệt-hại cho nước Mĩ.

Tới nay thì chính Giám-quốc COOLIDGE cũng đồng-ý với phái đó và tuyên-bố rằng nước Mĩ chưa thể cho Phi-luật-tân độc-lập được. Song người Phi không chịu. Hiện nay Thượng-nghị-viện và Tổng-dốc-phủ hai bên vẫn xung-đột với nhau, ảnh-hưởng ra cả trong dân-gian, Sự giao-tế người Phi với người Mĩ có điều bất-bình, và công việc trong nước đã thấy trũng cả không được chạy như trước.

Ở bên Mĩ thì thuộc về việc Phi-luật-tân này hai đảng cộng-hòa và dân-chủ cũng vẫn tranh-tri nhau. Đảng dân-chủ muốn cho nước Mĩ thực-hành lời hứa của Giám-quốc WILSON; đảng cộng-hòa thì cực-lực phản-đối để giữ lợi-quyền cho bọn tư-bản và bọn chủ ngân-hàng. Và ngay trong đảng dân-chủ, ý-kiến cũng không đều nhau. Xem như có người trong đảng đó cũng

là tay thế-lực tên là MARGENTHAN, trước đã từng làm đại-sứ Mĩ ở Thổ-nhĩ-kỳ và ở Ba-lan, mới đây có tuyên-bố rằng Phi-luật-tân thả làm một tay cò-dồng nhỏ trong cái công-ti Mĩ lớn-lao giàu-thịnh kia, còn hơn là làm một dân độc-lập mà yếu hèn; xem thế thì biết rằng ngay trong đảng dân-chủ cũng không phải là hết thấy tán-thành cho việc độc-lập của Phi-luật-tân.

Nay vì có gì mà Mĩ không thừa-nhận cho Phi-luật-tân độc-lập, vì có gì mà Giám-quốc COOLIDGE lại kiểm cách từ-chối không chịu xét đến việc đó? Chữ cái lẽ nói rằng người Phi-luật-tân không đủ tư-cách, là lẽ nguy hiểm, không phải lẽ chánh-dáng. — Trả lời câu hỏi đó cũng không khó gì.

Bọn tư-bản nước Mĩ không muốn thả Phi-luật-tân ra là muốn dùng đất ấy để trồng cao-su; hiện nay cao-su mỗi ngày một cần dùng để làm các bánh ô-tô và các đồ dùng khàn-yếu khác, mà nhựa cao-su thì sản-sản ra không đủ dùng.

Ấy cái cơ chỉ có thế mà thôi. Đất Phi-luật-tân xem ra trồng cao-su tốt lắm. Hiện nay bảy mươi phần trăm nhựa cao-su trong thế-giới là một tay nước Mĩ dùng, mà Mĩ không sản được một tí nào. Đến như nước Anh thì nhờ có đảo Bornéo và một nửa quần-đảo Mã-lai trồng cao-su tốt lắm, nên ngày nay thật là đứng địa-vị chủ-nhân-ông trong thị-trường cao-su. Hiện có một cái liên-hiệp-công-ty lớn của người Anh giữ độc-quyền bán cao-su, ăn lãi của người Mĩ nhiều lắm. Bởi thế nên bọn tư-bản Mĩ oán nước Anh vô-cùng. Nay quay về chính-phủ, yêu-cầu cho chính-phủ giúp để địch lại với bọn tư-bản Anh. Muốn chính-phủ cho chỗ đất nào để trồng cao-su cho thật nhiều. Đất trồng cao su được thì phải đất rộng lắm và phải khí-hậu nóng. Còn tư-bản xuất ra thì phải hàng trăm hàng ngàn triệu-

Lại từ khi trồng cây cho đến khi có nhựa cũng phải đợi đến mấy năm dài. Tư-bản nhiều đến đâu thì người Mĩ cũng sẵn có, còn đất đã sẵn có đất Phi-luật-tân đầy. Tuy vậy cũng chưa thể dùng ngay được, là bởi lẽ như sau này : Khi người Mĩ đến chiếm-lĩnh đất Phi-luật-tân thì thấy đất hoang vô-số mà của nhà đạo cả. Người Mĩ mua được nhiều để đặt đồn-diên khai-khẩn. Nhưng người Phi-luật-tân thấy thế lấy làm lo, sợ bao nhiêu ruộng đất vào tay bọn tư-bản lớn hết cả. Bởi thế nên ngay khi mới họp Nghị-viện đã quyết-nghị cái luật định rằng một người không có quyền khai-khẩn hơn bảy nghìn mẫu đất. Chính luật ấy ngăn-trở bọn tư-bản Mĩ không trồng cao-su được. Bọn này hết sức vận-dộng với Quốc-hội Mĩ để bãi luật ấy đi. Người Phi-luật-tân biết cái nguy-hiểm như thế cũng hết sức phản-đối cho không thành được. Nhưng thế-lực bọn tư-bản mạnh lắm. Hiện chính phủ có cử đại-tá CARL THOMPSON ở quận Ohio là nơi có tỉnh Akron chuyên

về nghề chế-tạo cao-su, để khảo sát về luật hạn-chế đồn-diên-thổ ở Phi-luật-tân trên bãi hay nên đề. Đại-tá đã làm tờ báo-cáo xin bãi. Thế là bọn tư-bản đã thắng được một trận rồi đó. Nay lại được Giám-quốc COOLIDGE tuyên-bố không cho Phi-luật-tân độc-lập, thế là cái thế-lực bọn đó lại mạnh thêm lên, và chính-sách nước Mĩ đối với Phi-luật-tân từ nay có lẽ lại càng thêm chặt hơn vậy.

Dù có hứa cho nữa mặc lòng, nước Mĩ chắc cũng không cho Phi-luật-tân độc-lập, và việc trồng cao-su rồi cũng có ngày thành được ; và cho việc đó không thành nữa, Mĩ cũng cần phải giữ Phi-luật-tân để đối với Nhật-bản. Cho nên về sau này việc xảy ra thế nào cũng khó lòng dự-đoán được. Người Phi-luật-tân thì vẫn hết sức chống lại, không chịu cam-tâm làm thuộc-địa nước Mĩ. Nhưng mà nước nhỏ địch với nước lớn như thế, không biết có ngày thành công được không.

Việc trong nước

Tình-hình chính-trị. — Quan Toàn-quyền VARENNE về tới Pháp đã được hơn một tháng rồi, gần đây đã có tin sang bên này. Điện-báo nói rằng ông có dự-tiệc của Hội *Institut Colonial* mời đến ba trăm người thuộc về các giới, nhất là trong phái thuộc-địa, chủ-tiết là quan Thuộc-địa LÉON PERRIER, quan Nội-vụ ALBERT SARRAUT và ông ; ông SARRAUT có diễn-thuyết khen ông VARENNE và nói rằng : « Ông VARENNE phải trở lại Đông-Pháp để làm trọn những công việc đã khởi-hành ; bụng tôi nghĩ thế, cứ thành-thực nói thế. » Ông PERRIER cũng diễn-thuyết khen ông VARENNE, nói rằng ông Toàn-quyền Đông-Pháp bao giờ cũng đồng-ý-kiến với bộ Thuộc-địa, hoặc có kẻ vì tư-hiểm mà công-kích ông kịch-liệt, song

sự công-kích ấy không có quan-hệ gì. — Ít lâu lại có điện-báo rằng « Hội-đồng Thuộc-địa » (*Commission des Colonies*) ở Hạ Nghị-viện đã họp một kỳ riêng để nghe ông VARENNE trình bày về tình-hình Đông-Pháp ; nghe xong cả hội-đồng đều bỏ vé khen ông VARENNE, trừ có nghị-viên Nam-kỳ là ông ERNEST OUTREY có ý phản-đối mà thôi. — Lại có điện rằng trong quận *Puy de Dôme* (là quận ông VARENNE) có một ông thượng-nghị-viên tuổi đã già xin từ chức, hội bầu-cử trong hàng quận đã mời ông VARENNE ra ứng-cử vào chân ấy kỳ tiếp-giêng năm 1927 này, ông đã nhận rồi. — Bấy nhiêu tin toàn là những tin tào-táo ông VARENNE cả, có thể đoán rằng sau năm sau khi bầu-cử xong ông tất lại sang đây. — Xem các báo phản-đối ông ở bên này

đã thấy dẫu lời cả. Ở bên Tây thời nghị-viên OUTREY dùng tờ báo cơ-quan là *Le Midi colonial* và mượn tờ báo *La Liberté* của bạn là CAMILLE AYMARD, vắn ra tay công-kích ông VARENNE, nhưng coi chừng cũng yếu thế. Gần đây có dùng một cái thủ-đoạn như sau này, tưởng không được chánh-dáng lắm. Nhân ông VARENNE thường tuyên-bố rằng suốt cõi Đông-Pháp yên-ôn cả, không xảy ra sự gì phương-ngại đến cuộc trị - an hết, nghị-viên OUTREY mượn dẫu được một cái thư riêng của ông Chánh Chương-lý COLONNA ở Sài-gòn nói về mấy việc bạo-dộng xảy ra tại Sài-gòn mấy tháng trước, bèn đem in cái thư ấy lên báo để phản-đối, nói rằng ông Toàn-quyền nói sai, chính quan Chương-án ở bản-xứ nói khác kia, chứng-cớ rõ-ràng đó. Nguyên cái thư ấy là ông COLONNA viết cho bạn riêng, không phải để cho công-bố ra, thế mà nghị-viên OUTREY lạm-dụng đem in như thế, vừa là bất-lich-sự, và phạm luật-pháp nữa. Ấy cái lòng thù-hằn riêng nó khiến cho người ta có khi làm bậy như thế. Cái thủ-đoạn tầm thường đó chẳng biết có làm hại được ông VARENNE tí gì không, nhưng kết-quả hiện nay chỉ thấy hại cho ông Chương-lý COLONNA mới bị gọi về Pháp, có lẽ phải đổi đi nơi khác hay về hưu cũng nên.

Ở Nam-kỳ vẫn hoạt-dộng lắm. Hết phong-trào nọ, kể đến phong-trào kia. Việc hội-dồng Quán-hạt vừa êm-êm, đã thấy các báo cổ-dộng việc đề-chế Âu hóa. Thực thì chưa phải là công-nhiên cổ-dộng đề-chế, nhưng khuyến-kích đồng bào nếm hạn-chế sự tiêu-dùng và ít mua đồ Âu hóa. — Nhân có ông Lê Văn-Giờng là một việc cho nhà « Trung-Pháp Thực-nghiệp » ngân-hàng ở Hán-khẩu bên Tây, có vẻ, là người sành về việc ngân-hàng lắm, có cổ-dộng nên lập một nhà ngân-hàng An-Nam ở Sài-

gòn, nên các nhà công-thương trong ấy gần đây cũng thấy hỏ-hào về việc đó nhiều lắm. — Lại ông Cao Triều-Phát năm trước có đi tông-chinh bên Pháp về, nay cũng thấy xướng lập một đảng « Lao-dộng » ở Lục-lĩnh. — Ông Cao Văn - Chánh chủ báo *Tân-thế-kỷ* thời xướng chủ-nghĩa « Hoa-Việt đề-huê », nói : người An-Nam nên đề-huê với người Tàu. — Cho đến phương diện tôn-giáo cũng có hoạt-dộng : gần đây nghe mới lập ra một đạo mới, gọi là đạo « Cao-dài », có phát giấy đi cổ-dộng đề là « Phổ-cáo Chúng sanh Đại-dạo tam-kỷ phổ-độ » (?—!). — Các đồng-bào trong Nam-độ này thật hăng-hái quá. Chỉ ước-ao cho lòng nhiệt-thành đó có kết-quả hần-hoi, thì đáng mừng lắm.

Ở Trung-kỳ có tin cụ Phan Bội-Châu dời Huế về ra chơi Bắc-kỳ vào dịp Hội-chợ, sau lại có điều ngăn-trở không đi được. Việc này thiên-hạ cũng nghị-luận lắm.

Ở Bắc-kỳ Hội-chợ đã tan, năm nay cũng không có khởi-sắc hơn gì các năm trước, song cũng là cái dịp cho phái-viên Trung Nam ra chơi đề anh em ngoài Bắc được tiếp. — Việc đắp đê theo cái chương-trình như bản-chỉ đã dịch ở trên kia, hiện đã khởi-hành rồi. — Quan Toàn-quyền và quan Thống-sứ thì mỗi tuần lễ đi kinh-lược một tỉnh : Sơn-tây, Hải-dương, Quảng-yên, v.v. — Quan binh hiện đương tập trận ở Lạng-sơn, việc tập trận này có ý sắp-đặt kỹ-càng lắm. — Quan Thống-sứ Bắc-kỳ mới lập một « Hội-dồng Cố-vấn », đề hỏi-han về các việc dân-chính trong bản-xứ. Hội-dồng có bốn người, là : quan Hộ-bộ Thượng-thư hữu-trí Phạm Văn-Thụ, quan Tổng-đốc Hà-dòng Hoàng Trọng-Phu, quan Tổng-đốc hữu-trí Nguyễn Hữu-Ích và bản-chỉ chủ-nhân ông Phạm Quỳnh. —

Lại có tin các nhà nông, thương, kỹ-nghệ ở Bắc-kỳ mới được phép lập hội, nay mai sắp họp đại hội-đồng-Xưởng-suất ra việc này là mấy ông buôn-bán to ở Hà-thành : ông Lê Văn-Phúc, chủ « Đông-kinh ấn-quân », ông Sơn Xuân-Hoan, quản - lý hiệu « Quảng-hưng-long », vân vân.

Nhân kỳ Hội-đồng Chính-phủ ở Sài-gòn tháng chín trước chưa duyệt-y số dự-toán Nam-kỳ sang năm, vì Hội-đồng Quản-hạt không chịu nhận các thuế mới, phải làm số dự-toán khác, nên hạ-tuần tháng 12 tây sẽ họp Hội-đồng Chính-phủ một kỳ đặc-biệt nữa ở Hà-nội để duyệt số dự-toán Nam-kỳ.

Giới-thiệu sách mới

10 *Nữ-quốc dân tu-tri*, của ông Phan Bội-Châu soạn ra, Nữ-công-học-hội ở Huế xuất-bản, in tại nhà in Đắc-lập ở Huế, sách 33 trang, giá bán 0\$10.

20 *Hương - lửa ba - sinh*, của ông Đông-A dịch-thuật, in tại nhà in Thanh-niên, 108 phố Huế, Hà-nội, quyền đầu 124 trang, giá 0\$35.

30 *Tân-Hán* (Truyện cách-mệnh nước Tàu), của « Nam-đồng thư-xã »

ông Thạch-Băng dịch-thuật, in tại Long-quang ấn-quân, 124 Phố Hàng Bông, Hà-nội, cuốn thứ 1, 24 trang, giá 0\$10.

40 *Tiêu-sử và học-thuyết Tôn-Dật-Tiên*, là một người thủ-lĩnh đảng cách-mệnh Trung-hoa, của hai ông Dật-Công và Nhượng-Tổng cùng soạn tại « Nam-đồng thư-xã » số 9, voie 93, Hà-nội, in tại Vĩnh-thành ấn-quân, sách 30 trang, giá 0\$10.

50 *Thế-giới đại-anh-hùng Lý-Ninh*, của hai ông Oa-hoàng Nguyễn Học-Hải, Quyền-hồn Nguyễn Hữu-Đạt soạn ra, sách 24 trang, giá 0\$15, bán tại 9 - Ruelle entre n° 44 - 46, Route Sinh-tử, Hà-nội.

60 *Không đội trời chung* (nghĩa hiệp tiểu-thuyết) của ông Song-Thanh dịch-thuật, in tại nhà in Thụy-ký 98 phố Hàng Gai Hà-nội, quyền thứ nhất 32 trang, giá 0\$12.

70 *Gia-lễ*, nói về nghi-tiết, thông-xương, văn tế, văn khấn, lễ cát, lễ hung, của ông Nguyễn-Duy-Ngung soạn, in tại Nghiêm-Hàm ấn - quân 58 Phố Hàng Bông, Hà-nội, quyền nhất 32 trang, giá 0\$12.

